

KARL JASPERS

Triết học nhập môn

EINFÜHRUNG IN DIE PHILOSOPHIE

LÊ TÔN NGHIÊM

dịch và giới thiệu

Cadao

Table of Contents

Nhập đề

CHƯƠNG I TRIẾT LÝ LÀ GÌ?

CHƯƠNG II MẤY NGUỒN SUỐI PHÁT SINH RA TRIẾT LÝ

CHƯƠNG III BAO DUNG THỂ

CHƯƠNG IV Ý NIỆM VỀ THIÊN CHÚA

CHƯƠNG V YÊU SÁCH TUYỆT ĐỐI

CHƯƠNG VI CON NGƯỜI

CHƯƠNG VII VŨ TRỤ

CHƯƠNG VIII NIỀM TIN TRIẾT LÝ VÀ TRIẾT LÝ ÁNH SÁNG. (1)

CHƯƠNG IX LỊCH SỬ NHÂN LOẠI

CHƯƠNG X TÌNH THẦN ĐỘC LẬP CỦA TRIẾT LÝ

CHƯƠNG XI Ý HƯỚNG TRIẾT LÝ CỦA CUỘC ĐỜI

CHƯƠNG XII LỊCH SỬ TRẾT HỌC

Phụ-lục (1)

Chú-thích

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Nhập đề

Bản dịch quyển *Introduction à la philosophie* của Karl Jaspers đây đã ra mắt độc giả vào năm 1960, giữa thời kỳ khai sinh Đại học Huế. Những nhu-cầu cấp bách ở bậc Đại học lúc bấy giờ đã đòi hỏi những việc làm gấp rút. Bản dịch này là một trong những công việc ấy. Vì thế những khuyết điểm đã khó có thể tránh được như chúng tôi đã thú nhận trong bài Nhập đề trước.

Ngay liền sau khi xuất bản, chúng tôi đã muốn cho tái bản một lần nữa để sửa chữa những khuyết điểm nói trên. Nhưng đến nay, thời gian mới cho phép chúng tôi mãn nguyện. Nay đã hoàn tất bản dịch lại ra mắt độc giả một lần nữa. Tất nhiên những khuyết điểm phải được giảm thiểu đến mức tối đa, nhưng chắc chắn không phải đã hoàn tất hết. Vì một tác giả như Karl Jaspers không phải dễ dịch. Nên chúng tôi hằng sẵn sàng chờ đón những nhận xét và chỉ dẫn của các bậc thức giả.

Riêng về bài Nhập đề, tuy nội dung không có gì đáng thay đổi lắm, nhưng để thích hợp với lần tái bản này, chúng tôi cũng muốn sửa chữa theo một hình thức mới mẻ hơn.

Vậy nói chung, Triết lý Hiện sinh đã xuất hiện rầm rộ thành một phong trào từ năm 1927 ở Đức rồi tràn qua Pháp và các lân quốc vào năm 1935 cho tới ngày nay. Những năm gần đây, xem ra phong trào đang lắng dịu dần: những lô-bịch, những quá trớn kiêu thời-trang đang bị thời gian đào thải. Nhưng những giá trị thực thụ vẫn có thể và còn tồn tại mãi.

Triết lý của Jaspers - một trong những khuynh hướng căn bản của triết học hiện sinh – và riêng quyển Triết học nhập môn đây cũng đáng được liệt vào số những giá trị vừa nói. Vì ở đây chúng ta cũng gặp được những *thể thức suy tư* minh bạch, có hệ thống mạch lạc không kém gì những hệ thống vĩ đại của những thế kỷ đi trước. Hơn nữa những lối suy tư này còn vượt xa hẳn truyền thống cũ ở chỗ chúng đã dám mạo hiểm vào những miền sâu, bí ẩn chưa từng được khai thác. Với một biện chứng sâu sắc, tinh vi, chúng đã đi vòng theo những uẩn khúc quanh co của hiện sinh để mô tả lên được những gì hầu như không mô tả nổi.

Nên lối lập luận ở đây đã trở nên quá phức tạp, chi ly!

Ngoài những giá trị suy tư vừa nói, triết lý của Jaspers lắm khi còn thể hiện ra như một *bài học hay kinh nghiệm đạo đức cao siêu và phóng khoáng*. Vì với mỗi trình bày hay mô tả một khía cạnh nào về hiện sinh, tác giả cũng đồng thời nêu lên một hình ảnh đạo đức để khích lệ chúng ta vươn lên những phương hướng siêu việt, thâm sâu. Nhưng phải nói ngay rằng ở đây không phải một thứ đạo đức ngoại tại, phiếm diện hay tổng quát, mà là một thứ đạo đức xuyên tới “Nguồn suối” (Ursprung) của những “Yêu sách tuyệt đối” (die unbegingte Forderungen). Có thể nói đây là một thứ “Đạo tại Tâm”.

Tóm lại, ở đây người đọc vừa học triết lý lại vừa sống triết lý mình học. Thực vậy, mỗi lần đọc lại những trang Triết học nhập môn nhất là những chương 5, chương 10, chương 11, là một lần trí khôn và tâm hồn như được tắm lại trong một sức sống và suy tư mới.

Những giá trị trên, Jaspers đã múc được ở nguồn suối của suy tư và Hiện sinh. Vì thế ông đã được coi là một triết gia Hiện sinh sâu sắc và quân bình nhất. Vậy muốn hiểu ông một cách thấu đáo, ta cần ôn lại một ít điểm then chốt trong triết lý của ông và đồng thời giảng nghĩa những ý tưởng đã được ông khai triển trong Triết học nhập môn.

Nhưng trước hết xin nói qua về thân thế và những sáng tác của ông:

Karl Jaspers sanh ngày 23 tháng 2 năm 1883 tại Oldenbourg, nước Đức, ông đã theo học Luật khoa tại Heidelberg và München từ 1901 – 1902. Rồi ông lại theo Y khoa tại Berlin, Göttingen và Heidelberg từ 1902 – 1907. Ở đây ông đã trình Luận án Tiến sĩ với đề tài: Heimweh und Verbrechen (Nostalgie et Criminalité) vào năm 1909. Sau đó, ông đã được đề cử làm Phụ khảo Y khoa, ngành Tâm trị học ở Heidelberg. Năm 1913, ông được thăng chức Giảng viên về môn Tâm lý học.

Sau cùng, chính con đường Y khoa và Tâm lý học đã dần dà dẫn ông vào khám phá những uẩn trong cuộc sống của con người, nên năm 1916, ông đã được mời làm *Giáo sư ngoại lệ*, rồi *Giáo sư thực thụ* về Triết lý tại Heidelberg năm 1921.

Nhưng vào năm 1973, vì lý do chính trị, ông đã bị phong trào Đức quốc xã huyền chức. Trong thời gian ấy ông đã không được phép xuất bản gì cả. Mãi tới năm 1945 ông mới được tạc chức và năm 1946 ông được tặng chức “Kỳ lão danh dự” (Ehrensensator) ở Đại học Heidelberg.

Theo tiểu sử trên, ta thấy trước hết Jaspers đã không phải một triết gia mà là một nhà Tâm trị học. Quyển Allgemeine Psychopathologie: Tâm trị học tổng quát (x.b. năm 1913) là một yếu luận quan trọng mà ngày nay vẫn được coi là căn bản trong vấn đề. Tiếp đến quyển Psychologie der Weltanschauungen: Tâm lý học về những Vũ trụ quan (x.b. năm 1919). Quyển này chiếm một địa vị rất quan trọng trong việc hình thành tư tưởng triết lý hiện sinh của ông. Ở đây đã thấy rõ ảnh hưởng của tư tưởng Kierkegaard trên ông. Nên không lạ gì khi đọc ông người ta có cảm tưởng như đọc một bài chú giải sâu sắc về triết lý của Kierkegaard.

Ngoài Kierkegaard còn phải kể đến nhiều triết gia đã ảnh hưởng không ít trên sự hình thành và phát huy tư tưởng của Jaspers, ví dụ Plotin, Kant, Fichte, Schelling hay Nicolas de Cuse, Giordano Bruno và Spinoza v.v... Hầu hết các triết gia này được coi là thiên về khuynh hướng Phiếm thần (Panthéisme) và Huyền niệm (Mystique).

Hơn nữa, Jaspers còn đối chiếu tư tưởng của ông với tư tưởng của Nietzsche và của Descartes. Theo ông, Nietzsche là một “Hiện sinh ngoại lệ” (Ausnahme) như Kierkegaard và cũng là một “khích lệ khởi đầu” cho triết lý hiện sinh. Với Descartes, Jaspers nhận thấy ông này đã khám phá ra được những chân lý tuyệt vời khi ông “hoài nghi” và “suy tư”, nhưng vì Descartes đã không trung thành với chính “nguồn suối” ấy thành ra những chân lý kia bị gặm nhấm đi mất trong thái độ vô đoán chật hẹp.

Tóm lại, Jaspers đã khéo tổng hợp được những khuynh hướng triết lý rất khác nhau ấy để tiến dần về hướng triết học hiện sinh.

Nên năm 1932 ông đã cho xuất bản bộ sách lớn gồm 3 quyển nhan đề là PHILOSOPHIE. Bộ sách vĩ đại này phải được coi là trọng tâm tư tưởng của ông, vì ở đây những lập trường căn bản về hiện sinh và những vấn đề liên quan đến truyền thống triết lý Hi Lạp và Tây phương đã được hoạch định cả. Nghĩa là 15 năm sau khi biên soạn quyển Von der Wahrheit (Bàn về sự thực) và bộ Philosophische Logik (Luận lý triết học), ông vẫn còn trung thành với những lập trường của bộ Triết học.

Ngoài ra còn phải kể đến một số sáng tác nhỏ hơn xem ra hơi xa với viễn tượng Hiện sinh, nhưng thực sự cũng giúp hiểu những chi tiết phụ thuộc của viễn tượng ấy, ví dụ quyển Die geistige Situation der Zeit (Hiện trạng tinh thần thời đại) và quyển Vom Ursprung und Ziel der Geschichte (Nguồn gốc và Ý hướng Lịch sử). Riêng quyển sau này đã được trình bày tóm tắt trong chương 9 Triết học nhập môn.

Từ đó trở đi, ông còn khai triển thêm tư tưởng của ông vào những tập nhỏ, phần đông gồm những bài văn sưu tầm lại như:

Vernunft und Existenz (Lý tính và Hiện sinh); Existenzphilosophie (Triết lý Hiện sinh); Der philosophische Glaube (Niềm tin triết lý) và *Einführung in die Philosophie* (Triết học nhập môn) của chúng ta đây.

Với từng ấy sáng tác, sự nghiệp tư tưởng của Jaspers quả là một công trình lớn lao quan trọng.

*

**

Bây giờ chúng ta hãy đi vào công việc phân tích tư tưởng của ông.

Để tóm tắt có thể nói toàn bộ sáng tác của Jaspers được kết thúc trong ý tưởng then chốt sau đây:

“*Thoạt kỳ thủy có Hữu*”

Câu trên xem ra có thể mâu thuẫn với những điều vừa trình bày sơ lược và có lẽ còn gây thắc mắc trong những đầu óc đã quen thuộc với viễn tượng hiện sinh của Jaspers từ trước tới nay, nhất là khi viễn tượng ấy lại thường được hiểu qua những ý tưởng như: sống trong tùy cảnh, tự do, bị đát, thất bại, ưu tư, sử tính, tha nhân v.v...

Nhưng căn cứ trên những sáng tác gần đây nhất là quyển *Về sự thực* chúng ta sẽ thấy kỳ cùng Triết lý hiện sinh của Jaspers cũng không xa lạ gì lắm với truyền thống “Triết lý vĩnh cửu” (Philosophia perennis) mà ông thường nhắc đi nhắc lại. Trong triết học nhập môn ví dụ, ông viết: “Như thế đã rõ dưới hình thức một vài tư tưởng đơn-giản và hấp dẫn, triết lý xuất hiện với bất cứ ai kể cả con nít. Tuy nhiên, việc suy diễn triết lý đòi hỏi phải cố gắng liên li, và phải bắt đầu lại luôn mãi mới hi vọng đạt được hình thức *một hệ thống hợp thời*...” (trg 8).

Hay: “Ngoại trừ kinh nghiệm Huyền niệm, là kinh nghiệm bất khả diễn tả, còn mỗi khi muốn đạt được mục đích nói trên (là vượt mọi hình thức khách thể để nhìn sự *Hữu tự-tại*), ta không được ly khai với cuộc đời. Trái lại, phải ở trong trần gian, tức là *phải sử dụng lối biết khách quan*, vì chỉ ở đó, ý thức chúng ta mới sáng sủa. Vì chỉ nhờ *sự khúc chiết*; tri thức ấy mới cảm nghiệm được những giới hạn của mình”. (trg 29).

Như thế cũng đủ hé thấy rằng: tuy triết lý của Jaspers thiết yếu có tính cách *hiện sinh*, nhưng đồng thời cũng có tính cách suy lý. Thực vậy, từ năm 1935 trở đi với quyển Vernunft und Existenz, Jaspers đã minh định rõ lập trường này, nghĩa là nếu theo đúng con đường Kierkegaard và Nietzsche “những con người ngoại lệ” thì Hiện sinh chỉ là hiện sinh độc đáo, riêng tư, cô đơn, bí nhiệm, nên bất khả diễn tả bất cứ bằng ngôn ngữ hay luận lý nào. Cùng giả làm chỉ được trình bày hiện sinh bằng “ký sự tự thuật” hay bằng những “cách ngôn” (aphorismes) ghi lại theo từng biên cô của cuộc đời.

Nhưng theo Jaspers, Hiện sinh ngoại lệ chỉ có nhiệm vụ “khích lệ khởi đầu”. Còn nhiệm vụ của những triết gia theo truyền thống Hi Lạp phải trình bày Hiện sinh một cách *mạch lạc* và *hệ thống*. Như vậy mặc nhiên phải công nhận một lối *Luận lý* nào đó. Vì thế ông đã viết: “Wir philosophieren, ohne Ausnahme zu sein, im Blick auf die Ausnahme” (Vernunft und Existenz, trg 102) “Không phải những con người ngoại lệ, nhưng chúng ta *phải triết lý* với con mắt ngắm nhìn ngoại lệ”. Qua câu nói ấy, rõ rệt ông đã chú ý hoạch định hai nhiệm vụ cho một triết gia thời nay; một là phải căn cứ trên Hiện sinh mà suy tư cho sâu xa, thâm trầm linh động, chứ không được căn cứ trên lý trí như trước nữa; hai là phải suy tư cho có mạch lạc. Nhưng vì Hiện sinh là một đối tượng phức tạp, u uẩn; nên thiết yếu phải có một thứ luận lý cũng phức tạp, u uẩn.

Vì vậy, tuy triết lý Hiện sinh thường đối lập và phủ nhận hệ-thống nhưng kỳ cùng nó cũng vẫn yêu sách như một hệ thống, tuy gọi bằng một danh từ hơi khác là “Systematik”.

Nói tóm, chủ đích của Jaspers là muốn phối hợp Lý trí và Hiện sinh. Nên nhiều học giả gọi đó là một cuộc phối hợp *Nước với Lửa* (marier l’eau et le feu) (Ricoeur và Verneaux).

Vì vậy, ngay ở đây đã có thể nói rằng: Triết lý của Jaspers đi quanh một con đường khác, khá dài dòng đề rồi sau cùng lại trở về với truyền thống cổ hữu của Hi Lạp, trong đó mọi thể hệ khác nhau nhưng cùng theo đuổi một *chủ đích duy nhất là tìm sự Hữu* (le problème de l’être). Và song song với vấn đề sự Hữu còn phải *tìm sự Thực* (le problème de la vérité). Như thế đã rõ bằng trăm ngàn nẻo, mọi hệ thống triết học lại quay về với Parménide, người đầu tiên đã học được con đường Chân lý (de chemin de l’Aletheia) Vương giả.

Tóm lại, vấn đề *Hữu và Thực* hay *Thực và Hữu* (Être et Penser cest la même chose) đã là và còn mãi mãi là vấn đề muôn thuở cho khuynh hướng triết lý Hi Lạp và Tây phương.

Qua lối trình bày về *Hữu và những cách thái hữu* theo *Bao dung thể* của Jaspers ta sẽ nhận ra điều đó. Nhưng trong bài này chúng tôi chỉ có thể trình bày những cách thái Hữu còn những cách thái Thực đi song song với những cách thái Hữu xin tạm gác ra ngoài.

Trong bộ Triết học, Jaspers đã trình bày 3 bình diện hữu thành 3 quyển khác nhau là: *Hữu thường nghiệm* hay *Hữu vật* (Objektsein); rồi đến *Hữu tôi* hay *Hữu hiện sinh* (Ichsein); sau cùng là HỮU-TỰ-TẠI (An-sich-sein) được coi như cứ điểm cho mọi hữu quy về.

Phân sập toàn sự hữu thành những bình diện khác nhau như vậy Jaspers đã dụng ý chống lại những khuynh hướng *Hữu thể học* (Ontologies) xưa, vì những khuynh hướng này đã muốn giản lược vạn sự hữu đa tạp vào duy có một loại sự hữu nào đó, như ông viết trong Triết học nhập môn rằng: “Vấn đề đầu tiên của triết học là vấn đề: *sự hữu nói chung* là gì? Thoạt tiên ta nhận thấy muôn vạn sự vật: những sự vật trong thế giới hữu hình, những hình ảnh vô tri, những sinh vật sống động, cả một thể giới

gồm những gì hiện qua rồi biến mất...

Trước vấn đề, các triết gia đã nêu ra nhiều giải đáp khác nhau. Câu trả lời cổ kính nhất là câu của nhà hiền triết Thalès: tất cả là nước, tất cả đều do nước...

Tóm lại, để trả lời câu hỏi: sự hữu theo tính cách hữu là gì thực sự, mỗi thuyết trên đều chọn lấy một sự hữu đặc thù nào đó hiện có trong trần gian, rồi coi nó là nguồn suối cho vạn sự hữu khác” (trg 21).

Như thế, theo Jaspers, các học thuyết hữu thể học cũ đã chỉ công nhận cho vạn sự hữu có một *hình thái hữu* và do đó họ cũng chỉ công nhận *duy có một cách thái biết hữu*. Lối đó thường được gọi là biết bằng *Trùng hợp* (Vérité – adéquation) hay đúng hơn, bằng sự *phân ly chủ thể khách thể* (die Spaltung Subjekt-Objekt).

Nhưng Jaspers cho rằng những chủ trương ấy đã lầm và ông hỏi:

“Vậy lầm ở chỗ nào? Tất cả họ đã lầm ở điểm này là họ đã biết sự hữu thành một sự hữu ở *ngoài tôi*, một *đối tượng khách thể* đứng đối diện với *chủ thể* là tôi.” (trg 22).

Theo những nhận xét trên Jaspers đã chống đối việc *giản lược hữu* và *giản lược thực*.

Vậy như ông quan niệm, vạn sự hữu phải được phân sập ra làm nhiều mảnh, ít là thành ba bình diện khác nhau, và trong mỗi bình diện còn phải được phân ra thành những cách thái hữu khác nhau. Nên các học giả thường gọi triết lý của Jaspers là một *triết học bị phân sập* (philosophie de l’être déchiré = die Zerrissenheit des Seins) hay *triết học về hữu đa tạp* (Périechontologie).

Nhưng nếu sự hữu đã đa tạp thì việc nhận thức về hữu tùy theo từng bình diện cũng phải đa tạp, cũng phải được phân sập làm nhiều loại khác nhau nghĩa là theo chủ trương của Jaspers, từ bình diện sự hữu này sang bình diện sự hữu khác, nhất là từ cách thái hữu này sang cách thái hữu khác không được dùng cùng một phương pháp nhận thức.

Phương pháp ông đề nghị là “Biện chứng nhảy vọt” (Transzendieren = Ur-sprung = Sprung).^[1]

Những phân tích tế nhị để phân sập hữu thành nhiều *cách thái hữu* và song song với mỗi cách thái hữu ấy lại có một *cách thái tri thức hữu* như thế đã được ông đúc kết vào một quan niệm chính ông cũng công nhận là khó hiểu. (Chương 3).

Đó là quan niệm BAO DUNG THỂ (das Umgreifende).

Từ năm 1935 trở đi với quyển Vernunft und Existenz, Jaspers đã thường nói tới quan niệm khúc mắc và bí ẩn này. Và mỗi ngày nó càng chiếm một địa vị quan trọng trong tư tưởng ông. Theo lời dịch của H. Pollnow, danh từ das Umgreifende có nghĩa là “l’Englobant”.

Vậy *Bao dung thể* là gì?

Nói chung quan niệm Bao dung thể đã được nghĩ ra để chống lại lối biết và lý luận theo khuôn khổ rõ rệt và khách quan, như lối biết bằng Trùng hợp và phân ly ráo riết giữa chủ thể và khách thể.

Nghĩa là ở đây, mỗi tri giác, mỗi ý tưởng, mỗi cảm tình v.v... của ta đều không được quan niệm theo những khuôn khổ, hạn từ, giới kiết rõ rệt thành những lối “ý tưởng minh bạch và khúc chiết” kiểu của Descartes chẳng hạn. Vì bên ngoài và chung quanh mỗi cái luận luôn còn một cái gì rộng rãi hơn “*bao quanh*” (Bao dung) lấy. Nói một cách cụ thể, mỗi cái đều thể hiện ra với ta như mặt trăng những đêm bị “quầng trắng” (halo) vây quanh, thành ra trăng cũng không rõ mà quầng trắng cũng không rõ.

Jaspers thường gọi đó là một “chân trời” (Horizont) bao rộng hơn bao quanh lấy mỗi cái.

Nếu mỗi ý tưởng, mỗi tri giác, mỗi cảm tình đã như thế thì nhiều cái hợp lại cũng thế và vạn sự hữu hợp lại cũng như thế nữa, thì những gì được các hệ thống cũ như của Hegel gọi là “Toàn thể” (Totalité) không còn tính cách rõ rệt của chúng nữa. Vì bên ngoài chúng vẫn có những chân trời bao dung hơn vây quanh lấy chúng.

Đó là Bao dung thể. Trong Vernunft und Existenz, Jaspers đã định nghĩa Bao dung thể một cách tiêu cực như sau: “*Toàn thể* nào trở thành đối tượng trí thức biểu tượng cho ta... thì *không còn là Toàn thể*

nữa”. (Alles, was uns Gegenstand wird,... ist nicht Alles) (trg 34).

Qua mấy điều giải thích trên, quan niệm Bao dung thể được hiểu là một cái gì bao hàm cả *chủ tri* và *khách tri* vào một, chứ không có sự phân ly tách rời như trước. Trong triết học nhập môn, ông cũng giảng nghĩa như vậy: “Mỗi khi hé nhìn vào sự phân ly chủ thể khách thể kia, ta thấy hiện lên một ý nghĩa huyền bí: vậy ý nghĩa ấy là gì?

Thừa chính là sự hữu toàn diện. Nhưng sự hữu toàn diện này không phải đối tượng *khách thể*, cũng không phải bản ngã *chủ thể*, mà là *Bao dung thể* hiện diện trong sự phân ly nói trên...

Tóm lại, chính Bao dung thể không bao giờ trở thành khách thể mà nó chỉ xuất hiện trong sự phân ly chủ thể khách thể. Nên Bao dung thể vẫn là một hậu trường tiềm ẩn”. (trg 23).

Nhưng thoát tiên trong tác phẩm Triết học, Jaspers mới nói tới 3 bình diện hữu; về sau đề trung thành với cố gắng phối hợp Lý trí với Hiện sinh, ông đã phân sắp sự hữu thành 4 cách thái hữu cũng gọi 5 cách thái Bao dung thể mà Triết học nhập môn đã lược tóm như sau:

“Đến đây tôi thú nhận không thể trình bày ý niệm ấy vắn tắt hơn được nữa, chỉ tóm lược như sau: được quan niệm là *chính sự Hữu*, Bao dung thể mang tên là *Siêu việt thể* (Thiên chúa) hay *Vũ trụ*. Còn khi được quan niệm theo *sự hữu của chúng ta* thì Bao dung thể lại mang tên là *Chủ thể sinh tồn, Ý thức phổ quát, Tinh thần và Hiện sinh*” (trg 26).

Vậy có thể nói: trong số 5 cách thái Bao dung thể ấy, có 2 cách thái không phải của hiện sinh là mỗi người chúng ta. Hai cách thái ấy là *Vũ trụ ngoại tại* và *Siêu việt thể*. Còn trong ta có 3 cách thái Bao dung thể là *Chủ thể sinh tồn; Ý thức phổ quát* và *Tinh thần*, rồi gồm cả ba là *Hiện sinh*.

Siêu việt thể là Hữu-tự-tại sẽ được nói sau hết vì nó là tận điểm của Biện chứng nhảy vượt.

Bây giờ hãy bắt đầu từ bình diện thấp nhất:

- HỮU-KHÁCH-QUAN cũng gọi là *công cuộc thám hiểm Vũ trụ* (Objektsein=philosophische Weltorientierung).

Lãnh vực hữu này bao hàm tất cả những gì thường ngày ta bắt gặp, quan sát và tìm hiểu bằng thái độ tri thức đứng đắn và những khảo cứu khoa học, Đó là vũ trụ vạn vật và chính cả thành phần thể xác, sinh lý của con người (Welstein) nữa. Đặc tính cốt yếu của những sự hữu này là khách quan tính nghĩa là chúng được các nhà khoa học khảo sát chúng như những đối tượng khách quan. Nhưng nếu đã chấp nhận tính cách khách quan ấy thì đương nhiên phải chấp nhận hai hậu quả sau đây:

- một đằng, nếu sự hữu ngoại tại được coi là *khách quan* thì thiết yếu phải giả thiết một *chủ tri*; vì chỉ có thể có đối tượng khách quan là khi liên hệ với một thái độ “hướng nhìn” của chủ tri ý thức. Sự liên hệ này nói lên nguyên tắc Ý hướng của tính Husserl.

- một đằng, nếu chỉ duy có bình diện này có tính cách khách quan thì những bình diện sau nó không thể có tính cách khách quan và như vậy không thể áp dụng duy một lối tri thức khách quan trực hệ được.

Vì vậy ngay ở đây Jaspers đã không chủ trương dùng lối khách quan của khoa học thực nghiệm để thám hiểm Vũ trụ, mà phải dùng lối triết lý hay đúng hơn phải dùng lối biết theo Bao dung thể. Điểm này đã đương nhiên đem lại một phương pháp mới cho việc tìm hiểu vũ trụ.

Thực vậy, ban đầu ở Hi Lạp với quan niệm “Phusis” và “Kosmos” có lẽ người Hi Lạp xưa đã quan niệm vũ trụ như một hòa âm trong đó người và vật không tách rời nhau thành chủ thể, khách thể, nhưng dần dà về sau tư tưởng Tây phương đã quan niệm vũ trụ là một Toàn thể những gì ngoại tại, tách biệt, lắm khi còn chống đối với con người. Những nguyên nhân đưa đến quan niệm ấy quá phức tạp không thể nói ra ở đây, nhưng chỉ biết rằng: theo một ít nhà tư tưởng ngày nay như Heidegger chẳng hạn thì sự phân tách một bên là vũ trụ ngoại tại và một bên là chủ tri nội tại như thế đã bắt nguồn từ những nền Siêu hình học đã quên sự hữu mà chỉ thấy có *Vật hữu*, rồi người ta mới dịch Phusis thành *Physique* và *Nature physique*.

Do đó, quan niệm về vũ trụ học đã trở thành một lối tìm hiểu vũ trụ vạn vật *một cách khách quan* và ra như có thể biết được *toàn diện* vũ trụ một cách cũng khách quan.

Kịp khi khoa học thực nghiệm đến càng đào sâu thêm sự phân cách và khuynh hướng khách quan ấy hơn nữa.

Với những lối suy tư và phương pháp như thế cả triết học cả khoa học đã hi vọng đạt tới được toàn diện khách quan về vũ trụ. Nghĩa là duy cứ muốn phân sập vũ trụ ngoại tại thành trăm ngàn mảnh (như Whitehead nói: *la nature est en haillons!*) để khảo cứu từng mảnh một cách tường tận, nhưng đồng thời các khoa học thực nghiệm và triết lý vẫn ngấm ngấm ước vọng nắm được vũ trụ như một toàn diện.

Nhưng theo Jaspers ước vọng đó không bao giờ thành tựu.

Vậy nhiệm vụ của triết lý bao dung thế là phải biết nhận ra đâu là những *giá trị và khả năng* và đâu là những *giới hạn* của khoa học.

Đó là thái độ Bình luận do Kant đề xướng mà Jaspers tiếp tục và khai triển ở đây. Nên ông đã đập thẳng vào điểm trọng yếu nhất của những vũ trụ quan đi trước, tức là *ước vọng nhìn vũ trụ như một toàn diện khách quan*.

Trước hết ông đã minh chứng rằng Vũ trụ vạn vật này không phải một mớ những sự vật riêng rẽ, đóng kín không liên hệ với cái gì ở ngoài chúng cả, cũng không phải một toàn diện nhất trí không bị bao phủ do một “chân trời” nào cả, như ông đã viết trong Triết học nhập môn:

“Vây nhờ ở phương pháp mà những kiến thức đa tạp mới trở thành khoa học nghĩa là lúc ban đầu những kiến thức còn tản mát, về sau tiến triển thêm mãi, nhưng nhà khoa học phải có phương pháp để liên kết chúng thành một hệ thống nhất trí.

Đó là những nguyên tắc lý thuyết liên kết mọi sự thành một khoa học. Rồi nhiều khoa học kiểu đó muốn được kết nạp thành một *Vũ trụ quan*...

Đó là khuynh hướng muốn tìm ra một vũ trụ quan để dung nạp mọi sự thành một khối nhất trí và khép kín chặt chẽ. Khuynh hướng ấy là một khuynh hướng rất tự nhiên và bất kháng, vì nó muốn dùng có một khái niệm để dung nạp mọi sự. Nhưng phải nói ngay rằng: khuynh hướng ấy lại căn cứ trên một sai lầm nên tảng mà cho đến ngày nay ta mới nhìn rõ. (trg 76).

Nhưng ước vọng muốn nhìn vũ trụ như một toàn diện vẫn chưa đầu hàng, các khoa học còn hy vọng cấu kết với nhau thành một khối nhất trí khác gọi là *nhất trí khoa học* bằng hai cách:

- một đảng, liên kết mọi khoa học lại bên nhau thành một hệ thống như A. Comte đã muốn làm.
- một đảng, tôn một khoa học nào đó lên hàng “Hoa hậu”.

Nhưng nhất trí toàn diện giữa các khoa học này cũng không thể thực hiện nổi.

“Thực vậy khi biết phê phán một chút không những ta thấy ngay rằng: tất cả những vũ trụ quan đã được người ta đề nghị ra từ trước tới giờ đều sai lầm và không thể đứng vững được. Hơn nữa, óc bình luận còn minh chứng rằng: những hệ thống mà các khoa học có nhiệm vụ phải thiết lập thì thiết yếu và tự căn bản chúng đã khác biệt nhau và không thể dung nạp lại với nhau được.

Đó là sự thật càng ngày càng rõ rệt, mỗi khi khoa học càng ngày càng phát triển. Nghĩa là những hệ thống lý thuyết khoa học càng muốn bao quát dung nạp rộng rãi thì càng ngày càng không thể liên tục, nhất là vật lý học. Vì giữa mỗi lãnh vực sự vật đều có sự phân sập ví dụ lãnh vực vật lý không thể dung nạp với lãnh vực sinh vật; lãnh vực sinh vật lại khác với lãnh vực linh hồn và lãnh vực linh hồn lại khác với lãnh vực tinh thần. (trg 76-77).

Trước sự thất bại ấy, tất nhiên trí khôn ta phải thắc mắc xem bên ngoài những giới hạn kia, các khoa học còn mang một ý nghĩa nào không?

Nếu vũ trụ có thể lý hội được như một toàn diện khách quan thực sự thì khoa học có thể đi vòng quanh và thấu triệt được sự hữu toàn diện. Như thế, bên ngoài khách quan tính của vũ trụ không còn phải tìm kiếm gì nữa và không còn suy tư triết lý hay siêu hình nữa. Nhưng khi khoa học thất bại thì tự đó khởi phát lên một ý nghĩa. Triết lý là con đường tiếp vận ý nghĩa ấy.

“Như thế đã rõ tự nó vũ trụ này không có ý nghĩa vì nó không phải một thực tại viên mãn. Nên luôn luôn người ta phải dùng sự vật này để dẫn đến sự vật khác (nghĩa là dùng vũ trụ để tìm một cái gì khác

ngoài nó). Vì vậy không ai biết được khoa học tương lai sẽ còn đi tới đâu và nó sẽ mở ra cho con người biết bao vực thăm mênh mông nữa”? (trg 78).

Nói tóm, Hữu-khách-quan là một hình thái hữu ta đã cố gắng lĩnh hội như một toàn diện khách quan, nhưng không tài nào lĩnh hội được. Vì vậy nó là một hình thái Bao dung thể riêng biệt theo bình diện của nó. Và nếu muốn vươn lên bình diện trên phải “nhảy vượt” vì ở tận cùng của vũ trụ còn một “chân trời” khác bao phủ nó.

HỮU-HIỆN-SINH cũng gọi là việc *minh giải Hiện sinh* (Ichsein – Existenzerhellung).

Nói chung, Hữu-hiện-sinh đây được hiểu như một cá nhân cụ thể trong nội tính hay chủ thể tính độc đáo của nó nghĩa là như một bản vị riêng tư, biệt lập với vạn sự hữu thường nghiệm khác. Chỉ duy có nó mới đáng mang danh nghĩa một Hiện sinh (Existenz). Nó chính là khởi điểm và là nguồn suối suy tư cho triết lý, vì triết lý sẽ thiết yếu là suy tư trên phân phạm con người, hiểu như là một hiện sinh hoàn toàn *tự do*. Và tự do này được phân tích như thể hiện trong mỗi hiện sinh cá biệt, độc đáo, duy nhất.

Tiếp đó, hiện sinh tự do ấy lại được nhìn trong *tình trạng sử tính* gắn liền với nó.

Sau cùng, hiện sinh tự do nhưng không cô lập như với Kierkegaard, mà thiết yếu liên hệ với người khác và *Thông cảm* được với họ. Vì họ cũng là những con người tự do, cá biệt, độc đáo và duy nhất, cũng sống trong những hoàn cảnh và sử tính như vậy.

Nhưng sau cùng và trên hết hiện sinh còn liên hệ và hồi hướng về Hữu-tự-tại. Nên cách thái hữu của nó càng trở nên phức tạp, không thể nhìn nó bằng thái độ khách quan như trong lịch sử triết lý Hi Lạp và Tây phương đã nhìn nó như Chủ thể sinh tồn, hoặc là Ý thức phổ quát, hoặc là Tinh thần. Trái lại phải nhìn mỗi cách thái hữu bao chứa trong hiện sinh theo quan điểm bao dung thể như sau:

a) Trước hết là *hữu thường-nghiệm* hay là *chủ thể sinh tồn* (Dasein^[2]) (đừng lầm với Da-sein của Heidegger) vì thiết yếu mỗi Hiện sinh cũng đều sống trong một vị trí và một thời gian, nghĩa là ở bình diện này hữu của hiện sinh thường được quan niệm y như một sự vật trong muôn sự vật vô linh mà đặc tính nền tảng là trường độ. Hơn nữa, hữu-sinh tồn này còn mang những đặc tính giống như *sinh vật* ví dụ về *mặt sinh lý*, Hiện sinh ở đây cũng biết ăn uống, giao cấu, sinh sản, truyền sinh, cũng mang những vết tích di truyền tốt hay xấu, của nòi giống hay của cha mẹ, nói tóm, cũng sinh sống y như một sinh vật. Rồi về *mặt tâm lý*, Hiện sinh còn thể hiện ra qua một ý thức y với những quan năng và phản ứng tình cảm, lý trí và ý chí và những thái độ tâm lý thăng trầm đối với thế giới chung quanh người và vật.

Nói tóm ở đây hiện sinh có thể là *đối tượng khách quan* cho nhiều khoa học như sinh lý học, tâm lý học, xã hội học và sử học. “Là một thực tại thực nghiệm của nhiên giới, con người là một đối tượng có thể hiểu biết được.

Do đó những lý thuyết về *chủng tộc* mới thiết định được những khác biệt giữa những chủng tộc này với chủng tộc khác; rồi nhà *phân-tâm học* mới nghiên cứu được hoạt động của tiềm thức; và chủ nghĩa *Mác xít* mới coi con người như một sinh vật sống động biết cần lao và sản xuất để chế ngự được thiên nhiên...

Đó là tất cả những đường lối tri thức dùng để lĩnh hội được một cái gì xác thực, nhưng không bao giờ lĩnh hội được toàn diện con người”. (Trh. Nhm 66).

Vì con người vượt xa trên những bình diện vừa nói.

Thực vậy chỉ có con người và duy có con người mới mang thêm cho những bình diện ấy được những gì độc đáo, ví dụ ngôn ngữ, dụng cụ làm ăn, những phát minh, những hình ảnh hội họa điêu khắc và trên hết con người còn có thể tự mình rèn luyện được chính mình.

Như thế đang khi mọi sinh vật khác chỉ thụ động sống theo bản năng thiên nhiên trong những khuôn khổ nhất định, thì chỉ duy có con người là biểu dương được đầy tràn sức sống ra chung quanh nó, vì con người đã dung nạp được mọi hình thái hữu bao dung bên dưới nó.

Đó là một ý thức bao dung cần có ngay ở trình độ này, nhưng vì lắm khi quá quen thuộc với những thực tại thường nghiệm như những khuynh hướng chỉ nhìn con người như một con vật (Homo, animal) hay như một bộ máy (homme-machine) v.v... nên người ta đã quên mất tính cách *huyền bí bao dung*

nơi con người.

b) Nhờ ý thức bao dung vừa nói, chúng ta mới vươn lên được hữu-hiện-sinh quan niệm như một *Ý thức phổ quát* (Bewusstsein überhaupt).

Sở dĩ phải nói đến cách thái hữu này vì trong lịch sử triết học Tây phương, từ Descartes nhất là Kant đã chỉ coi hiện sinh là một ý thức tri thức không hơn không kém; vậy theo Kant và Jaspers lập lại ở đây, chúng ta chỉ là ý thức trong sự phân ly chủ thể khách thể, nghĩa là đối với mọi vật và để hiểu mọi sự, tất cả hiện sinh của ta chỉ là một *chủ tri* (Sujet connaissant) đứng đối diện với những đối tượng *khách tri* của mình. Vì vậy sự liên quan giữa hai bên chỉ là một tương quan *biết* và *chịu biết* một cách vô tư, bàng quan, không dính líu gì với nhau cả. Ta có thể hình dung quan niệm chủ tri này như một Máy ảnh bả gì chụp này miễn là có cái cho mình chụp hay như một Máy ghi âm ghi bất cứ cái gì một cách vô tư, lạnh lùng.

Nói tóm, hiện sinh ở đây không còn biết sống động, không còn biết rung cảm trước những cảnh bị đất hay hoan hỉ của cuộc đời, không còn biết chung vui hay phân ưu với ngoại giới mà chỉ tìm hiểu chúng theo những trực giác cảm tính và những mô thức tiên nghiệm.

Hơn nữa, không phải một mình ai có ý thức ấy hay có hơn có kém mà muôn người như một ai ai cũng chỉ là ý thức tri thức giống hệt như nhau, nên ý thức này có thể thay thế cho ý thức khác được, không khác gì đem máy ghi âm này thay máy ghi âm khác được vậy. Nên Ý thức này cũng thường được gọi là Ý thức phổ quát (uberhaupt) hay *Trí năng* (Verstand) và coi thế là đủ và là toàn bích của con người.

“Là Trí năng, chúng ta đứng trước những sự vật hiển nhiên, chúng ta cố gắng tri thức chúng một cách chân xác, bất khả nghi. Vì thế tri thức đó bao giờ cũng nhằm những đối tượng rõ rệt... (Trh. Nhm. Trg 25).

“Là trí năng tức *ý thức phổ quát*, ai ai trong chúng ta cũng đều giống nhau cả”. (trg 26).

Trong viễn tượng ấy hiện sinh mới chỉ được nhìn một cách hời hợt, phiếm diện như một thực tại khách quan đóng kín, nhưng nếu nhìn theo quan điểm bao dung thể thì bên ngoài ý thức phổ quát đã thấy lóe sáng một “chân trời” mới. Vì ngay ở đây, nếu phân tích tới kỳ cùng những khả năng của ý thức phổ quát, thì tự trong nó đã thấy ngầm chứa một cái khác, cao hơn, sâu hơn nó rồi. Nói khác đi, con người còn có thể phá tung những khuôn khổ của thực tại thường nghiệm bao quanh để đạt tới được những gì mà Kant đã gọi là “*Ý tưởng*”^[3] về vũ trụ, nhờ đó con người đã có thể bao hàm được mọi thực tại đặc thù, đa tạp vào trong những hình thức cao hơn.

Nói tóm, hiện sinh có thể đi tới chỗ vượt khỏi vũ trụ bằng tư tưởng và hiện sinh cũng có thể để cho nó biến mất đi như thể không có gì cả.

“Suy nghiệm còn có nghĩa là *hiểu được sức mạnh của tư tưởng*”.

Vì biết tư tưởng là bắt đầu biết làm người, như khi hiểu biết đích xác được sự vật, người ta mới nhận ra được sức mạnh của trí khôn...

Rồi những diễn dịch của lý luận càng có sức mạnh cưỡng bách, hay những chứng minh theo lý luận nhân quả càng hiển nhiên và thực tại của những thí nghiệm càng rõ rệt nếu những phương pháp càng được áp dụng một cách minh mẫn.

Đó là sức mạnh của lối tư tưởng gọi là *trí năng*.

Nhưng khi lối tư tưởng này gặp những giới hạn tất nhiên, đó là lúc bắt đầu cho việc suy tư triết học đích thực”. (Trh. Nhm. trg 140-141).

c) Vậy hiện sinh còn là *Tinh thần* (Geist). Qua danh từ này ta nhận ngay ý tưởng then chốt trong triết lý của Hegel. Vậy có thể nói theo quan điểm lịch sử triết học, Hegel là hậu trường tiềm ẩn bao dung Kant hay Tinh thần là hậu trường tiềm ẩn bao dung lấy Ý thức phổ quát.

Nhưng hiện hữu như Tinh thần là gì?

Là Ý thức phổ quát, mỗi hiện sinh đều đã sẵn có được những Ý tưởng đặc thù, nhờ đó nó có thể

lĩnh hội được Ý tưởng chung bao hàm tất cả. Ở đây, những gì Ý thức phổ quát hay Trí năng phân tán, ly gián đều như được ráp lại, hay liên kết với nhau và như được lôi cuốn vào một vận hành có tốc lực mạnh của Tinh thần. Nếu không may, những Ý tưởng ấy bị tiêu tán mất thì cả vũ trụ này cũng sụp đổ luôn và mọi sự lại bị phân tán thành những thực tại thường nghiệm, tản mát không hiệu nổi nữa.

Nói tóm, sống như Tinh thần là sống toàn bằng những Ý tưởng như đã nói.

Những ý tưởng ấy có nhiều loại như những *Ý tưởng thực tiễn* về nghề nghiệp, nhiệm vụ trong đó con người tự thực hiện chính mình; lại cũng có những *Ý tưởng lý thuyết* như vũ trụ, linh hồn, sự sống v.v... Những ý tưởng ấy hướng dẫn ta như khích lệ tự bên trong hay sức hấp dẫn của những *Toàn diện tượng trưng* chứa đựng trong vạn vật.

Những Ý tưởng này lại không phải những đối tượng khách quan, nhưng chúng xuất hiện thành những sơ đồ và hình thức. Nên chúng thường thể hiện trong ta như những động cơ hiện diện trong ta để khích lệ ta hành động một cách hiệu lực. Đồng thời chúng vẫn mang tính cách một toàn diện hàm hồ, vô hạn định. Tính cách hàm hồ vô hạn ấy nhắc nhở tới một cái gì bao dung hơn.

Nói tóm, cả 3 hình thái bao dung thể ấy đều là những hình thái nói lên sự lệ thuộc của hiện sinh vào trần gian. Nếu coi những Bao dung thể này như những thực tại khách quan thì hình như ở bình diện thường nghiệm, người ta có thể coi hiện sinh như những đối tượng cho sinh vật học, tâm lý học, xã hội học và luân lý học không hơn không kém.

Nhưng hữu của ta không là những đối tượng khách quan như vậy, mà còn là cái gì khác nữa.

d) Vậy chúng ta còn là *Hiện sinh khả thể*, vì chúng ta hiện hữu là do một nguồn suối ở ngoài và ở bên trên những thực tại của lãnh vực thường nghiệm, của ý thức phổ quát và của tinh thần.

Đó mới là thực chất của ta. Thực chất ấy thể hiện ra qua những hình thức sau đây:

i) qua sự *bất mãn* mà con người cảm thấy khi đứng trước chính mình, nghĩa là trong hiện sinh chúng ta cảm nghiệm thấy một cái gì siêu việt hẳn cuộc sống sinh tồn, sự hiểu biết bằng ý thức và cả bình diện tinh thần.

ii) trong *tuyệt đối* được coi như một hữu đích thực của hiện sinh. Tuyệt đối ấy là căn cứ mà hiện sinh phải đem cả cuộc sống để phục vụ, vì tất cả mọi ý nghĩa và giá trị của cuộc đời đều do tuyệt đối ấy mà phát xuất.

iii) trong *khích lệ liên li vươn tới nhất trí*, vì con người không thể thỏa mãn được với một cái nào trong những cách thái bao dung thể, hay với tất cả mọi cách thái bao dung thể hợp lại.

Trái lại, họ hằng ước vọng vươn tới được một nhất trí cao cả nhất và chỉ duy có nó là hữu đích thực và hằng cửu.

iv) – Trong một *hồi-niệm huyền diệu*, tương tự như một sự am hiểu ngấm ngấm họ cùng chung có với vạn vật (Schelling) hay tương tự như kỷ niệm lại những gì họ đã chiêm ngưỡng được trước kia ở một thế giới khác. (Platon)

v) – Hay trong ý thức họ có về cuộc *trường sinh bất tử*, nhưng ở đây trường sinh không phải là tiếp tục cùng một cuộc sống như hiện thể dưới một hình thức khác mà là như một sự nương thân trong một trạng thái đời đời, không còn thời gian.

Như thế, theo những hình thái bao dung thể của hiện sinh, cái nào cũng hàm chứa một phân ly chủ thể khách thể, nhưng phân ly trong một biện chứng tương hấp giữa chủ thể và khách thể.

Ví dụ: Với bao dung thể của chủ thể sinh tồn thì có sự tương hấp của vũ-trụ khách quan ngoại tại chung quanh và thế giới nội tâm.

Với bao dung thể ý thức phổ quát thì có ý thức và đối tượng của nó tương hấp nhau.

Với bao dung thể tinh thần thì có sự tương hấp giữa mỗi ý tưởng trong ta và ý tưởng khách quan xuất hiện ta với ta; và với bao dung thể hiện sinh thì có sự giằng co giữa hiện sinh và siêu việt thể.

Ở đây hiện sinh và siêu việt thể giáp mặt nhau. Đó là 2 đề mục Jaspers phân tích tỉ mỉ như luôn

luôn gắn liền với nhau. Và hình như phải nói rằng: đề mục thứ nhất chỉ có lý do tồn tại trong đề mục thứ hai. Trọng tâm khởi điểm là hiện sinh nhưng trọng tâm tận điểm là sự siêu việt thể, sự hữu tự tại. Vì vậy đừng lầm tưởng rằng: triết lý hiện sinh của Jaspers chỉ suy tư về thân phận con người như lối mô tả hiện tượng luận thuần túy. Trái lại, khi triết đề nhấn mạnh trên tự do của hiện sinh, tác giả không chú ý dừng lại trên tự do mà là đề nhờ đó vươn lên một bình diện cao hơn.

Vậy hữu hiện sinh thực sự là gì?

Danh từ và quan niệm “Existenz” (hiện sinh) được nêu ra ở đây chủ ý tách biệt với quan niệm *chủ tri* của triết lý cũ, hiểu như một trí năng hay tinh thần. Tiếp tục Pascal và Kierkegaard, Jaspers quan niệm chủ đề hiện sinh là khả năng riêng tư nhất nơi mỗi người, để họ có thái độ khi gặp những trường hợp, biến cố và thái độ của người khác trong cuộc sống và trong xã hội.

Nói cho đúng danh từ Hiện sinh thường được Jaspers coi như đồng nghĩa với danh từ Nguồn suối (Ursprung viết thành 2 phần Ursprung – surgissement originel). Theo đó, hiện sinh phải hiểu là một sức trào vọt tự thâm sâu và tự nguyên ủy của mỗi con người, hay là một tác động nhảy vượt nhờ đó mỗi hiện sinh vượt ra ngoài lãnh vực thường nghiệm để tự lập trên một bình diện cao hơn và khác hẳn. Có thể con người mới tự do tự lập (Selbstschöpfung).

Tóm lại, qua danh từ Hiện sinh vừa giảng nghĩa ta có thể hé thấy mấy đặc tính sau đây của nó:

- Hiện sinh là *một đối tượng không thể định nghĩa được*, như Jaspers cũng đã viết:

“Con người là gì?”

Sinh lý học nghiên cứu thể xác; tâm lý học nghiên cứu tâm linh và xã hội học nghiên cứu xã hội tính của họ...

Đó là đường lối khảo cứu con người của khoa học nhân văn. Tuy nhiên chúng cũng chỉ đem lại được những kiến thức tản mát, chứ không thể cho biết được con người toàn diện. (Trh. Nhm trg 63).

- Hiện sinh còn được coi là *Nguyên ủy và đích thực nhất*.

Chương 10 về Tinh thần độc lập của triết lý sẽ giảng nghĩa rõ về lối sống nguyên ủy và đích thực này. Ở đây tác giả sẽ nêu ra những hình thức *sống không đích thực* có thể phương hại cho tinh thần độc lập, cho ước vọng sống đúng nguyên ủy đích thực của nó.

“Các chính sách chuyên chế thường đổ kị tinh thần độc lập nơi mỗi cá nhân, ví dụ một tôn giáo võ đoán khi nó cưỡng bách mọi người phải phục tùng một chân lý duy nhất, hay một chính quyền độc tài khi nó muốn áp đảo mọi sáng kiến cá nhân phải uôn mình trong guồng máy thống trị của nó mà không để cá nhân theo sở thích riêng của họ...”

Ngoài ra tinh thần độc lập còn có thể mất hút êm ru đi trong những tập quán, những khẩu hiệu tuyên truyền thông thường đã đổ tràn vào cuộc sống hàng ngày, vì tinh thần độc lập đã bị gặm ghập đi trong óc não quần chúng.” (trg 121).

- Hiện sinh còn là một *Hiện sinh khả thể* (aus möglicher Existenz), hay hiện sinh bằng Dự phóng. Khi nói về hiện sinh là một nguyên ủy ta thường nhìn nó trong dĩ vãng, còn khi nói về hiện sinh khả thể ta lại hướng về tương lai của nó. Hiện sinh khả thể có nghĩa là luôn luôn tôi phải quyết định rằng tôi có hiện hữu đích thực hay không? Và còn phải phá tung mọi chướng ngại vật ngoại tại và nội tại muốn giam giữ tôi lại trong những trạng thái tĩnh chỉ, lười lỉnh và thụ động.

- Rồi từ khả thể, hiện sinh tất nhiên còn là quyết định và tự quyết định, theo những yêu sách tuyệt đối. Đây là đặc tính nói lên hiện sinh *tự do* hơn hết. Nhưng ở đây tự do không còn được quan niệm như một vấn đề phải chứng minh nữa, vì thiết yếu tự do không thể chứng minh. Tìm chứng minh tự do là một đường lối nguy tạo, vì tự do không phải một vấn đề hay sự kiện phải khám phá mà là *một tác động phải thực hiện*. Do đó, tự do là một tác động mỗi khi mỗi tuyệt đối mới mẻ và mỗi khi mỗi kéo theo những nguy hiểm độc đáo. Ở đây ra như mỗi lúc con người bắt gặp được trong chính thâm tâm của mình một cái gì không gặp được ở đâu trong trần thế này cả. Cái đó vượt hẳn mọi khả năng chứng minh, hiểu biết và đối tượng hóa.

Nếu vậy, tự do không khác gì chính hiện sinh, hay phải nói tự do là hiện sinh và ngược lại. Cả hai

đều hàm chứa những nghịch lý nan giải nhưng là những nghịch lý vẫn hiển hiện giữa lòng hiện sinh tự do: trước hết, nếu hiện sinh được coi là một sức trào vọt độc đáo thì chính tự do – tác động độc đáo của nó – cũng thể hiện ra như thế, vì một đằng cả hai thiết yếu là những sự kiện tuyệt đối; vô điều kiện, không lệ thuộc một tất yếu nào cả, nhưng một đằng đồng thời chúng vẫn như bị ràng buộc với một cái gì tất yếu:

“Vậy ta ý thức được rằng: ta tự do là khi ta công nhận ta phải *phục tùng một số yêu sách*. Thỏa mãn những yêu sách ấy hay không là tùy ở quyền ta định đoạt. Nghĩa là chúng ta không thể phủ nhận rằng: chúng ta phải quyết định và mỗi khi quyết định là quyết định về chính mình.” (trg 64).

Như thế tuy tự do được quan niệm như một sự thoát ly mọi ràng buộc của nhiên giới và xã hội nhưng trong chính việc lựa chọn sống đích thực, hiện sinh đã bó buộc phải phục tùng một điều kiện.

Tuy vậy sự bó buộc trên cũng chưa phải là điều kiện quá khe khắt, hay bất kháng. Trong chương 5 khi bàn về Yêu sách tuyệt đối, Jaspers thiết định tính cách bó buộc, tất yếu ấy như sau:

“...tuyệt đối chỉ xuất hiện trong sự quyết định của một hiện sinh tức là quyết định sau khi đã suy nghĩ chín chắn. Nó không thể hiện ra ở lối sống thế này hay thế khác mà là bằng tự do. Nhưng tự do ở đây không phải tự do theo những cố định của bản năng tự nhiên, mà là phải phát xuất *tự căn cơ siêu việt* (của nó).” (trg 54).

Nếu thế, tự do ở đây không còn được hiểu là lối sống bừa bãi, phóng túng (willkür), mà là một tự do nghiêm nghị vì nó bị gắn liền với một yêu sách tuyệt đối.

Nói tóm, tự do là thiết yếu quyết định và tự quyết định trong yêu sách tuyệt đối.

Vì sao vậy?

Vì tự do cũng như hiện sinh không phải là một thực tại đứng chơi vơi giữa trời, trái lại nó còn gắn liền với Siêu việt thể, hay đúng hơn, trong nội địa của tự do khi con người tự do hết cỡ, tự do đến kỳ cùng thì không phải đòi hết lý sống như những hư vô thuyết chủ trương.

Trái lại, càng tự do lựa chọn và quyết định về chính mình thì hiện sinh tự do càng khám phá thấy một cái gì còn Bao dung hơn mình:

“Chúng ta còn biết tự ta quyết định chứ chúng ta không lệ thuộc định luật thiên nhiên một cách máy móc, nghĩa là ta tự do hơn sinh vật. Nhưng tự do đó không tự mà có, vì khi tự do, ta tự cảm thấy *ta là tặng vật cho chính ta*.” (trg 65).[\[4\]](#)

Như vậy phải nói: đáng ra tự do là một chiến thắng của hiện sinh trên những gì cố định thì sau cùng lại là một thất bại và thất bại trên toàn diện. Nói tóm, tự nơi sâu kín của lòng người luôn luôn thao diễn một sự giằng co khủng khiếp, triền miên giữa hiện hữu thời gian và hiện hữu với hằng cửu siêu việt.

Thêm vào đó, những giằng co giữa hiện sinh với vũ trụ thường nghiệm, với những biến cố bi thảm của cuộc đời và sự giằng co với người khác, còn tăng vẻ hi hữu và bi đát lên gấp bội.

Đó là đề mục về *Sử tính* (Geschichtlichkeit) và những *hoàn-cảnh-giới-hạn-bất-dịch* (Grenzsituationen) và về *Thông cảm* (Kommunikation).

- Quan niệm “*Sử tính*” thường đi đôi với quan niệm “*Tùy cảnh*” như “être en situation” của G.Marcel. Vì hiện sinh thiết yếu còn là sống trong một hoàn cảnh như trên kia đã nói sơ qua về Dasein, vì thường thường hoàn cảnh được hiểu theo nghĩa một vị trí không gian, chỗ tôi ngồi, đứng hay nơi chôn nhau cắt rún v.v...

Nhưng ở đây hoàn cảnh được hiểu là hoàn cảnh riêng tư, độc đáo của mỗi người, không thể thay thế bằng một hoàn cảnh nào khác được, vì hoàn cảnh này không phải từ ngoại tại mà đến. Do đó, mỗi hoàn cảnh còn là hoàn cảnh giới hạn (Grenzsituation) như những khuôn khổ giam hãm mỗi hiện sinh. Những hoàn cảnh ấy rất nhiều và phức tạp, trong đó có những hoàn cảnh thay đổi luôn, vì vậy mỗi hoàn cảnh còn có thể được thay thế bằng một hoàn cảnh khác, lỡ việc này tôi có thể toan tính việc khác v.v... và cứ như thế mãi. Nhưng nếu hoàn cảnh cứ có thể thay được mãi như vậy thì chính tôi cũng không ngớt thay đổi, chuyển hóa từ hoàn cảnh này sang hoàn cảnh khác liên miên.

Đó là một hoàn cảnh được Jaspers gọi là *Hoàn-cảnh-giới-hạn-nền-tảng* cho một hoàn cảnh đặc thù đến sau.

Những hoàn-cảnh-giới-hạn ấy thường có tính cách tất định như mỗi người đã sinh trưởng ra tại nơi này chôn kia, do những cha mẹ, bà con không do mình lựa chọn, hay mỗi người đều mang trong mình một số mệnh hên hay xui, may mắn hay không may mắn, là những gì được coi như tử vi của mỗi hiện sinh.

Những hoàn-cảnh ấy mỗi con người không thể rũ bỏ hay phủ nhận được, phải chấp nhận chúng y như sinh vật sống với bản năng, nhưng là hiện sinh con người còn có thể chấp nhận những hoàn-cảnh ấy bằng tự do. Hơn nữa ngay với những gì xảy ra *tình cờ*, con người còn có thể coi chúng như những sự kiện không tất định, nên họ có thể không bị quan ủy mị mà lại can trường *chấp nhận* chúng như yêu số mệnh: Amor fati!

Do đó, để nói Sử tính trước hết không là gì khác cho bằng hoàn-cảnh-giới-hạn nền tảng này với tính cách như một tất định mà hiện sinh *phải chịu đựng* nhưng lại *chịu đựng một cách tự do* như một thành phần của chính mình.

Tiếp đó còn phải thêm vào ý nghĩa Sử tính ấy mấy đặc điểm sau đây:

- Sử tính còn là tình trạng *dung hòa được hữu-thường-nghiem* với *hiện sinh*, nghĩa là tuy cũng như sinh vật, mỗi hiện sinh đều sinh ra và mang theo mình một số những đặc tính cố định trong hữu-thường-nghiem của mình, nhưng đồng thời hiện sinh còn chấp nhận những cái đó bằng chính cuộc đời của mình, là sống với chúng và tìm cách thăng hoa chúng.

- Do đó Sử tính cũng đồng thời là sự dung hòa được cả *tự do* và những gì *bó buộc, tất yếu*. Nhưng như thế chưa đủ:

- Sử tính còn là dung hòa được cả *thời gian* và *hằng cửu*. Vì Sử tính là một “khoảnh khắc” (Instant) hiện sinh như Kierkegaard nhận xét về cuộc sống hiện thế của người tín hữu: “Chúng ta quyết định về số kiếp *hằng cửu* của chúng ta trong *thời gian* hiện hữu.” (Nous décidons dans le temps de notre éternité).

“Trong khi sống đầy đủ ý nghĩa của lịch sử, ta còn phải vượt qua lịch sử để vươn lên tới đời đời.” (Trh. Nhm. trg 120).

Như thế hoàn-cảnh-giới-hạn và sử tính là hai yếu tố đi song song nhau. Về hoàn-cảnh-giới-hạn ấy, Jaspers cũng đã viết trong Triết học Nhập môn như sau:

“Hãy chú ý qua tới số phận chúng ta thì thấy ngay rằng nó bị giam hãm trong những hoàn cảnh cố định. Hết hoàn cảnh này lại đến cơ hội khác. Mỗi cơ hội để lỡ là mỗi cơ hội không bao giờ trở lại. Tự tôi tôi có thể dần thân thay đổi một hoàn cảnh.” (trg 13-14).

“Nhưng có những hoàn cảnh thiết yếu *không thể thay đổi*, tuy bên ngoài có vẻ thay đổi chút ít hay như chúng không phô trương hết tiềm lực của chúng. Đó là những hoàn-cảnh-giới-hạn-bất-dịch như chết, đau khổ, chiến đấu, lệ thuộc những cảnh ngộ bất ngờ, và luân quần trong xiềng xích của tội lỗi.” (trg 14).

Đó là tình trạng giằng co giữa hiện sinh và những hoàn cảnh giới hạn. Nhưng bên cạnh đó, còn sự giằng co giữa hiện sinh và những người khác mà Jaspers gọi là sự *Thông cảm*. Vì ở đây mỗi hiện sinh đều là hiện sinh và thực hiện hết ý nghĩa làm người của mình đối với người khác nữa, chứ không phải như hai sự vật vô linh nằm chình ịch bên nhau. Nên cuộc sống giữa hai bên phải được đập theo một nhịp biện chứng bằng trao đổi, bằng hiểu biết lẫn nhau, bằng tranh chấp nhưng tranh chấp trong một tình huynh đệ (Liebende Kampf).

Đây là tình trạng thông cảm giữa hiện sinh với hiện sinh được Jaspers coi là một nguồn suối cần thiết riêng cho thời đại ta. Ông viết: “Ở đây tranh đấu là tranh đấu trong tình huynh đệ. Nhưng vừa tranh đấu vừa thỏa thuận trao đổi khí giới cho nhau. Chỉ trong thông cảm như thế mới chắc chắn sống thực sự, vì ở đây con người tự do sống bên cạnh con người tự do.” (trg 20).

Đặc điểm của sự thông cảm này sau cùng còn dẫn đến một tinh thần Bao dung về tôn giáo

(tolérance religieuse) rất cần cho thời đại và những dân tộc cuồng tín:

“...triết lý đòi buộc phải luôn luôn tìm sự thông cảm, và người ta phải mạo hiểm để đi tới thông cảm mà không trừ trừ, và người ta không được tự quyết vì tự-quyết là kiêu hãnh, tự mãn và luôn luôn đầu thai vào những hình thức giả mạo để áp đảo người khác.” (trg 138).

Đến đây, ta đã lược tóm được tất cả những khía cạnh phức tạp của hiện sinh và lòng chúng trong viễn tượng vấn đề sự hữu. Vậy theo những phân tích trên, những hình thái hữu của vũ trụ và hiện sinh đều dẫn đến Thất bại, nên vũ trụ và hiện sinh đều phải được gắn liền với một Hữu cao hơn.

- HỮU ấy là HỮU-TỰ-TẠI đối tượng cho Siêu hình học.

Đó là chuẩn đích tối hậu cho hữu-thường-nghiem và hữu-hiện-sinh và là cứu cánh cho Niềm tin triết lý. Jaspers gọi Hữu-tự-tại ấy là *Siêu việt thể* (Transcendenz) và *Siêu hình học* là con đường đưa tới đó. Hai danh từ ấy được dùng để nói lên sự bất mãn của triết gia đối với quan niệm về *Thiên chúa* trong triết lý cũ và trong thần học, và đối với quan niệm *Đức tin*. Nghĩa là danh từ Siêu việt thể được dùng thay cho danh từ Thiên chúa, còn danh từ Siêu hình học thay cho Đức tin. Do đó, Jaspers đã nêu lên quan niệm *Niềm tin triết lý* (der philosophische Glaube) chống lại Đức tin võ đoán. Điều này được ông trình bày tỉ mỉ và liên hệ với vấn đề Triết lý ánh sáng ở chương 8.

Vậy Đức tin tôn giáo là gì và nó không thỏa mãn triết gia ở những điểm nào?

Nói chung, Đức tin là thái độ chấp nhận những chân lý hay những tín điều đã được công nhận như tuyệt đối, bất di bất dịch, vì chúng đã được căn cứ trên Cựu truyền và Kinh thánh do chính Thiên chúa mặc khải. Hơn nữa bảo đảm tuyệt đối chính xác của chúng còn được tổ chức giáo hội bảo vệ tinh dòng hoàn toàn.

Do đó, Jaspers nhận thấy hai điểm chính yếu làm ông bất mãn:

- một là Đức tin tôn giáo tự phụ rằng có thể *trực tiếp* giao thiệp được với *Thiên chúa* như một *Tha-hữu* tối cao.

- hai là Đức tin tôn giáo còn chủ trương căn cứ trên *giáo quyền*, trên những *tín điều* và trên việc tế tự.

Theo Jaspers đó là những yếu tố làm tê liệt sáng kiến, suy tư và tự do của con người.

A) Về *điểm thứ nhất*, trong Triết học Nhập môn ông đã trình bày theo hai khía cạnh, một đảng căn cứ trên *quan điểm triết lý Hi Lạp và Tây phương*; một đảng căn cứ trên *quan điểm Kinh thánh Kytô giáo*.

Theo quan điểm triết lý, người ta đã tìm cách chứng minh Thiên chúa bằng những chứng lý theo *Vũ trụ luận*, *Chủ đích luận* (trg 37).

Nhưng theo Jaspers những chứng minh ấy đều thất bại cả, vì hai lý do: một là chúng đã coi Thiên chúa là một đối tượng khách quan ở ngoài hiện sinh và hai là đồng thời cũng coi Thiên chúa là một Siêu việt thể không nội thể.

Nên ông đã đề nghị chứng lý mà ông gọi là *hiện sinh luận*. “Khi biết mình tự do đồng thời con người tin tưởng chắc chắn có Thiên chúa”.

Như thế, tự do và Thiên chúa không thể tách rời nhau. Vì sao vậy?

Vì tôi chắc chắn rằng: tôi là một thực thể tự do, mà đã là tự do, tôi không hiện hữu bởi chính tôi; vì trong tự do, tôi trở thành tặng vật cho chính tôi.” (trg 40).

Thiết tưởng chứng lý này đã chịu ảnh hưởng sâu xa ý tưởng “Deus intimior intimo meo!” (Thiên chúa còn là thâm cung hơn cả thâm cung của lòng tôi!).

Vì vậy tượng rằng chứng minh được Thiên chúa là lầm và còn ngấm ngấm coi Thiên chúa là một thực tại có thể giao thiệp trực tiếp được ít ra bằng con đường suy luận của lý trí.

Nhưng theo *quan điểm Thần học* căn cứ trên *Kinh thánh*, Thiên chúa cũng tỏ ra không được nhìn nhận và tôn thờ Ngài qua “những hình ảnh nhiên giới hay qua hình thức một *ngôi vị* tương tự con

người”. Vì “những lời hình dung trên lại là bình phong che mắt Thiên chúa. Vì Thiên chúa không phải những gì ta có thể tưởng tượng ra được.” (trg 43).

“Vây tuyệt đối cần thiết Thiên chúa còn phải *Siêu nhân vị*, phải thực Hữu thuần túy.” (trg 44).

Như thế không những triết lý học suy lý và tôn giáo sơ đẳng đã làm ở chỗ coi Thiên chúa là một đối tượng hay ngôi vị mà còn lầm vì đã tưởng rằng: do đó có thể liên lạc được với Ngài một cách trực tiếp.

Nhưng cả những nhà Huyền niệm cũng lầm ở một điểm khác. Đây là một nhận xét đặc biệt mới lạ trong lãnh vực này. Nó liên hệ đến nhiều vấn đề Thần học và Huyền niệm học rất phức tạp, chúng ta nên thông qua. Nhưng nên biết rằng: xưa nay Huyền niệm thường được coi là tinh hoa của những điều người ta có thể biết được về vấn đề Thiên chúa và nhất là vì có những con người phạm trần đã trải qua được những kinh nghiệm thần bí ấy, tuy họ không thể dùng ngôn ngữ nào để diễn tả những kinh nghiệm ấy cho ta được. Nhưng đâu sao nói chung tất cả những khuynh hướng Huyền niệm đều được coi như những kinh nghiệm đã đạt được Siêu việt thể đích thực, vì chúng thường đã phải bỏ được những kiểu Nhân hình hóa Thiên chúa thô kệch, sơ đẳng và nhất là đã đạt tới được quan niệm Thiên chúa Siêu ngôi vị.

“Và cũng nhờ lối triết lý theo Bao dung thể, bây giờ ta mới hiểu được ý nghĩa của Huyền niệm. Từ ngàn xưa, ở Trung Hoa, Ấn độ và ở Tây Phương biết bao triết gia đã phát biểu một số quan niệm tương tự nhau khắp nơi và trong mọi thời gian, tuy cách diễn tả có khác nhau. Họ nói: con người có khả năng vượt trên sự phân ly chủ thể và khách thể, để tiến tới trình độ đồng hóa với nhau. Như thế khách thể cũng bị tiêu diệt và chủ thể cũng bị mất hút. Lúc ấy là lúc Hữu tuyệt đối mới xuất hiện trong con người. Rồi khi con người thức tỉnh, sự Hữu còn ghi lại trong ý thức họ vết tích một ý nghĩa gì sâu thẳm và bất tận vượt trên mọi ý nghĩa khác.” (Trh. Nhm. trg 27).

Trong trạng thái ấy thường thường các nhà Huyền niệm được coi như đã vượt khỏi *Nội thể* (Immanence) để đạt tới Siêu việt thể tuyệt đối nơi hòa tan và an nghỉ đời đời. Nhưng theo Jaspers, các nhà Huyền niệm lầm vì họ tưởng rằng *Siêu việt thể ở ngoài trần gian*, không Nội thể. Nhưng Siêu việt thể không phải là một thực tại “đâu đâu”, “siêu trần gian” hay “siêu thời gian”, trái lại Siêu việt thể thực sự lại là và phải là chính *Ánh sáng* của trần gian, là *Ý tượng số* và là *Mặc khải gián tiếp* trong trần gian.

Sự lầm tưởng ấy đã gây nhiễm độc cho tất cả thái độ và khuynh hướng Huyền niệm, vì nếu vậy Huyền niệm là tìm gặp Thiên chúa và như vậy là trốn tránh cuộc đời. Nhưng trốn tránh cuộc đời là hiện sinh đi tới chỗ tự sát. Hơn nữa, Huyền niệm như vậy còn phản bội với cả thông cảm, vì bất cứ thông cảm nào cũng phải có chân đứng trong trần gian. Sau cùng Huyền niệm còn tiêu diệt luôn cả tự do của con người và nhất là tinh thần trách nhiệm phải quyết định về chính mình.

Tóm lại, Siêu việt thể thiết yếu phải đồng thời là Nội thể, vì vậy ai đi tìm Siêu việt thể ở ngoài trần thế là ảo mộng!

Quan niệm Siêu việt Nội thể này có những điểm rất gần với quan niệm của Beridaeff về “Nhân-Thần-Học”^[5]. Với cả hai ông tuy khác nhau ở nhiều điểm, nhưng tất cả họ đều giống nhau ở điểm sau đây: tìm cách lấp đầy hố sâu mà khuynh hướng Duy siêu việt (transcendentalisme) đã đào rạ. Tất cả con đường suy tư của Tây phương đang bế khoản và giằng co đến tột bậc về vấn đề và viễn tượng hòa giải giữa các nhà Thần học một bên và các Triết gia hay Siêu hình học một bên xem ra còn xa xăm hầu như không thể!

B) Về *điểm thứ hai*, thái độ Đức tin thường tin rằng: Thiên chúa thể hiện ra trong Giáo quyền, trong Tính lý, trong Tế tự và Cựu nguyên. Nhưng nói chung, theo Niềm tin triết lý thì những yếu tố ấy có thể làm tê liệt hay tiêu diệt hẳn sức căng thẳng, đam mê cần có giữa tín hữu và những điều họ tin. Vì nếu mất sự đam mê ấy thì những chân lý tôn giáo chỉ còn là những xác chết ướp khô, không ảnh hưởng gì đến nội tâm họ nữa. Quả như Kierkegaard nói: “người nào truy lạc trong dục vọng của họ có lẽ còn mất mát ít hơn người đã mất đam mê, say sưa nơi lòng họ.” (Celui qui se perd sa passion a moins perdu que celui qui a perdu sa passion.)

Thế nhưng nhìn riêng vào từng yếu tố trong Đức tin thì sức đam mê đã hầu như tiêu tan hết:

Ví dụ trong quan niệm giáo quyền được coi như nơi tập trung mọi thần quyền, quyền bảo vệ kho tàng Mặc khải trực tiếp, quyền “buộc tội và giải tỏa”, hiện sinh đã phải chấp nhận một thế giá tự bên ngoài lắm khi vô ý thức, lắm khi như tất yếu.

Nhưng Niềm tin triết lý vào Siêu việt thể phải là Niềm tin phát ra từ đáy lòng, có tính cách tự tình, bột phát; nếu không, Niềm tin ấy không còn là một sự dẫn toàn thân của hiện sinh nữa.

- Tiếp đến quan niệm tín lý cũng thấy bao hàm những yếu tố khách quan, những tự phụ có tính cách Nhân hình hóa (anthropomorphisme), Xã hội hóa (sociomorphisme) và vũ trụ hóa (cosmomorphisme) và chính trị đấu tranh. Vì ở đây Niềm tin không còn tính cách chủ thể hay ít ra không còn liên hệ gì với chủ thể nữa, mà đã trở thành một mớ những định nghĩa và những lập luận chằng chịt kiểu “toàn thư”. Hơn nữa, qua những lời thiết định bằng tín điều và bằng những tuyên án (anathèmes) con người tín hữu đã đương nhiên tự phụ nắm được hình ảnh toàn diện về Siêu việt thể rồi. Ngoài ra, thái độ tín lý còn dẫn tới thái độ vô đoán, bất bao dung làm tiêu diệt hết Thông cảm giữa anh em đồng loại nữa. Nên không lạ gì mà Kierkegaard đã lên án những người giảng minh giáo là Judas số 2 và G. Marcel gọi thần học là Vô thần!

- Sau cùng, trong quan niệm giáo hội như một cộng đồng có tổ chức để chuyên việc phụng vụ và tế tự, hiện sinh của tín hữu cảm thấy được an ninh, bảo đảm, vì họ tưởng tượng như nhìn được Thiên chúa thật mặt, đối diện qua những lời hình dung bí tích và tính lý. Hơn nữa, thái độ phục tòng không điều kiện còn là một sản phẩm của lòng tin tưởng nói trên.

Đó là những đặc tính của Đức tin. Nhưng chính Newman đã khuyên nhủ các tín hữu rằng: “Hễ tự cảm thấy an ninh là khi gặp nguy cơ rồi đó! (To be at ease is to be unsafe!)

Đó là thái độ của Niềm tin triết lý, vì Siêu việt thể *lặng lẽ* không lời hay có lời thì lời cũng *hàm hồ, đa nghĩa*:

“Chính trong suy tư triết lý, khi mọi biểu tượng khách quan hầu đã biến mất, con người mới cảm thấy một ý thức không lời xuất hiện. Ý thức ấy có thể mang lại cho đời ta một căn bản vững chãi.

Như thế, cũng nhờ lý trí ta mới phanh phui ra được những quan niệm xuyên tạc về Thiên Chúa như phong thần cho Thiên nhiên, hay quỷ thần, hay thờ Thiên Chúa qua những ảnh tượng thẩm mỹ, hay mê tín.

Tuy đã loại bỏ được từng ấy sai lạc, nhưng huyền bí vô cùng sâu xa về Thiên Chúa vẫn chưa sao chấm dứt. Vì ý thức không lời kia vẫn còn ám ảnh ta, cả những khi mọi quan niệm triết học đã thất bại. Vậy ta còn phải tiến sâu hơn vào ý thức ấy nữa xem sao?

Ý thức không lời là im lặng cung kính trước Sự Hữu. Vì đứng trước Siêu việt thể vô hình, vô tượng, ngôn ngữ cũng phải ngừng bật!” (Trh. Nhм. trг 44).

Siêu hình học con đường dẫn đến Siêu việt thể là một thủ bản viết bằng tượng số (trг 28). Nhiệm vụ của triết gia là phải biết đọc những Tượng số ấy để tiến gần lại Siêu việt thể bằng những sự gần gũi cụ thể như có tính cách tương quan giữa ngôi vị với ngôi vị. Những sự gần gũi ấy đã được Jaspers gọi là: Thách đố và Tự ủy thác, Sa sầy và thắng tiên, Luật ngày và Tình đêm.

Trên đây là sơ lược về con đường suy tư phức tạp và quanh co Jaspers đã dùng để đi từ những bình diện hữu thô sơ, hạ đẳng lên tới Hữu tối cao. Theo đó, không nhiều thì ít, triết lý của Jaspers vẫn còn trung thành với truyền thống triết lý Hy-lạp và Kinh thánh Ky-tô giáo.

Nhưng nếu triết lý đến cùng đường, thiết tưởng chúng ta còn cần đặt lại chính vấn đề Hữu tự tại được quan niệm như một Siêu việt thể, vì Siêu việt thể quan niệm theo lối ấy vẫn chưa sao tránh được song luận nan giải hoặc là Siêu việt thể hoặc là Nội thể. Và do đó người ta vẫn còn phải tranh luận quyền ưu tiên hoặc cho *Huyền niệm siêu nhiên* hoặc cho *Huyền niệm tự nhiên*. (Bergson).

Vậy con đường siêu việt đích thực có lẽ phải là con đường giải thoát con người khỏi những mê lầm về Siêu việt thể.

Viết xong tại Huế ngày 29 tháng 12 năm 1966

LÊ-TÔN-NGHIÊM

CHƯƠNG I

TRIẾT LÝ LÀ GÌ?

- Triết lý bị ngộ nhận.

Người ta thường không đồng ý với nhau về vấn đề triết lý là gì hay triết lý có giá trị gì?

Vì có người tưởng rằng: triết lý tiết lộ những bí mật kỳ diệu.

Người khác lại nhận thấy triết lý là một lối suy luận vô căn cứ, rồi họ bỏ qua luôn không đếm xỉa gì đến nữa.

Có khi người ta lại coi triết lý là một cố gắng đầy ý nghĩa của những thiên tài.

Người khác lại khinh thường triết lý, cho triết lý là một lối suy luận chủ quan, cố chấp, vô ích do một số đầu óc mơ mộng nghĩ ra.

Có người cho rằng: triết lý liên quan đến vận mệnh của mỗi người, nên triết lý phải đơn sơ ai ai cũng hiểu nổi.

Người khác lại tưởng rằng: triết lý quá khó, không thể học hỏi hay sưu tầm được.

Nói tóm, danh từ triết lý bao hàm một lãnh vực khá rộng rãi nên mới thấy nhiều nhận định mâu thuẫn như trên.

- **Khoa học với triết lý.**

Tệ hơn nữa, những ai có đầu óc khoa học đều thấy triết lý không đem lại một kết quả hiển nhiên, hay kiến thức chính xác nào. Khoa học ngành nào cũng nắm được những kiến thức chắc chắn mọi người đều chân nhận. Trái lại triết lý qua bao nhiêu nỗ lực kể đã hàng ngàn năm vẫn chẳng thành tựu gì. Không một ai là không thấy rằng: trong lãnh vực triết lý không bao giờ có sự biểu tình đồng tình nhất trí để có thể thiết lập một số kiến thức chính xác khách quan. Một kiến thức nào bất cứ, hễ đã căn cứ trên những chứng minh chính xác, bất kháng thì không còn là triết lý nữa mà là chân lý của khoa học. Như thế kiến thức ấy đã thuộc lãnh vực trí thức riêng biệt của khoa học rồi.

Nhưng khác với khoa học, tư tưởng triết lý hình như lại không tiến bộ gì cả. Dĩ nhiên chúng ta biết nhiều hơn Hippocrate (một Y-sĩ Hy-lạp) nhưng chúng ta không thể tự hào đã vượt xa hơn Platon. Có chăng chúng ta chỉ hơn tiên sinh về những kiến thức khoa học, còn những gì thuộc phạm vi sưu tầm triết lý đúng nghĩa, có lẽ chúng ta mới gần theo kịp tiên sinh thôi.

Khoa học thì được mọi người công nhận. Trái lại triết lý bất cứ dưới hình thức nào đều không thể được mọi người biểu đồng tình. Bản tính của triết lý là như thế. Nên những gì tìm tòi và chinh phục được ở địa hạt triết lý đều không có tính cách đích xác như khoa học và được mọi người biểu đồng tình. Đây là một công cuộc tự kiểm thảo^[1] mà kết quả của nó chỉ phôi cả số mệnh của con người. Hơn nữa những kiến thức khoa học chỉ hạn định trong những đối tượng đặc thù mà không liên hệ đến toàn diện sự hữu^[2] là những gì liên hệ đến con người vì là con người. Ở đây, những chân lý khi bùng sáng lên có thể xuyên xuống những nơi sâu kín hơn mọi kiến thức khoa học.

Muốn xây dựng một *hệ thống* triết lý thì thiết yếu phải cần tới khoa học, phải giả thiết những tiến bộ của khoa học đương thời. Nhưng *hướng đi* của triết lý lại phôi thai từ một nguồn suối khác. Chiều hướng ấy đã xuất hiện trước tất cả mọi khoa học, ngay lúc con người vừa tự phản tỉnh.

- **Những ý kiến triết lý thông thường.**

Triết lý thông thường có những đặc điểm sau đây:

1) Trong triết lý ai ai cũng cảm thấy như mình có đủ khả năng suy tư. Trái lại trong khoa học cần phải nghiên cứu thực tập theo phương pháp. Nhưng trong triết lý ai ai cũng có tham vọng tự tìm hiểu và được quyền tham gia những cuộc tranh luận mà không cần tập sự gì cả. Vì ai ai cũng cảm thấy mình

mang thân phận làm người với số kiếp và kinh nghiệm riêng tư của mình. Và lấy thể làm đủ.

Đó là một sự đòi hỏi rất chính đáng nghĩa là ai ai cũng có thể triết lý. Vì những đường lối phức tạp nhất của triết lý như đường lối mà các triết gia chuyên môn đã theo đuổi chỉ có nghĩa khi chúng quy hướng về thân phận con người. Mà thân phận làm người chỉ được thể hiện là tùy ở cách thái mỗi người nắm chắc được sự Hữu và nhân cách của mình.

2) Ở thời nào bất cứ suy tư triết lý đều phải bắt nguồn từ bản ngã và ai ai cũng phải dấn thân vào đấy.

3) Một dấu hiệu chắc chắn khiến con người có thể tìm thấy ở nơi chính mình nguồn suối của mọi lối suy tư triết lý là *những thắc mắc của trẻ em*. Người ta đã từng nghe ở trẻ em những lời nói có ý nghĩa triết lý thậm trầm như: “Em cứ thường nghĩ em là một kẻ khác. Nhưng không hiểu sao em lại cứ là em?” Như thế đứa trẻ đã như linh cảm được nguồn suối của mọi chân lý: đó là ý thức về sự Hữu nhờ sự nhận thức về chính mình. Nó ngỡ ngàng trước cái ngã huyền bí mà không giải đáp nổi. Đứng trước huyền bí ấy nó cứ thắc mắc hoài.

Khi nghe lịch sử Sáng thế^[3] kể: “Thoạt kỳ thủy Thượng đế đã tạo dựng trời đất”, một em bé khác hỏi: “Vậy trước đó có gì không?” hỏi thế, em nhỏ đã nhận thấy nảy ra muôn vàn câu hỏi khác. Và như thế nó cũng nhận ra rằng: trí khôn con người tra hỏi không biết đâu là cùng. Mà rồi cũng không bao giờ có giải đáp thỏa đáng.

Một cô bé khác nhân buổi đi dạo trên đường vào rừng, Bác cô kể cho cô nghe truyện có thần tiên thường nhảy múa nơi đây khi đêm xuống. Cô ta nói “làm gì có thần tiên? Truyện hoang đường!” Thế rồi Bác cô kể truyện có thực, bảo cô nhìn mặt trời di chuyển; và ông nói cho cô hay người ta vẫn thắc mắc không biết mặt trời quay hay trái đất quay; rồi người ta còn viện ra nhiều lý do để bảo trái đất có hình cầu và quay đều. Nghe những điều đó, cô bé gât, dậm chân phản đối: “những chuyện đó có thật không Bác, làm sao trái đất lại quay được? chân cháu dậm trên đất chắc nịch đây nè. Cháu chỉ tìm những gì mắt thấy, chân dậm chắc được thôi”.

Bác cô lại hỏi tiếp: con có trông thấy Thiên Chúa đâu không, vậy con có tin Ngài không? Hốt hoảng cô bé quyết đáp: “không có Thiên Chúa làm gì có ta!” Tóm lại, như vậy cô bé ấy đã biết ngạc nhiên vì nhận thấy rằng: vũ trụ này không tự mình mà có. Rồi cô cũng đã biết phân biệt những gì thuộc trần thế và những gì liên quan đến sự Hữu và địa vị của con người trong toàn cục ấy.

Nhân lúc đi thăm bà con một cô bé khác vừa bước lên thang máy cô có cảm tưởng mọi sự đều quay cuồng thay đổi liên miên, có đây rồi lại không có đây. Nhưng nghĩ lại cô tự nhủ rằng: làm sao cũng còn một cái gì vững chãi ví dụ tôi lên thang gác đến phòng Di tôi đây! Đó là một cái gì vững chắc. Sự ngạc nhiên và hoảng hốt của cô trước sự biến hóa liên miên của vũ trụ và sự hủy diệt dần dần của vạn vật làm cô cố sức đi tìm lấy một giải thích.

Tóm lại, với những ý kiến triết lý thông thường vừa kể trên có thể giúp xây dựng được một nền triết lý sơ đẳng.

Nghe thế có người sẽ vội bảo: trẻ em chỉ học lại những gì chúng đã từng nghe thấy cha mẹ hay người lớn nói ra.

Nhưng đứng trước những tư tưởng sâu sắc như vậy không thể nói được rằng chúng đã học ở ai cả.

Người khác lại cho rằng: các trẻ em chưa thể có được những ý nghĩ triết lý sâu xa như thế, chẳng qua chỉ là chuyện tình cờ.

Nếu nghĩ thế người ta đã lãng quên rằng: trẻ em thường sinh ra với một thiên bẩm tính^[4]. Thiên bẩm tính ấy đã dần dà mất đi khi đứa trẻ khôn lớn. Như thế cùng với năm tháng, là con trẻ chúng ta đi vào cuộc đời khuôn khổ đầy quy chế, đầy dự luận phù phiếm, đầy giả dối và thành kiến, chúng ta như đánh mất hẳn thiên bẩm tính tự nhiên, để tiếp thu những gì do cuộc đời biến thái đem lại mỗi giây phút. Bấy giờ chúng ta cũng nghĩ, cũng nhìn xem, cũng tra vấn, nhưng rồi mọi điều ấy đều bay vù đi mất. Chúng ta như dễ chìm vào quên lãng những gì đã đột khởi ở lòng ta trong những giây phút thiêng liêng nào đó. Rồi về sau ta mới ngạc nhiên khi nghe người ta kể lại những điều mình đã nghĩ, đã thắc mắc ngày xưa.

4) Không những xuất hiện nơi trẻ em, một nền triết lý bắt nguồn từ nguyên ủy còn xuất hiện nơi *những bệnh phản tinh thần*^[5]. Năm chừng mười họa, ra như những bệnh nhân này bị một bức màn phủ kín, nhưng một đôi khi bức màn bị xé toang. Lúc ấy ta nghe họ nói được những chân lý cao siêu ví dụ vào những thời kỳ xuất hiện những triệu chứng cuồng loạn, thì họ tiết lộ những bí mật siêu hình kỳ quái. Nhưng hình thái, ngôn ngữ của họ trong những lúc ấy nếu phổ biến ra được cũng không mang một ý nghĩa nào rõ rệt cả, ngoại trừ trường hợp đặc biệt của thi sĩ Hölderlin và họa sĩ Van Gogh.

Tuy nhiên khi chứng kiến tiến trình ấy, ta có cảm tưởng như được thấy tận mắt bức màn che phủ cuộc sống thường nhật của ta bị xé toang.

Ngoài ra cả những con người lành mạnh cũng có kinh nghiệm thấy rằng: thoát vừa thức giấc, họ có cảm giác như lúc ngủ đã hiểu nghĩa được những gì kỳ diệu sâu xa lắm. Nhưng khi tỉnh táo hẳn, họ không còn hiểu gì nữa mà chỉ còn những cảm giác huyền ảo.

Nên thực là thâm trầm ý nghĩa câu ngạn ngữ: “chân lý thoát ra từ cửa miệng trẻ em và người điên dại!”.

Tuy nhiên đây không phải là những sáng tác đặc sắc có thể kiến thiết thành tư tưởng triết lý cao xa. Vì sáng tác thực thụ chỉ có một số ít trí óc vĩ đại minh mẫn và độc lập phi thường mới làm nổi và phải trải qua hằng bao nhiêu thiên niên.

5) Là người không một ai bỏ qua triết lý được vì thế mới thấy triết lý xuất hiện khắp nơi và tồn tại mãi mãi, hoặc dưới một hình thức công cộng hay trong các phương ngôn, tục ngữ cổ truyền trong những triết ngôn thông thường, trong những ý kiến của học giả Bách khoa, trong quan niệm chính trị nhất là trong huyền thoại hồi đầu lịch sử.

Như thế đã rõ không ai là không triết lý. Nhưng còn cần phải xét xem người triết lý có biết mình triết lý hay không? Hay đâu là triết lý chân thực đâu là triết lý ngụy tạo? triết lý có sáng sủa hay mờ hồ? Sau cùng, cả thái độ phủ nhận triết lý cũng đã mặc nhiên là một triết lý rồi vậy.

- **Đâu là cốt yếu của triết lý?**

Theo nguyên ngữ Hy-lạp danh từ “philosophos” (triết gia) được đặt ra để đối lập với danh từ “sophos” (bác học) nghĩa là triết gia yêu mến hiểu biết, trái lại bác học sở hữu kiến thức. Nghĩa ấy ngày nay vẫn còn, nghĩa là bản chất triết lý là truy tầm chân lý, chứ không phải chiếm đoạt chân lý. Ngay cả những trường hợp triết lý biến thành giáo điều, thành kiến thức công thức, chung cục hoàn bị, có thể truyền bá bằng giáo khoa được.

Vì triết lý là một *cuộc hành trình*^[6].

Nên với triết lý, tra vấn thắc mắc thường quan trọng hơn giải đáp. Hơn nữa mỗi giải đáp còn đề ra nhiều thắc mắc mới.

Như thế, *hành trình là số kiếp con người trong trần gian*. Nhưng chính cuộc hành trình ấy lại đem cho con người nguồn an ủi vô tận. Hơn nữa, trong những giây phút thiêng liêng, nhờ đó con người còn được hoàn toàn toại nguyện. Nhưng toại nguyện ở đây không phải như khi thu lượm được một kiến thức đích xác hay như khi chấp nhận một tín lý, hoặc khi tuyên xưng đức tin. Trái lại ở đây toại nguyện là khi trong trần thế này con người thấy thực hiện được ý nghĩa của một con người đã nhận được ánh sáng của Sự Hữu soi cho. Bắt gặp được ánh sáng sự Hữu ấy trong một cảnh ngộ đặc biệt nào đó trong cuộc sống, đó chính là ý hướng của mọi cố gắng triết lý.

Tóm lại, hành trình luôn mãi và tìm tòi hay được an ủi toại nguyện trong những giây phút thiêng liêng cũng không phải những định nghĩa của triết lý. Vì triết lý không đứng trên hay ngang hàng với cái gì cả. Triết lý cũng không do cái khác phát sinh. Trái lại, triết lý chỉ là triết lý bằng thực hiện. Triết lý là gì chỉ có thể qua kinh nghiệm mới hiểu được. Nhờ kinh nghiệm, người ta mới nhận thấy rằng: triết lý vừa là thể hiện tư tưởng linh động vừa là suy tư về tư tưởng linh động ấy hay triết lý vừa là hành động vừa là thái độ giải thích cho hành động.

Tóm lại, chỉ nhờ kinh nghiệm bản thân, mỗi con người mới nhận thức được đâu là bản chất triết lý ở đời.

- Những cố gắng định nghĩa triết lý, nhưng không một định nghĩa nào thành công.

Ngoài những điều trên còn cần tới những phương thức khác để diễn tả ý nghĩa của triết lý. Nhưng không một phương thức nào diễn tả nổi ý nghĩa ấy và cũng không có một phương thức nào trôi vượt cả.

Ngày xưa, theo đối tượng, thì người ta định nghĩa triết lý là biết được những vấn đề về thần minh và nhân loại, hay biết được sự hữu theo tính cách là sự hữu.

Theo mục đích, thì triết lý được coi là học để biết chết hay triết lý là biết dùng tư tưởng để tìm hạnh phúc hoặc để thành thần.

Sau cùng theo nội dung, người ta định nghĩa triết lý là lối biết vượt trên mọi lối biết, là nghệ thuật vượt trên mọi nghệ thuật, hay đúng hơn, là môn học không bị hạn hẹp vào một địa hạt riêng biệt nào cả.

Ngày nay, muốn trình bày ý nghĩa triết lý, người ta có thể dùng những phương thức sau đây:

Triết lý muốn nhìn thấy Sự Hữu nguyên thủy, là muốn lý hội được Sự Hữu ấy nhờ sự tự phản tỉnh của tôi với tôi mỗi khi tôi suy tư bằng phản tỉnh.

Hay triết lý là mở đường cho mỗi cá nhân tiến sâu vào *Bạo dung thể*^[7], hay triết lý là dám đối thoại với người khác bằng một *tình chiến đấu huynh đệ*^[8] về bất cứ một vấn đề gì.

Hay triết lý là phải có tinh thần minh mẫn không biết mệt mỏi hay chán nản, cả những khi phải chạm trán với những con người vô cùng xa lạ chỉ muốn khép kín, chỉ muốn từ khước.

Tóm lại triết lý là đường dẫn con người về trọng tâm, nơi đây họ mới nhận thức được chính họ trong khi dần thân vào cuộc đời.

- Triết lý vĩnh cửu.

Như thế đã rõ dưới hình thức một vài tư tưởng đơn giản và hấp dẫn, triết lý xuất hiện với bất cứ ai kể cả con nít. Tuy nhiên, việc suy diễn triết lý đòi hỏi phải cố gắng liên lý, và phải bắt đầu lại luôn mãi mới hy vọng đạt tới được hình thức một hệ thống hợp thời. Chính nhờ đó triết lý đã xuất hiện trong những sáng tác của những đại triết gia và dưới hình thức âm vọng trong các tác phẩm của triết gia trung bình. Dưới hình thức nào cũng được, ý thức phải cố gắng triết lý ấy không thể nào mai một đi được, bao lâu con người còn là con người.

Nhưng không phải ngày nay triết lý mới bị công kích kịch liệt đến thế. Từ ngàn xưa người ta đã lên án toàn diện triết lý như một đồ thừa thải và nguy hại: triết lý làm gì? có cứu nguy được ai không?

Với những tín điều võ đoán, Giáo-hội bài xích triết lý, cho rằng triết lý dẫn loài người xa Thiên Chúa, mê hoặc và ghì con người lại với trần gian, tác hại họ bằng những lý thuyết không đâu. Chính trị độc tài cũng chỉ trích rằng: các triết gia không lo gì việc xây dựng, cải tạo xã hội, chỉ mãi miết giải thích trần gian bằng những lý thuyết vắn vơ.

Tóm lại, cả hai tổ chức trên đều đồng thanh chửi triết lý là một nguy hại như: triết lý làm rối trật tự, cô vũ tự do cá nhân và đề cao cảm hờn bạo động. Triết lý lường gạt con người, làm cho họ xa lìa bốn phận sống của họ. Giáo hội với sức mạnh hấp dẫn của thế giới bên kia căn cứ vào Thiên Chúa mặc khải hay Chính trị với quyền lực thế tục, cả hai đều muốn hủy diệt triết lý.

Ngoài ra triết lý còn tỏ ra bất lực trước những nhu cầu cấp bách và thực dụng của cuộc sống hàng ngày. Thalès, nhà triết học cô nhật Hy Lạp bị cô đây tở mỉa mai khi ông sẩy chân sa giếng vì nhìn mây nhìn gió. Cô gái tự hỏi: không hiểu ông hiền triết này lại lo chuyện gì xa xôi mà vụng về sông đến thế?

Nếu bị công kích như thế, đáng lý ra triết lý phải tự biện hộ. Nhưng không thể, vì triết lý không đề xướng ra được một chứng cứ vụ lợi nào để bảo đảm lý do tồn tại của mình cả. Trái lại triết lý chỉ tồn tại là vì bao giờ trong con người cũng tiềm chứa những khả năng triết lý rất hồn nhiên. Những khả năng ấy lại chỉ bênh vực một lập trường vô vị lợi, không tính toán hơn thiệt, mà chỉ chú trọng tới con người là con người. Và nó cũng biết rằng: triết lý sẽ tồn tại mãi mãi bao lâu còn có con người trên mặt đất.

Chính Mác-xít và Phát-xít chủ nghĩa là những kẻ thù triết lý lại cũng biện hộ cho triết lý. Vì những

chủ nghĩa ấy cũng phải được suy diễn thành hệ thống triết lý sao cho thích hợp với những chuẩn đích thực tiễn, tuy đó chỉ là những căn bản của triết lý, nếu xét theo những kết quả họ nhằm. Vì thế chính những chủ nghĩa ấy lại biện hộ cho sự cần thiết bất kháng của triết lý.

Nghĩa là luôn luôn con người cần triết lý.

Nhưng triết lý không thể đấu tranh, không thể tự biện minh mà triết lý chỉ có thể cảm thông. Triết lý không đề kháng khi bị phủ nhận, không tự đắc khi được tán dương. Nhưng trên một bình diện cộng đồng nơi thâm sâu của lòng người, mỗi cá nhân đều cảm nghiệm được triết lý cả.

Đã từ hai ngàn rưỡi năm nay, một nền triết lý cao siêu, có hệ thống mạch lạc đã xuất hiện ở Tây phương, ở Trung-hoa cũng như ở Ấn-độ. Đó là một truyền thống vĩ đại được ký thác cho chúng ta như một di sản tinh thần. Tuy khác nhau về những môn phái triết lý cũng như về những mâu thuẫn, những tranh biện xung khắc, nhưng chúng ta vẫn nhận thấy rằng tự căn bản vốn có một cái gì độc nhất mà không ai có thể sở hữu được, nhưng bất cứ một suy tư triết lý chính đáng nào cũng đều phải quy hướng vào đây: đó là triết lý nhất quán và vĩnh cửu (*Philosophia perennis*).

Vậy, để suy tư triết lý của chúng ta được minh xác và đạt tới được cốt yếu, chúng ta luôn luôn phải quay về với căn bản truyền thống ấy.

CHƯƠNG II

MẤY NGUỒN SUỐI PHÁT SINH RA TRIẾT LÝ

- Khởi điểm hay nguồn suối.

Nếu nói về khởi điểm thì triết lý đã khởi phát thành lịch sử có hệ thống từ hai ngàn năm trăm năm nay và trước nữa, dưới hình thức tư tưởng huyền thoại.

Đó là *khởi điểm*, nhưng *nguồn suối* thì khác^[1].

Khởi điểm theo thời gian vật lý chỉ cung cấp cho hậu lai những thành tích tinh thần đã thấu hoạch được. Trái lại, NGUỒN SUỐI (ta cần nói ở đây) là *nguyên ủy phát sinh động lực liên miên thác đầy con người triết lý*. Nhờ nó, triết lý ngày nay mới gọi được là thiết yếu và triết lý ngày xưa mới có lý do lịch sử của nó.

- Máy nhận xét cố hữu về NGUỒN SUỐI triết lý.

Vậy có thể nói có *nhiều nguồn suối* phát sinh triết lý như:

- có *ngạc nhiên*, thường con người mới tìm tòi để hiểu biết.

- có *biết hoài nghi* không dám chắc tâm đối với những điều mình biết, con người mới bó buộc kiểm thảo và tìm đạt cho tới những gì chính xác, minh bạch.

- sau cùng một đôi khi có bị *lung lạc* và tự cảm thấy mình như *sa sầy*, con người mới biết tự vấn.

Đó là những yếu tố thường được gọi là *NGUỒN SUỐI CỐ HỮU* của triết lý, Nhưng chúng ta cần mình giải thêm.

1) Platon chủ trương rằng: nguồn suối phát sinh triết lý là biết *ngạc nhiên*, ví dụ khi nhìn “cảnh tượng hùng vĩ của các vì tinh tú, của mặt trời và thiên khung” con người còn ước muốn thám hiểm cả hoàn vũ. Từ đó phát sinh ra triết lý “như một tặng vật quý báu nhất thần minh dành cho con người!”

Aristote cũng nói: “Chính sự ngạc nhiên thúc đẩy con người triết lý: thoát tiên họ ngỡ trước những sự vật kỳ lạ họ bắt gặp; dần dà tiến xa hơn họ đặt những câu hỏi về biến tượng của mặt trăng, về sự vận chuyển của mặt trời và các tinh tú, sau cùng về sinh thành của vũ trụ”.

Ngạc nhiên là đường dẫn tới trí thức vì ngạc nhiên là biết mình dốt. Và nhờ đó, thái độ hiểu biết ở đây rất thuần túy (biết để biết) “chứ không phải để cầu lợi”. Vì triết lý còn là sự phản tỉnh để thoát ly mọi ràng buộc với cuộc sống tầm thường hằng ngày. Phản tỉnh ấy xuất hiện là khi nhìn sự vật, trời đất vũ trụ với thái độ vô tư, ta tự hỏi: “tất cả những cái đó có nghĩa gì không? tại sao chúng có? Hỏi thế nhưng ta không cầu lợi, chỉ hỏi vì cần hỏi, thế thôi!”

2) Nhờ ngỡ và ngạc nhiên mà biết được một ít sự thật rồi, nhưng biết chưa chắc chắn thì còn phải hoài nghi. Quả thế, ta biết rất nhiều nhưng nếu kiểm thảo lại ta sẽ thấy không có gì xác đáng cả ví dụ những tri giác đều bị giác quan chi phối nên chúng có thể lừa dối ta, vì thực sự chúng không phù hợp với những thực tại ngoại tại, những tri giác ta có về chúng.

Cả đến những hình thức tư tưởng của ta cũng chỉ là hình thức riêng của trí năng chúng ta. Chúng lại cấu kết với nhau thành những mâu thuẫn nan giải. Luôn luôn quyết lý này phản lập với quyết lý khác. Vì vậy nếu muốn triết lý, ta phải biết hoài nghi và phải hoài nghi đến cùng. Làm thế, một là chỉ có việc hoài nghi và tư tưởng không thể tiến nữa cũng không còn gì đứng vững trước thái độ hoài nghi toàn diện nữa; hai là phải tìm ra được một căn bản đích xác tuyệt đối, bất kháng. Như với Descartes: “tôi suy tư, vậy, tôi có” là một căn bản bất kháng, khi ông khám phá thấy rằng: mọi cái khác đáng phải hoài nghi cả. Ông luận lý: đối với những điều tôi biết nếu tôi có hoàn toàn sai lầm đi nữa, nhưng về sự kiện “tôi có” không tài nào bao giờ tôi lầm được, dầu có ai cố ý đánh lừa tôi,

Tóm lại, hoài nghi có phương pháp như vậy lại để ra óc biết phê bình những điều ta biết, vậy nếu

không hoài nghi triệt để, thì không bao giờ triết lý thực thụ được. Nhưng điều cần là phải biết hoài nghi giúp ta khám phá được căn bản bất kháng lúc nào và như thế nào?

3) Trong khi tìm hiểu vạn vật ngoại tại và hoài nghi tất cả để khám phá ra một căn bản bất kháng. Những lúc ấy tôi còn bận bịu với ngoại tại, chưa suy tưởng đến bản thân tôi, tới cứu cánh, tới hạnh phúc và sự giải thoát của tôi. Trong những lúc đó tôi lại như muốn quên bật tôi đi, để hiểu biết những gì mới lạ.

Nhưng khi nào tôi bắt đầu ý thức về tôi, trong hoàn cảnh của tôi, thì mọi sự sẽ thay đổi.

Epictète, một triết gia khắc kỷ đã nói: “nguồn suối triết lý là nhờ khi ta thấy ta nhu nhược và bất lực”. Vậy làm thế nào thoát ly tình trạng bất lực đó? Nhà hiền triết ấy trả lời: “tôi phải bỏ qua những gì tôi bất lực vì lẽ tất nhiên không làm nổi. Ngoài ra những gì xem ra tôi có khả năng làm được, thì tôi phải vận dụng hết nghị lực tinh thần của tôi để làm cho kỳ được, nhất là những gì tôi quan niệm ra, tôi phải thực hiện cả nội dung, cả hình thức của chúng dưới ánh sáng minh bạch và tự do”.

- Thân phận con người, những hoàn cảnh giới hạn bất dịch^[2].

Hãy chú ý qua tới số phận chúng ta thì thấy ngay rằng nó bị giam hãm trong những hoàn cảnh cố định. Hết hoàn cảnh này lại đến cơ hội khác. Mỗi cơ hội đều là một cơ hội không bao giờ trở lại. Tự tôi tôi có thể dần thân thay đổi một hoàn cảnh.

Nhưng có những hoàn cảnh thiết yếu không thể thay đổi, tuy bên ngoài có vẻ thay đổi chút ít hay ra như chúng không phô trương hết tiềm lực của chúng. Đó là những *hoàn-cảnh giới-hạn bất-dịch như chết, đau-khô, chiến đấu, lệ thuộc những cảnh ngộ bất ngờ, luân quân trọng xiềng xích của tội lỗi. Những hoàn cảnh nền tảng của cuộc đời ấy, ta gọi là những giới hạn bất dịch, tức là những hoàn cảnh bất khả vượt và bất khả di dịch. Ý thức vì chúng là khám phá ra được nguồn suối sâu thẳm nhất, khích lệ con người triết lý.* Ý thức ấy có giá trị ngang hàng với ngạc nhiên và hoài nghi nói trên. Nhưng thường ngày, ít khi chúng ta nghĩ tới những giới hạn ấy. Chúng ta nhắm mắt sống không đếm xỉa gì tới chúng, tưởng rằng chúng ta không phải chết, chúng ta không tội lỗi và chúng ta không vật vờ trôi theo số mệnh. Rồi chỉ lo những chuyện trước mắt và nhắm mưu sinh, chúng ta mới trù tính công việc làm ăn mà thôi.

Ngoài ra đối với những hoàn-cảnh giới-hạn bất-dịch ta lại phản ứng một cách khác: hoặc ta lơ là chúng đi, hoặc không lơ là được mà phải nhìn mặt chúng thì ta thường đâm ra thất vọng rồi tự hỏi phục^[3], nghĩa là (nhờ ý thức về giới hạn bất dịch) ta thay đổi quan niệm về Hữu và do đó ta mới sống là chính ta.

- Trần gian không có gì đáng tin cậy cả.

Có thể hiểu rõ thân phận con người hơn, nếu nhận thức được rằng: *trần gian này không có gì đáng tin cậy cả.* Khi ta không thắc mắc ra như trần gian này có lý do tự tại của nó rồi. Nên khi vui sướng, ta vui hết cỡ, không còn e dè chi nữa, chỉ biết có hiện tại. Cả khi đau khô, nhu nhược, bất lực, ta lại chỉ biết thất vọng, nhưng khi giờ phút thất vọng qua đi, ta tự lãng quên, rồi lại buông theo nhân lực.

Qua những biến cố trên, con người càng ngày càng thêm kinh nghiệm: bị đe dọa, họ tìm thế đứng, họ chế ngự thiên nhiên, tổ chức cộng đồng để bảo đảm cuộc sống.

Chiến thắng thiên nhiên con người bắt thiên nhiên phục vụ mình với sự giúp đỡ của tri thức và kỹ thuật.

Tuy có chế ngự được thiên nhiên phần nào nhưng vẫn còn những bất ngờ có thể xảy ra. Mà bất ngờ còn thì nguy hiểm vẫn còn! Và nếu vậy con người vẫn thất bại trên mọi bình diện: con người vẫn phải làm ăn lam lũ, già cỗi, bệnh tật và chết chóc. Những căn bệnh ấy không bao giờ diệt trừ hết được. Tuy chế ngự được thiên nhiên cũng đã đem lại phần nào bảo đảm nhưng thực ra muốn giảm thiểu được một phần nghìn muôn vạn bấp bênh. Hơn nữa, để thu hẹp và chấm dứt những mâu thuẫn giữa người với người, người ta đã tổ chức những cộng đồng để tương hỗ tương trợ cho nhau.

Tuy nhiên vẫn chưa hết bấp bênh: Vì công bình, tự do chỉ có thể có trong mỗi quốc gia là khi mỗi công dân biết cư xử với công dân khác, hợp với tinh thần tương thân tuyệt đối. Chỉ trong trường hợp ấy mọi người như một mới có thể cùng nhau đề phòng sự bất công có thể xảy đến cho mỗi người.

Nhưng trong thực tế chưa bao giờ có như thế cả! Tinh thần đoàn kết có sức thu hút rất nhiều người chung quanh một nhân vật duy nhất giữa bao nhiêu đồng loại khác trong những giờ phút nghiêm trọng, thất vọng nhất, đã chỉ có thể có được trong những đoàn người rất hạn hẹp hay nơi một vài cá nhân lẻ tẻ. Không một chính phủ, không một giáo hội. Không một tổ chức xã hội nào có thể là bảo đảm tuyệt đối cả mộng đẹp ấy chỉ có thể xảy ra ở thời bình khi không có trở ngại gì cả.

Sau cùng trong trần gian lừa đảo này, có lẽ còn sót lại được một ít bảo đảm đáng tin cậy, đáng tin nhiệm như: quê hương đất tổ, cha mẹ tổ tiên, anh em chị em, bạn hữu và người bạn trăm năm. Hơn nữa còn cả một nền truyền thống dài dòng như tiếng mẹ đẻ, tín ngưỡng, những sáng tác của các tư tưởng gia, của thi nhân và nghệ sĩ. Nhưng tất cả nền truyền thống ấy đều không đem lại một bảo đảm nào đó. Nên chúng cũng không đáng tin cậy. Vì thực ra chúng vẫn còn là những công trình của loài người chứ chưa thấy Thượng đế đâu cả. Nên truyền thống nào cũng vẫn còn làm ta thắc mắc nghĩa là trong khi hướng về truyền thống, con người còn phải tìm được ở chính mình bảo đảm sự Hữu và nghị lực nơi chính mình.

Tóm lại, hình như một bàn tay vô hình mà có uy tín luôn luôn chỉ thị cho ta rằng: không được tin cậy và thỏa mãn với thực tại trần gian nào cả.

Nghĩa là bàn tay ấy chỉ cho ta một cái gì khác ở bên ngoài trần gian này.

- Cảm nghiệm thất bại và bắt đầu ý thức.

Những hoàn-cảnh giới-hạn bất-dịch như chết bất ngờ, tội lỗi và không thể tin cậy thế gian, tất cả đều nói lên *thất bại* của tôi.

Vậy trước sự thất bại tuyệt đối, hiển nhiên, bất kháng ấy, tôi phải làm gì?

- Chủ nghĩa khắc kỷ (Stoïcisme) khuyên nhủ con người hãy trở về sống theo tự do là tự do tư tưởng. Nhưng tự do tư tưởng cũng không đủ, triết lý khắc kỷ đã lâm. Họ đã không nhìn thấy bất lực tận căn của con người. Họ không nhận thấy rằng tư tưởng còn lệ thuộc, vì tự nó tư tưởng không có nội dung, phải căn cứ vào một cái gì khác nó.

Chủ nghĩa khắc kỷ cũng đã không thấy rằng: con người tư tưởng lắm khi còn có thể ra điên!

Nếu vậy chủ nghĩa khắc kỷ đẩy ta vào thế cô đơn: tự do tư tưởng mà vô căn-cứ. Ở đây, mọi hi vọng đều tiêu tan hết, vì con người không còn thể tự ý cố gắng chiến thắng được chính mình, không còn thể tự mình hoàn toàn hi sinh vì mình bằng một tình yêu tha thiết và sau cùng không thể chờ đợi và hi vọng gì khác nữa.

Nhưng ước vọng của chủ nghĩa khắc kỷ phải là triết lý, một cách chính đáng, nghĩa là con người phải tự mình cảm nghiệm được những hoàn-cảnh giới-hạn bất-dịch, nhờ vậy họ mới được thúc bách để đi tìm sự Hữu trong những *thất bại* của họ. Vì kinh nghiệm rằng mình thất bại là một điểm quyết liệt cho mọi con người: tuy trong thực tế lắm khi con người, không nhìn thấy thất bại và thất bại có thể tiêu diệt họ, nhưng con người vẫn có đủ khả năng nhìn thẳng mặt thất bại, thấy nó luôn luôn hiện diện là một giới hạn thường xuyên mà đời mình thường vấp phải. Rồi một là bằng nhiều giải pháp, bằng những trấn an tượng tượng, họ phản kháng lại thất bại; hai là ngược lại, họ thẳng thắn đón nhận thất bại và giữ im lặng đối với những thất bại như đối với một cái gì huyền bí không giải nghĩa nổi.

Tóm lại, tương lai của con người tùy thuộc thái độ họ đối với thất bại.

Thực vậy, khi chạm trán với những hoàn-cảnh giới-hạn bất-dịch, một là con người bắt gặp hư vô, hai là bên trên cuộc đời phù vân mây đi nữa, con người vẫn còn linh cảm một sự Hữu trường tồn thực sự. Nên sự thất vọng (trước những thất bại) có thì xuất hiện ở đời này là chính biểu hiệu rằng ở bên ngoài cuộc đời còn cái gì khác.

Nói khác đi, ước vọng con người là muốn được giải thoát.

Các tôn giáo thế giới hứa hẹn công hiến một lý thuyết bảo đảm đích xác và do đó một giải thoát thực sự. Đường lối ấy bó buộc mỗi cá nhân phải tự hoán cải. Điều ấy triết lý không làm được. Nhưng đúng ra triết lý cũng nhằm siêu vượt trần gian. Nếu vậy có khác gì biện pháp giải thoát (do tôn giáo đề nghị)?

- Ba nguồn suối nguyên thủy và thông cảm.

Theo những điều nói từ đầu tới đây, ngạc nhiên, hoài nghi, thất bại là những nguồn suối phát sinh ra triết lý. Trong mỗi trường hợp, bắt đầu con người cảm thấy bị lung lạc, rồi họ mới cảm thấy cần đi tìm một hướng.

Như nhờ sức thúc đẩy của ngạc nhiên, Platon, Angtote mới đi tìm yếu tính của sự Hữu.

Qua muôn vàn bất xác và khả nghi, Descartes mới tìm ra được một chính xác bất khả nghi.

Qua muôn ngàn đau khổ của cuộc đời; các triết gia khắc kỷ mới đi tìm sự bình an cho tâm hồn.

Tuy trong lịch sử nhân loại mỗi lần thể hiện dưới những biểu thị và ngôn ngữ khác nhau nhưng mỗi kinh nghiệm trên đều đích thực cả. Phải nhận thức được sự cần thiết của chúng trong lịch sử nhân loại ta mới đi sâu được tận nguồn của chúng và mới thay chúng còn hiện diện trong ta.

Tóm lại, tất cả ba cố gắng triết lý nói trên, đều cùng chung một mục đích là tìm cho mình một căn bản vững chãi, tức là sự Hữu sâu thẳm và vĩnh cửu.

Nhưng xét cho kỹ cùng thì có lẽ cả ba nguồn suối ấy không một cái nào là hoàn toàn nguyên thủy và bất khả thay thế hẳn được. Ví dụ như khi ngạc nhiên trước sự Hữu thì tinh thần ta có được nâng cao thật. Nhưng đáng tiếc là vì đó con người lại thường muôn thoát tục hay miệt mài với vài thứ Siêu hình mờ ảo!

Rồi đến sự chân xác bất kháng, nó cũng chỉ có giá trị cho việc ta tìm hiểu Vũ-trụ bằng những phương pháp khoa học thực nghiệm thôi.

Sau cùng đến thái độ bất khuất của khắc kỷ cũng chỉ có một giá trị tương đối. Vì những giờ phút gặp tai họa hay điều đứng hoàn toàn, lòng quả cảm ấy cũng tỏ ra không đủ khả năng và sinh lực giải thoát được ta.

Tóm lại, ngạc nhiên để đạt tới hiểu biết, hoài nghi để đạt tới đích xác và tình trạng cảm nghiệm thấy mình sa đọa đã được giải thoát cả ba nguồn suối ấy vẫn chưa nêu được hết lý do thúc đẩy ta triết lý ở thời đại này. Vì thời đại chúng ta là thời đại dòng lịch sử đang liên tục đã bị cắt đứt. Hơn nữa, thời này là thời đồ nát như chưa từng thấy, thời đại đầy bấp bênh, u uẩn không thể dự đoán. Tay cả ba động cơ phát sinh triết lý vừa nói trên đều có giá trị cả, nhưng vẫn không đủ. Chúng còn lệ thuộc vào một điều kiện khác là sự Thông cảm giữa người với người.

Thực vậy, trong lịch sử tự ngàn xưa giữa người với người vẫn đã có những giây liên hệ mật thiết như những đoàn thể người trong đó mỗi người có thể tin nhiệm lẫn nhau, hay những thể chế, hay tinh thần cộng đồng. Một con người sống lẻ loi mấy cũng vẫn cảm thấy được đoàn thể nâng đỡ.

Nhưng ngày nay, sự liên đới ấy đã suy sụp hẳn; lý do là vì càng ngày người ta càng không hiểu nhau nữa. Họ gặp nhau, rồi lạnh lùng chia tay nhau. Như thế làm gì còn thành tín, còn cộng đồng nào vững chãi, và đáng tin nhiệm nữa?

Nhưng mặc dầu thế, ngày nay cũng như ngàn xưa, sự liên hệ giữa người với người vẫn là một sự cần thiết quyết liệt: tôi muôn thành thực tìm hiểu người khác nhưng không thể, vì tín ngưỡng của tôi lại đụng chạm với mặt tín ngưỡng khác, đang khi tôi tin chắc rằng chỉ có chân lý của tôi là tuyệt đối đúng. Đến nỗi lắm khi cùng đường, ra như chúng ta bó buộc phải tranh đấu mà không bao giờ hi vọng hòa giải. Lúc ấy, một là phải đầu hàng, hai là bị tiêu diệt. Nhưng những người ủy mị, thụ động, không có lập trường thường dễ hòa giải nhau mà hòa giải trong mù quáng hay trong cố chấp thách đố nhau.

Những điều đó không phải không đáng kể hay không quan hệ. Có thể chúng không quan hệ, nếu sống cô lập tôi cũng có được chân lý vững chãi và đầy đủ. Mỗi khi đau khổ vì không thông cảm được với người khác, hay mỗi khi sợng thỏa vì thành thật thông cảm được, cả hai trường hợp ấy đều không có nghĩa gì trên bình diện triết lý, nếu tôi chỉ bo bo vào tư lợi của tôi và sống cô lập, khư khư tin ở chân lý của tôi.

Tại sao thế? Vì tôi chỉ sống khi sống với người khác. Một mình, tôi không là gì cả.

Nên thông cảm không phải thông cảm bằng lý trí với lý trí, hay bằng tinh thần với tinh thần, mà còn

bằng hiện sinh với hiện sinh. Với sự thông cảm này những ý nghĩa và giá trị do những sự vật vô linh đem lại chỉ được coi là những trung gian, ở đây, cả thái độ biện hộ cho nhau, cả thái độ tấn công nhau, đều không phải để chinh phục, chiến thắng nhau mà là để gần gũi nhau.

Tóm lại, ở đây tranh đấu là tranh đấu trong tình huynh đệ. Nhưng vừa tranh đấu vừa thỏa thuận trao đổi khí giới cho nhau. Chỉ trong thông cảm như thế mới chắc chắn sống thật sự, vì ở đây con người tự do sống bên cạnh con người tự do, đối lập mà không hăm hù nhau, vì đã hòa hợp với nhau rồi. Như vậy những mối dây liên hệ với người khác chỉ còn là những con đường để gần gũi nhau trong từng giây phút quyết liệt và cả hai đều đòi hỏi bên kia phải nêu những thắc mắc cốt tử. Chính trong thông cảm, mọi chân lý khác mới được thể hiện và ở đây tôi mới thực là tôi, vì tôi không còn sống hời hợt mà là sống trọn ý nghĩa cuộc đời.

Thiên chúa chỉ thể hiện ra một cách gián tiếp và cũng qua tình yêu giữa người với người. Sự đích xác cố nhiên có tính cách đặc thù và tương đối nên phải được ghép vào toàn cuộc. Chủ nghĩa khắc kỷ chuộng thái độ trống rỗng và khe khát.

Tóm lại, thái độ nền tảng trên đây tôi đã trình bày theo ngôn ngữ lý thuyết, nhưng nó đã bắt rễ khi con người cảm thấy khô tâm vì không thông cảm được với người khác, và khi họ cảm thấy cần phải thông cảm; sau cùng khi họ nghiệm thấy rằng có thể có được một tranh đấu huynh đệ giữa người với người để liên kết họ lại với nhau ở tận tâm can.

Từ nay phần khích triết lý này cũng do ba nguồn suối nói trên mà phát xuất. Cả ba nguồn suối ấy chỉ có nghĩa là do thái độ của chúng đối với việc thông cảm: hoặc là chúng khích lệ hoặc là chúng ngáng trở thông cảm.

Tóm lại, triết lý bắt nguồn từ khả năng ngạc nhiên, biết hoài nghi, biết cảm nghiệm những hoàn cảnh giới-hạn bất-dịch, nhưng sau cùng bao hàm được tất cả, phải kể tới ước vọng thông cảm thật sự. Điều đó đã thấy rõ ngay ban đầu, vì triết lý đã thiết yếu muốn được phổ biến, diễn tả ra, để ai ai cũng nghe và hiểu được. Vì bản chất triết lý là phải được truyền bá ra cho người khác. Đặc điểm ấy phải gắn liền với sự thật của nó. Nhờ thông cảm mục đích của triết lý muốn đạt được vì ở đây mọi chủ đích khác cũng mới thực hiện được như: tìm hiểu hữu, soi sáng tình yêu, gặp được sự an tĩnh hoàn bị.

CHƯƠNG III BAO DUNG THỂ^[1]

- Tình trạng phân ly chủ thể và khách thể^[2].

Hôm nay tôi muốn cùng quý vị khai triển một tư tưởng căn bản, có thể là một trong những tư tưởng khó hiểu nhất, nhưng không thể bỏ qua được vì chính nó mới đem lại cho phản tỉnh triết học một ý nghĩa chân thật. Chúng ta có thể hiểu tư tưởng ấy một cách đơn giản, nhưng suy diễn nó là một công việc rất phức tạp. Vậy tôi sẽ thử phác họa tư tưởng ấy như sau: vấn đề đầu tiên của triết học là vấn đề: Sự hữu nói chung là gì? Thoạt tiên ta nhận thấy muôn vàn sự vật: những sự vật trong thế giới hữu hình, những hình ảnh vô tri, những sinh vật sống động, cả một thế giới gồm những gì hiện qua rồi biến mất.

Còn *Sự hữu theo tính cách hữu thực sự là gì?* nghĩa là sự hữu nguồn suối phát sinh, tạo dựng vạn sự hữu khác và mọi sự đều lệ thuộc vào nó. Sự hữu ấy là gì?

Trước vấn đề này, các triết gia đã nêu nhiều giải đáp khác nhau. Câu trả lời cổ kính nhất là câu của nhà hiền triết Thalès: *tất cả là nước, tất cả đều do nước*. Về sau người ta lại chủ trương: *tất cả là lửa hay không khí, hay là cái bất định, vật chất hay là nguyên tử*. Hoặc người ta còn cho rằng *sinh lực*^[3] là bản thể đầu tiên, còn vật vô tri là căn bản của sinh lực. Hoặc còn như thế này: bản thể đầu tiên chính là *tinh thần*^[4] và vạn sự hữu khác là những ảo ảnh, những biểu tượng đặc biệt nó đã tạo ra trong một chiêm bao. Đó là một chuỗi dài gồm toàn những quan niệm tổng quát được gọi là chủ nghĩa Duy vật (tất cả là vật chất và là quá trình cơ giới) hoặc là chủ nghĩa Duy linh (tất cả là tinh thần) hoặc là Vật hoạt thuyết^[5] (vũ trụ toàn diện là vật chất bên trong có một linh hồn) v.v.

Tóm lại, để trả lời câu hỏi: sự hữu theo tính cách hữu là gì thực sự, mỗi thuyết trên đều đã chọn lấy *một sự hữu đặc thù nào đó* hiện có trong trần gian, rồi coi nó là *nguồn suối* cho vạn sự hữu khác.

Vậy đâu là câu trả lời xác đáng?

Trong cuộc tranh luận dài dòng hàng ngàn năm không một học thuyết nào biện chính được rằng chủ trương của mình giá trị hơn chủ trương khác. Mỗi chủ trương đều chứa đựng một phần chân lý hay đúng hơn họ đã chỉ nêu ra được một quan niệm, một phương pháp sự tậm dầy cách nhìn vũ trụ một cách sáng sủa hơn. Ngoài ra nếu học thuyết nào tự coi mình là độc nhất, rồi giải thích vạn sự hữu bằng quan niệm căn bản mình tạo ra thì họ đã lầm.

Vậy lầm ở chỗ nào? Tất cả họ đã lầm ở điểm này là họ đã biến sự hữu thành một hữu ở ngoài tôi, một đối tượng *khách thể* đứng đối diện với *chủ thể* là tôi^[6]. *Đó là một hiện tượng căn bản trong đời sống trí thức của ta*. Nhưng vì nó thường xảy ra quá thành ra ta không còn thắc mắc, nghi vấn gì về nó nữa. Nghĩa là những gì chúng ta suy tưởng tới hay bàn luận tới toàn là những gì *khác biệt* với ta. Chúng là những gì ta hướng nhìn như một đối tượng khách thể đặt trước mặt chúng ta và chúng ta là chủ thể. Cả khi tôi suy tư về tôi, tôi cũng tự xem tôi như khách thể, tức là tôi trở nên một cái gì khác tôi.

Đồng thời (đối diện khách thể có bên chủ thể), tôi hiện hữu với tư cách là tôi suy tư, tôi thực hiện tư tưởng đó bằng chính tôi, nhưng cái tôi ấy, tôi không thể quan niệm nó giống hệt như một đối tượng, bởi vì cái tôi đó là một điều kiện tiên quyết cho mọi hoạt động khách thể hóa.

Đó là một đặc điểm nền tảng trong đời sống tư tưởng, thường được gọi là sự phân ly chủ thể và khách thể.

Chỉ lưu tâm và chú ý đôi chút, cũng thấy được rằng luôn luôn ta tư tưởng theo sự phân ly ấy. Vì dù có đảo lộn ngược xuôi lối tư tưởng của ta bao nhiêu, tư tưởng ấy vẫn không sao thoát được sự phân ly hướng về khách thể nói trên. Cho dầu khách thể ấy là gì đi nữa: hoặc là hữu do *giác quan* ta tri giác hay là một biểu niệm *trí năng* như các con số và đồ hình có khi lại là hữu *không tưởng*^[7] hay một quan niệm hoàn toàn *tưởng tượng* không bao giờ có thể có.

Những khách thể hiện diện trong ý thức của ta đều nằm đối diện trước mắt ta, hoặc ở trong hoặc ở ngoài, như Schopenhauer đã nói: không một khách thể nào lại không có chủ thể cũng như không một chủ thể nào lại không có khách thể.

Mỗi khi hé nhìn vào sự phân ly chủ thể khách thể kia, ta thấy hiện lên một *ý nghĩa huyền bí*, vậy ý nghĩa ấy là gì?

Thưa chính là sự hữu toàn diện. Nhưng sự hữu toàn diện này không phải đối trọng khách thể, cũng không phải bản ngã chủ thể, mà phải là *Bao dung thể* hiện diện trong sự phân ly nói trên.

Sự Hữu toàn diện không thể là đối tượng khách thể thuần túy^[8]. Vì bất cứ gì là *đối tượng cho tôi*, thì cũng phải từ Bao dung thể mà đến. Đẳng khác, chính tôi là chủ thì cũng phải từ Bao dung thể mới xuất hiện là chủ thể được. Vì đối tượng khách thể lại chính là một sự hữu được thiết định cho một chủ thể. Nhưng Bao dung thể vẫn không xuất hiện rõ rệt hẳn ra với ý thức. Nó chỉ bừng sáng lên được là do những đối tượng khách thể và nó càng sáng thêm khi những đối tượng khách thể ấy hiện diện rõ rệt trước ý thức.

Tóm lại, chính Bao dung thể không bao giờ trở thành khách thể mà nó chỉ xuất hiện trong sự phân ly chủ thể khách thể. Nên Bao dung thể vẫn là một hậu trường tiềm ẩn. Hậu trường ấy chỉ luôn luôn được lóe sáng qua sự biểu lộ của các khách thể. Nhưng một khi được quan niệm và định nghĩa như vậy, mỗi đối tượng khách thể lại phải liên hệ với những đối tượng khách thể khác ví dụ ngay khi quan niệm sự hữu tổng quát nào bất cứ, nó cũng phải được quan niệm đối lập với hư vô là một đối tượng khác nó.

Như vậy, bất cứ sự vật gì, bất cứ nội dung tư tưởng nào hay bất cứ khách thể nào đều phải trải qua hai lần phân ly: một lần phân ly với chủ thể suy tư; một lần phân ly với các khách thể khác. Vì nếu đã là đối tượng cho tư tưởng, không bao giờ chúng có thể là một toàn diện, hay một sự hữu toàn diện, hay cả đến sự hữu suông nữa, vì một khi bị tư tưởng coi là đối tượng thì bất cứ sự Hữu nào cũng đứng ra ngoài Bao dung thể cả. Vì đối tượng trong tư tưởng bao giờ cũng là một đối tượng đặc thù và như thế nó vừa đối lập với chủ thể, vừa đối lập với các đối tượng khác.

Tóm lại, qua những đối tượng do tư tưởng quan niệm và thiết định ra, Bao dung thể chỉ xuất hiện như một ký hiệu, chứ không bao giờ ta gặp tận mặt Bao dung thể. Nhưng tất cả những gì chúng ta gặp, chúng ta đều gặp chúng trong Bao dung thể cả.

- Ý thức về Bao dung thể và tầm quan trọng của nó.

Nhận thức về Bao dung thể như trên có nghĩa gì?

Theo phương pháp thông thường trong việc giao tiếp với sự vật thì nhận thức trên có vẻ phản tự nhiên. Nên cứ dựa trên những tiêu chuẩn thực tiễn (tức là tìm khách quan), trí óc ta sẽ chống đối lại nhận thức trên. Như thế nhờ vào tác động nền tảng của Bao dung thể, tư tưởng có thể vượt qua mọi nội dung tư tưởng. Việc ấy xem ra không khó, nhưng lại rất kỳ dị! Vì tác động ấy không giúp ta nhận thức được một đối tượng mới nào như một cái gì rõ rệt cả. Trái lại, tác động ấy chỉ vận dụng tới sự phản tỉnh là để biến đổi ý thức của ta đối với ta thôi.

Nó không phô diễn trước mắt ta một khách thể mới nào và vì vậy theo ý nghĩa thông thường của tri thức tự nhiên, nó là một thể gì thiếu nội dung. Nhưng với hình thức của nó, tác động ấy mở ra những khả năng vô hạn trong đó sự Hữu tự biểu lộ ra với chúng ta. Và đồng thời nó biến mọi khả thể trên thành hữu thể minh bạch. Nó biến đổi chính ý nghĩa của khách thể tính. Vì nó lay tỉnh ý thức ta để ta có khả năng nhận thức được giữa những hiện tượng ảo ảnh đâu là sự Hữu đích thực.

- Những hình thái Bao dung thể.

Chúng ta hãy minh giải thêm về Bao dung thể:

Bàn luận trực tiếp về Bao dung thể là đi trực tiếp vào sự Hữu. Nhưng không thể, vì ta chỉ có thể bàn luận về Bao dung thể một cách gián tiếp. Vì bao giờ tư tưởng ta cũng phải tư tưởng bằng đối tượng. Nhưng nếu Bao dung thể là một tư tưởng không khách quan, làm sao ta phải có thể diễn tả nó một cách khách quan? Ví dụ về sự phân ly chủ thể khách thể ta khai triển trên. Luôn luôn ở trong sự ly khai đó, chúng ta không thể thấy nó tự bên ngoài. Tuy nhiên lúc gọi tên nó ta xem nó như một khách thể, nhưng chỉ gọi tạm là khách thể vậy thôi. Vì sự phân ly chỉ có trong liên quan giữa những sự vật trong trần thế, xuất hiện ra với tôi như những đối tượng khách thể. Nhưng liên quan ấy trở thành một hình ảnh dùng để diễn tả cái không thể trông thấy, cái gì không phải là đối tượng.

Vậy ta hãy gọi lên trong ta những gì hiện hữu trong nguồn suối của ta, để suy niệm về *những hình*

thái Bao dung thể, sự phân ly chủ thể khách thể hiện ra với chúng ta theo nhiều cách thái, tùy theo tôi là *trí năng*^[9] đứng trước những thực tại khách quan, hay như một *sinh vật*^[10] phấn đấu với hoàn cảnh, hay như một *hiện sinh*^[11] hướng về Thiên chúa.

- Là *trí năng*, chúng ta đứng trước những sự vật hiển nhiên, chúng ta cố gắng tri thức chúng một cách chân xác, bất khả nghi. Vì thế tri thức đó bao giờ cũng nhằm những đối tượng rõ rệt.

- Còn nếu là những *sinh vật* phấn đấu với hoàn cảnh, chúng ta lại lệ thuộc những sự vật ta tri giác. Đối tượng tri giác ấy sẽ thực hữu, nếu ta sống nó bằng kinh nghiệm bản thân của ta. Và thực tại ấy không thể bị giản lược vào một nhận thức tổng quát nào cả.

- Còn như là *Hiện sinh*, chúng ta lại liên quan với Thiên chúa, Đấng siêu việt, và được thể là nhờ ở tiếng nói đó các sự vật đã trở thành tượng số hoặc biểu trưng. Vì với trí năng hay với cảm giác của ta, ý nghĩa tượng số trên không có nội dung khách quan nào cả. Thiên chúa chỉ thực hữu khách quan đối với chúng ta khi chúng ta là Hiện sinh. Vì hiện hữu của Ngài thuộc những viễn tượng khác biệt hẳn với những đối tượng vật chất thuộc trí năng hay cảm giác.

Như vậy một khi tìm cách thấu hiểu Bao dung thể, chúng ta thấy nó phân chia ra thành nhiều, hình thái khác nhau, vì con người có thể bị Bao dung thể chi phối bằng nhiều cách.

Căn cứ vào thể thức phân ly chủ thể khách thể như sợi dây chuyền, chúng ta có thể phân Bao dung thể theo mấy hình thái sau đây:

i) Là *Trí năng tức ý thức phổ quát*, ai ai trong chúng ta cũng đều giống nhau cả.

ii) Là *Chủ thể sinh tồn*, mỗi người chúng ta đã thành một cá tính đặc thù.

iii) Là *Hiện sinh*, mỗi người mới thực sự hiện hữu là mình trong sử tính riêng tư của mình.

Đến đây tôi thú nhận không thể trình bày ý niệm ấy vắn tắt hơn được nữa, chỉ xin tóm lược như sau: được quan niệm là chính sự Hữu, Bao dung thể mang tên là Siêu việt thể (Thiên chúa) hay Vũ trụ. Còn khi được quan niệm theo sự hữu của chúng ta thì Bao dung thể lại mang tên là *Chủ thể sinh tồn, Ý thức phổ quát, Tinh thần và Hiện sinh*^[12].

- Ý nghĩa của Huyền niệm.

Đường lối triết lý theo Bao dung thể vừa trình bày là một đường lối căn bản. Nhờ nó, ta mới diệt bỏ được những lối tư tưởng bằng đối tượng khách quan và coi khách quan ấy như chính sự Hữu.

Và cũng nhờ lối triết lý theo Bao dung thể, bây giờ ta mới hiểu được ý nghĩa của Huyền niệm. Từ ngàn xưa, ở Trung hoa, Ấn độ và ở Tây phương biết bao triết gia đã phát biểu một số quan niệm tương tự như nhau khắp nơi và trong mọi thời gian, tuy cách diễn tả có khác nhau. Họ nói: con người có khả năng vượt trên sự phân ly chủ thể và khách thể, đề tiến tới trình độ đồng hóa hai bên với nhau. Như thế, *khách thể* cũng bị tiêu diệt và cả *chủ thể* cũng bị mất hút. Lúc ấy là lúc sự Hữu tuyệt đối mới xuất hiện trong con người^[13]. Rồi khi con người thức tỉnh, sự Hữu đó còn ghi lại trong ý thức họ vết tích một ý nghĩa gì sâu thẳm và bất tận vượt trên, mọi ý nghĩa khác. Những ai đã trải qua kinh nghiệm đó, sự đồng nhất chủ thể khách thể kia chính là sự *thức tỉnh*^[14]. Còn nếu cứ ngồi lì ở tình trạng phân ly thì phải gọi là một giấc ngủ mê man^[15].

Chính Plotin một triết gia thần bí danh tiếng nhất của Tây phương đã mô tả kinh nghiệm ấy như sau: “Đôi khi thoát được thể xác ngái ngủ và thức tỉnh lại trong bản ngã, tôi được thấy lóe sáng một vẻ đẹp phi thường. Chính những lúc ấy tôi mới tin chắc được rằng: tôi sống ở một thế giới tốt đẹp và cao cả hơn. Rồi tôi còn thấy trèo vọt lên trong tôi một sức sống mạnh mẽ tốt bậc, vô cùng huy hoàng. Những lúc ấy tôi cảm thấy như đã được đồng hóa với Thiên chúa rồi”.

Như thế, không còn ai ngờ vực được rằng: không thể có kinh nghiệm Huyền niệm. Và cũng không thể ngờ vực sự kiện sau đây nữa là (sau khi trải qua những kinh nghiệm Huyền niệm như vậy rồi) có dùng ngôn ngữ nào đi nữa, nhà Huyền niệm cũng không bao giờ diễn tả nổi những điều ông đã chiêm niệm. Vì những bí nhiệm ấy không thể mô tả được. Ở đây, nhà Huyền niệm như bị chết ngộp trong Bao dung thể. Vì những gì diễn tả ra được đều bị kẹt trong phân ly chủ thể khách thể. Nên dầu ý thức con người thông thường có muốn mình giải đến mức nào đi nữa, cũng không bao giờ bắt gặp được nguồn

suôi vô tận ấy. Nhưng khô nổi, khi muốn diễn tả ta chỉ diễn tả được những gì có tính cách đối tượng khách quan mà thôi, Ngoài ra những gì không thành khách thể lại không thể diễn tả. Đó là những gì còn sót lại (bất khả diễn tả), Nhưng chính chúng lại nằm ẩn tàng sau mọi tư tưởng triết lý mà ta gọi là Siêu hình. Chính chúng còn đem lại cho những tư tưởng triết lý Siêu hình trên uy lực và ý nghĩa của chúng nữa.

- Siêu hình, một thủ bản viết bằng Tượng số.

Hơn nữa, đường lối triết lý theo Bao dung thể còn giúp chúng ta hiểu rành mạch hơn được những Hữu thể học và Siêu hình học cổ kính tự ngàn xưa, như Siêu hình học về lửa, vật chất, tinh thần, biến hành toàn diện, v.v.”. Thường thường những vị sáng nghĩ ra các Siêu hình học đều coi chúng như những lý thuyết có thể mang lại những tri thức khách quan. Nhưng nếu xét theo khía cạnh khách quan thì hoàn toàn sai[16]. Trái lại, phải biết rằng: những Siêu hình ấy mang một ý nghĩa khác, nghĩa là chúng chỉ là những *Tượng số* để diễn tả sự Hữu. Vì vậy, một khi đã dùng Tượng số trước mặt Bao dung thể để soi sáng sự hữu của mình và sự Hữu tự tại rồi, người triết gia đừng còn làm mà coi nó là một thực tại khách quan nào có thể đồng thời đóng vai sự Hữu tự tại nữa.

Nhờ khi tư tưởng ta hoạt động giữa những hiện tượng trần gian này mà chúng ta mới ý thức được rằng, sự Hữu tự tại không thể bắt gặp được trong sự hữu khách quan, vì sự hữu khách quan hẹp hòi; cũng không thể gặp được trong những khuôn khổ của vũ trụ vì những khuôn khổ ấy nhỏ bé, mặc dầu chúng có bao hàm tất cả vạn vật. Trái lại, sự Hữu tự tại chỉ bắt gặp được trong Bao dung thể, bên kia mọi khách thể và mọi khuôn khổ; bên kia mọi phân ly chủ thể và khách thể.

Tóm lại, khi nào đã thông thạo được đường lối triết lý theo Bao dung thể rồi, chúng ta sẽ thấy những Siêu hình trên sụp đổ. Cùng với chúng cũng sẽ sụp đổ những lý thuyết nào tự phụ mang lại được một tri thức về hữu, trong khi đề cao và quan trọng hóa những sự hữu đặc thù.

Nhưng dầu sao, những học thuyết ấy vẫn là những ngôn ngữ đặc biệt khả dĩ giúp chúng ta vượt qua mọi sự hữu tâm thường như đối tượng và khuôn khổ chung, tức là vượt mọi hình thức bên ngoài để nhìn được sự Hữu tự tại. Thực vậy ngoại trừ kinh nghiệm Huyền niệm, là kinh nghiệm bất khả diễn tả, còn mỗi khi muốn đạt được mục đích nói trên (là vượt mọi hình thức khách thể để nhìn sự Hữu tự tại), ta không được ly khai với cuộc đời. Trái lại, phải ở trong trần gian, tức là phải sử dụng lối biết khách quan vì chỉ ở đó, ý thức chúng ta mới sáng sửa. Vì chỉ nhờ sự khúc chiết, tri thức ấy mới cảm nghiệm được những giới hạn của mình và những gì qua kinh nghiệm ấy mới xuất hiện với ý thức. Do đó, ý thức mới bắt gặp được thực chất của mình. Tuy nhờ tư tưởng ta vượt qua được mọi khách thể rồi, nhưng ta vẫn còn lệ thuộc những điều kiện khách thể tính. Cả khi ta nhìn thấu được ngoại ảnh (khách quan) rồi, ta vẫn còn bị ràng buộc trong đó.

Tuy nhờ Sinh hình học ta nhận thức được hình thái Bao dung thể Siêu việt và giải thích nó như một văn tự tượng số, nhưng ta sẽ không bao giờ hiểu được ý nghĩa của nó, nếu ta chỉ ưa thích những lập luận lý thuyết suông mà không dám dấn thân thí nghiệm. Với ta, Siêu hình học chỉ có đầy đủ ý nghĩa là khi nó giúp ta nhận thức được sự Hữu qua Tượng số; nhưng điều đó chỉ có thể là khi nào ta cảm nghiệm sự Hữu đó bằng Hiện sinh của ta, chứ không phải bằng trí năng vì trí năng không nhận thức được điều đó.

Nếu vậy, lại càng không được phép coi Tượng số (tượng trưng) của sự Hữu như một đồ vật khách quan sờ sờ trước mắt, đụng chạm tới hay tiêu pha đi được. Vì nếu lấy khách thể làm sự Hữu là sa vào chủ nghĩa Võ đoán. Và nếu coi những tượng trưng là như thực tại vật chất và nhục thể là một thái độ mê tín.

Tóm lại, mê lầm trong khách thể là dị đoan. Trái lại, niềm Tin *thực thụ phải bám rễ* trong Bao dung thể.

- Tính cách gãy khúc trong tư tưởng triết học.

Sau cùng, đường lối triết lý theo Bao dung thể còn dẫn đến một hậu quả cuối cùng sau đây là nhờ nó chúng ta ý thức được rằng: *suy tư triết học là con đường gãy khúc không sửa thẳng được nữa*

Mỗi khi ta tư tưởng Bao dung thể để có thể giải thích nó bằng từ ngữ triết học thì mỗi lần ta như bó buộc phải nghĩ ra một khách thể tính cho Bao dung thể. Nhưng Bao dung thể không bao giờ khách quan

hóa được. Vì vậy phải thận trọng, phải loại bỏ mọi nội dung khách quan trong các công thức chúng ta sử dụng. Chỉ với điều kiện ấy chúng ta mới có được kinh nghiệm về Bao dung thể, vì Bao dung thể không bao giờ là kết quả do cuộc khảo cứu khách quan cả. Trái lại, nó chỉ là một thái độ ý thức. Vì ở đây kiến thức khách quan không biến đổi chỉ duy có ý thức tôi tự có về tôi là biến đổi.

Nhưng chính đó lại là nét căn bản cho mọi suy tư triết lý thực sự. Chỉ nhờ ở những tư tưởng có đối tượng chân xác, con người mới hy vọng vươn mình tới Bao dung thể được. Nhờ đà tiến ấy, ý-thức ta mới nhận ra được căn bản vững chãi, chỗ bản ngã ta bám rễ trong sự Hữu tự tại. Do đó sẽ phát triển ra được những ý nghĩa cho cuộc đời và hành động của ta. Nó giải thoát ta khỏi những sợi dây ràng buộc với lối tư tưởng khách quan, nhưng không phải từ bỏ tư tưởng khách quan, mà là đề thúc đẩy nó tiến tới kỳ cùng.

Tóm lại, một suy tư triết lý có tổng quát trừu tượng tới đâu sau cùng cũng phải được thực hiện trong thực tại cụ thể của ta.

Không những phải thể hiện trong sự phân ly chủ thể khách thể, sự Hữu tự tại còn phải hiện diện trong tâm hồn ta nữa, nếu nó muốn thực hữu đối với ta. Vì vậy ta cần phải sáng suốt! Nghĩa là những gì còn u uẩn phải được lý hội theo một hình thức khách quan và căn cứ vào yêu tính của bản ngã đang hoàn thành. Sự Hữu tự tại, căn bản phổ biến, tuyệt đối thể, phải hiện ra khách quan trước mặt ta, dẫu dưới một hình thức bất toàn theo tư cách là khách thể. Nhưng hình thức khách quan bất toàn ấy phải tự tiêu diệt đi, và trong khi tiêu diệt phải để lại trong ta ánh sáng huy hoàng của Bao dung thể.

- Tình trạng Hư vô và phục sinh.

Tóm lại, nhờ ý thức về tình trạng phân ly chủ thể khách thể như căn bản cho tư tưởng và do đó nhờ ý thức về Bao dung thể qua sự phân ly nói trên, chúng ta mới thực sự tự do triết lý.

Vì đường lối suy tư trên mọi gỡ ta thoát mọi hình ảnh đặc thù. Nó bó buộc chúng ta không còn được đi vào những con đường bế tắc mà tri thức khách quan cố định muốn giam giữ chúng ta.

Nói tóm, đường lối suy tư ấy hoán cải toàn diện con người ta.

Thấy thế, có người sẽ cho rằng: nếu đánh mất giá trị tuyệt đối của vạn vật và khách quan tính của tri thức là mất tất cả. Như thế là sa lầy vào *tình trạng Hư vô*.

Nhưng, từ đây trở đi, những gì được thiết định và chứng minh rõ rệt bằng ngôn ngữ và biểu thị khách quan đều không thể tự hào có giá trị chân thực tuyệt đối nữa.

Nhưng đường lối suy tư triết lý của ta phải đi qua con đường Hư vô ấy; vì chính nó lại giải thoát ta để ta vươn lên được sự Hữu thực sự. Vì nhờ cố gắng triết lý ta mới *Phục sinh* được trong ta bản chất của ta. Nhờ đây sẽ phát triển lên trong ta ý nghĩa và giá trị tương đối của mọi sự hữu hạn. Rồi ta mới biết chắc chắn nữa rằng: những đường lối của ta bó buộc phải đi qua đó; nhưng chính ở đó, đồng thời cũng mở ra cho ta một ánh sáng sâu xa giúp ta biết tự do xử sự với chúng.

Tóm lại, nhờ sự sụp đổ của những gì kiên cố nhất, vì chúng chỉ kiên cố giả tạo, ta mới nhẹ mình bay bổng được.

Và những gì ra như đưa ta tới *vực thẳm* để đầy dọa ta thì lại trở thành địa thế quang đăng cho ta tự do vẫy vùng.

Rồi chính *tình trạng Hư vô* kia lại biến thành vị trí để sự Hữu tự tại xuất hiện ra với ta, vì ở đây hư vô không phải là hư vô trống rỗng.

CHƯƠNG IV

Ý NIỆM VỀ THIÊN CHÚA

- Kinh thánh và triết học Hi Lạp.

Theo quan điểm lịch sử, ý niệm về Thiên chúa ở Âu châu đã phát xuất do hai nguồn tư tưởng khác nhau là *Kinh thánh* và *triết học Hi Lạp*.

Jeremie, một tiên tri Do thái, đã chứng kiến sự suy sụp hoang tàn của đất nước và dân tộc ông là những gì ông hằng lưu tâm suốt đời; ở Ai Cập còn sót lại được ít người nhưng chính họ của phản bội đức Jahve và quay ra thờ thần Isis. Thất vọng, Baruch, một tiên tri khác môn đệ của Jeremie cũng phải than vãn rằng: “Tôi làm việc kiệt lực rồi mà không được một giây để nghỉ ngơi!”. Nhưng Jeremie đáp lại: “Đức Jahve đã lệnh rằng những gì Ta đã tạo dựng, Ta cũng phải hủy hoại, những gì Ta vun trồng, Ta cũng phải nhổ phẳng đi; còn người sao lại ước mong những chuyện đại sự? Thôi im đi!”.

Theo bản ý đây, những lời nói trên chỉ muốn nói là: *Thiên chúa có*. Thế thôi! Vấn đề *trường sinh* có hay không, không nói tới. Cả vấn đề Thiên chúa có *xá tội* hay không, cũng không phải là vấn đề thiết yếu trên hết. *Con người* cũng không phải tội ư quan hệ, vì ước vọng cũng như những lo lắng riêng tư về hạnh phúc muôn đời của họ đều bị dập tắt hết. Đồng thời còn phải nhận rằng: dưới bất cứ hình thức nào, tự nó *vũ trụ vạn vật* này không có ý nghĩa hoàn bĩ hay trường tồn bất diệt, vì mọi sự đều do Thiên chúa từ hư vô mà tạo dựng và mọi sự đều hiện hữu trong tay Ngài.

Tất cả những cái đó có thể tan biến đi, nhưng vẫn còn lại điều này: *Thiên chúa có*!

Rồi cả lúc sống khi con người hướng về điều thiện và tưởng rằng được Thiên chúa diu dắt. Sau cùng họ vẫn có thể thất bại, nhưng chân lý vô song đây vẫn còn: *Thiên chúa có*!

Nếu biết quên mình và những tư lợi của mình, con người sẽ được chân lý trên thể hiện ra với họ như một chân lý duy nhất. Nhưng chân lý ấy không thể hiện một cách tiên thiên, trừu tượng. Nó chỉ thể hiện khi con người dấn thân vào cuộc đời, khi gặp những bước đường cùng.

Những lời nói của *Jeremie* là những lời nói chua cay. Nhưng ông nói thể không phải với mục đích để thay đổi thể cuộc tùy theo những điều kiện lịch sử cố định. Trái lại, dòng dĩa cả cuộc đời con người, mục đích ấy đã xuất hiện và sau cùng khi hoàn toàn thất bại con người mới cảm nhận sự hữu hiệu của những lời nói ấy. Vì những lời ấy rất chân thật không có vẻ gì quá khích (kiểu tín lý võ đoán), nhưng bên trong chứa chấp một chân lý bất tận. Được thế, chính vì Jeremie đã không diễn tả chúng bằng những công thức cố định.

Tuy lối phát biểu có khác nhưng *triết học Hi Lạp* cũng đã nói những điều tương tự như trên:

Ví dụ 500 năm trước Tây lịch, *Xenaphane* cũng đã nói: “Có một Thiên chúa độc nhất thống trị. Nhưng Ngài không giống con người chỉ cả từ hình hài cho đến tư tưởng”. Rồi *Platon* lại quan niệm một Thiên chúa gọi là *Toàn thiện thể* và coi *Toàn thiện thể* ấy là nguồn suối cho mọi tri thức. Nghĩa là những gì ta biết đều nhờ sự Thiện ấy cả và sự Thiện ấy còn đem lại hữu cho vạn sự hữu khác vì phẩm cách và sức mạnh của nó vượt trên mọi sự hữu khác.

Phân đông triết gia Hi Lạp đã hiểu như thế: nhưng tục lệ đã quan niệm ra nhiều *thiên chúa*. Mà thực sự *chỉ có thể có một*! Nhưng người ta không thể nhìn Thiên chúa bằng mắt vì Ngài không giống ai, và cũng không giống một hình ảnh nào cả.

Thiên chúa lại thường được quan niệm như nguyên nhân hay định luật phổ biến, như định mệnh và thiên hựu hay như một kiến trúc sư của hoàn vũ.

Nhưng nếu theo các nhà tư tưởng Hi Lạp, Thiên chúa kia chỉ là *Thiên chúa do khái niệm* nghĩ ra chứ không phải là *Thiên chúa linh động* như của Jeremie. Tuy nhiên hai ý nghĩa ấy vẫn phù hợp nhau được. Vì dưới nhiều hình thức khác biệt nhau, nhưng tư tưởng Thần học và Triết học Tây phương cũng chỉ nhằm khai triển có hai luận đề sau đây:

- *Thiên chúa có và bản tính* của Ngài như thế nào?

- **Triết gia phải trả lời.**

Ngày nay hình như các triết gia dụng ý thông qua vấn đề Thiên chúa hiện hữu. Họ không công nhận cũng không phủ nhận. Nhưng nên biết rằng: bất cứ ai hề đã bước chân vào lĩnh vực triết lý đều phải đề cập tới vấn đề đó cả. Và mỗi khi vấn đề ấy bị hoài nghi, cần thiết *triết gia phải nêu ra một chứng minh để trả lời*. Nếu không, triết gia vẫn phải luân quần trong Hoài nghi thuyết, luôn luôn treo lửng phán đoán, không công nhận cũng không phủ nhận. Hay vẫn đứng trên bình diện tri thức khách quan cố định nghĩa là căn cứ trên lập trường của khoa học, rồi triết gia cũng bắt chước nói rằng: “Những điều không biết thì không nên nói tới”

- **Bốn nguyên tắc xem ra đối lập nhau.**

Người ta có thể nghiên cứu vấn đề Thiên chúa theo những nguyên tắc sau đây. Nhưng nên biết rằng chúng *thường đối lập nhau*:

- Theo *nguyên tắc Thần học*, ta chỉ nhận thức được Thiên chúa qua những điều đã mặc khải từ các tiên tri Do thái cho tới Đức Jesus. Không được mặc khải, con người không thể biết được Thiên chúa. Vì người ta không thể bắt gặp được Thiên chúa bằng tư tưởng mà chỉ bằng sự thần phục trong đức Tin. (Đó là theo Thần học) [\[1\]](#).

Nhưng sự thực thì trước khi được mặc khải và bên ngoài ảnh hưởng mặc khải người ta đã tin có Thiên chúa từ lâu rồi. Ngay chính trong xã hội Kito giáo Tây phương, nhiều người vẫn tin tưởng vào sự hiện hữu của Thiên chúa, mà không cần đến bảo đảm của mặc khải.

Đối lập với nguyên tắc Thần học, một *nguyên tắc Triết lý cũ* cho rằng: chúng ta có thể biết được Thiên chúa phân nào, là vì sự hiện hữu của Ngài có thể chứng minh được. Và từ ngàn xưa, những chứng minh ấy đã kết tinh thành một hệ thống đồ sộ!

Nhưng những chứng minh ấy sẽ bị xuyên tạc nếu coi chúng có giá trị hiển nhiên như những chứng minh *toán học* hay những kiểm chứng *thực nghiệm*. Kant đã phản đối lập trường ấy, vì theo ông không thể chứng minh Thiên chúa một cách hiển nhiên như vậy được.

Nhưng để chống lại Kant, người ta đã lập luận rằng: không chấp nhận những chứng minh về Thiên chúa là phủ nhận Thiên chúa rồi.

Nhưng cả hai lập trường đều không đứng vững, nghĩa là không chứng minh được hiện hữu của Thiên chúa cũng không chứng minh được không có Thiên chúa. Cả lối chứng minh cả lối phủ nhận chứng minh đều dẫn đến cùng một kết quả: mang Thiên chúa ra mổ xẻ như vậy thì đương nhiên coi Ngài là một sự vật như muôn vàn sự vật thông thường khác rồi.

Vậy đối với việc tìm chứng minh cũng như với việc phản đối chứng minh có lẽ phải nói rằng: thực ra thoát tiên, những chứng minh về hiện hữu của Thiên chúa không phải là những chứng minh mà chỉ là những con đường dẫn lối, nhờ đó con người Suy tư và tin tưởng ở sức mạnh suy tư của mình. Vì đã được sáng nghĩ ra qua hàng ngàn năm và được trình bày dưới nhiều hình thức, các chứng lý ấy có tính cách khác hẳn các chứng lý khoa học.

Như vậy, chúng chứng tỏ rằng: mỗi khi cạm nghiệm đã tiến nâng nó lên tới Thiên chúa, tư tưởng con người có một năng lực tiệm cận chắc chắn đến mức nào! Vì khi suy tư, con người khám phá ra được nhiều *con đường dẫn đến những ngõ bí*. Những lúc ấy, bó buộc tư tưởng phải “*nhảy vọt*”. Và nhờ “*nhảy vọt*” ấy, ý thức của ta về Thiên chúa mới biến thành một sự hiện diện rất tự nhiên của Ngài trong ta.

- **Mấy chứng lý về Thiên chúa hiện hữu: theo vũ trụ luận, chủ đích luận và hiện sinh luận.**

Bây giờ chúng ta hãy lược qua vài chứng lý về Thiên chúa hiện hữu:

- chứng lý xưa nhất là *chứng lý theo vũ trụ luận*. Theo chứng lý ấy người ta lập luận: nhận thấy có *vũ trụ hòa âm* (Hi Lạp: Kosmos) tất nhiên phải kết luận rằng: *có Thiên chúa* nghĩa là:

- nhận thấy vạn sự hữu trong vũ trụ như những *hậu quả* hữu hình, người ta tìm xem *nguyên nhân sơ*

khởi của chúng là gì?

- hay nhận thấy *mọi sự đều vận chuyển* trong vũ trụ, vậy đâu là *nguồn suối* phát sinh ra những vận chuyển đó.

- sau cùng nhận thấy *mọi sự đều cá biệt, ngẫu nhiên*, tất phải có một cái gì *bao hàm tất cả* và nó *phải tất yếu* có.

Tóm lại, mới nhìn sơ qua ra như trên đây là một lối lập luận máy móc như sau: hễ nhận thấy *một thực tại hiện hữu* thì tất nhiên phải tìm đến *một thực tại khác* nó làm *nguyên nhân* cho nó (ví dụ khi nhìn *phía này* của mặt trăng, tất nhiên ta ngầm hiểu còn *mặt bên kia* nữa).

Nhưng không phải thế! Những lập luận trên chỉ có giá trị là khi ta có thể căn cứ vào những sự vật ta thấy như những đối tượng tách rời ta để rồi tìm tới những nguyên nhân của chúng.

Nhưng ở đây, Vũ trụ không phải là một đối tượng tách rời ta, vì luôn luôn ta sống trong lòng vũ trụ mà không bao giờ tách rời nó với ta để coi nó như một đối tượng đối diện với ta được. Vì thế ta không thể căn cứ vào toàn diện vũ trụ để kết luận được rằng: bên ngoài nó phải có *một cái gì khác* nữa.

Vậy phải nói rằng: những lối lập luận trên không chủ ý nêu ra những chứng lý máy móc như vậy. Trái lại, giá trị chứng minh phải được coi là một ẩn dụ^[2]. Ẩn dụ ấy gợi cảm lên trong ta ý thức về Huyền lý sau đây: vũ trụ có thực đây và ta sống trong lòng vũ trụ ấy. Nghĩa là đứng trước vũ trụ vạn vật ta phải đình ninh tự hỏi: có lẽ không cần phải có gì cả như hiện có, như Schelling hỏi: tại sao lại phải có gì? Vậy không cần có gì có được không?

Thắc mắc như vậy, ta mới chắc chắn rằng: có một cái gì làm nền tảng cho vạn vật, nhưng ở đây sự chắc chắn không do những chứng lý máy móc mang lại, vì ta không nhận được giải đáp nào rõ rệt, mà chỉ được dẫn tới Bao dung thể.

Mà Bao dung thể thiết yếu phải hiện hữu một cách tuyệt đối không thể không có được. Và nhờ nó mọi sự mới có.

Ngoài những chứng lý trên, người xưa còn chủ trương: vũ trụ hằng cửu và tự tại. Như vậy vũ trụ cũng được coi là đồng bản tính với Thiên chúa.

Nhưng không thể thế được, vì ví dụ:

Tất cả những vẻ đẹp, những thuận đích, trật tự và hoàn hảo trong vũ trụ này; tất cả những gì trong Thiên nhiên huy hoàng này có sức gây cảm xúc triền miên trong tâm hồn ta.

Tất cả không thể giảng nghĩa bằng một thực tại thực nghiệm nào mà ta có thể biết được một cách thuần khiết, như khi biết một thành chất nào chẳng hạn.

Vì chuẩn đích của muôn ngàn sinh vật, vẻ đẹp của Thiên nhiên với mọi sắc thái của nó và toàn sự an bài khéo léo trong vũ trụ, những kiến thức thực nghiệm của ta càng ngày càng mở rộng thì tất cả những cái đó càng ngày càng trở thành khó hiểu và bí nhiệm.

Đó là bề mặt của vũ trụ, nhưng nếu căn cứ vào đó để bảo rằng: Thiên chúa có và do đó Ngài phải đầy lòng nhân hậu, thì không đúng. Vì lập tức ta lại gặp thấy những gì xấu xí, bị đát, hỗn độn trong vũ trụ. Lúc ấy ta lại như sống trong những trạng thái sâu thẳm thẳm vì không còn thấy vũ trụ gần gũi với ta nữa mà đã trở nên xa lạ, thù nghịch và tàn ác. Trong những trường hợp ấy ta có thể bảo rằng: chỉ có quỷ thần, làm gì có Thiên chúa!

Tóm lại, huyền lý về Thiên chúa siêu việt càng ngày càng thăm thẳm, không biết đâu là cùng!

Hơn nữa, còn một điểm khác khó hiểu hơn là vũ trụ này vẫn còn dở dang, chưa có gì hoàn tất cả! Thật vậy, vũ trụ này vẫn như biến dịch không ngừng. Nên ta không thể kết luận về đàng nào được cả! Vũ trụ thiết yếu không thể giảng nghĩa được!

Vì thế, không những không chứng minh được hiện hữu của Thiên chúa, các chứng lý trên còn cho ta cảm tưởng như Thiên chúa là một sự vật nào đó trong vũ trụ. Do đó, Thiên chúa như bị đóng khung trong những giới hạn hẹp hòi, và qua những giới hạn ấy hình như còn có thể quan niệm ra một thế giới thứ hai nữa.

Như thế các chứng lý ấy càng làm lu mờ ý niệm về Thiên chúa.

Tuy nhiên, những chứng lý ấy vẫn gieo trong ta một ấn tượng mạnh mẽ, mỗi khi qua những ảo ảnh cụ thể, chúng càng dẫn ta tiến sâu mãi cho tới khi ta bắt gặp Hư vô và bất toàn vũ trụ. Nhưng chính nhờ đó ta mới lấy được đà tiến và thấy rằng: vũ trụ này không tự nó có đầy đủ ý nghĩa nữa vì nó không phải là sự Hữu duy nhất.

Nhờ những điều nói trên, luôn luôn ta phải chấp nhận rằng: Thiên chúa không phải là đối tượng cho tri thức; ta không thể khám phá Thiên chúa một cách tường tận rõ ràng. Ngài cũng không phải là đối tượng của thực nghiệm khách quan, mà là vô hình. Không nhìn thấy Ngài, ta chỉ có thể tin tưởng vào Ngài.

- Chứng lý Hiện sinh: Tự do với việc hiểu biết Thiên Chúa, Nhưng lòng tin tưởng ấy bắt nguồn từ đâu?

Niềm tin ấy không bắt nguồn ở những khi ta kinh nghiệm về vũ trụ đến tận cùng, mà là khi ta cảm thấy mình được hoàn toàn tự do. Vì khi biết mình tự do, đồng thời con người tin tưởng chắc chắn có Thiên chúa.

Như thế, tự do và Thiên chúa không thể tách rời nhau. Vì sao vậy?

Vì tôi chắc chắn rằng: tôi là một thực thể tự do, mà đã là tự do, tôi không hiện hữu bởi chính tôi; vì trong tự do, tôi trở thành tặng vật cho chính tôi^[3]. Thực thể, tự tôi và với sức mạnh riêng tư của tôi, có thể tôi không có tự do. Nhưng khi sống đầy đủ ý nghĩa cuộc đời, tôi mới thấy rằng: tôi không do tôi và tự lực mà có.

Vậy hoàn toàn tự do là khi thoát ly mọi áp lực của trần gian và đồng thời cảm thấy mình có liên hệ sâu xa với một cái gì siêu việt và hơn mình.

Như thế, tự do phải được gọi là hiện sinh của con người nghĩa là chính khi tôi quyết định sống cho đầy đủ ý nghĩa của cuộc đời là khi tôi tin chắc có Thiên chúa. Nhưng sự tin tưởng ấy không được coi Thiên chúa bị hạn hẹp trong một công thức lý luận mà phải trình bày Ngài hiện diện trước mặt ta.

Như thế, công nhận tự do cũng là công nhận có Thiên chúa. Và ngược lại, phủ nhận tự do cũng là phủ nhận Thiên chúa. Vì nếu không có kinh nghiệm - một kinh nghiệm kỳ diệu rằng: ta là một chủ thể tự do, thì tôi không cần có liên hệ gì với Thiên chúa; ta có thể chỉ cần có nhiên giới, có muôn vàn quỹ thân với ta là đủ!

Ngoài ra, còn phải công nhận rằng: người ta có thể đi tới tự do phóng dăng không tin ở Thiên chúa nữa và do đó người ta “thần hóa con người”. Nhưng tự do ấy là một tự do phóng dăng, cần dờ, tự phụ mình là tuyệt đối với những quyết đáp liều lĩnh rằng: “tôi tự do”. Như thế, con người còn tin vào sức mạnh của những quyết đáp vô căn cứ như “Tôi muôn thế là phải như thế!”. Nếu không, tôi cũng có thể liều chết là cùng!

Những lúc ấy là lúc con người tự lừa dối chính mình, coi mình như chỉ mình và vì mình mà có. Tự do ấy là tự do vật vờ trước những gì trống rỗng, vô căn cứ rồi. Lúc ấy càng vậy vùng muốn đề cao tự do bao nhiêu, tôi càng sa lầy thất vọng bấy nhiêu. Tình trạng này Kierkegaard gọi là tình trạng vừa muôn triết để thực hiện được bản vị vừa muôn triết để không thức hiện được.

Tóm lại, với tôi, tôi càng sống tự do bao nhiêu, Thiên chúa càng hiện hữu bấy nhiêu trong tôi. Vì thiên chúa không thể hiện ra với tri thức khách quan, mà chỉ xuất hiện ra với Hiện sinh.

Nhưng cả ở đây nữa, giải thích hiện sinh như một tự do cũng không phải để chứng minh Thiên chúa hiện hữu, mà để chỉ thị rằng hiện sinh là vị *trí* giúp ta chắc hẳn cảm nghiệm được Thiên chúa hiện diện trong ta.

Nếu mục đích của những chứng lý về Thiên chúa là phải đạt tới đích xác bất kháng thì phải nói rằng: không một chứng lý nào đạt được mục đích cả. Trái lại, chỉ những khi tư tưởng *thất bại*, tự cảm thấy không đích xác bất kháng được, bấy giờ nó để lại một vết tích trong ý thức con người. Vết tích ấy rất quan trọng. Nó chỉ thị những gì xuất hiện ra với ý thức. Vì do đó ý thức có tính cách luôn luôn tra vấn, và bao dung tính bất tận về Thiên chúa.

Như vậy ta không thể lãnh hội Thiên chúa như một sự vật trong vũ trụ. Vì thế con người không được phung phí tự do của mình vào những thực tại trước mắt, vào sức mạnh này hay quyền bính kia. Con người phải trách nhiệm về số kiếp của mình. Trách nhiệm ấy họ không thể lẫn tránh bằng cách muốn tự do từ chối tự do của mình. Quyết định những gì và quyết định theo con đường nào, đều phải do ở sự quyết định của mình cả.

Vì thế Kant dạy ta rằng: Tấm lòng bao dung khôn lường của Thiên chúa không những đáng ta khâm phục ở những điều tấm lòng đó ban cho ta mà còn đáng khâm phục cả ở *những điều tấm lòng ấy từ chối ta nữa*.

Thực vậy, nếu tấm lòng đó bao giờ cũng thể hiện trước mắt ta với tất cả vẻ huy hoàng uy nghi của nó, hay luôn luôn nói với ta *một ngôn ngữ đơn nghĩa* (không hàm hồ) qua những thực thể của vũ trụ, và với một sự hiện mình chắc chắn thì khi ấy chúng ta chỉ còn là những con người máy để cho Ngài điều khiển thôi. Nhưng không, Thiên ý đã muốn tác tạo ta thành *những con người tự do*.

- Ý thức Bao dung về Thiên chúa hiện hữu nhìn theo ba nguyên tắc của Kinh thánh.

Tóm lại, tri thức không bắt gặp được Thiên chúa. Vậy ta cần phải gặp Ngài bằng “ý thức Bao dung”. Đó là điều ta cần mình giải bằng triết lý.

Vậy trong ý tưởng *Thiên chúa hiện hữu* chỉ có *nội dung thực tại của nó mới là yếu tố quan trọng, quyết liệt*. Vì nếu chỉ suy tư về Thiên chúa có mà thôi chưa đủ cho ta nắm được thực tại ấy. Suy tư suông chỉ dẫn đến một sự trống rỗng. Với trí năng và giác quan, câu nói đó không có thực tại. Vì ta chỉ có thể lãnh hội được sự hiện diện của thực tại ấy bằng cách siêu việt và vượt lên trên mọi sự hữu nhiên giới.

Bởi vậy, mục đích tối cao và ý nghĩa thực sự của cuộc đời ta là ở chỗ ta nắm chắc được thực tại tự tại ấy, chính là Thiên chúa vậy.

Thực tại ấy chỉ có thể xuất hiện ra với một hiện sinh khi hiện sinh ấy biết liên lạc trực tiếp tự thâm tâm với Thiên chúa, mà không phải nhờ một trung gian nào cả. Đây không phải nói là một sự tin tưởng. Nhưng tin tưởng ở đây không bắt nguồn ở những tín điều đã công thức hóa, cũng không căn cứ vào một xã hội có tổ chức đồng đều cho hết mọi người, mà là ở *mỗi hoàn cảnh lịch sử riêng biệt*, trong tương quan trực tiếp giữa người với Thiên chúa, một cách biệt lập không cần trung gian.

Sau cùng, mối liên hệ bằng sử tính giữa Hiện sinh của mỗi người và Thiên chúa như thế cũng sẽ diễn tả và quan niệm được. Nhưng chân lý ở đây không phải chân lý tuyệt đối *cho mọi người*; trái lại, chân lý này tuyệt đối đích thực nhưng trong nguồn suối của mỗi Hiện sinh. Vì Thiên chúa hiện hữu là phải hiện hữu một cách tuyệt đối, chứ không hiện hữu theo một phương diện lịch sử hay ngôn ngữ nào của loài người. Thiên chúa có là có cho bất cứ ai. Ngài phải thể hiện một cách trực tiếp với mọi Hiện sinh tự riêng, không cần trung gian.

Tóm lại, hiện hữu của Thiên chúa và liên hệ trực tiếp giữa Hiện sinh và Thiên chúa không thể nhận thức được bằng tri thức tổng quát và bất kháng. Nếu vậy thay vào đó chúng ta cần phải có một thái độ Hiện sinh để cư xử với Ngài.

Vậy thường thường Thiên chúa đã được quan niệm qua những hình ảnh của nhiên giới hay qua hình thức một ngôi vị tương tự con người. Nhưng những lối hình dung trên lại là bình phong che mắt Thiên chúa. Vì thiên chúa không phải những gì ta có thể tưởng tượng ra được.

Vậy thái độ hiện sinh con người phải có để cư xử với Thiên chúa đã thấy hoạch định trong những mệnh lệnh của Kinh thánh rồi. Ví dụ Kinh thánh nói: *Người đừng đúc đẽo hình tượng hay phác họa chân dung nào về Ta cả...* Ngày kia những mệnh lệnh ấy đã được giải thích như sau: Thiên chúa vô hình, nên không được phép câu nguyện Ngài theo hình thức những hình ảnh Thần này hay Thần khác, tượng đá hay tượng gỗ. Lệnh cấm ấy muốn nói rằng: không những vô hình Thiên chúa còn vượt trên mọi quan niệm, trên mọi tưởng tượng. Không một biểu tượng nào diễn tả Ngài được cũng không một cái gì thay thế Ngài được. Bất cứ tượng trưng nào về Ngài cũng là huyền thoại cả. Tượng trưng thiết yếu chỉ có giá trị nhất thời vì là tượng trưng. Nếu nghĩ rằng: nó thay thế được Thiên chúa là mê tín.

Tóm lại, bất cứ hình dung nào vì mang hình ảnh cũng đều xóa mờ những gì nó chỉ thị mà ở ngoài

nó.

Vì vậy Thiên chúa chỉ đích thực hiện hữu là khi không còn hình ảnh nào cả.

Đó là mệnh lệnh rất chính đáng của Cựu ước.

Nhưng Cựu ước cũng vẫn chưa hoàn toàn, vì trong đó vẫn còn thấy Thiên chúa được hình dung theo hình ảnh của một nhân vị, biết phẫn nộ, biết yêu thương, biết xử kiện và biết gia ân.

Vậy tuyệt đối cần thiết Thiên chúa còn phải là *Siêu nhân vị*^[4], phải *thực hữu thuần túy*^[5].

Triết lý hữu thể học trù tượng đã cố gắng lĩnh hội cho được yếu tính của Ngài mà không căn cứ vào hình ảnh nào cả ví dụ Parmenide và Platon, quan niệm Atman: Braman của Ấn độ, quan niệm Đạo ở Trung hoa. Tất cả đều đã thử nghiệm, nhưng không một quan niệm nào thành đạt. Vì luôn luôn trong quan niệm và trong tưởng tượng của ta bao giờ cũng còn thấy *hình ảnh* xuất hiện. Tuy thế chính trong suy tư triết lý, khi mọi biểu tượng khách quan hầu đã biến mất, con người mới cảm thấy một ý thức không lời xuất hiện. Ý thức ấy có thể mang lại cho đời ta một căn bản vững chãi.

Như thế cũng nhờ lý trí ta mới phan phui ra được những quan niệm xuyên tạc về Thiên chúa như phong thần cho Thiên nhiên hay quỷ thần, hay thờ Thiên chúa qua những tượng ảnh thâm mỹ hay mê tín.

Tuy đã loại bỏ được từng ấy sai lạc, nhưng huyền bí vô cùng sâu xa về Thiên chúa vẫn chưa sao chấm dứt. Vì ý thức không lời kia vẫn còn ám ảnh ta, cả những khi mọi quan niệm triết học đã thất bại. Vậy ta còn phải tiến sâu thêm vào ý thức ấy nữa xem sao?

Ý thức không lời là im lặng cung kính trước sự Hữu. Vì đứng trước Siêu việt thể vô hình, vô tượng, ngôn ngữ cũng phải ngừng bật!

Sự Hữu huyền diệu kia chỉ xuất hiện với ta khi ta vượt qua được mọi đối tượng tư tượng. Nó là một vực thẳm không ai vượt qua nổi. Trước dung nhan ấy mọi người chỉ còn phải khiêm tốn kính cẩn. Và ở đây mọi ước vọng hiểu biết phải được dập tắt hết. Ở đây tuy ta được an thân, nhưng đây không phải một vị trí vững chãi (khách quan). Ở đây là địa điểm an ninh, nhưng an ninh mà không bao giờ hết lo âu, vì an ninh này chỉ nâng đỡ lo âu liên lỉ của ta trên đường đời. Ở đây tư tưởng phải hòa tan trong ánh sáng nhiệm mầu vì ở đâu không còn là vấn đề thì không còn cần giải đáp.

Tóm lại, vượt mọi giới hạn kỳ cùng do triết lý nêu ra tức là đã đạt tới trình độ im lặng trước sự Hữu.

Bây giờ chúng ta hãy cứu xét *mệnh lệnh thứ hai* của Kinh thánh: “*Người không được thờ một thần nào khác!*”. Ban đầu mệnh lệnh ấy chỉ có nghĩa là phải loại trừ các thần ngoại bang.

Nhưng sau dần được suy niệm sâu xa hơn, mệnh lệnh ấy lại mang ý nghĩa đơt sơ, phong phú hơn: tức là *chỉ có một Thiên chúa!* Cuộc đời con người tịn vào *Thiên chúa duy nhất* khác hẳn cuộc đời con người *đa thần*. Vì vậy tập trung vào *duy nhất thể*^[6] là đem lại cho sức quyết sống một nền tảng vững chãi. Nếu không tập trung vào *duy có một cái gì* thì kho tàng phong phú mấy cũng sẽ bị tiêu tan hết và thực tại cao quý nhất cũng mất tuyệt đối của nó. Vì thế mà tự ngàn xưa cũng như ngày nay, mỗi bận tâm liên lỉ nhất của con người là tìm hiểu xem mình có tập trung cuộc đời vào “Nhất thể” được không?

Mệnh lệnh thứ ba là “*Xin cho Thiên ý Ngài được thực hiện!*”. Đứng trước những gì không hiểu nổi, người ta thường phải nghiêng mình kính cẩn, vì *không ai biết Trời muốn gì*. Nên con người mới tịn nhiệm công nhận rằng: Thiên ý vượt trên sự hiểu biết của loài người. Và họ ngoan ngùy chấp nhận: “*Ý định của Ngài không phải như ý định của chúng tôi; và đường lối của Ngài khác đường lối của chúng tôi!*”

Đó là thái độ tịn nhiệm tưng phục Ý Trời. Cùng với sự tịn nhiệm ấy con người còn đồng thời tỏ lòng tri ân và yêu mến Thiên chúa bằng một tình yêu lặng lẽ, vô ngã.^[7]

Ở đây, đứng trước Thiên chúa như đứng trước một vị *thần tiềm ẩn*^[8], con người có thể chịu đựng những tai ương của cuộc đời vì họ tịn rằng tuy không ra mặt nhưng Thiên ý gọi cho họ những tai ương ấy. Nên Thiên ý cũng không bao giờ thể hiện ra rõ rệt vì họ tịn tưởng rằng: diễn tả Thiên ý bằng ngôn

ngữ nào cũng là xuyên tạc con người.

Nói tóm, chúng ta chỉ cư xử với Thiên chúa bằng thái độ Hiện sinh, theo những yêu sách và mệnh lệnh của Kinh thánh như: “Không được dùng hình ảnh hay quan niệm để biết Thiên chúa!”. Hay “*Chỉ duy có một Thiên chúa*”. Và với tinh thần khâm phục, ta chấp thuận! “Xin cho Thiên ý Ngài được thực hiện”.

- Tin tưởng và chiêm niệm.

Tìm hiểu Thiên chúa bằng quan niệm lý trí để soi sáng cho lòng ta tin tưởng ở Ngài (khỏi mù quáng). Nhưng *tin tưởng* chưa phải là *xem thấy* (chiêm niệm)^[9] vì Thiên chúa vẫn còn xa xăm, u uẩn. Sống với Ngài không phải là bằng một tri thức chắc chắn mà là sống như ta dám can đảm tin tưởng rằng: Thiên chúa có.

Tin vào Thiên chúa là sống bằng sức mạnh không có trong trần gian hay chỉ có như tiếng nói hàm hồ của những hiện tượng mà ta gọi là tượng số hay tượng trưng của Siêu việt thể.

Thiên chúa của tín ngưỡng là Thiên chúa xa vời, Thiên chúa tiềm ẩn và Thiên chúa không thể chứng minh nổi.

Vì vậy phải tâm niệm rằng: không những tôi không biết được Thiên chúa mà cũng không biết tôi có tin thực không? Vì tin không phải là sở hữu. Tin không gồm chứa một tri thức chắc chắn nào cả. Trái lại, tin là chắc tâm thực hiện sự tin ấy ra hành động.

Người ta tin hữu luôn luôn sống trong sự hàm hồ của những thực tại khách quan, nên họ sẵn sàng nghe ngóng. Họ ngoan ngoãn là khi họ phò thác tin và người nói, vì như thế họ tin rằng họ không bị lạc đường. Họ mạnh mẽ dưới bóng dáng yêu điệu. Họ cởi mở ra cùng muôn vật và quyết định sống.

Tóm lại, cố gắng tìm hiểu Thiên chúa như trên là một ví dụ mô phạm cho bất cứ suy tư triết lý nào, vì ở đây cũng như trong mọi suy tư triết lý, cuộc tìm kiếm không đem lại *một tri thức nào chắc chắn* mà chỉ mở ra *một không gian bao la* ở đó mỗi con người phải tự định đoạt lối sống của mình. Nó mang lại bảo đảm nền tảng cho tình yêu trong trần gian, cho công việc đọc văn tự tượng số và cho những viễn ảnh không cùng của trí năng con người.

Như thế không lạ gì mà ta thường thấy những gì được diễn tả ra trong triết học đều nghèo nàn và khô khan, vì vậy Hiện sinh của con người nghe phải đem lại cho chúng sức sống và sinh khí.

Triết lý không đem lại được gì cả, nó chỉ thức tỉnh để con người hồi tưởng, củng cố và bảo vệ được những gì đã sẵn có trong họ.

Vì vậy có thể nói: mỗi người nhờ triết lý mà hiểu được những gì thực sự họ đã biết trước cả rồi.

CHƯƠNG V

YÊU SÁCH TUYỆT ĐỐI

- **Mấy gương lịch sử: những anh hùng biết chết vì chân lý.**

Người ta đã thực-hiện được những hành vi *tuyệt đối* trong lãnh vực tình yêu, cũng như trong những cuộc tranh đấu và trong việc nhằm đạt tới những chuẩn đích cao cả. Những hành vi ấy có giá trị tuyệt đối là vì chúng căn cứ trên một bí quyết. Vì trước bí quyết ấy mọi sự đều trở nên tương đối mất hết giá trị.

Để thực hiện một ý tưởng, một tình yêu, một lòng trung thành đến mức *tuyệt đối*, những gì thuộc về bên ngoài *khả nghiệm* đều chỉ còn là những chất liệu hời hợt, vì chúng đã bị gắn vào một ý nghĩa siêu việt đời đời và như bị nghiền nát không còn được thả lỏng theo những phóng thủ của cuộc đời vô nghĩa nữa. Thực vậy, khi cùng đường, trong những hoàn cảnh ngoại lệ, con người dám can đảm ly khai với cuộc đời để hiến thân cho yêu sách tuyệt đối và dám đón nhận cái chết cấp bách. Đang khi ấy có những con người lại chỉ bo bo với những tương đối, chỉ cố gắng bám chặt lấy cuộc đời để sống và coi nó là trên hết.

Đã có những người dám hiến thân cho cuộc tranh đấu tập thể, với hi vọng dẫn thế giới tới cộng đồng. Như thế, đối với họ tinh thần tập thể có một giá trị vượt trên đời sống cá nhân một cách tuyệt đối, vì tập thể là điều kiện để cho đời sống cá nhân tồn tại.

Tinh thần đó tự *đoàn thể* mà khởi phát, vì đoàn thể có thể gây tín nhiệm vô điều kiện nơi tâm hồn cá nhân. Ngoài ta, lắm khi tinh thần ấy còn có thể khởi phát do sự khích lệ của một *quyền bính* gây tín tưởng mãnh liệt nơi lòng người, rồi sự tin tưởng ấy trở thành nguồn suối đưa đến những gì tuyệt đối. Nó phá tan mọi ngò vức, do dự, mọi bình phẩm cá nhân, để cá nhân tuyệt đối tin tưởng vào quyền bính. Thể hiện ra dưới hình thức ấy, tuyệt đối ngấm ngấm muốn rằng: quyền bính phải được tin tưởng và phục tùng vô điều kiện. Ví dụ người tín hữu cũng muốn tuyệt đối tin tưởng vào quyền bính (tối cao của Giáo hội) để được ơn cứu rỗi.

Nhưng khi quyền bính không còn hiệu lực nữa thì lòng tin tưởng của cá nhân đối với nó cũng suy giảm. Lúc ấy chỉ còn lại một sự trống rỗng phá hoại. Trong cũng tình trạng trống rỗng ấy chỉ còn một lối thoát duy nhất là với tư cách cá nhân, con người phải khám phá được tự do của mình sự Hữu tự nội và căn cứ vững chắc cho những quyết định riêng tư của mình.

Trong lịch sử nhiều người đã theo con đường đó, vì đã có những con người xương thịt dám liều mạng sống để phục vụ một yêu sách tuyệt đối. Vì nếu họ phản bội thì mọi sự đều ra vô nghĩa, rồi cả cuộc đời của họ dù chứa chấp đầy lòng trung thành cũng có thể bị nhiễm độc. Vì bội tín với sự Hữu đời đời là gây bất hạnh cho cuộc đời.

Socrate là tấm gương sáng lạn nhất về điểm đó. Với trí óc minh mẫn, với tinh thần bao dung, lấy “*vô tri*”^[1] làm phương châm, ông cương nghị theo con đường của mình, không để mình bị lạc hướng, không nao núng trước hành động hung bạo, phần nộ của những kẻ căm hờn, ghen ghét và luôn luôn cố tình cho mình có lý. Không nhượng bộ một ly nào, không lợi dụng cơ hội sẵn có để tẩu thoát, ông đã chết với một vẻ điềm tĩnh phi thường! Với lòng tin tưởng mãnh liệt, ông đã sẵn sàng đón nhận nguy cơ đó.

Một ít vị tử đạo cũng đã nêu gương quả cảm vì muốn trung thành với tín ngưỡng của họ như *Thomas More*.

Nhưng có nhiều trường hợp tử đạo không được chính đáng lắm nhất là trường hợp chết vì mục đích này hay mục đích khác, ví dụ để làm chứng nhân; chết thế vẫn còn là một cử chỉ không chính đáng vì nó ngấm chứa một chủ đích. Khi nghe theo tiếng gọi quyền rũ của sự chết, với chủ đích là theo vết chân của đảng Kỵto thực sự, các vị tử đạo đã bị mù quáng vì hoài bão cuồng tín như điên rồ^[2]. Như thế hành vi tử đạo càng không chính đáng hơn nữa.

Nhưng trong lịch sử triết lý, đã có những triết gia đơn độc, không hân hữu, không thuộc vào một tín ngưỡng hay tổ chức nào cả. Họ đã can đảm một mình trước mặt Thiên chúa thực hiện nguyên tắc *triết lý là biết chết!* Ví dụ *Seneque* đã chờ mong tuyên án tử từng bao nhiêu năm, sau khi đã dùng hết trí óc để thoát chết! Nhưng sau cùng ông đã quyết định vượt qua giai đoạn muốn thoát chết, đến nỗi không bao giờ ông hạ mình làm một hành động dè tiện. Và ông đã không mất tự chủ khi Neron tuyên án tử cho ông. *Boece* đã chết vô tội vì đón nhận cái chết do kẻ man rợ cưỡng bách. Như thế, ông đã triết lý trong ý thức sáng suốt, hướng về sự Hữu tự tại. *Giordano Bruno* đã do dự và hầu như đã muốn đầu hàng, nhưng sau cùng ông đã thắng vượt hết và đã cao thượng cương nghị phản kháng không nao núng, không thất vọng cho tới khi lên đồng củi để chịu thiêu sống.

Tóm lại, *Seneque, Boece, Giordano Bruno* cũng là người, với những hèn nhát và chiến bại như ta, nhưng họ đã chiến thắng chính mình. Vì vậy họ xứng đáng là những hướng đạo cho ta.

Trái lại, cái vị thánh thể hiện ra với chúng ta như trong cảnh hoàng hôn mờ ảo hay trong viễn ảnh huyền thoại, như thế những con mắt tinh đời không thể chấp nhận được họ.

Vậy tuyệt đối mà mỗi con người phạm trần có thể thực hiện nổi mới đủ sức mạnh khích lệ ta. Ngoài ra, những gì huyền ảo và tưởng tượng đều không thể làm gương cho ta được.

- Bản chất của yêu sách tuyệt đối.

Trên đây là những tấm gương lịch sử do những anh hùng đã biết chết cho tuyệt đối.

Bây giờ chúng ta còn cần thiết định rõ *bản chất của yêu sách tuyệt đối ấy như thế nào?* Ví dụ ta hỏi: “Tôi phải làm gì?”. Lập tức ta được trả lời và được chỉ dẫn những thuận đích và phương pháp phải theo để đạt tới đích: ví dụ “phải tay làm hàm nhai”. Hay khi phải sống với đoàn thể, người ta sẽ chỉ dẫn cho tôi những mảnh lối thực tế, như mỗi trường hợp đều phải tùy cơ ứng biến; muốn tới đích phải theo những phương pháp thích nghi v.v...

Căn bản giá trị cho những mục đích đó gồm hai loại: một là mưu sinh, hai là ích lợi thực tế. Nhưng tự nó, sống không phải là mục đích cuối cùng, vì sau đó, còn những vấn đề như: *lối sống ấy là lối sống nào? Và: mục đích ấy là mục đích nào?*

Hơn nữa, có khi yêu sách tuyệt đối lại căn cứ trên một người nào có quyền bính trên tôi và họ ra lệnh rằng: “Ta muốn thế!” Hay: “Ta quyết định như vậy là phải như vậy!”.

Một quyền bính quá tự phụ như thế ra như không còn ai kiểm soát nổi, thành ra mọi người ai ai cũng phải cúi đầu tuân lệnh.

Nhưng nói tóm, tất cả những yêu sách trên vẫn còn *tương đối*, chưa phải *tuyệt đối*, vì chúng buộc ta phải nô lệ những người khác ngoài ta, tức là nô lệ *những mục đích thực tiễn* hay *quyền bính nơi kẻ khác*.

Trái lại, *những yêu sách tuyệt đối phải bắt nguồn tự trong tôi*.

Chúng thường xuất hiện ra như những thực tại rõ rệt bó buộc tôi phải phục tùng bề ngoài. Nhưng chúng còn phải phát xuất tự trong tôi và nâng đỡ tôi tự bên trong do sức mạnh gì còn mạnh mẽ hơn chính tôi.

Như thế, yêu sách tuyệt đối với tôi như *thực chất cốt yếu* là yêu sách đối với sự sống thường nghiệm của tôi. Tôi ý thức về bản ngã của tôi cũng như ý thức về hiện hữu của tôi vì tôi hiện hữu. Ở khởi điểm một hành vi tuyệt đối, ý thức ấy còn lơ mờ nhưng về sau nó càng dần dà sáng tỏ. Khi ý thức ấy được hoàn toàn thực hiện trong tuyệt đối rồi thì ý nghĩa của Hữu sẽ chắc chắn xuất hiện và mọi nghi vấn về Hữu sẽ không còn. Nhưng vì ta lệ thuộc thời gian, nên vẫn còn có thể nghi vấn. Nhưng khi hoàn cảnh đổi mới thì lại phải tìm sự Hữu chắc chắn lại nữa.

Tuyệt đối đó có trước mọi mục đích và chính nó định hướng cho mọi mục đích. Tuyệt đối không phải cái gì ta muốn là cái gì gọi cảm lên ước muốn trong ta.

Tóm lại, hành động nào cũng phải dựa trên một căn bản tuyệt đối.

Nhưng căn bản tuyệt đối không dùng *tri thức* mà đạt tới được trái lại phải *tin tưởng*. Vậy bao lâu

tôi còn miệt mài đi tìm lý do hay mục đích cho những hành động của tôi, là bấy lâu tôi còn dừng lại những gì hữu hạn và tương đối.

Thế thì chỉ khi nào cuộc đời được dinh dưỡng trong một nguồn suối không có tính cách khách quan, bấy giờ nó mới thực sự bắt nguồn ở tuyệt đối.

- Đâu là giới hạn và đặc điểm của tuyệt đối?

Ta có thể thiết định ý nghĩa của tuyệt đối theo mấy giải thích sau đây:

1) Tuyệt đối *không phải muốn sống thế nào thì sống mà là phải quyết định*. Quyết định còn phải dựa trên sự suy nghĩ một cách minh mẫn. Quyết định bắt nguồn từ một nguồn suối sâu thẳm khó tưởng tượng nổi. Nhưng cuối cùng quyết định lại chính là tôi.

Như vậy nghĩa là gì?

Tuyệt đối có nghĩa là bám rễ vào đời đời, vào sự Hữu. Tự tuyệt đối phát sinh ra một sự thành tín không thể lay chuyển nổi. Tuyệt đối không bắt nguồn ở những bản năng tự nhiên mà là phải do sự *quyết định* của con người. Nhưng quyết định mà phải suy nghĩ chín chắn.

Theo tâm lý học, tuyệt đối không phát sinh vào những lúc con người đang sống những *trạng thái ý thức vật vờ*. Vì tuy trong những lúc nào đó con người có thể hăng hái dồn hết nghị lực vào duy có một công việc gì được, nhưng có thể bỗng nhiên sức hăng say kia bị tê liệt hẳn, không liên tục, cũng không kiên trì được nữa.

Tuyệt đối cũng không phải một *đức tin bẩm sinh* mà có cùng với con người khi họ sinh ra. Vì nếu vậy trong một cuộc tái sinh nào đó, bẩm sinh ấy có thể thay đổi.

Tuyệt đối cũng không phải do “*thần tính*”^[3] trong con người mà phát xuất, như Huyền niệm học dạy: Vì thần tính ấy không trung kiên, chỉ có nhất thời.

Sau cùng, tất cả mọi hình thái dục tính, ước sống, tự quyết, đều không cái nào có tính cách tuyệt đối cả, vì chúng cũng chỉ xuất hiện nhất thời, nên chúng vẫn mang tính cách tương đối và mau phai lạt đi lắm.

Bởi vậy tuyệt đối chỉ xuất hiện *trong sự quyết định của một Hiện sinh*, tức là quyết định sau khi đã suy nghĩ chín chắn. Nó không thể hiện ra ở lối sống thế này hay thế khác mà bằng *tự do*. Nhưng tự do ở đây không phải tự do theo những cố định của bản năng tự nhiên, mà là phải phát xuất từ căn cơ siêu việt (của nó).

Nhờ đó, tuyệt đối mới quyết định được rằng: cuộc đời con người phải căn cứ vào đâu? Và căn cứ ấy có chắc chắn hay vô giá trị?

Thường thường tuyệt đối không lộ diện. Chỉ trong những giờ phút cực kỳ nghiêm trọng của mỗi con người nó mới xuất hiện và chỉ đường cho họ phải theo, nhưng lại chỉ đường bằng một *quyết định không lời*. Không ai trực tiếp chứng minh được tuyệt đối có đây hay không, nhưng thực sự từ khi sinh ra ta đã được tuyệt đối nâng đỡ và liên miên nhận ánh sáng của nó chỉ dẫn.

Cũng như một cây vươn mình lên rất cao và đâm rễ rất sâu, con người nào thực hiện hết ý nghĩa làm người *cũng phải đâm rễ sâu vào tuyệt đối như vậy*. Ngoài ra, những gì khác chỉ là những bụi gai góc cần phải nhổ tía, cắt xén và tui bỏ để thiêu hủy đi.

So sánh như vậy cũng chưa chính: vì ta tìm được căn bản trong tuyệt đối không phải như cây dần dà lớn lên, mà lại phải như “nhảy vọt” lên trong một viễn tượng mới mẻ hẳn^[4].

2) Lợi giải thích *thứ hai* về tuyệt đối: tuyệt đối thực sự xuất hiện khi người ta *tin tưởng mãnh liệt* vì có thể con người mới (sống và) thể hiện được tuyệt đối. Và cũng nhờ tin tưởng người ta mới nhìn thấy tuyệt đối.

Thực vậy, sự hiện diện của tuyệt đối không thể kiểm điểm hay khám nghiệm được như một thực thể khả nghiệm thông thường. Trong lịch sử cũng thấy ghi những thực hiện tuyệt đối, nhưng đó cũng là những biểu hiện. Rồi những gì ta biết về tuyệt đối đều chỉ có tính cách tương đối, hời hợt. Những gì là thực hiện tuyệt đối trong ta ra như không thấy có gì cả, vì chúng không như những gì hữu hình mà kiểm

chứng được. Vì nếu kiểm chứng được thì tuyệt đối chỉ còn là một bạo lực, một thái độ cuồng tín, một hành vi man rợ hay một cơn điên.

Khi người ta còn hỏi được rằng: không biết thực sự có tuyệt đối không? Thì mặc nhiên thái độ hoài nghi vẫn còn sức kích lệ.

Cũng như khi ta hỏi: có tình yêu theo nghĩa tuyệt đối không? Nghĩa là tình yêu có thực bám rễ sâu vào một căn bản vững chãi hay chỉ là một bản năng, một sự say cuồng hay một tập quán, một lời thề ước trung thành với nhau?

Hỏi thế tức là đã bắt đầu hoài nghi giá trị tuyệt đối của tình yêu rồi.

Hay khi hỏi có thể có được một sự thông cảm thực sự trong cuộc chiến đấu huynh đệ không?

Hỏi thế cũng còn là hoài nghi.

Tóm lại, những gì kiểm chứng được thì chính vì thế, chúng không còn là tuyệt đối nữa.

3) Lối giải thích *thứ ba*:

Tuyệt đối thiết yếu có tính cách *vô thời gian*, nhưng lại xuất hiện *trong thời gian*.

Tuyệt đối không phát sinh ra trong con người như sự sống sinh lý của họ. Nó *cùng lớn lên cho con người trong thời gian*. Nếu chỉ khi nào con người tự chủ được mình và theo con đường họ đã quyết định không gì lay chuyển, bấy giờ mới thực hiện được tuyệt đối.

Trái lại, nếu ngay từ đầu con người đã khẳng khái với những lập trường cố định và tâm hồn họ cứ bất kháng sống trong trừu tượng, thì dù đối với họ mọi sự xem ra có bền vững, nhưng cũng không có gì là tuyệt đối ở đó cả.

Trong *thời gian*, tuyệt đối xuất hiện ra với con người khi họ gặp những bước đường cũng hay khi họ đang chực phản bội chính mình.

Nhưng không được coi tuyệt đối hoàn toàn là một thực tại của thời gian mà thôi, vì hiện diện trong thời gian nhưng nó *con vượt ra ngoài* thời gian. Một khi người nào đã chinh phục được nó rồi, nó sẽ trở thành một bản vị vĩnh viễn trong họ, nhưng mỗi giây phút nó còn phải vọt lên tự nguồn gốc như một cuộc *hồi sinh* không ngừng. Vì thế, tuy tuyệt đối phát triển ra trong thời gian và ra như có lúc con người đã sở hữu được nó hoàn toàn rồi, nhưng trong giây lát mọi sự có thể bị tiêu tan hết.

Ngược lại, tuy mang nặng một dĩ vãng chất đầy những lối sống tầm thường và những cách ăn ở vô căn cứ và lệ thuộc trăm đường, và như thế ra như con người thất bại, nhưng đâu sau bất cứ giây phút nào họ vẫn có thể hồi tưởng và bắt đầu lại, nếu bỗng nhiên họ ý thức được tuyệt đối.

- Không được coi mình như một sự kiện căn yếu tuyệt đối. Thực hành việc suy niệm và quyết định.

Với những giải thích trên, tuy đã cố gắng xác định ý nghĩa tuyệt đối, *nhưng chúng ta chưa đi vào trọng tâm của nó*. Vậy muốn hiểu được trọng tâm của tuyệt đối, cần thiết phải đặt đối lập sự *Thiện* với sự *Ác*:

Trong mỗi hành vi tuyệt đối đều ngầm chứa *một sự lựa chọn*. Khi con người quyết định một việc gì thì điều đó trở thành bản vị của họ. Nên khi phải quyết định lựa chọn giữa sự thiện và sự ác, họ đã lựa chọn điều mà họ coi là sự thiện.

Vậy thiện và ác đối lập nhau trên *ba bình diện*:

1) Theo quan niệm thông thường, sự *ác* hay *điều xấu* là sống không suy nghĩ, không cương giới, sống theo xu hướng, theo ước vọng giác quan, theo lạc thú, theo hạnh phúc trần gian và theo thực tại trước mắt. Nói tóm, điều ác tức là cuộc đời con người sống phóng túng, bôn chôn thay đổi, không bao giờ dám quyết định điều gì hết.

Trái lại, *thiện* hay *điều tốt* là sống và tận hưởng hạnh phúc ở đời, nhưng vẫn theo những quy luật luân lý. Quy luật đó thường được coi là quy luật chung cho những ai sống đứng đắn. Nó mang hình thức một tuyệt đối.

2) Ngoài lối sống phóng túng trên, *điều ác* còn là *tà kiến*^[5] mà Kant đã nói tới. Vì theo ông, người tà kiến chỉ làm điều thiện khi nào không sợ thiệt hại hay ít ra không đến nỗi vất vả quá.

Nói một cách trừu tượng, tà kiến có nghĩa là người ta sẵn sàng chấp nhận yêu sách tuyệt đối của luân lý, nhưng họ chỉ phục tùng lẽ luật chung của điều thiện như vậy *với những điều kiện* ví dụ họ chỉ làm điều thiện những khi nào họ vẫn còn được thỏa mãn trong những nhu cầu hay lạc thú vật chất của họ. Nói khác đi, người ta có thể làm điều thiện nhưng *với điều kiện như trên* tức là một cách không tuyệt đối.

Đó là một điều thiện hảo huyền. Nó như *một xa xỉ* khi nào gặp dịp thì làm điều thiện chơi.

Do đó, khi gặp trường hợp phải lựa chọn giữa những yêu sách luân lý và những gì có lợi cho tôi, có lẽ vô tình (theo mức độ nguy hiểm cho những điều lợi của tôi) tôi sẽ sẵn sàng thi hành bất cứ thủ đoạn nào. Để tránh cái chết chẳng hạn, khi có lệnh truyền giết người là tôi giết. Nhưng trong chính hoàn cảnh thuận lợi ấy tôi đã quên rằng: tôi đang làm điều ác.

Trái lại, *việc thiện* là tìm cách thoát khỏi những điều kiện không chính đáng vừa nói trên vì chúng coi tuyệt đối ngang hàng với hạnh phúc phù vân đời này. Do đó mới bắt gặp được *tuyệt đối chính đáng*. Nghĩa là sau khi đã lầm lạc theo những lý do mờ ám, con người phải quay về với tuyệt đối chính đáng.

3) Nhiều người lại chỉ coi là *ác*, là *xấu* những *người xấu bụng*^[6] chỉ muốn phá hoại, muốn gây đau khổ, muốn sát hại^[7] muốn tiêu diệt, tức là ý muốn phá tan tãt cả những gì đang có và những gì có giá trị.

Vậy hãy so sánh ba bình diện trên xem sao:

- *Về bình diện thứ nhất*, lựa chọn giữa thiện và ác ở đây là lựa chọn theo bình diện *luân lý*^[8] nghĩa là phải chề ngự những bản năng tự nhiên, để chỉ phục tùng *những lẽ luật luân lý*. Theo danh từ của Kant phải gọi là thi hành *nhiệm vụ*^[9], nghĩa là nhiệm vụ phải được đặt trên bản năng.

- *Về bình diện thứ hai*, lựa chọn ở đây lại là lựa chọn theo bình diện *đạo đức* nghĩa là phải xét rằng: làm điều thiện với điều kiện là bất tuyệt đối phải phục tùng tương đối. Làm thế là lật ngược trật tự lý do. Vậy phải coi tuyệt đối là tiêu chuẩn duy nhất cho việc thiện. Đó là việc thiện xét theo những lý do thúc đẩy làm thiện.

- *Về bình diện thứ ba*, ở đây lựa chọn điều thiện trên bình diện siêu hình, nghĩa là người làm điều thiện nhằm chính *bản chất của điều thiện*. Vậy bản chất của sự thiện là *Tình yêu*, mà tình yêu là sự thiện đối lập với căm thù là sự ác. Tình yêu (sự thiện) thiện về Hữu, còn căm thù (sự ác) thiện về Vô. Tình yêu phát triển được là vì nó bất rã trong Siêu việt thể; trái lại, trong khi căm hờn, con người như bị mù quáng về mình ở một điểm nào, rồi tự tách rời với Siêu việt thể^[10]. Tình yêu thì lặng lẽ hoạt động để xây dựng cuộc đời; còn căm thù lại rầm rộ gieo vãi tai họa để giập tắt sự Hữu trong trần gian, hay để hủy diệt mọi sự Hữu.

Tóm lại, trong ba bình diện trên, mỗi lần con người đều phải lựa chọn và bó buộc phải quyết định. Vậy muốn đi tới kỳ cùng, họ chỉ có thể *chọn một trong hai*, nghĩa là phải theo hoặc bản năng hoặc nhiệm vụ. Một là dừng lại trong tà tâm; hai là phải làm điều thiện theo những tiêu chuẩn chính đáng.

Một là sống trong căm thù; hai là sống trong tình yêu.

Nhưng lắm khi con người lại lẩn trốn không quyết định. Thay vì quyết định, họ lại *vật vờ trôi theo dòng sông*, họ tìm cách dung hòa cả hai (quyết định và không quyết định đồng thời).

Nhưng như thế không phải là dung hòa mà là mâu thuẫn nội tại.

Đó là thái độ do dự vật vờ. *Và do dự như vậy cũng là một điều xấu rồi*.

Vì con người chỉ thực sự tự ý thức là khi họ biết phân biệt thiện ác. Họ chỉ có bản lĩnh là khi hành động, họ biết quyết định đi về đâu. Vậy tất cả chúng ta đều phải luôn luôn *chiến thắng do dự*.

- Chúng ta bất lực không thể hiến toàn thân cho sự thiện, nên có khi lại cần tới sức mạnh của những bản năng để cuộc đời của ta mới có thể đứng vững trong nhiệm vụ được.

- Khi yêu thực sự không thể nào ta không biết ghét, nhất là đối với những gì có thể gây nguy hại cho những người ta yêu.

- Chúng ta mê lầm trong tà tâm và hoạt động theo những tiêu chuẩn không thích đáng, chính là vì chúng ta tin tưởng rằng chúng chính đáng.

Nói tóm, trên cả ba bình diện, sự quyết định lựa chọn đều mang đặc điểm riêng của mỗi bình diện:

- Trên bình diện *luân lý*, con người tưởng rằng mình có thể đặt căn cứ vững chãi cho *quyết định* của mình trên *tư tưởng*, vì họ dùng tư tưởng để chứng minh được rằng: những điều họ quyết định là hợp lý cả.

- Trên bình diện *đạo đức*, con người dứt khoát với tà tâm và tự ý thức lại với mình là khi họ khôi phục lại được thiện tâm của họ.

- Trên bình diện *siêu hình*, bằng khả năng yêu đương, con người ý thức được rằng: chính họ là tặng vật cho họ. Họ lựa chọn những gì đúng, họ trở nên thành thực trong những tiêu chuẩn của họ và đời sống của họ ăn rễ trong tình yêu.

Vậy cả ba bình diện ấy phải được kết tinh lại thì mới thực hiện được tuyệt đối.

Nhưng hình như sống bằng *tình yêu* có thể bao hàm tất cả hai bình diện trên rồi. Vì một tình yêu chính đáng còn là bảo đảm cho một đời sống luân lý chính đáng nữa. Vì thế, St-Augustine mới nói “Hãy yêu đi rồi làm gì thì làm”.

Nhưng là con người, ta không thể chỉ sống duy bằng có tình yêu nghĩa là sống trên bình diện thứ ba mà thôi, vì luôn luôn ta có thể sa sầy vào những trệch đường và lầm lỗi man rợ. Nên không thể *mù quáng* và bất cứ lúc nào ta cũng cứ tin tưởng vào tình yêu được, trái lại ta cần phải *sáng suốt* trong tình yêu. Vì vậy, với ta là những con người hữu hạn, ta vẫn còn cần tới kỷ luật cưỡng bách liên tục để chế ngự những dục vọng của ta.

Và ta cũng còn cần kỳ thị chính mình mới hi vọng vách trần được những chuẩn đích không chính đáng của ta.

Vậy chính những khi ta cảm thấy vững tâm là khi ta đang lạc đường trầm trọng.

Tóm tắt, chỉ nhờ sự thiện tuyệt đối:

- mà *nhiệm vụ luân lý* ở bình diện thứ nhất mới có được căn bản vững chãi.

- mà những *tiêu chuẩn đạo đức* mới được chính đáng.

- mà giải tỏa được *ý muốn phá hoại toàn diện* do căm thù gây ra.

Nhưng vì chính căn bản cho tuyệt đối, tình yêu giống hệt với ý muốn đạt tới sự Hữu tự nội. Vì những gì ta yêu thích ta đều muốn rằng: chúng phải hiện hữu.

Vậy sự Hữu tự nội, ta không thể hé thấy mà không yêu mến được.

CHƯƠNG VI

CON NGƯỜI

Có thể hiểu biết được con người không? - Tự do của họ.

Con người là gì?

Sinh lý học nghiên cứu thể xác; *tâm lý học* nghiên cứu tâm linh và *xã hội học* nghiên cứu xã hội tính của họ. Và thường thường con người xuất hiện như một hiện tượng siêu nhiên, nên người ta mới tìm hiểu họ như tìm hiểu các sinh vật khác.

Nhưng con người cũng là sản phẩm của lịch sử. Muốn tìm hiểu khía cạnh lịch sử ấy, người ta thường tra vấn và bình luận những gì đã được lưu lại, hay tìm hiểu ý nghĩa mà con người xưa kia đã gán cho hành vi và tư tưởng của họ, hay tìm cách giải thích những biến cố đã xảy ra bằng những lý do, những hoàn cảnh và những dự kiện tự nhiên.

Đó là đường lối khảo cứu con người của khoa học nhân văn. Tuy nhiên, chúng cũng chỉ đem lại được những kiến thức tản mát, chứ không thể cho biết được con người toàn diện.

Vậy ta còn phải thắc mắc tự hỏi: với những kiến thức tản mát ấy ta có thể có được một quan niệm quán triệt về con người chưa?

Hay bên ngoài kiến thức, *con người còn là một cái gì khác siêu việt hơn* nữa ví dụ là một *tự do* vượt ra ngoài mọi kiến thức khách quan, nhưng tự do ấy vẫn hiện diện nơi họ như một thực tại bất diệt?

Quả thế, ta có thể đề cập vấn đề con người bằng hai con đường lối khác nhau: *một như là đối tượng khảo cứu cho khoa học; hai là như một tự do* hiện hữu vượt trên mọi khảo cứu của khoa học. Trường hợp thứ nhất, ta bàn đến con người như một thực tại không thể khách quan hóa được. Do đó ta chỉ có thể biết rằng: họ hiện hữu và khi họ ý thức về chính họ thì họ lại càng trở thành sâu xa, khó hiểu. Vì vậy ta không thể biết được họ một cách rõ rệt, minh bạch mà chỉ có thể cảm nghiệm được bản chất của họ ở tận nguồn tư tưởng và hành động của ta.

Tóm lại, theo nguyên tắc, con người còn vượt xa những gì họ biết được về chính họ.

Vậy ta ý thức được rằng: *ta tự do* là khi ta công nhận ta phải phục tùng một số yêu sách. Thỏa mãn những yêu sách ấy hay không là tùy ở quyền ta định đoạt. Nghĩa là chúng ta không thể phủ nhận rằng: *chúng ta quyết định và mỗi khi quyết định là quyết định về chính mình.*

Nói tóm, chúng ta là những con người có trách nhiệm.

Người nào phủ nhận điều đó thì cũng mặc nhiên phủ nhận rằng mình không có trách nhiệm gì với ai cả. Ngày kia, một bị cáo muốn tự biện hộ trước tòa án, họ đã thừa quan tọa rằng: sinh ra họ đã mang những tập quán hướng về điều ác, thành ra họ không thể làm khác được. Nếu họ tự coi là không có lỗi. Quan tòa trả lời họ một cách tinh anh rằng: về phía ông là quan tòa cũng chỉ vì đã sinh ra với những tập quán quan tòa, thành ra bó buộc ông phải theo luật pháp sẵn có mà tuyên án bị can.

Tự do với Siêu việt thể.

Trên đây là *bước thứ nhất* để ta biết chắc rằng ta tự do.

Bây giờ còn phải bước một *bước thứ hai* nữa để hiểu rõ chúng ta là gì? Thừa *chúng ta là một hữu tướng về Siêu việt*. Như thế nghĩa là gì? Nghĩa là *chúng ta không tự mình mà có*. Vì khi suy nghĩ mỗi người đều cảm thấy rằng: mình có thể không có. Điểm này làm cho con người giống như loài vật.

Nhưng ngược lại, chúng ta còn biết tự ta quyết định chứ chúng ta không lệ thuộc định luật thiên nhiên một cách máy móc, nghĩa là ta tự do hơn sinh vật. Nhưng tự do đó không tự ta mà có, vì khi tự do, ta tự cảm thấy *ta là một tặng vật cho chính ta*^[1]. Khi không biết yêu đương, không biết ta phải

làm gì? Chúng ta không thể có tự do bằng một sức mạnh nào khác. Nhưng khi chúng ta tự do quyết định, và do quyết định ấy tất cả cuộc đời ta tràn đầy ý nghĩa, rồi ta mới sống cuộc đời ấy hoàn toàn. Khi ấy ta mới ý thức rằng: hữu của ta không phải do ở ta mà thôi. Thực vậy, những khi được hoàn toàn tự do và khi ta bó buộc phải quyết định hành động không vì áp lực của định luật thiên nhiên bên ngoài, mà là do chính nội tâm của ta là ý chí tự quyết của ta lúc ấy, *khi tự do, ta ý thức ta là một tặng vật của Siêu việt thể*. Càng tự do thực sự con người càng tin có Thiên chúa. Vì khi tự do thực sự ta mới chắc chắn ta không tự ta mà có.

Là người không bao giờ chúng ta có thể tự mãn. Vì luôn luôn chúng ta hướng vượt ra xa hơn và hơn lên mỗi khi ta càng ý thức sâu xa rằng: Thiên chúa có. Đồng thời ý thức ấy càng soi sáng cho ta hiểu rõ ràng được chính ta và ta không đáng giá gì.

Nói rằng: con người hướng về Thiên chúa, nhưng ở đây không phải là đặc tính tự nhiên. Trái lại, đặc tính này phù hợp với tự do của ta. Nó chỉ rực rỡ lóe sáng với mỗi người là *khi con người biết nhảy vượt*, vì nhờ nhảy vượt họ mới thoát ly được tình trạng sống sinh lý tâm thường để dẫn họ về sự hữu đích thực của họ. Ở đây một khi đã thoát ly thể trần, họ phải được hoàn toàn mở toang ra với thể trần. Bây giờ họ mới có thể sống không lệ thuộc thể trần, vì họ liên hệ chặt chẽ với Thiên chúa.

Nói tóm, với họ khi họ càng hiện hữu thực sự tự do thì càng chứng tỏ Thiên chúa có.

Ôn lại mấy điểm trên.

Tôi xin phép ôn lại một lần nữa: là một thực tại thực nghiệm của nhiên giới, con người là một đối tượng có thể hiểu biết được.

Do đó những lý thuyết về *chủng tộc* mới thiết định được những khác biệt giữa những chủng tộc này với chủng tộc khác; rồi nhà *phân tâm học* mới nghiên cứu được hoạt động của tiềm thức; và chủ nghĩa *Mác xít* mới coi con người như một sinh vật sống động biết cần lao và sản xuất để chế ngự được thiên nhiên, thực hiện được thực tại xã hội. Nhờ đó, cả việc chế ngự thiên nhiên, cả việc thực hiện cách mạng xã hội đều có thể đạt được lý tưởng.

Đó là tất cả những đường lối tri thức dùng để lĩnh hội được một cái gì xác thực, nhưng không bao giờ lĩnh hội được toàn diện con người.

Vì vậy nếu những lý thuyết khoa học kiểu đó dám tự phụ (mà khoa nào cũng tự phụ như vậy) hiểu được con người toàn diện, thì đương nhiên chúng đã đánh mất con người đích thực. Nên người nào tin tưởng vào những lý thuyết ấy, họ đã dập tắt đi trong lòng họ *ý thức về con người* và về *những gì thuộc con người*, nghĩa là ý thức về con người là *tự do và quy hướng về Thiên chúa*.

Vậy rất cần phải theo dõi những tiến triển của ngành khoa học nhân văn; ngành này càng phát triển thì lợi ích càng lớn lao. Vì nhờ đây ta mới khám phá được những điều ta biết một cách cổ khoa học, như thế ta mới biết rằng: ta mới biết rất ít, nếu đem so sánh với những gì có thể biết về con người.

Tóm tắt, người ta sẽ nhận ra rằng: những kiến thức kiểu khoa học ta không tài nào đạt được thân phận con người đích thực. Nhờ đó đồng thời ta cũng tránh được những nguy cơ gây ra do những khoa học tự phụ hiểu được con người.

Được hướng dẫn.

Đã nhận thấy những bế tắc của kiến thức khoa học về con người, bây giờ ta đủ sáng suốt tự ủy thác cho một sức nhiệm mầu nào đó hướng dẫn ta bằng chính tự do của ta, khi tự do ấy quy hướng về Thiên chúa.

Đó là một vấn đề tối quan hệ cho thân phận con người, nghĩa là ở đâu con người mới gặp được lẽ sống? Ta biết chắc một điều là đời sống con người không như đời sống thú vật, vì từ thể hệ này sang thể hệ khác sinh vật chỉ sinh sản như máy móc theo những định luật thiên nhiên.

Trái lại, con người có tự do, mà lại không dám chắc tâm với hiện hữu của mình. Nhưng chính tự do ấy lại giúp con người những cơ hội thuận tiện để thực hiện những khả năng và hiện hữu đích thực của họ. Cùng với tự do, trời đã ban cho họ quyền sử dụng cuộc đời họ như một chất liệu (để thực hiện được Hiện sinh đích thực của họ).

Vì lý do ấy chỉ mình con người có *lịch sử*, nghĩa là không sống bằng di sản sinh lý như loài vật mà thôi, họ còn sống bằng cả một *di sản tinh thần* nữa. Nên đời sống con người không thể được đề trôi giạt theo tự nhiên mà *phải được hướng dẫn*, vì họ tự do.

Thường thường khi nói đến hướng dẫn là người ta hiểu ngay rằng: người này dùng uy thế để đàn áp người khác và coi đó là hướng dẫn. Nhưng đó là một lối hướng dẫn bằng áp bức. Tôi không thể khai triển điều đó ở đây.

Vậy sự hướng dẫn tối cao cho con người mới là điều ta đang tìm kiếm ở đây. Và đây là đề tài chủ trương của Niềm tin triết lý:

Con người có thể sống dưới sự hướng dẫn của Thiên chúa.

Đề tài ấy có nghĩa gì?

Nói chung, chúng ta như tin tưởng rằng: Thiên chúa hướng dẫn ta. Nhưng trong thực tế làm thế nào lại như thế được, vì Thiên chúa không hiện hữu trong trần gian như một sự vật hữu hình và Ngài không hề hiện diện một cách minh bạch? Hãy cho rằng: Thiên chúa hướng dẫn con người đi nữa, nhưng làm sao con người nhận ra được Thiên chúa muốn gì? Con người có bắt gặp được Thiên chúa bao giờ không? Và gặp gỡ làm sao?

Trong một ít tiểu sử tự thuật, ta được nghe kể lại rằng: những khi quyết định một cách nghiêm nghị, quan hệ đến cả cuộc đời, con người thường do dự lâu ngày, nhưng bỗng nhiên có lúc học được chắc tâm phi thường nghĩa là sau những giờ phút do dự trong bồn khoăn bất lực, người ta bỗng nhiên cảm thấy sự chẵn chẵn ấy như chính tự do thúc đẩy họ hành động. Lúc ấy càng chắc chắn mình được tự do rõ rệt bao nhiêu, con người càng nhận thấy mình bạch Siêu việt thể là nguyên nhân tạo sự Hữu cho họ bấy nhiêu.

Ví dụ mỗi ngày Kierkegaard đều phải tự vấn và phó thác mình cho Thiên chúa hướng dẫn. Như vậy ông luôn luôn cảm thấy mình sống trong bàn tay Thiên chúa. Nên qua những hành động và biến cố xảy đến cho đời ông, ông đều nghe có tiếng Thiên chúa. Tuy nhiên ông vẫn ý thức rằng: những điều Thiên chúa nói với ông đều gồm những ý nghĩa hàm hồ. Nghĩa là Thiên chúa hướng dẫn ông, nhưng không phải theo một lối hữu hình, cũng không phải bằng những mệnh lệnh hiển nhiên mà là bằng chính tự do của ông. Nên tự do ấy quyết định gì cũng đều quyết định trong sự liên hệ với căn cơ Siêu việt.

Vì trong Siêu việt thể dẫn dắt chúng ta bằng một đường lối khác hẳn đường lối của trần gian, *nghĩa là bằng duy có tự do của ta*. Tiếng nói của Ngài vang dội bên tai ta, mỗi khi với tư cách cá nhân ta chắc tâm về hiện hữu của ta và tự cởi mở ra với những gì từ truyền thông và thế giới chung quanh mà đến với ta.

Như thế, được Thiên chúa hướng dẫn là khi con người tự mình phán đoán những hành động của mình hoặc bằng ngăn cản hay khách lệ, bằng sửa phạt hay xác nhận. Trong trần gian khi phán đoán lối sống của con người, Thiên chúa không dùng cách nào khác cho bằng chính phán đoán của con người phán đoán về mình, về những lý do, những động lực thúc đẩy họ hành động và chính cả hành động của họ, con người đều được tự do và thành thật tự vấn và tự phê phán. Họ tự cáo và tự thẩm định. Trong sự phê phán ấy, con người gián tiếp nhận ra được phán đoán của Thiên chúa, nhưng như là một phán đoán không minh bạch và dứt khoát, mà luôn luôn hàm hồ.

Vì thế, sự phán đoán của con người có thể bị sai lầm ngay từ lúc đầu, nếu họ tưởng rằng: trong đó họ gặp dứt khoát được tiếng nói của Thiên chúa, và có thể hoàn toàn đặt tin tưởng vào đó. Nên chúng ta phải cương nghị đập tan khuynh hướng muốn tự coi ta là một thẩm phán tối cao. Khuynh hướng này đã khởi phát ngay khi ta bắt đầu thỏa mãn về đời sống đạo đức của ta, và khi ta tự phụ ta không sai lầm. Vì thực ra, con người không thể luôn luôn thỏa mãn với chính mình được vì khi tự phê phán họ chỉ căn cứ vào có chính mình. Nên bó buộc *phải có người khác nữa* để phán đoán hành động của họ. Và họ cũng cần đến phán đoán của người khác là *khi những người khác đó siêu việt hơn*. Nên dư luận tâm thường của quần chúng hay của những thể chế đã thoái hóa, suy đồi tuy vẫn có ảnh hưởng gì trên họ, nhưng cũng vẫn không lay tỉnh được họ bao nhiêu.

Trái lại, không phải những phán đoán của loài người, mặc dầu phán đoán ấy siêu quần tới đâu, mà *chỉ duy có một phán đoán tối quan trọng và quyết liệt không bao giờ nghe thấy trong trần gian*.

Đó là phán đoán của Thiên chúa.

Thực vậy, không một ai dám tự đại coi mình là thẩm phán tối cao cho mình được. Vì mỗi người đều cần đến sự phán đoán của người khác. Đó là nguồn sinh lực dồi dào đã nâng đỡ những người tiền sử để họ hành động một cách anh hùng; nên họ mới tiến ra chịu chết với một lòng can đảm vô song, con mắt cứ đắm đắm nhìn vào những người khác trong tương lai. Vì họ hy vọng rằng; muốn người khác sau này sẽ ca tụng họ muôn đời. Đó là niềm hy vọng đã khích lệ những anh hùng hấp hối trong huyền thoại Edda.

Nhưng thái độ anh hùng của một Hiên sinh dám sống cô đơn lại có giá trị khác, vì anh hùng này không cần tới người khác trong một cộng đồng nào cả và cũng không hi vọng vào vinh quang sau khi chết. Đứng trước con người anh hùng dám can đảm sống cô đơn với mình như vậy, có người nghĩ rằng: họ anh hùng được như vậy là vì tính tình tự nhiên của họ đã hòa hiệp sẵn; người khác lại nghĩ rằng: đó là vì họ đã được hấp thụ những tinh túy của một truyền thống, do cộng đồng xã hội sơ khai di truyền lại. Nhưng trong trần gian này ý thức họ không gặp được một cái gì đáng tin nhiệm cả. Nhưng không vì vậy mà thái độ anh hùng ấy bị mai một đi trong hư vô. Được thế là vì nó bám rễ sâu vào sự Hữu đích thực, nghĩa là giả như có thể diễn tả ra bằng ngôn ngữ được thì phải gọi đó là sự phán đoán của Thiên chúa thay chỗ cho phán đoán của loài người.

Những lẽ luật luân lý có giá trị chung cho mọi người.

Những mệnh lệnh tối thượng, riêng tư cho mỗi sử tính Hiên sinh.

Những phán đoán hướng dẫn ta, có thể khuất phục ta thực sự và quyết liệt thường xuất hiện ra dưới hai hình thức: *thứ nhất là những phán đoán có sức bó buộc mọi người nói chung; thứ hai là những phán đoán có tính cách như những mệnh lệnh tối thượng, riêng tư cho mỗi sử tính Hiên sinh.*

Thực vậy, những lẽ luật luân lý bó buộc mọi người đều có sức mạnh thuyết phục con người. Kể từ *mười giới răn* trở đi những lẽ luật luân lý ấy chính là những bằng chứng có Thiên chúa hiện diện. Nhưng có lẽ, thực ra, cũng có những người vô tín công nhận giá trị của những lẽ luật ấy và phục tòng chúng, và nhất định chỉ bám lấy những gì con người có thể làm được tự mình.

Nhưng thường thường người nào phục tòng lẽ luật luân lý một cách nghiêm nghị và tự do cũng đều biết rằng: họ cũng nghe tiếng Siêu việt thể, chính là vì họ tự do.

Nhưng những giới răn và lẽ luật luân lý là những mệnh lệnh còn quá tổng quát. Khi gặp những hoàn cảnh cụ thể, con người vẫn không tìm được ở đây những quy luật sống. Vì trong mỗi hoàn cảnh lịch sử riêng biệt, con người thường dễ tuân phục những mệnh lệnh trực tiếp hơn những mệnh lệnh gián tiếp. Ví dụ những mệnh lệnh trực tiếp truyền rằng: phải làm thế này, không được làm thế kia! Trong trường hợp này, tuy chắc chắn rằng: đó là mệnh lệnh phải theo nhưng con người vẫn còn do dự. Vì cho dù có ngoan ngoãn lắng tai nghe Thiên chúa hướng dẫn tới đâu, con người vẫn có thể bị lạc đường. Vì vậy phải khiêm tốn! Nghĩa là không được an tâm tin tưởng chắc chắn vào đó và không được phép coi lối sống mình chọn là độc đạo ai ai cũng phải theo. Có như thế ta mới tránh được cuồng tín. Tuy con đường ta theo như được tắm trong ánh sáng huy hoàng, khi cảm thấy được Thiên chúa hướng dẫn, nhưng cũng đừng lâm tưởng rằng: nó là con đường chính thực duy nhất mọi người đều phải theo.

Quả vậy sau đó mọi sự còn có thể thay đổi; tuy sống dưới ánh sáng tràn ngập, nhưng con người vẫn còn có thể lạc hướng. Ngay khi quyết định một cách chắc chắn rồi, vẫn còn một cái gì treo lơ lửng một khi quyết định ấy được thể hiện ra trong trần gian. Vì kiêu hãnh nắm được chân lý tuyệt đối thì đã làm tổn thương đến chân lý ở cõi trần này rồi. Tuy được soi sáng trong giây lát, nhưng vẫn cần phải khiêm tốn đặt vấn đề lại luôn mãi.

Như vậy khi nhìn lại ta sẽ ngỡ thấy rằng: ta đã được hướng dẫn do một bàn tay nhiệm mầu! Nhưng cả ở đây cũng vậy, vẫn chưa có gì chắc chắn vì được Thiên chúa hướng dẫn cũng chưa phải là một đặc ân chỉ cần chiêm đoạt một lần là xong.

Theo quan điểm tâm lý, tiếng Thiên chúa chỉ nghe được trong những giờ phút rất thiêng liêng. Vì những giờ phút ấy gây khích lệ cho cuộc đời ta và vì chúng mà ta sống.

- Cư xử với Siêu việt thể.

Được hướng dẫn như vậy, con người có thấy Siêu việt thể có thực không? và con người phải cư xử với Ngài làm sao?

Thường thường sự liên hệ giữa ta với Siêu việt thể rất tinh vi không thể diễn tả bằng cách nào được cả, mặc dầu sự liên hệ ấy rất quan trọng vì nó chi phối mọi quyết định của ta. Nhưng là người sống trong trần gian chúng ta mới cảm thấy cần đến những kinh nghiệm hữu hình để cư xử cho chắc tâm. Vậy trong số các kinh nghiệm ấy sự giao tiếp giữa nhân vị với nhân vị là một hình thức cao nhất. Vì vậy tuy không phải hoàn toàn đúng y hết, nhưng cũng có thể gọi sự giao dịch giữa Siêu việt thể và con người cũng là một sự giao dịch giữa nhân vị và nhân vị.

Nghĩa là rá như tạ lôi kéo được Thiên chúa xuống với ta theo hình thức một ngôi vị. Đồng thời ta tự tôn ta lên để có thể cư xử được với Ngài.

Trong trần gian có những mãnh lực muốn đè bẹp ta và thắng đoạt ta, như lo ngại cho tương lai, hay lưu luyến bản khoán với của cải phù vân, hay lo âu trước những tai họa có thể xảy đến.

Nhưng mặc dầu những trở lực ấy, là những gì họ không chịu đựng, không thấu hiểu và cũng không công nhận nổi, khi đứng trước sự chết hồng đến có lẽ con người sẽ có được một lòng tin tưởng để chết bình an.

Lòng tin tưởng vào sự Hữu căn cơ ấy có thể gọi được là một sự cảm tạ đối với hồng ân vô tư hay như một sự hòa vui trong Niềm tin.

Ở đời một đôi khi hình như tự do của chúng ta cũng có thể nâng đỡ chúng ta. Ví dụ những người Đa thần coi các thần mình và quỷ tặc như những thần bảo hộ hay cừ địch của loài người. Trước những biến cố và ngay đến cả những hành vi con người, họ cũng nói: “Đó là một ông thần nào làm”. Lòng tin tưởng đó vừa nâng cao vừa thánh hóa con người, nhưng đồng thời nó cũng làm cho con người ly tán vào những khả năng phức tạp do cuộc đời công hiến cho họ trên bình diện mưu sinh cũng như trên bình diện tinh thần.

(Đó là lập trường của người Đa thần).

Trái lại, một chủ thể thực sự ý thức về sự hữu của mình phải biết rằng: Họ lệ thuộc vào sự nâng đỡ của một Thiên chúa duy nhất. Sự nâng đỡ chỉ phát nguyện do có Nhất thể.

Vậy nếu Thiên chúa là độc nhất vô nhị thì ngoài ra không còn thần mình nào khác nữa.

Nếu muốn thiết định sự nâng đỡ trên đây một cách rõ rệt thì không thể được. Việc cầu nguyện cũng thế, là một cuộc gặp gỡ với Đấng vô hình; nếu muốn thiết định nó thì nó không còn là một sự chiêm niệm thâm lặng tuyệt đối không lời nữa. Chúng ta say sưa đi tìm bàn tay một Thiên chúa ngôi vị. Vì thế sau cùng lời cầu nguyện sẽ là một tiếng gọi dâng lên Thiên chúa để xin cho được điều ta ước vọng trong cuộc sống vật chất.

Con người nào có một đời sống tinh dòng rồi, họ sẽ thấy mọi biến cố, mọi hoàn cảnh bế tắc không lối thoát chỉ còn việc chết, đều do Thiên chúa gởi đến cả. Như vậy mọi hoàn cảnh cụ thể đều là một nhiệm vụ cho con người tự do. Họ sẽ chỉ đứng vững, chỉ phát triển và chỉ sa ngã trong tự do. Nhưng không được coi nhiệm vụ ấy chỉ là phải thực hiện một hạnh phúc cụ thể nào dưới trần này mà thôi. Vì nhiệm vụ ấy chỉ sáng tỏ là nhờ ở sự Hữu duy nhất, siêu việt ấy và nhờ ở tình yêu tuyệt đối biểu lộ ra trong đó. Tình yêu ấy biểu lộ ra với lý tính siêu việt, mới biết chiêm ngưỡng sự Hữu và khám phá ra được trong những thực tại trần gian, văn tự tượng số của Siêu việt thể.

- Yêu sách tôn giáo với triết lý.

Thực ra các linh mục thường lên tiếng cảnh cáo những người nào muốn tìm liên hệ giữa con người với Thiên chúa bằng nỗ lực của triết lý. Các Ngài coi họ là những kẻ kiêu căng lộng hành. Các Ngài ra lệnh buộc ta phải vâng phục Thiên chúa mặc khải.

Nhưng ta có thể trả lời các linh mục rằng: khi tự do quyết định một việc gì, con người triết lý đơn độc vẫn tin là họ tuân lệnh của Thiên chúa. Nhưng không vì thế họ tự phụ đã nắm được một bảo đảm khách quan để quyết đáp rằng: họ đã biết được Thiên chúa muốn điều gì. Họ vẫn luôn luôn sống trong nguy cơ. Thiên chúa ảnh hưởng là ảnh hưởng bằng những quyết định tự do của mỗi cá nhân.

Các linh mục đã lầm tưởng rằng: vâng phục Thiên chúa bao giờ cũng phải là phục tùng những quy chế đã được thiết lập ra trong trần gian như nhà thờ, sách Thánh, lễ luật v.v... Vì theo họ đó mới là những gì Thiên chúa trực tiếp mặc khải và bó buộc con người phải tuân theo.

Tuy phục tùng những quy chế ngoại tại trần gian kia và phục tùng thánh ý Thiên chúa theo kinh nghiệm hiện sinh sau cùng cũng có thể đi đôi với nhau được, nhưng sự hòa hợp đó không phải đã sẵn có, mà phải chinh phục bằng cố gắng.

Khi một cá nhân tưởng rằng có thể khám phá ra trong mình ý muốn của Thiên chúa và rút ra ở đó một chứng lý đối lập lại những quy chế khách quan thì họ có thể lâm nguy là đi đến chỗ hành động bừa bãi hay muốn thoát ly mọi kiểm soát trên bình diện tổng quát và cộng đồng.

Ngược lại, nếu coi những quy chế khách quan để phản đối những điều cá nhân coi là Thiên ý thì người ta lâm nguy một cách khác là một khi đã nhận thấy Thiên ý của Ngài qua chính thực tại Hiện sinh của họ rồi, họ lại còn muốn lần tránh không vâng phục mà còn cứ bám chặt lấy những quy chế khách quan. Những ai cứ khư khư tin tưởng mù quáng vào lễ luật và mệnh lệnh của quyền bính thì họ còn sống trong bấp bênh, hỗn loạn.

Trái lại, những ai cố gắng nghe tiếng Siêu việt thể bằng toàn cả Hiện sinh của họ thì những người ấy lại cảm thấy trào vọt lên trong họ nguồn nghị lực thiêng liêng và trách nhiệm tự do của họ.

Nói tóm lại, muốn biết được trình độ đạo đức của một con người, chỉ cần thử nghiệm xem Siêu việt thể đã nói với họ sâu xa đến mức nào và hướng dẫn họ như thế nào?

Vì con đường tiến thủ của mỗi cá nhân chính là do lối sống của họ vậy.

CHƯƠNG VII

VŨ TRỤ

- Thực tại thực nghiệm với khoa học. - Vũ trụ quan.

“Thực tại” là những gì ta gặp trong đời sống thường ngày. Chúng có thể là những chất liệu cho ta khảo sát và sử dụng trong khi giao tiếp với sự vật hay với người khác, nhưng cũng có khi chúng cưỡng lại ta.

Ngoài ra, ta còn tìm hiểu thực tại qua việc sống, rồi qua việc sử dụng những khí cụ, những trang bị kỹ thuật, sau cùng qua cả những cuộc giao tiếp có quy mô với người khác, hay qua những phương pháp tổ chức và quản lý.

Như vậy, những gì ta gặp trong cuộc sống hằng ngày lại còn được ánh sáng của khoa học làm sáng tỏ thêm bằng những khảo cứu thuần lý. Tiếp đó những khoa học thuần lý còn được đem áp dụng vào đời sống thực tế bằng những kỹ thuật.

Nhưng cũng phải nói ngay rằng: khoa học áp dụng không chỉ hạn hẹp trong những tiêu chuẩn vật chất, trực tiếp mà thôi. Vì cuộc sống vật chất và công cuộc thí nghiệm đề chế ngự những sức mạnh thù địch của thiên nhiên cũng mới là một khích lệ sống động cho khoa học mà thôi.

Nhưng khoa học còn vượt xa hơn vì con người còn muốn biết thực tại một cách vô vị lợi nghĩa là ngoài mục đích trực lợi vật chất, khoa học còn bắt nguồn từ một căn bản sâu xa hơn. Căn bản ấy là khoa học chỉ nhằm duy những tiêu chuẩn thuần lý; ở đây con người tự quên chính mình và những lợi ích vật chất của mình để nhìn cho sâu xa, mình mất và lắng tai nghe những đáp số của vũ trụ.

Đó là thái độ chiêm niệm thuần túy^[1].

Vậy nhờ ở những phương pháp mà những kiến thức đa tạp mới trở thành khoa học nghĩa là lúc ban đầu những kiến thức còn tản mát, về sau tiến triển thêm mãi, nhưng nhà khoa học phải có phương pháp để liên kết chúng thành một hệ thống nhất trí.

Đó là những nguyên tắc lý thuyết liên kết mọi sự thành một khoa học. Rồi nhiều khoa học kiểu đó muốn được kết nạp thành một Vũ trụ quan. Vì theo vũ trụ quan tổng quát ấy, toàn cả vũ trụ vạn vật này phải có thể hợp quần thành một thể giới nhất trí, liên quan chặt chẽ với nhau về mọi phương diện. Như thế vũ trụ mới xuất hiện thành một hình ảnh cho trí khôn ta quan niệm được. Tuy hình ảnh ấy xem ra vẫn còn bất toàn và còn phải được sửa chữa nhiều nhưng ai cũng phải công nhận đó là một kết quả của khoa học. Vì theo nguyên tắc khoa học chủ trương thì có thể nhờ hình ảnh vũ trụ kia mà nhìn thấy được chính bộ mặt biểu thị ra sự hữu thật mặt trong lòng của vạn vật.

Tóm lại một vũ trụ quan phải bao hàm được mọi kiến thức thành một hệ thống cô kết với nhau. Nên ngay từ lúc con người biết suy tư, người ta đã sáng nghĩ ra những vũ trụ quan như thế, mà không một lý thuyết nào bỏ qua được.

Đó là khuynh hướng muốn tìm ra một vũ trụ quan để dung nạp mọi sự thành một khối nhất trí và khép kín chặt chẽ. Khuynh hướng ấy là một khuynh hướng rất tự nhiên và bất kháng, vì nó muốn dùng có một khái niệm để dung nạp mọi sự. Nhưng phải nói rằng: khuynh hướng ấy lại căn cứ trên một sai lầm nền tảng mà cho đến ngày nay người ta mới nhìn rõ.

Thực vậy khi biết phê phán một chút không những ta thấy ngay rằng: tất cả những vũ trụ quan đã được người ta đề nghị ra từ trước tới giờ đều sai lầm và không thể đứng vững được. Hơn nữa óc bình luận còn minh chứng thêm rằng: những hệ thống mà các khoa học có nhiệm vụ phải thiết lập thì đều thiết yếu và tự căn bản chúng đã khác biệt nhau và không thể nào dung nạp lại với nhau được.

Đó là sự thật càng ngày càng rõ rệt, mỗi khi khoa học càng ngày càng phát triển. Nghĩa là những hệ thống lý thuyết khoa học càng muốn bao quát dung nạp rộng rãi thì càng ngày càng không thể liên tục, nhất là trong vật lý học. Vì giữa mỗi lãnh vực sự vật đều có sự phân sáp ví dụ lãnh vực vật lý không

thể dung nạp với lãnh vực sinh vật; lãnh vực sinh vật lại khác với lãnh vực linh hồn và lãnh vực linh hồn lại khác với lãnh vực tinh thần.

Những lãnh vực khác nhau ấy ra như được tổ chức thành đẳng cấp, cấp trên bao hàm cấp dưới, nhưng ra như những thành tố của cấp dưới có thể hiện hữu mà không cần cấp trên, ví dụ không có vật chất thì không thể có sinh vật, nhưng vật chất lại có thể hiện hữu mà không cần tới sinh vật. Và người ta đã dày công tìm cách chứng minh rằng: những cấp trên đều do cấp dưới mà phát sinh, nhưng vô ích! Mỗi lần muốn làm thế là mỗi lần lại thấy hiện ra rõ rệt hơn hỏ sâu phân cách hai bên.

Nói tóm, vũ trụ quan là chỗ kết tinh tất cả những toàn khối mà khoa học thám hiểm, nhưng chính nó cũng không thể trở thành một toàn khối để cho một học thuyết bao quát hơn khảo cứu nó hay để dẫn hướng cho suy tư như một ý tưởng tổng quát^[2].

Nếu vậy, phải nói rằng: không thể có vũ trụ quan nào cả, chỉ toàn có những hệ thống lẻ loi do khoa học thiết định ra.

Nên thực ra những vũ trụ quan chỉ toàn là những thành phần tản mát, phân sáp ra từ một khối chung của vũ trụ theo phương pháp này hay phương pháp khác, chứ không làm gì có vũ trụ nhất trí.

Người ta đã lầm khi coi chúng là tuyệt đối, là sự hữu toàn bích. Vì mỗi khoa học đều chỉ căn cứ trên một ý niệm nền tảng riêng biệt, thành ra thiết yếu chúng cũng phải dẫn tới những hình ảnh vũ trụ cũng riêng biệt và phân sáp. Như thế mỗi hình ảnh vũ trụ theo

khoa học thiết định ra chỉ là một phần mảnh được phân sáp ở toàn diện vũ trụ ra. Còn chính vũ trụ lại không bao giờ trở thành hình ảnh toàn bích được cả.

Vì vậy “những hình ảnh khoa học ghép cho vũ trụ” đã được coi là một thái độ chống lại huyền thoại. Nhưng thực sự chính chúng đã là một viễn ảnh huyền thoại mới, tệ hơn. Nhưng vì nó sử dụng tới những phương pháp của khoa học thành ra yếu tố huyền thoại như được suy giảm đi ít nhiều.

Tóm lại vũ trụ không phải một đối tượng để khoa học trực tiếp khảo sát. Chúng ta sống trong lòng vũ trụ mà vũ trụ không bao giờ trở thành đối tượng cho ta. Những viễn tượng ta có thể dùng phương pháp khoa học để thám hiểm còn có thể mở rộng vô hạn, ví dụ trong viễn tượng Thiên văn, những Tinh vân trong đó có sông Ngân hà của ta với bao nhiêu tỷ thái dương hệ mới chỉ là một dải Ngân hà trong bao nhiêu triệu Ngân hà! - Hay trong viễn tượng Toán học về toàn diện vật chất: biết bao điều mà Toán học đã khám phá được, nhưng đây cũng chỉ là những trắc diện của những hiện tượng trong vũ trụ mà thôi, chứ chưa phải căn cơ của vạn vật, cũng không phải vũ trụ toàn bích.

Như thế đã rõ tự nó vũ trụ này không có ý nghĩa vì nó không phải một thực tại viên mãn. Nên luôn luôn người ta phải dùng sự vật này để dẫn đến sự vật khác (nghĩa là dùng vũ trụ để tìm về một cái gì khác ngoài nó). Vì vậy không ai biết được khoa học tương lai sẽ còn đi tới đâu và nó sẽ mở ra cho con người biết bao vực thăm mênh mông nữa?

- Vô tri và ý nghĩa của nó^[3].

Chính tinh thần bình luận theo lối khoa học đã đòi hỏi ta phải loại bỏ mọi lối hình dung khách quan về vũ trụ. Nhưng chính sự từ bỏ ấy lại là điều kiện tiên quyết giúp ta ý thức triết lý về sự Hữu tự nội. Quả thế, ý thức này giả thuyết rằng: đã phải thấu triệt được những đường hướng khoa học theo để khảo cứu về vũ trụ.

Vậy ý nghĩa tiềm ẩn trong kiến thức khoa học có lẽ là phải tiếp tục thám hiểm đến kỳ cùng, nhờ đó khoa học sẽ thấy xuất hiện sự cần thiết của Vô tri khi con người đã đạt được kiến thức mình muốn nhất. Vì chỉ có kiến thức mình muốn nhất mới làm phát xuất ra được vô tri đích đáng. Chỉ lúc ấy sự Hữu đích thực mới xuất hiện nhưng không phải qua hình thức một vũ trụ quan nào cả mà là qua Vô tri hoàn hảo. Nhưng phải vô tri theo đường hướng của khoa học vì ngoài khoa học và trước khi khoa học xuất hiện không thể có vô tri đích thực được.

Đây mới chính là sức quyến rũ vô song của tri thức nghĩa là con người khát biết nhưng phải biết cho tới kỳ cùng, tới chỗ không còn thể biết mới thôi. Vì chỉ có ở vô tri và trong vô tri chính đáng do những thất bại của kiến thức khoa học mang lại mới thấy vọt lên được nguồn suối bất khả thay thế giúp ta hiểu được Hữu.

- Giải thích.

Bằng một đường lối khác, ta hãy thử minh giải thực tại của vũ trụ xem sao? Theo đường lối này, ta có thể tóm tắt tất cả những lối biết vũ trụ theo phương pháp khoa học vào một công thức sau đây: bất cứ kiến thức nào về vũ trụ cũng đều là một lối giải thích mà thôi. Vì lối giải thích sự hữu nào bất cứ cũng đều có thể so sánh với lối giải thích bản văn cả.

Lối so sánh này không phải do tình cờ.

Thực vậy, ta chỉ có thể lý hội được sự hữu là qua ý nghĩa của nó nghĩa là khi diễn tả sự hữu nào, ta cũng chỉ hiểu được nó là nhờ ở ý nghĩa của những danh từ đã đọc lên. Chỉ những gì ngôn ngữ tiếp thụ được, ta mới có thể lĩnh hội được bằng tri thức. Nhưng ngay trước khi ta nói theo ngôn ngữ (là điều kiện cần thiết phải có trong việc xử sự hằng ngày) thì sự hữu đã có đây với ta rồi theo hình thức một ý nghĩa. Như thế sự hữu chỉ được thiết định là để chỉ thị một cái gì khác. Vậy sự hữu chỉ thể hiện ra với ta trong sự liên đới giữa các ý nghĩa của nó với nhau. Sự hữu và tri thức sự hữu, thực tại và ngôn ngữ ta dùng để nói về sự hữu, hết thảy đều kết thành một mạng lưới chi chít gồm những ý nghĩa khác nhau.

Tóm lại, đối với ta mọi hữu chỉ toàn là hữu do ta giải thích^[4].

Mọi ý nghĩa đều đòi hỏi rằng: phải phân biệt mỗi sự vật với ý nghĩa của nó, cũng như phải phân biệt một dấu hiệu với cái nó là dấu hiệu. Vậy nếu phải quan niệm sự hữu như một sự hữu đã được giải thích thì hình như cũng phải biết phân biệt rằng: mỗi giải thích đều phải giải thích một cái gì, nghĩa là mỗi khi ta giải thích thì đều phải có một cái gì được giải thích hay bị giải thích. Cái đó chính là mỗi sự hữu.

Nhưng nói cho đúng không thể thực sự phân biệt như vậy được. Vì với ta không một cái gì khó phân tích, không một cái gì ta biết, không một cái gì là đối tượng thuần túy được giải thích mà lại không tự chúng đã là một giải thích rồi.

Nói tóm, bất cứ những gì ta biết đều chỉ là một luồng ánh sáng ta phóng trên mỗi sự hữu bằng những giải thích của chúng ta hay ít ra cũng là một khả năng có thể giải thích. Cho nên vũ trụ vạn vật phải được thiết định làm sao để ta có thể giải thích được chúng liên miên mãi.

Nhưng không phải là được giải thích một cách bừa bãi. Vì mỗi giải thích đều hợp lý nên mỗi cái đều có tính cách khách quan. Sự hữu đòi hỏi những lối giải thích như vậy. Với chúng ta mọi hình thái hữu đều thiết yếu là hình thái của ý nghĩa, nhưng cũng là những hình thái của ý nghĩa tất nhiên. Vì thế học thuyết phạm trù cũng là học thuyết về những cơ cấu của hữu; học thuyết này cũng phác họa một sơ đồ về những hình thái hữu như những hình thái ý nghĩa vậy, ví dụ những phạm trù thuộc “khách quan” như trong ý niệm đồng tính, ý niệm tương quan, ý niệm nhân quả, hay những phạm trù thuộc “tự do” hay để biểu thị v.v...

Tóm tắt, mỗi sự hữu nhìn theo ý nghĩa của nó đều xuất hiện với ta như một hệ thống mặt kiếng giao thoa nhau làm phát sinh ra bốn phương muôn tia sáng. Rồi chính những hình thái của một thực tại thực nghiệm cũng là những hình thái của một thực tại đã được giải thích rồi. Vì có sự giải thích là mỗi lần thực tại được giải thích không phải sự Hữu tự nội, mà chỉ là một cách thái ta hình dung ra sự hữu đó. Vì vậy ta không thể dùng lối giải thích mà lý hội trực tiếp được chính sự hữu. Nếu căn cứ vào nội dung của sự giải thích mà tưởng đó là chính sự Hữu tự nội thì con đường tri thức của ta đã hoàn toàn lạc hướng vậy.

- Tính cách phù ảo của vũ trụ.

Đến đây theo nguyên tắc ta đã có thể quyết đáp rằng: bản chất của vũ trụ là phù ảo^[5]. Thực vậy trên đây chúng ta đã công nhận rằng: mọi hình thái thực tại khả nghiệm đều mộng lung; mọi vũ trụ quan đều tương đối; và biết tức là giải thích; sự hữu chỉ xuất hiện với ta trong sự phân ly chủ thể và khách thể.

Tóm lại, đó là những nét căn bản trong đường lối tri thức của ta. Tất cả đều nói lên rằng: mọi đối tượng đều là hiện tượng cả, vì sự hữu ta biết được kia không phải sự Hữu tự nội hay sự hữu toàn diện.

Đó là tính cách mà Kant đã gọi là phù ảo của vũ trụ^[6]. Rồi chính sự phù ảo trên cũng không có tính cách xác định, vì ta không thể khảo nghiệm nó một cách khách quan được. Nên mới cần tới một tác

động vượt bậc; vì khi có khả năng vượt bậc, không thể lý tính không nhìn thấy tính cách phù ảo ấy. Nhưng ở đây không phải lý tính đem lại một kiến thức mới đặc biệt hơn cộng thêm vào kiến thức đã sẵn có. Trái lại, lý tính phải gây nên trong ta một chấn động toàn diện để ta ý thức về Hữu. Do đó, mỗi khi ta nỗ lực suy tư về sự hữu trong vũ trụ theo tinh thần triết lý thì đều thấy bỗng nhiên vọt ra luồng ánh sáng chớp nhoáng, nhưng lại lưu những vết tích không thể xóa nhòa đi được.

Nên nếu ánh sáng ấy không xuất hiện thì tựu chung mọi phát biểu về hữu đều không thể hiểu được, vì chúng không căn cứ vào một kinh nghiệm lý trí nào thực sự cả.

Tóm lại, không những mọi vũ trụ quan tuyệt đối đều sụp đổ, mà toàn cả vũ trụ cũng xuất hiện như một vực thẳm. Hơn nữa đối với tri thức khách quan, vũ trụ vạn vật còn bị xé toang thành từng mảnh, vì không thể kết nạp vào một quan niệm duy nhất nào được cả.

Nếu vậy, sự hữu toàn diện bao quát không thể là đối tượng cho tri thức khách quan được.

- Vũ trụ, một thực tại phù ảo giữa Thiên chúa và Hiện sinh.

Để đi sâu vào ý thức ta có thể có về sự hữu bao quát, ta hãy đem nó ghép vào với những điều đã nói về Thiên chúa và Hiện sinh. Sau đó chúng ta có thể đi tới kết luận như vậy: thực tại như ta hiện thấy trong vũ trụ là một thực tại phù ảo giữa Thiên chúa và Hiện sinh con người.

Nhưng hình như đời sống thường nhật lại nói ngược lại, nghĩa là với những con người như ta, vũ trụ và những gì thuộc về vũ trụ đều được coi là tuyệt đối cả. Thực vậy con người đã coi là tuyệt đối rất nhiều sự vật trong trần gian này, như Luther đã nhận xét: “Những gì người cô bám víu, những gì người đặt hết tin tưởng vào đó, chính là tuyệt đối của người”. Vì dầu muốn dầu không, vô tình hay hữu ý, tình cờ bừa bãi hay quyết định liên tục, hầu như con người không thể không tuyệt đối hóa một cái gì. Với họ, ra như vũ trụ gồm đầy những tuyệt đối. Họ không thể bỏ qua được lãnh vực tuyệt đối ấy. Trái lại, họ phải được phủ đầy mình toàn bằng tuyệt đối.

Nhưng lịch sử ngàn năm đã ghi lại bao nhiêu hình ảnh cao quý của những con người biết siêu thoát cuộc đời. Các nhà khổ tu Ấn Độ, các ẩn sĩ biệt lập bên Trung Hoa cũng như bên Âu châu đã từ bỏ thế gian để sống một cuộc đời suy niệm xa thế tục và để được sống với tuyệt đối bằng kinh nghiệm, với họ ra như vạn vật đều tan biến hết, chỉ còn lại có hữu là tất cả (nhưng xét theo quan điểm trần gian thì lại là vô).

Những nhà Huyền niệm Trung hoa đã ly khai với những lạc thú có hữu trần gian để đạt tới trạng thái chiêm nghiệm thuần túy. Ở đây mọi thực tại đều biến thành ngôn ngữ, hay ảo ảnh trong sáng, phù vân của cái gì đời đời và thường tại liên miên.

Tóm lại với họ, thời gian đã bị tiêu ma đi trong đời đời, trần gian nói với họ một ngôn ngữ đời đời thời sự.

Nhiều bác học, triết gia, thi sĩ và một ít con người hoạt động ở Tây phương cũng kinh qua và mật thiết liên hệ với thế tục nhưng đồng thời họ vẫn như ở một thế giới nào mà đến. Sinh trưởng ở một quê hương xa xăm nào đó, họ đã gặp được trong vũ trụ chính bản lĩnh của họ cùng với muôn ngàn sự vật khác. Họ như kết duyên với những sự vật đó bằng một mối dây vô cùng thâm thiết, nhưng họ vẫn vượt lên trên mọi ảo ảnh thời gian để tìm lại được hoài niệm đời đời của họ.

- Vượt trên vũ trụ; - Phản đối cả lối giải thích vũ trụ như một sự hữu hòa hợp; - Phản đối cả lối giải thích vũ trụ như một sự phân tán đưa đến Hư vô.

Nếu vậy riêng chúng ta không thể căn cứ trên sự Hữu một cách chắc chắn, đơn phương như những người hoạt động hay tri thức bằng khách quan. Và tuy rất dính líu với thế gian nhưng chúng ta vẫn có khuynh hướng khinh khi thế gian.

Thực vậy, những khi gặp may mắn toại nguyện, chúng ta như say sưa với cuộc đời và mọi sự xem ra được hòa hiệp, êm xuôi.

Nhưng lúc khác ngược hẳn lại, ta lại cảm thấy đau khổ cay đắng, thấy thất vọng trước thực tại gieo trống rỗng, tan hoang vào cuộc đời như muốn tiêu diệt hết hòa vui, làm ta phải thốt ra những câu như: đời vô nghĩa chưa!

Đó là hai thái độ phản lập nhau: một đảng coi trần gian là hạnh phúc; một đảng lại coi trần gian là trống rỗng, vô nghĩa.

Nhưng người nào đi tìm chân lý mà không thiên kiến đều phải khám phá ra được những sai lầm trong cả hai thái độ nói trên. Vì cả hai đều dựa trên một phán đoán hời hợt và phán đoán ấy lại dựa trên một thiên kiến hẹp hòi. Vậy là người, chúng ta có nhiệm vụ phải tránh cả hai thái độ hẹp hòi, cố chấp ấy và phải luôn luôn ngoan ngùy nghe tiếng nói của mỗi biến cố, mỗi số kiếp may rủi, mỗi hành động riêng tư của ta, qua từng giây phút sống cụ thể.

Thái độ ngoan ngùy ấy bao hàm hai kinh nghiệm căn bản sau đây:

I/ Tìm hiểu tương quan giữa Thiên chúa siêu việt với trần gian. Tương quan này rất tế nhị nghĩa là khi ta tìm hiểu Thiên chúa siêu việt bằng những đường lối tổng quát và một lần dứt khoát thì Ngài như lại lần trốn rất xa ta.

Nhưng trong mỗi hoàn cảnh đặc biệt của đời ta thì Ngài lại bất ngờ hiện ra rất gần ta bằng một ngôn ngữ sử tính Hiện sinh rất độc đáo.

II/ Tìm hiểu ngôn ngữ của Thiên chúa trong trần gian, nghĩa là vạn vật không phải sự Hữu tự tại, nhưng trong đó chính sự Hữu tự tại cũng phát biểu ra được tiếng nói của Ngài. Tiếng nói ấy luôn luôn hàm hồ, nhưng khi nói với mỗi Hiện sinh trong giây lát sử tính của họ thì tiếng nói ấy lại đơn nghĩa và sống động, không có nghĩa tổng quát nào cả.

- Lắng nghe tiếng Thiên chúa tiềm ẩn; - những nguyên tắc Niềm tin triết lý và tiếng nói của Thiên chúa trong trần gian.

Theo nhãn quan của chính trần gian như tính cách trần gian, sống tự do để tìm sự hữu cũng chưa phải chuẩn đích tối hậu. Vì trong chính sự hữu ta gặp được cả những gì đời đời và cả những gì xuất hiện ra trong thời gian.

Nhưng ta không thể gặp được sự hữu đời đời ở ngoài những thực tại biến dịch theo thời gian. Vì với ta những gì hiện hữu đều phải xuất hiện ra trong thời gian tính của vạn vật. Nếu vậy, không bao giờ ta biết được sự Hữu siêu việt và Hiện sinh của ta một cách trực tiếp, đích xác. Trái lại, ở đây chỉ phải có một Niềm tin.

Sau đây là mấy nguyên tắc của Niềm tin ấy:

- Thiên chúa có.
- Phải có những yêu sách tuyệt đối.
- Con người hữu hạn và bất toàn.
- Con người có thể sống dưới sự hướng dẫn của Thiên chúa.

Trong những nguyên tắc ấy có ngầm chứa chân lý, nhưng chúng phải được thể hiện như một ngôn ngữ của Thiên chúa trong trần gian. Vì nếu Thiên chúa muốn trực tiếp đột nhập vào hiện sinh mà không qua trần gian thì có lẽ con người không thể hiểu được Ngài. Nên tất cả những chân lý tổng quát đều đã được phát biểu ra trong một truyền thống hay phải đầu thai vào một hiện sinh, nghĩa là ý thức cá nhân được thức tỉnh là nhờ ở hình thức chân lý này hay hình thức chân lý kia ví dụ cha mẹ ta đã nói điều này hay điều kia, như những câu nói thông thường sau đây: “Nhân danh Thiên chúa”... “Trường sinh bất tử”... “Tình yêu”...

Những câu nói ấy hàm chứa biết bao là dư âm lịch sử sâu xa từ nguyên thủy!

Vì vậy càng tổng quát bao nhiêu, những nguyên tắc Niềm tin trên càng mất màu sắc sử tính bấy nhiêu. Tuy chúng đòi hỏi phải có tính cách thuần túy trừu tượng, nhưng con người không thể sống nguyên với những trừu tượng như thế. Vì khi không được thực hiện một cách cụ thể, những nguyên tắc cao siêu ấy chỉ còn là một sức nâng đỡ rất yếu ớt, một nhắc nhở để ta hoài bão và hi vọng xa xôi mà thôi.

Nhưng khi được thực hiện một cách cụ thể trong hiện sinh, những nguyên tắc ấy còn ngầm chứa một sức mạnh tây luyện, vì chúng giải thoát ta khỏi những ràng buộc với thể xác và những mê tín hẹp hòi.

Chúng còn giúp ta đồng hóa với truyền thống vĩ đại để hiện thể hóa nó trong hiện tại.

- Tự ủy thác mình cho thể gian hay cho Thiên chúa?

Tôi sẽ tự hiến cho Thiên chúa mà không biết do dự, nếu tôi thực sự phục tòng những gì hiện sinh yêu sách. Tôi có thể tự hiến cho một sự vật nào đó trong trần gian đến như phải hủy diệt cả sinh mệnh tôi, nghĩa là tôi đem dâng hiến cho Thiên chúa sự vật ấy vì tôi tin là Thiên chúa muôn thế.

Nhưng khi làm thế tôi cũng phải tự kiểm thảo lại luôn mãi. Vì khi con người mù quáng tự hiến thì vô tình họ đã phụng sự một sức mạnh thống trị họ. Và không được ý thức soi sáng (không nhìn rõ, không tra vấn, không suy nghĩ) có lẽ họ đã phục vụ quỷ thần một cách tội lỗi.

Khi tự hiến cho một nhiệm vụ nào rõ rệt ở trần gian này, điều kiện làm trung gian cần thiết để con người tự hiến cho Thiên chúa là chính chủ động lớn lên trong tự do của họ và trong khi lựa chọn nhiệm vụ ấy họ tự quyết định khi hiến thân.

Nhưng có những trường hợp người ta lại giản lược mọi sự vào có những thực tại trước mắt như gia đình - dân tộc - nghề nghiệp - quốc gia, hay có khi người ta chỉ chú trọng tới có trần gian. Chính những lúc ấy mọi thực tại trần gian không còn lý do tồn tại nữa. Vậy chỉ còn duy có một lối thoát để khỏi thất vọng trước sự trống rỗng là bất cứ gặp cảnh ngộ nào con người vẫn phải là chủ động tự quyết.

Tóm lại, chỉ khi tự hiến thân cho Thiên chúa chứ không tự hiến thân cho thể gian là khi con người tự do thực sự và nhận lãnh tự do. Vì bây giờ ta mới tự do mà quyết đáp tự do ấy trong trần gian.

- Câu chuyện huyền thoại về lịch sử thế giới siêu việt.

Trên đây đã trình bày sự hiện hữu của vạn vật như một thực tại phù ảo giữa Thiên chúa và hiện sinh. Chân lý ấy được diễn tả ra qua một huyền thoại. Trong Kinh thánh huyền thoại trình bày vũ trụ dưới hình thức hữu hình của một lịch sử siêu việt như: bắt đầu thế gian được tạo dựng, rồi thế gian sa đọa, tiếp theo là những giai đoạn dẫn đến cứu độ, đến cứu độ và phục sinh mọi sự.

Trong huyền thoại này thế gian không tự mình mà có, trái lại nó chỉ là một thực tại lâm thời trong một quá trình siêu việt nghĩa là trong lòng vũ trụ phù ảo này có ngầm chứa một cái gì thực hữu.

Đó là chính Thiên chúa và hiện sinh.

Tóm lại, những gì đời đời cũng phải xuất hiện ra trong thời gian. Vì chính cũng ở thời gian mà mỗi cá nhân mới ý thức được chính mình. Như thế trong thời gian có hàm chứa tính chất mâu thuẫn nội tại; vì chỉ trong thời gian và do thời gian mới định đoạt được những gì là đời đời tự nội.

CHƯƠNG VIII

NIỀM TIN TRIẾT LÝ VÀ TRIẾT LÝ ÁNH SÁNG.[\[1\]](#)

- Năm nguyên tắc trong Niềm tin triết lý. - Những nguyên tắc này đã bị công kích như thế nào?

Trên đây chúng ta đã thiết định những nguyên tắc gồm trong Niềm tin triết lý như:

- Thiên chúa có.
- Con người hữu hạn và bất toàn.
- Có những yêu sách tuyệt đối.
- Con người có thể sống dưới sự hướng dẫn của Thiên chúa.
- Thực tại trần thế có tính cách phù ảo giữa Thiên chúa và hiện sinh.

Cả năm nguyên tắc trên đều liên hệ với nhau và soi sáng lẫn cho nhau. Nhưng mỗi nguyên tắc đều bắt nguồn từ một kinh nghiệm bản thân của mỗi người.

Trong số năm nguyên tắc ấy ta không thể chứng minh một cái nào theo kiểu chứng minh của khoa học thực nghiệm được. Trái lại, chúng ta chỉ có thể chỉ thị sự tiềm ẩn trong chúng bằng cách lưu ý tới chúng, hay “soi sáng” chúng bằng một lập luận hay phục hồi chúng lại trong ký ức bằng một tiếng gọi.

Vì những nguyên tắc ấy không có giá trị như một tuyên xưng đức tin nghĩa là tuy có được chúng ta tin tưởng mãnh liệt, nhưng chúng vẫn còn chưa được rõ rệt, xác đáng. Tuy vậy tôi vẫn tin phục những nguyên tắc ấy, nhưng không phải vì chúng căn cứ trên một thể giá mặc khải (như người tín hữu tin một cách thụ động) mà là vì trong bản thân tôi, tôi cảm thấy rằng: tôi không thể không tin những chân lý ấy.

Nhưng khi phải ngang nhiên diễn tả những nguyên tắc ấy, ra như người ta cảm thấy e ngại. Vì nếu không người ta đã vội coi chúng như những tri thức khách quan và nếu vậy chúng đã mất hết ý nghĩa.

Hơn nữa, nếu trở thành một mớ tin điều thì người ta lại có thể tưởng lầm chúng là những thực tại khách quan.

Trái lại chúng đòi hỏi phải được truyền bá để người ta hiểu nhau, để dễ bề thông cảm với nhau và để thức tỉnh tha nhân nếu họ sẵn sàng đón nhận.

Nhưng có thể chúng ta sẽ làm tưởng rằng: những nguyên tắc ấy có vẻ đồng nghĩa khách quan và do đó ra như chúng là những kiến thức đích xác. Nhưng mỗi khi quyết đáp một điều gì, tất nhiên ta công nhận điều đó phải có thể đem ra bàn luận được, vì mỗi khi tư tưởng là tức nhiên phải giả thuyết hai điều: một là tư tưởng có thể tìm được chân lý, hai là không thể tìm được chân lý. Bởi vậy mỗi quyết đáp tích cực đều phải được coi là những thành trì để phòng sai lầm. Tuy tư tưởng nào cũng đều phải được phát triển, phải được hệ thống hóa, nhưng dầu vậy tư tưởng vẫn có thể bị lạc đường. Vì thế, muốn được tích cực phát triển, mỗi tư tưởng cũng đều phải được kèm theo những phủ nhận tiêu cực, nghĩa là tư tưởng còn phải thiết định giới hạn và còn biết loại trừ. Vì bao lâu còn khảo cứu triết lý là bấy lâu còn phải phấn đấu bằng tranh luận nhưng không phải để thị oai mà để giúp chủ tri thêm sáng suốt, vì chủ tri phải liên miên tự vấn. Họ hướng về sự thật sáng sủa. Trong cuộc tranh đấu này, tất cả những khí giới tinh thần phải được đối thủ tự do sử dụng và đồng thời cũng được sử dụng để bảo vệ Niềm tin của chính người nói.

Vậy trong địa hạt triết lý, tôi phải đưa ra được những phát biểu trực tiếp, rõ rệt mỗi khi có ai thắc mắc về những vấn đề như:

- Có Thiên chúa không?
- Trong cuộc đời có những gì tuyệt đối bó buộc không?
- Con người hoàn toàn hay bất toàn?
- Thiên chúa có hướng dẫn con người hay không?
- Vạn vật này có hàm hồ và phù ảo không?

Và bó buộc tôi phải trả lời, nếu bắt gặp những phát biểu dăm phỉ bác Niềm tin triết lý, ví dụ khi những phát biểu ấy nói rằng:

I/ Không, làm gì có Thiên chúa! Chỉ duy có vũ trụ và những định luật chi phối mọi diễn biến trong vũ trụ mà thôi. Vậy Thiên chúa chính là vũ trụ!

II/ Không có gì tuyệt đối cả. Những mệnh lệnh bó buộc tôi cũng đã khởi phát vào một thời gian nào đó, nên chúng cũng sẽ thay đổi. Hơn nữa, chúng còn do tập quán, do rèn luyện, do tập truyền, và sự vâng lời của người ta mới tồn tại được.

Nói tóm hết thảy mọi mệnh lệnh hay lẽ luật luân lý đều tương đối cả.

III/ Có thể có con người hoàn hảo vì họ cũng có thể hoàn hảo, cố định theo giống loại y như các sinh vật. Hơn nữa người ta còn có thể chăn nuôi người như chăn nuôi các thú vật để tuyển giống tốt được. Nên theo nguyên tắc con người không thể có khuyết điểm hay vết thương nào cả. Như thế họ không phải là một thực tại nửa vời, mà là một thực tại hoàn tất, viên mãn. Tuy cùng chung một số kiếp phải chết như muôn vật, nhưng con người chỉ căn cứ vào duy có mình, họ độc lập, tự mãn trong thế giới của họ (mà không cần đến thần thông nào bên ngoài họ cả).

IV/ Thiên chúa không thấy hướng dẫn một ai. Ai tin có Thiên chúa hướng dẫn con người là ảo tưởng, là mê lầm. Vì tự mình con người cũng đủ nghị lực để trung thành với chính họ và để hoàn toàn tự tin được.

V/ Vũ trụ là tất cả, nên chỉ duy có vạn vật này là có thực, ngoài ra không có gì cả, cũng không làm gì có Siêu việt.

Nếu mọi sự đều phù vân, thì chính vũ trụ lại là tuyệt đối, chứ không biến dịch mà cùng không chuyển tiếp lơ lửng.

Đó là thái độ của những người không có Niềm tin triết lý.

Đứng trước những phủ nhận trên, triết lý thực thụ có hai nhiệm vụ: một là tìm xem những phủ nhận ấy xuất xứ từ đâu? hai là phải soi sáng ý nghĩa chân lý tiềm tàng trong Niềm tin triết lý.

Những yêu sách của triết lý Ánh sáng.

Thái độ Vô tín trên đây đã bị coi là do Triết lý Ánh sáng mà phát xuất.

Vậy trước hết phải tìm hiểu xem Triết lý Ánh sáng là gì?

Thừa Triết lý Ánh sáng nhằm chống lại sự mù quáng, vì mù quáng hay chấp nhận bừa bãi những lập luận không đầu mà không kiểm thảo chi cả.

Triết lý Ánh sáng còn chống cả những hành vi nào không thể đạt được chuẩn đích chúng mong muốn, ví dụ những tác động ma thuật vì chúng căn cứ trên những tiền đề sai lầm mà ai cũng thấy rằng sai lầm.

Triết lý Ánh sáng lại không chấp nhận được những thái độ muốn cấm đoán tự do tư tưởng và tự do tìm tòi không hạn chế.

Triết lý Ánh sáng còn chống lại cả những thành kiến đã lỗi thời.

Sau cùng Triết lý Ánh sáng còn đòi hỏi con người phải cố gắng liên li đi tìm tới những gì hiển nhiên bất kháng đồng thời với óc bình luận sắc bén trước thực chất của sự hiển nhiên và những giới hạn của nó.

Đó là những yêu sách đặc biệt của con người, vì con người phải có thể nhìn rõ được những gì họ tư tưởng, họ ước muốn hay họ hành động. Họ muốn được tự do tư tưởng. Họ muốn dùng trí năng để lĩnh hội và để chứng minh theo khả năng của họ những gì là đích thực. Họ tìm cách liên kết tư tưởng của họ với những kinh nghiệm mà theo nguyên tắc mọi người có thể đạt được. Họ tìm đường tiến về tận nguồn suối nơi phát sinh ra hiển nhiên, thay vì thụ động hưởng dụng nó như một món ăn dọn sẵn. Họ muốn biết một chứng lý có giá trị như thế nào và đâu là giới hạn làm cho trí năng phải thất bại?

Sau cùng, tuy là một điều không thể, nhưng họ muốn biện chính cho cả những gì mà sau cùng họ

cũng phải chấp nhận, như nền tảng không lay chuyển cho chính cuộc sống của họ. Nhưng thực sự nền tảng ấy lại là một giả thiết không thể biện chính nổi ví dụ những người cầm quyền mà họ phải phục tùng; hay thái độ tôn trọng họ cảm thấy và sự kính nể của họ đối với tư tưởng và hành động của những vĩ nhân; hay sự tín nhiệm họ tỏ ra đối với những gì họ không hiểu và không thể hiểu nổi, hoặc là trong chốc lát và trong một trường hợp nào đó hoặc là thông thường xảy ra như vậy rồi. Ngay cả đến thái độ phục tùng của họ, họ cũng muốn biết vì sao họ phục tùng?

Tóm lại, tất cả những gì họ coi là đích thực, tất cả những gì họ nghĩ là đáng làm, họ đều bắt tất cả phải được chính họ lãnh trách nhiệm tự bên trong, không trừ trường hợp nào cả. Nhưng họ chỉ trách nhiệm thực sự là khi họ thực sự phục lý như vậy.

Nói tóm, theo Kant, Triết lý Ánh sáng đối với con người là “sau khi đã sống trong trạng thái vị thành niên vì chính khuyết điểm của mình, họ đã bước sang giai đoạn thành niên”.

Vậy phải công nhận rằng: Triết lý Ánh sáng là những gì giúp con người tiến tới được bản lĩnh đích thực của mình.

Triết lý Ánh sáng giả và Triết lý Ánh sáng thực; thái độ chống Triết lý Ánh sáng.

Nhưng người ta cũng dễ lầm với triết lý Ánh sáng vì bản chất của nó rất hàm hồ, nghĩa là có triết lý Ánh sáng thực mà cũng có triết lý Ánh sáng giả.

Chính vì vậy, sự chống đối triết lý Ánh sáng cũng có thể là đúng cũng có thể là sai nghĩa là hợp lý đối với triết lý Ánh sáng giả, nhưng lại vô lý đối với triết lý Ánh sáng thực.

Nhưng thường thường hai đường lẫn lộn nhau.

Nói chung, để chống đối triết lý Ánh sáng, người ta thường viện những lẽ rằng:

- Nó phá đổ mọi truyền thống là những gì làm nền tảng cho mọi nếp sống;
- Nó làm lung lạc mọi Niềm tin và dẫn tới hư vô trống rỗng;
- Nó làm cho mọi người có quyền sống tự do, phóng đảng, bừa bãi, và do đó mà xã hội mới đi đến hỗn loạn vô trật tự.
- Sau cùng nó dẫn con người đến một tình trạng bơ vơ, vì họ cảm thấy không còn gì vững chãi cả.

Những lời phê bình ấy chỉ đúng cho triết lý Ánh sáng giả mà thôi:

- Vì triết lý Ánh sáng giả không thể biết được ý nghĩa của ánh sáng thực. Tất cả chúng đều tin rằng: mọi kiến thức, mọi ước muốn và mọi hành động đều có thể căn cứ trên duy có trí năng mà thôi (đang khi đáng lý ra trí năng chỉ được dùng như một dụng cụ cần thiết để soi sáng những gì do nơi khác đem lại).

- Hơn nữa, vì triết lý ánh sáng còn lầm tưởng rằng: những kiến thức đặc thù, tương đối của trí năng là tuyệt đối (đang khi đáng lý ra chỉ được coi những kiến thức trí năng là hợp lý và chỉ có thể thích hợp cho lãnh vực hạn hẹp của chúng mà thôi).

- Triết lý ánh sáng còn mê hoặc cá nhân làm cho họ tự phụ rằng: tự một mình họ, họ có được kiến thức, và căn cứ trên kiến thức ấy họ còn tưởng mình có thể hành động một mình, như thể mỗi cá nhân là tất cả (thay vì đáng lý ra họ phải căn cứ trên một tinh thần kiến thức độc lập nhưng linh động, nghĩa là tuy có tính cách cá nhân, nhưng kiến thức phải có thể được đặt thành vấn đề luôn mãi và được khích lệ do đoàn thể nữa).

Như thế triết lý ánh sáng đã không thể hiểu nổi rằng: giữa mỗi cá nhân ngoại lệ và truyền thống của một cộng đồng có những liên hệ mật thiết (nghĩa là chân lý cá nhân còn phải dựa trên chân lý của một đoàn thể).

Nhưng triết lý ánh sáng phải biết rằng: tất cả mọi lối sống của con người đều phải được quy hướng về hai thực tại đó.

Triết lý ánh sáng giả chỉ muốn cho con người sống tự mãn với chính mình nghĩa là mọi chân lý, mọi điều gì thiết yếu cho con người đều phải được trí năng chứng minh rõ rệt. Như thế, triết lý ánh

sáng chỉ thức đẩy con người trí thức, chứ không khởi xướng lên trong họ Niềm tin.

Trái lại, triết lý ánh sáng thực không bao giờ dùng sức mạnh hay tự bên ngoài để hạn chế tự do tư tưởng và tự do khảo cứu. Triết lý ánh sáng thực chỉ giúp cho trí năng ý thức rằng: trong mọi sự đều phải có giới hạn. Làm thế là vì triết lý ánh sáng thực không phải chỉ để soi sáng những gì từ trước tới giờ chưa bị hoài nghi, hay chỉ để soi sáng những thành kiến và những tự phụ hiển nhiên mà thôi. Trái lại, những ánh sáng còn phải soi sáng cho chính mình nữa.

Tóm tắt, triết lý ánh sáng thực biết đâu là giới hạn trong những đường lối của trí năng và cũng biết đâu là giá trị của những thực tại thiết yếu trong thân phận con người, chứ không lẫn lộn.

Như thế đã rõ, những thực tại thiết yếu của hiện sinh phải được những tác động hợp lý của trí năng soi sáng, nhưng hiện sinh không được coi đó là căn bản nền tảng duy nhất của mình.

Mấy luận điệu phê bình triết lý Ánh sáng thực.

Bây giờ chúng ta hãy kiểm điểm lại mấy luận điệu phê bình triết lý Ánh sáng thực, ví dụ người ta chỉ trích triết lý Ánh sáng đã gây ra nơi con người một tin tưởng quá đáng vào sức mạnh của mình nghĩa là ở đây con người chỉ còn tin ở mình đang khi thực sự những gì họ có đều do đặc ân tặng không cho họ.

Đó là một lời phê bình Ánh sáng thực, nhưng lời phê bình ấy quên rằng: thường thường Thiên chúa không nói với mỗi cá nhân bằng những giới răn hay bằng những điều người khác trình bày, mà chỉ nói trong chính nội tâm của chủ thể, bằng tự do của họ nghĩa là không nói từ bên ngoài nói vào mà nói từ bên trong nói ra. Vì vậy ai gây nguy cơ cho tự do con người (một tự do chính Thiên chúa đã sáng tạo, nên phải hồi hướng về Ngài) thì mặc nhiên họ đã gián tiếp cắt đứt mất trung gian nhờ đó Thiên chúa mới nói được với con người.

Như thế, chính khi chống đối tự do là khi con người chống lại Ánh sáng thực, thì đương nhiên cũng mở mặt trận phản lại Thiên chúa để bình vực cho một số tín điều, một số mệnh lệnh cấm đoán mệnh danh là do Thiên chúa, nhưng thực sự chính điều đó lại do loài người, do những tổ chức và lối sống loài người sáng nghĩ ra và nhập cảnh vào đời sống. Mà ở đây cũng như trong mọi công việc của nhân thế, luôn luôn thấy khôn cũng nhiều mà dại cũng nhiều.

Vậy đứng trước những thái độ phản tự do ấy, ta phải kháng cự vì ngày nào không còn ai thắc mắc đối với những thái độ ấy thì đương nhiên cường bách con người tháo lui trước nhiệm vụ làm người của họ.

Vì như thế là tiêu diệt Ánh sáng, mà tiêu diệt Ánh sáng là phản bội con người.

Một luận điệu phê bình thứ hai đối với triết lý Ánh sáng thực lại căn cứ trên một yếu tố trọng yếu trong triết lý Ánh sáng. Yếu tố ấy là tinh thần khoa học vô vị lợi này không giả thiết gì ngoài nó cả, nghĩa là nó không tự hạn chế trong việc thắc mắc và khảo cứu của nó vì một chuẩn đích nào ngoại tại hay vì một chân lý nào đã thiết định xong rồi, ngoại trừ những trường hợp sử dụng chính con người làm đồ vật để thí nghiệm khoa học, Đó là những giới hạn không một khoa học nào được vượt qua vì luật luân lý và tình người không cho phép.

Đứng trước tinh thần khoa học vị khoa học ấy, có người phê bình rằng: khoa học như vậy là phá hoại Niềm tin. Họ nói: tinh thần khoa học của người Hy Lạp xưa, tuy vậy còn dung hợp được với tín ngưỡng và soi sáng cho tín ngưỡng được. Trái lại, khoa học hiện đại hình như tiềm chứa một sức mạnh phá hoại tận rễ.

Có thể đó là một trong những biến cố lịch sử có thể gây ra một cơn khủng hoảng toàn diện rất trầm trọng. Lúc này người ta chỉ còn việc ngồi chờ cho cơn khủng hoảng này chấm dứt hay ít ra đẩy lùi cho nó mau chấm dứt.

Làm thế, những người chống đối đã đương nhiên hoài nghi chân lý mà tinh thần khoa học đích thực kia có thể làm bừng sáng lên luôn mãi. Đồng thời họ cũng đương nhiên vi phạm tới những gì làm nên phẩm giá con người, vì tự hậu không thể có phẩm giá ấy nếu không có tinh thần khoa học đích đáng.

Họ còn vi phạm tới Ánh sáng, vì không còn nhìn thấy trong đó những viễn tượng mệnh mông vô bờ

bên của lý tính con người mà lại chỉ nhìn thấy những phạm vi sà sà mặt đất của trí năng mà thôi.

Rồi khi đã phá tự do trong tinh thần Ánh sáng thực, thì thực ra họ lại chỉ nhìn thấy ở đó một thứ tự do phóng đảng. Nên họ mới coi tự do là được thả lỏng, và là tin tưởng vào sức tiên ở bên ngoài. Nhưng họ nên biết rằng: tự do trong Ánh sáng là tự do phát nguyên từ một sức mạnh sâu xa của một tinh thần tự do thực.

Sau cùng họ còn chống đối luôn cả tinh thần Bao dung - kết quả đẹp nhất của triết lý Ánh sáng - vì họ tưởng rằng: bao dung như vậy chẳng qua là một thái độ lãnh đạm, đứng dưng giữa những người không có tín ngưỡng gì cả. Rồi họ không thèm nhìn nhận tinh thần bao dung ấy nữa, nhưng chính đó mới là ước vọng thâm kín nhất của những con người muốn thông cảm với nhau thật.

Nói tóm, luận điệu phê bình thứ hai phủ nhận toàn diện những gì là nền tảng cho đời sống của ta như: phẩm giá con người, như khả năng tri thức của ta và tự do trong ta, và nó còn hô hào ta tự sát không thể sống triết lý được nữa.

Nhưng chúng ta dám quả quyết rằng: từ nay không thể có sự chân thành, không thể có lý tính, không thể có phẩm giá con người, nếu không căn cứ trên tinh thần khoa học đích thực, nhất là bao lâu nhờ truyền thông và hoàn cảnh thuận lợi của con người, tinh thần khoa học ấy còn có thể tồn tại được.

Vì tóm lại, nếu tinh thần khoa học ấy mai một đi, lập tức sẽ thấy tái diễn những cảnh hoàng hôn, mờ mờ ảo ảo, những cảm tình đạo đức không rõ rệt và những quyết nghị trong mù quáng cố tình.

Như thế là lại để mọc lên những hàng rào sắt giam giữ con người trong những nhà tù mới!

Ý nghĩa những luận điệu phê bình vừa nói.

Tại sao đã xảy ra những luận điệu phê bình triết lý Ánh sáng như vậy?

Thưa là vì người ta thường đưa những chuyện mâu thuẫn, như cảm thấy muốn phục tòng những con người mệnh danh là những phát ngôn nhân của Thiên chúa.

Có khi những chống đối ấy còn phát sinh do những dục tính trong ta là những gì muốn lôi cuốn ta vào đêm tối thay vì giúp ta phục tòng những lẽ luật của ban ngày^[2] nghĩa là những khi ta như cảm thấy rõ rệt đất đứng dưới chân ta đang sụp đổ, thì dục tính của ta hồi thúc ta lập tức xây dựng trong trống rỗng một cơ sở ma và hy vọng nó sẽ giải thoát ta. Cũng như nơi những con người không tin tưởng gì cả, nhưng họ cũng cảm thấy cần phải tạo ra một tín ngưỡng tuy là tín ngưỡng giả tạo.

Hay cũng như những người đầy ý chí hùng dũng họ cũng tưởng rằng: có thể làm cho con người trở nên ngoan ngoãn hơn, nếu cưỡng bách được họ mù quáng phục tòng mệnh lệnh người trên như lợi khí đàn áp (Nhưng những người đó đã lầm!).

Vậy khi chống đối Đức Kytô và Tân ước, nếu coi đó là vô số những hiện tượng (quái đản) đã xảy ra trong lịch sử giáo hội và những lý thuyết thần học dòng đã mấy ngàn năm, thì người chống đối rất có lý: trái lại nếu chống Đức Kytô và Tân ước vì đó là nguồn suối nguyên thủy và là chân lý của tôn giáo theo Kinh thánh thì người ta đã lầm! Vì nguồn suối và chân lý ấy vẫn còn sống trong lòng của triết lý Ánh sáng, nên là những Ánh sáng thực. Và triết lý còn soi sáng chúng thêm và có lẽ còn tiếp tay với chúng để ngăn ngừa con người đừng đánh mất những giá trị quý báu ấy, trong hoàn cảnh hiện tại của họ giữa thế giới kỹ thuật ngày nay.

Nhưng lắm khi những luận điệu tấn công triết lý Ánh sáng liên miên vừa nói xem ra cũng hợp lý, là vì trong trào lưu ánh sáng cũng có những chệch hướng, thành ra người ta mới tấn công được. Hơn nữa, những chệch hướng ấy còn nói lên việc khó thực hiện được tinh thần ánh sáng thực. Vì thường thường tinh thần ánh sáng còn kéo theo nó một thái độ phản khởi đặc chí nghĩa là khi được tự do trở lại, con người tưởng như không còn bị ràng buộc gì nữa và nhờ khi được tự do hoàn toàn như vậy có người lại tưởng mình đã gần gũi với thần thánh rồi.

Đó là thái độ phản khởi của những con người được tự do cảnh tỉnh.

Nhưng những con người phản khởi ấy phải biết rằng: những lúc ấy lập tức họ lại bắt gặp một trở ngại làm suy giảm phản khởi ấy ngay nghĩa là trong ánh sáng, cũng không bao giờ Thiên chúa nói với tự do của họ một ngôn ngữ nhất nghĩa, rõ rệt cả; trái lại người ta chỉ bắt gặp được Ngài qua một sức

cố gắng bền bỉ như chính cuộc đời, nghĩa là trong những giờ phút đặc biệt nào đó khi con người như lãnh nhận được một tặng vật vô cùng cao quý khôn lường. Nhưng không phải luôn luôn con người có thể sống trong bầu khí nặng nề của vô tri để phê bình và đề rồi lảng lạng chờ đợi nghe ngóng trong những giờ phút đặc biệt.

Trái lại, họ muốn biết thực tại tới hậu một cách đích xác.

Như thế, sau khi từ khước niềm tin, con người quay ra mù quáng đặt tin tưởng vào duy có tư tưởng suy lý, vào trí năng, hy vọng chúng có thể thiết định một cách chắc chắn được những gì quan trọng nhất cho cuộc đời.

Nhưng họ phải biết rằng: tư tưởng bất lực không thể làm những điều đó. Do đó con người chỉ còn việc tự lừa dối chính mình nghĩa là họ cứ khẳng khẳng chấp nhận hết sự vật này đến sự vật khác là những gì hữu hạn và tôn chúng lên địa vị tuyệt đối như chúng là tất cả. Và như thế những lời tin tưởng nhất thời đại được coi là tri thức tuyệt đối. Lúc ấy con người còn đánh mất cả sự liên tục mà một tinh thần tự kiểm thảo bộ buộc phải có. Rồi viện lẽ đi tìm một đích xác nào đó bất cứ và coi nó như chung kết, thì còn đánh mất luôn cả nhiệm vụ tự kiểm thảo nữa. Hay có khi một ý kiến kỳ cục, lệ thuộc vào một hoàn cảnh nào đó và có khi do tình cờ lại được coi là chân lý tuyệt đối. Do vậy ý kiến ấy lại có cơ phóng ra chung quanh một ánh sáng giả tạo và gây ra một mù quáng mới.

Nói tóm, những ánh sáng trên làm cho người ta lầm tưởng rằng: họ có thể biết và tư tưởng được mọi sự. Nhưng thực ra những ánh sáng ấy là những ánh sáng giả tạo. Chúng như muốn thỏa mãn một nhu cầu không thể thỏa mãn bằng một suy luận vừa thiếu nền tảng vừa thiếu cương hãm.

Nhưng không phải có thể sửa chữa những chệch hướng ấy bằng cách diệt hết tư tưởng đi, mà là phải trả về cho tư tưởng tất cả mọi chiều kích của nó và phải biết phê bình, nhận định những giới hạn của nó; hơn nữa còn phải biết đâu là những lúc nó cảm nghiệm thấy mình được sung mãn tức là những gì dung hợp với một kiến thức hoàn hảo.

Nói tóm, trong khi tập luyện tư tưởng con người còn phải rèn luyện chính mình nữa. Chỉ có thể mới ngăn ngừa được con người khỏi vội tin tưởng vào những ý tưởng đột ngột xuất hiện với họ, để những ý tưởng ấy đừng trở thành thuốc độc giết họ và để sự sáng sủa của ánh sáng cũng đừng biến thành một bầu khí nguy hại cho mạng sống họ.

Sự cần thiết của Niềm tin.

Vậy chính những ánh sáng tinh túy nhất mới là những ánh sáng làm nổi bật tính cách cấp thiết của Niềm tin. Năm nguyên tắc căn bản trong Niềm tin triết lý không thể được chứng minh như những luận đề khoa học. Cũng không thể cưỡng bách con người có Niềm tin hoặc bằng khoa học hoặc bằng triết lý suy lý được.

Trong trường hợp ánh sáng giả người ta thường lầm tưởng rằng: chỉ duy có trí năng mới biết được chân lý và sự hữu. Nhưng nếu là chân lý khoa học thì bó buộc phải nại đến những sự kiện thực nghiệm; còn nếu là chân lý triết lý, thì không thể nào không cần đến những nguyên tắc của tín ngưỡng.

Vì, tuy bằng tư tưởng, trí năng có thể hiện tại hóa, tẩy lọc, khai triển những ý tưởng được, nhưng cái gì có thể đem lại cho những ý kiến của nó ý nghĩa khách quan, cho suy tư của nó sự hoàn hảo, cho diễn tiến của nó hướng đi, cho cố gắng triết lý của nó một nội dung hữu, thì cái đó phải do nơi khác mà đến.

Đó là những tiền đề mà một tư tưởng nào bất cứ không thể bỏ qua đi được.

Nhưng rất khó biết chúng bởi đâu mà phát xuất! Vì chúng ăn rễ sâu trong Bao dung thể là nguồn sống của ta. Nên mỗi khi sức mạnh của Bao dung thể chỉ hơi suy giảm thì ta đã muốn nêu ra năm thái độ phủ nhận (đối với năm nguyên tắc của Niềm tin triết lý). Mà theo năm phủ nhận ấy thì đã mất hẳn Niềm tin.

Mọi thoát nhìn, ta thấy những tiền đề của kinh nghiệm khả giác là do vạn vật mang lại, còn những tiền đề của Niềm tin là do truyền thống lịch sử lưu lại. Thực vậy, theo hình thức bên ngoài ấy, những tiền đề chỉ là những sợi dây chằng nhờ đó ta có thể tìm được những tiền đề đích thực. Vì những tiền đề ấy còn phải được kiểm thảo lại luôn mãi. Và trong cuộc kiểm thảo này, trí năng không hoạt động

như một quan tòa tự mình có thể phân biệt được sự thực, nhưng ở đây trí năng chỉ được dùng như một phương tiện nghĩa là trí năng được dùng để kiểm chứng một thí nghiệm này bằng một thí nghiệm khác.

Hơn nữa, trí năng còn được dùng để kiểm chứng một Niềm tin theo cổ truyền bằng một Niềm tin khác, và đồng thời cũng để thử nghiệm mọi truyền thống bằng cách đối chiếu chúng với giờ phút con người tỉnh thức đầu tiên với những giá trị vĩnh cửu ở tận nguồn suối của chủ thể.

Trong khoa học, để đạt tới thực nghiệm, người ta thiết định ra những quan niệm bất kháng bó buộc mọi người phải theo mỗi khi đi vào những phương pháp đã vạch sẵn.

Trái lại, trong triết lý nhờ việc thấu hiểu được truyền thống cho thích hợp với thời sự, người ta có thể đạt tới được một ý thức sâu xa hơn về Niềm tin.

Nếu thế, muốn thoát được mê tín không phải là trực tiếp đả phá nó.

Trái lại, một đảng, phải vùng dậy phản đối những thái độ tự phụ tin tưởng vào một kiến thức cũng tự phụ mà người ta có thể chứng minh rằng: nó sai lầm; một đảng, lại phải phản kháng cả những thái độ tự phụ trong Niềm tin theo lý trí vì những tự phụ ấy cũng sai lầm.

Rồi khi phát biểu những nguyên tắc của Niềm tin triết lý, nếu tưởng rằng: chúng có nhiệm vụ truyền bá một nội dung nào rõ rệt, minh bạch thì người ta đã lầm, vì không một nguyên tắc nào trong năm nguyên tắc lại hàm chứa một đối tượng tuyệt đối; nhưng đúng ra chúng chỉ là những biểu hiện chỉ thị một hữu vô hạn phải hiện thân ra. Khi sự hữu vô hạn ấy hiện thân trong Niềm tin thì tính cách bất định của vạn sự hữu khác lại trở thành một biểu thị hàm hồ của nền tảng vô hạn ấy.

Khi một người hiến thân cho triết lý phát biểu những nguyên tắc Niềm tin ấy thì chúng trở thành một cái gì tương tự như một cuộc tuyên xưng đức tin. Nền triết gia không được sử dụng vô tri của mình làm phương tiện để cho phép mình khỏi phải trả lời. Tất nhiên theo triết lý, nhà triết lý ấy sẽ khôn ngoan và lặp đi lặp lại rằng:

“Tôi không biết điều đó; tôi cũng không biết tôi có tin không? Nhưng một Niềm tin được thiết định theo những nguyên tắc như vậy, đối với tôi xem ra chứa chấp đầy ý nghĩa và tôi ước mong dám tin tưởng vào những nguyên tắc ấy và dám can đảm thích nghi nhịp sống của tôi vào đó”.

Bởi vậy, sống niềm tin triết lý là phải biết do dự, nhưng chỉ theo vẻ bề ngoài, phải biết nói năng uyển chuyển và đồng thời phải thực hiện quyết định sống thực.

CHƯƠNG IX

LỊCH SỬ NHÂN LOẠI

Lịch sử quan trọng như thế nào?

Không có gì thiết yếu cho ta hơn lịch sử để ta biết ta, vì nó mở ra cho ta những chân trời rộng rãi; vì nó di truyền lại cho ta những giá trị xưa nhờ đó ta xây dựng được đời ta; vì nó chỉ dẫn cho ta những tiêu chuẩn để ta áp dụng vào hiện tại. Sau cùng, lịch sử còn giải thoát ta khi ta lệ thuộc thời đại mà không ý thức và còn mở cho ta thấy những khả năng cao cả và những sáng tạo bất hủ của loài người.

Trong lúc nhàn lạc, không gì bằng ôn lại những kỳ công của người xưa và nhìn lại những tai biến lớn lao trong lịch sử, nơi đã chôn vùi tất cả. Trong tấm gương của lịch sử ta sẽ hiểu được kinh nghiệm hiện tại của ta hơn. Và những gì nó di truyền lại sẽ trở thành sinh khí cho ta nhờ ánh sáng của thời đại. Như thế, cuộc đời của ta cứ trôi chảy trong khi dĩ vãng và hiện tại cũng cứ tiếp tục soi sáng lẫn nhau.

Đó là lối nhìn lịch sử một cách bao quát nhưng chỉ khi nào tiến sát gần như nhìn tận mắt và đi sâu vào chi tiết những biến cố lịch sử mới có nghĩa và có ích cho ta thực sự.

Còn khi triết lý, tất nhiên ta vẫn còn bó buộc phải dùng tới những nhận định tổng quát và thiết yếu trừu tượng.

Triết học sử quan.

Hình như lịch sử thế giới là một mớ hỗn độn gồm toàn những biến cố bất ngờ; mọi sự thấy nằm ngổn ngang như trong những cơn lốc của một trận lụt. Hết hỗn loạn này lại tiếp hỗn loạn khác, hết tai họa này lại đến tai họa khác. Thỉnh thoảng thấy trời quang mây tạnh và thanh bình chớp nhoáng, hay còen sót lại những hòn đảo nhấp nhô chưa bị làn sóng cơn cuộn đi, nhưng sau cùng cũng bị chôn vùi hết.

Nói tóm, theo kiểu nói hình ảnh của Max Weber, lịch sử là con đường ma quỷ đã đắp lên bằng những vật liệu mục nát.

Thực vậy, tuy khoa sử học đã khám phá ra được những liên lạc giữa những biến cố này với những biến cố khác trong lịch sử và cũng đã khám phá được cả những tương quan nhân quả ví dụ những kết quả ở phát minh kỹ thuật đã đề ra những phương pháp cần lao như thế nào? Hay ảnh hưởng của những phương pháp cần lao trên cơ cấu xã hội làm sao? Hoặc những cuộc chinh phạt của các nước thực dân đã thay đổi những tầng lớp màu da như thế nào? Hoặc ảnh hưởng của những kỹ thuật chiến tranh trên những tổ chức quân sự và tổ chức quân sự trên cơ cấu của chính quyền làm sao? Và cứ như thế mãi...

Tiếp sau và ngoài những tương quan nhân quả, khoa sử học còn muốn nhìn lịch sử theo những khía cạnh toàn diện ví dụ họ coi lịch sử như một dòng sông tinh thần liên tục trải qua một chuỗi những thế hệ khác nhau như người ta quan niệm lịch sử là nhiều thời đại văn hóa kế tiếp nhau cái này do cái kia mà phát sinh, hay người ta nhìn trong dòng lịch sử thấy phát triển ra những đơn vị văn hóa lớn hoàn toàn biệt lập nhau. Như Spengler và những người kế tiếp ông đã quan niệm rằng: những nền văn hóa kiểu đó đã do những đoàn thể người chỉ ham sống, không khác loài cây mọc trên đất, đơm bông lá rồi tàn lụi đi.

Những nền văn hóa ấy mọc lên nhan nhản vô kể, Spengler ghi được *tám* kể từ trước tới bây giờ, còn Toynbee lại ghi được hai mươi một: nhưng các nền văn hóa ấy lại không liên hệ gì với nhau hay rất ít liên hệ.

Nên nhìn theo quan điểm trên thì lịch sử không có nghĩa gì, cũng không có nhất trí cũng không có cơ cấu gì cả mà chỉ thấy toàn những tương quan nhân quả chi chít, rồi ren đến nỗi trí khôn cũng không gỡ rối được hay người ta lại chỉ thấy toàn những đơn vị theo hình thái [\[1\]](#) y như trong cuộc sinh hóa của các hiện tượng thiên nhiên. Hơn nữa, trong lịch sử chính những đơn vị ấy lại khó mà thiết định được

cho đích xác.

- **Lược đồ lịch sử thế giới.**

Tuy nhiên triết học sử quan cũng bó buộc phải tìm ra ý nghĩa nhất trí, cơ cấu trong lịch sử thế giới. Lịch sử ấy phải nhằm toàn thể nhân loại.

Vậy chúng ta hãy phác họa một lược đồ về lịch sử nhân loại xem sao:

Loài người đã sống trên mặt đất này từ hàng trăm ngàn năm nay rồi. Chứng cứ là những bộ xương đã khai quật được trong các tầng địa chất. Ngày nay người ta đã tính được sự hình thành của những lớp đất đó rồi.

Rồi từ hàng mười ngàn năm nay đã xuất hiện những con người có cơ thể y hệt như ta. Ngày nay ta còn tìm được những vết tích của họ qua những dụng cụ và những bức họa của họ để lại.

Nhưng mới từ năm hay sáu ngàn năm gần đây, ta mới có một lịch sử liên tục, căn cứ trên những tài liệu chính xác.

Lịch sử ấy chia làm bốn thời kỳ biệt lập nhau rõ rệt:

1. Về thời kỳ sơ khai ta chỉ có thể ước đoán rằng: lúc ấy là lúc con người biết nói năng, biết phát minh những dụng cụ, biết nhóm và sử dụng lửa. Thời kỳ ấy được mệnh danh là thời kỳ của Thần Lửa (Promethee), căn bản cho mọi lịch sử. Lúc đó con người mới thành con người, đổi lập lại tình trạng khi con người mới chỉ là sinh vật, mà ta khó tưởng tượng nổi. Thời kỳ ấy đã xuất hiện vào lúc nào? Và phải bao nhiêu thời gian nó mới vượt qua được những thời kỳ tiếp sau? Đó là những điều ta không thể biết rõ. Nhưng có lẽ là thời kỳ này đã xuất hiện rất xa trong lịch sử và phải dài gấp mấy lần lịch sử thành văn. Có khi lịch sử thành văn ngày nay hầu như không đáng kể nếu đem so sánh với thời kỳ sơ khai này!

2. Tiếp đó, vào khoảng năm 5000 đến 3000 trước Tây lịch, mới thấy xuất hiện mấy nền văn minh lớn thời xưa ở Ai Cập, Mesopotamie, Ấn độ và sau đó ít lâu ở Trung hoa, trên lưu vực sông Hoàng hà.

Đó là những quần đảo nhỏ bé mọc lên sáng ngời giữa lớp quần chúng đông ngồn những người đã sống rải rác trên khắp mặt địa cầu.

3. Rồi vào khoảng 500 năm trước Tây lịch trong thời kỳ từ năm 800 đến 200, đã thấy đặt được vững chãi những căn bản tinh thần của nhân loại mà ngày nay nhân loại vẫn còn phải khai thác những tinh túy của tinh thần ấy. Hiện tượng vĩ đại ấy đã xảy ra đồng thời nhưng biệt lập cả ở Trung hoa, cả ở Ấn độ, cả ở Ba-tư, cả ở Palestine và ở Hi Lạp.

4. Sau cùng, từ ấy đến nay, chỉ xảy ra một biến cố mới mẻ, độc đáo hoàn toàn và quyết liệt về mặt tinh thần cũng như về mặt vật chất và gây ra ảnh hưởng trên lịch sử nhân loại không kém gì những thời kỳ đi trước.

Đó là sự *xuất hiện của các khoa học và kỹ thuật*.

Biến cố ấy đã phôi thai ở Âu Châu vào cuối thời Trung cổ; rồi về mặt tinh thần nó đã được thiết lập vào thế kỷ 17; sau cùng nó đã bành trướng rộng rãi từ cuối thế kỷ 18. Sức bành trướng ấy lại lan rộng gấp rút từ vài chục năm gần đây thôi.

- **Thời trực.**

Ta hãy xét riêng *giai đoạn thứ ba* nghĩa là chung quanh 500 năm trước Tây lịch.

Hegel nói: “Tất cả lịch sử đều hướng về đáng Kyto và do Ngài mà phát xuất. *Sự xuất hiện của Thiên tử chính là trực lịch sử nhân loại vậy*”.

Chính lối tính niên kỷ hằng ngày của ta bây giờ cũng chứng minh rằng: Kyto giáo đã đem Sử quan của riêng mình ra chi phối toàn cả lịch sử nhân loại. Nhưng Sử quan ấy chỉ giá trị cho những tín hữu kyto mà thôi. Đó là khuyết điểm của nó. Vì ngay ở Tây phương, khi quan niệm lịch sử theo những phương pháp khách quan, người ta cũng không đem xia gì đến Sử quan ấy. Vì thế, họ mới phân ra một

bên là *Thánh sử*, một bên là *Tục sử* với ý nghĩa riêng biệt của mỗi bên.

Hơn nữa, giả như có một thời trục lịch sử thì có lẽ phải nói rằng: nó nằm trong tục sử (chứ không nằm trong thánh sử). Vì chỉ ở đó một cách rõ rệt, thời trục ấy mới có thể là một sự kiện có giá trị đối với mọi người, kể cả các tín hữu.

Thời trục ấy còn bó buộc mọi người phải công nhận, cả bên Đông phương cả bên Tây phương, mà không cần sự can thiệp của một tín điều này hay một tín điều khác.

Có thể, tất cả mọi dân tộc mới tìm ra được một khuôn khổ chung để họ hiểu rõ hơn lịch sử của họ.

Vậy với ta hình như *Thời trục* đã xuất hiện khi sức mạnh tinh thần phát triển vào khoảng năm 800 và năm 200 trước Tây lịch. Vì lúc ấy là lúc xuất hiện *con người đích thực*, mà chúng ta còn chịu ảnh hưởng cho đến ngày nay. Chúng ta hãy tạm gọi đó là *Thời trục*.

Ở thời ấy, đã song song xảy ra *những phép lạ phi thường* ví dụ bên Trung hoa có Khổng tử, Lão tử ra đời và thấy xuất hiện nhiều khuynh hướng triết lý rất đặc sắc của Trung hoa. Cũng là lúc Mặc tử, Trang tử, Liệt tử với nhan nhản những triết gia khác đang truyền bá tư tưởng của họ.

- Bên Ấn độ, lúc ấy là thời kinh Upanisads được biên soạn và là thời đại của Phật Thích Ca. Ở đây thấy người ta đã khai triển mọi khả năng triết lý cho tới cả Hoài nghi và Duy vật chủ nghĩa hay cả đến Ngụy luận thuyết và Hư vô thuyết, như trường hợp nước Tàu.

- Ở Ba tư, Tiên tri Zarathoustra rao giảng Vũ trụ quan bi thảm của ông, vì theo ông Vũ trụ này luôn luôn bị phân tranh, xâu xé giữa hai sức mạnh mâu thuẫn nhau là *Thiện* và *Ác*.

- Rồi ở Palestine thấy xuất hiện những tiên tri từ Elie qua Esale và Jeremie cho tới Esale hai.

- Bên Hi Lạp thì có Homere, những triết gia như Parmenide, Heraclite, Platon, những Bi kịch gia, rồi Thucydide và Archimede. Những tên tuổi ấy mới gọi lên được phần nào những gì cao cả đã xuất hiện trong mấy thế kỷ ấy, hầu như đồng nhịp ở Trung hoa, Ấn độ và Tây phương mà những nhân vật ấy lại không biết nhau.

Vậy điểm đặc sắc nhất của thời trục là đâu đâu cũng thấy con người ý thức về toàn diện sự hữu, về chính họ và về những giới hạn của họ, nghĩa là con người kinh nghiệm thấy cuộc đời đầy nguy hiểm và thấy mình lại bất lực. Nên họ mới đặt ra những câu hỏi thiết yếu và quyết liệt và khi thấy mình đứng trước vực thẳm mở rộng, con người ước mong được giải thoát và được cứu rỗi. Rồi mỗi khi ý thức được giới hạn của mình, con người mới đồng thời theo đuổi chuẩn đích cao cả tuyệt vời. Và trong ý thức sâu thẳm của chủ thể dưới ánh sáng của Siêu việt thể, con người đã bắt gặp được *tuyệt đối*.

Lúc ấy người ta cũng đã thử nghiệm những con đường mâu thuẫn nhau như tranh luận hay phân đảng phái hay chia rẽ nhau không còn nhất trí trong tinh thần nữa (tuy nhiên sự nhất trí này vẫn còn thấy hiện ra rõ rệt, trong cả những phán quyết trái ngược nhau).

Tóm lại tất cả những con đường mâu thuẫn trên đã gây ra trong lòng người lo âu và xao xuyến trầm trọng có thể dẫn đến một tình trạng hỗn loạn về tinh thần.

Tiếp đó cũng đã thấy xuất hiện *những phạm trù căn bản* mà ngày nay chúng ta vẫn còn phải theo để tư tưởng. Rồi cùng lúc các tôn giáo lớn cũng xuất hiện để nâng đỡ cuộc đời ta.

Đó là một diễn biến khủng hoảng và tiếp đó những gì xưa nay được vô tình chấp nhận như bất khả kháng ví dụ những quan niệm, những phong tục, những hoàn cảnh xã hội thì bây giờ lại bị hoài nghi hết.

Nói tóm, mọi sự như bị một cơn lốc bất nhân lôi cuốn đi hết.

Như thế, giai đoạn huyền thoại với những chân lý vẫn được coi là hiển nhiên của nó đã phải chấm dứt. Và một cuộc tranh chấp đã mở màn nghĩa là sức mạnh của lý trí và thực nghiệm khoa học đứng ra chống lại những người thờ ma quỷ hay chống lại những tà thần vì căm thù. Lúc ấy là lúc những huyền thoại cũ phải thay đổi và được cải thiện để mang một hình thức sâu xa, mới mẻ hơn, ngay chính lúc mà toàn diện huyền thoại bị tiêu diệt.

Do đó, con người không còn tự mãn với chính mình nữa, vì khi cảm thấy mình lung lay họ mới tự cởi mở ra với những khả năng mới mẻ vô hạn.

Đây là *lần đầu tiên* thấy xuất hiện các *Triết gia* nghĩa là những con người sống biệt lập, dám can đảm chỉ tự tin vào có chính mình. Nếu thế, về điểm này ta thấy không có gì khác nhau giữa những ẩn sĩ và triết gia du mục Trung hoa, các nhà khổ tu ở Ấn độ, các triết gia Hi Lạp, các tiên tri Do thái, tuy tín ngưỡng, lối sống và con đường nội tâm của họ rất khác nhau. Ở đây con người có thể tự nội tâm thoát ly trần gian và nhìn trần gian toàn diện trước mắt. Vì tự trong họ, họ đã khám phá ra được nguồn suối nguyên thủy giúp họ vượt lên trên chính mình và lên trên cả thế gian.

Đồng thời họ cũng ý thức được cả lịch sử nghĩa là họ thấy rằng: ở Thời trực này đang mở đầu một cái gì lạ lùng, nhưng đồng thời họ cũng cảm thấy và nhận ra rằng: trước đây đã có một dĩ vãng dài dòng vô hạn. Vì ngay lúc đầu ý thức thực sự, trí khôn con người đã cảm thấy mình mang nặng những hoài niệm của dĩ vãng và họ cũng nhận thấy mình là kẻ đến trễ trong dòng lịch sử và lắm khi còn có cảm tưởng là mình sa đọa nữa.

Rồi họ còn nghĩ ra muôn vàn kế hoạch để chi phối diễn tiến của các biến cố, và lần đầu tiên họ còn muốn khôi phục hay thực hiện những điều kiện xã hội theo sở thích của họ. Họ còn tưởng tượng ra những phương pháp hoàn hảo nhất để tổ chức cuộc sống cộng đồng giữa người với người, để điều hành và cai trị nó.

Nói tóm, họ đã có những ý tưởng; cải cách thúc bách họ hành động.

Cả hoàn cảnh xã hội cũng thấy có những điểm tương đồng giữa ba nền văn minh nghĩa là đầu đầu cũng thấy xuất hiện những quốc gia nhỏ bé và những đô thị lớn cạnh tranh với nhau, nhưng chính nhờ đó lịch sử loài người mới được phồn thịnh phi thường.

Nhưng không phải vì thấy xuất hiện ở đây một tiến triển trường kỳ mà lầm tưởng rằng: thời trực là một quá trình thẳng tiến liên li. Vì thực sự chính lúc ấy vừa thấy sáng tạo nhưng cũng vừa thấy phá hoại, mà không bao giờ chung kết cả. Và tuy người ta đã thực hiện được những khả năng cao cả nhất nơi những cá nhân biệt lập, nhưng những thực hiện ấy đã không bao giờ trở thành di sản chung cho mọi người được. Vì những gì lúc ban đầu được coi là tự do hành động thì về sau đã trở thành phóng đảng, hỗn loạn,

Và khi thời trực không còn đủ sức khích lệ sáng tạo nữa thì trong cả ba nền văn minh đều thấy những tư tưởng về sau biến thành những tín điều khô cứng.

Lúc đó là lúc mọi sự bị san phẳng toàn diện.

Rồi khi mọi sự bị tháo thứ quá mức như vậy, người ta lại mới cảm thấy cần phải đoàn kết để xây dựng lại những căn bản vững chãi.

Nói tóm giai đoạn kết thúc trước hết có tính cách chính trị.

Thực vậy, vì đồng thời ở Trung hoa (với Tần thủy Hoàng đế), ở Ấn độ (dưới triều Mauryas) và ở Tây phương (với những đế quốc Hi Lạp và La mã) thấy xuất hiện những đế quốc rộng lớn và hùng mạnh. Đầu đầu, trong lúc suy vong này, người ta cũng đều cố gắng thực hiện cho kỳ được, một trật tự, một tổ chức kỹ thuật theo những dự án nhất định.

- Thời đại chúng ta.

Cho tới thời đại chúng ta, sức sống tinh thần của nhân loại vẫn còn phải được chi phối do Thời trực. Nên ở Trung hoa, Ấn độ và Tây phương, người ta mới cố gắng trở về với dĩ vãng ấy; những cố gắng trở về ấy thường được mệnh danh là *những thời Phục hưng*. Tuy về sau cũng thấy xuất hiện nhiều sáng tác tinh thần vĩ đại, nhưng thực sự chúng đã được khích lệ do sự hiểu biết những giá trị đã tìm ra ở thời trực.

Nói tóm, quá trình lớn của lịch sử đã mở màn từ giai đoạn đầu tiên lúc con người ý thức được chính mình và trải qua những nền văn minh đồ sộ ở thời Thượng cổ, cho tới thời trực. Và những giá trị thu lượm được ở thời kỳ này vẫn còn phong phú mãi cho tới thời đại của ta.

Nhưng từ đó trở đi hình như thấy hé mở một quá trình mới. Quá trình này chính là quá trình *khoa học kỹ thuật*. Nó mở màn cho một khởi điểm mới khác, chỉ có thể so sánh nó với thời kỳ con người khám phá ra những dụng cụ thông thường và lửa.

Vậy căn cứ trên *luật tương đồng*, ta có thể ước đoán rằng: (sau thời trực) chúng ta cũng sẽ gặp và trải qua những tình trạng hỗn loạn lúc mọi sự bị san phẳng ở thời Thượng cổ, cũng y như ở Ai cập. Vì đối với nước này khi người Do thái xưa đi nơi khác và đã được định cư rồi thì họ tởm gớm Ai cập coi Ai cập như một nhà tù.

Có lẽ trong khi đang trải qua những tổ chức (chính trị) khổng lồ kia, nhân loại cũng đang tiến về *một thời trực mới khác*. Tuy xem ra còn xa xăm, chưa có gì rõ rệt, khó tưởng tượng nổi, nhưng chắc chắn thời trực ấy sẽ chứng kiến sự phục hồi đích thực của con người.

Nhưng hiện giờ chúng ta đang trải qua một thời đại đầy tai họa kinh hoàng. Và hình như tất cả những gì đã qua rồi phải được đúc lại hoàn toàn, nhưng ta vẫn chưa thấy rõ được những nền tảng của cơ sở tương lai đó ra sao cả.

Một đặc điểm mới mẻ nữa là ngày nay lịch sử ở thời đại lần đầu tiên đã trở thành một *lịch sử chung cho cả thế giới*, vì nhờ những phương tiện giao thông dễ dàng, thế giới đã gần gũi nhau kết thành một khối nhất trí. Đứng trước lịch sử nhất trí ngày nay, lịch sử đã viết từ trước tới ta chỉ còn là một mớ những mâu thuẫn địa phương rất hẹp hòi.

Nếu vậy những gì xưa nay ta gọi là “Lịch sử” không còn nghĩa nữa. Vì giữa hàng *mấy trăm ngàn năm Tiên sử* (là thời loài người lan tràn ra khắp mặt địa cầu) và thời đại chúng ta, lúc bắt đầu lịch sử đích thực, thì đã xuất hiện một “giây lát” gồm 5.000 năm. Nhưng sánh với Tiên sử trước nó và những thời gian tương lai khả thể, 5.000 năm ấy mới chỉ là một nháy mắt. Vì vậy những gì ta gọi là “lịch sử” ngày nay phải mang một ý nghĩa mới: đó là việc con người cố gắng tìm gặp nhau, đoàn kết với nhau để hoạt động trong viên tượng lịch sử cho cả thế giới. Và nhờ đó loài người sẽ có thể chuẩn bị đầy đủ về phương diện tinh thần cũng như kỹ thuật để tiến xa hơn nữa.

Nhưng ngày nay chúng ta mới bắt đầu mà thôi.

Vậy hiện trong lúc này, chúng ta như đang muốn nhìn mọi biến cố của thời đại ta với con mắt đầy bi quan hay như thấy toàn cả lịch sử nhân loại đã bị tiêu ma hết. Nhưng chúng ta phải hướng về những chân trời đầy tương lai kia. Và chúng ta được quyền hi vọng vào những khả năng tương lai của nhân loại. Trong khi nhìn gần quá, thì hình như mọi sự đều đen tối, nhưng nếu ta biết lùi xa ra thì mọi sự sẽ ra khác hẳn.

Vậy muốn chắc tâm hi vọng như thế chúng ta còn cần tới những tiêu chuẩn mà lịch sử thế giới đem lại cho ta.

Tóm lại, chúng ta càng có quyền hi vọng vào tương lai nếu ta càng dấn thân nhiều hơn vào hiện tại, nghĩa là nếu ta biết tìm chân lý và những tiêu chuẩn giá trị trong thân phận con người.

- Đi tìm ý hướng lịch sử.

Người ta thường muốn đi tìm *ý hướng lịch sử*.

Nhưng những ai cho rằng: lịch sử hướng về một mục đích thì họ rất sẵn sàng chỉ nghĩ đến mục đích ấy và lo phác họa những kế hoạch để đạt được mục đích ấy.

Nhưng làm thế họ càng tỏ ra bất lực. Vì đã có những con người nắm vững được sức mạnh trong tay tự phụ hiệu thâu được toàn diện lịch sử, nên họ đã phác họa những kế hoạch táo bạo phi thường, nhưng họ đã thất bại thảm thương!

Có người khác lại phác họa những kế hoạch trong khuôn khổ hạn hẹp giữa những bận bịu tư nhân, nhưng họ cũng thất bại; hoặc là vì hoàn cảnh chi phối họ chỉ đạt được một mục đích khác hẳn và có một ý nghĩa khác hẳn với dự tính trong kế hoạch của họ. Vì dòng lịch sử như một bộ máy khổng lồ có thể nghiền nát tất cả mọi sự không trừ một cái gì cả. Hay dòng lịch sử còn là một ý nghĩa có thể giải thích được muôn ngàn cách, nó xuất hiện ra qua muôn vàn biến cố bất ngờ, là một ý nghĩa hàm hồ, một ý nghĩa không bao giờ ta khám phá nổi dù rất tin tưởng vào nó.

Vậy nếu muốn ý nghĩa lịch sử phải là thực hiện cho ta một *trạng thái hạnh phúc chung cục ở trần thế này*, thì trí khôn ta không tài nào hình dung ra được trạng thái ấy và cũng không có một dấu hiệu tiên báo nào trong lịch sử đã xảy ra như thế cả, kể từ trước tới giờ.

Đàng khác tất cả lịch sử loài người còn nói ngược lại ý tưởng trên nữa, diễn tiến của lịch sử xưa nay thường gặp những quãng đường gồ ghề không thành công gì lắm và nhiều khi còn gặp đồ nát hoang tàn.

Vì vậy khi phải trả lời câu: *ý hướng lịch sử là gì?* Ta không được đề xướng ra những kế hoạch làm mục đích phải theo.

Vì mỗi mục đích đều riêng biệt, tạm thời và có thể bị vượt qua.

Vì sắp đặt tất cả lịch sử theo duy có một tiêu chuẩn nào đó rồi coi điểm đó có giá trị chi phối tất cả mọi sự, là đã mặc nhiên loại bỏ những gì thiết yếu rồi.

Vậy Thiên chúa chờ đợi gì nơi con người? Có lẽ ta có thể quan niệm lịch sử một cách rộng rãi và không cố định như sau: lịch sử là chỗ con người tự thể hiện ra họ là gì? Họ sẽ có thể như thế nào? Và sẽ trở nên gì? Và họ có thể làm gì? *Và trong thân phận làm người khi bị đe dọa, bấp bênh hơn hết lại chính là lẽ sống của con người.* Vì khi phải theo đuổi những gì cao cả hơn cho kiếp người thì sự an ninh bảo đảm chưa phải là tiêu chuẩn duy nhất.

(Không những là chỗ con người tự thể hiện ra) Lịch sử còn hàm chứa một ý nghĩa sâu xa hơn nghĩa là nó còn là chỗ Thiên chúa thể hiện ra. Ngài thể hiện ra với mỗi con người, nhưng mỗi con người lại liên hệ với nhiều người khác. Vì Thiên chúa không thể hiện trong lịch sử một cách độc chiều: mặc nhiên mỗi người đều liên lạc trực tiếp với Thiên chúa.

Tuy lịch sử hiện ra rất phức tạp và tản mát vô cùng, nhưng đâu đâu cũng vẫn thấy những gì bất khả thay thế, những gì không do cái gì khác mà có, vẫn có quyền tồn tại.

Nhưng nói thế cũng vẫn chưa có gì rõ rệt. Vì người ta chỉ mới có thể nói rằng: nếu những gì con người muốn chỉ là làm sao đạt được hạnh phúc thực tế để làm lý tưởng hoàn bị ở trần gian này và tưởng tượng trước cho con người một số điều kiện sống như thiên đàng thì không có gì đáng ước vọng cả; nhưng lại rất đáng ước vọng nếu đó là những gì quan trọng cho họ nghĩa là những miền sâu trong cuộc sống của họ nơi họ tự cởi mở ra trong niềm tin đối với Thiên chúa.

Hay cũng vẫn chưa có gì rõ rệt, nếu chỉ nói được rằng: không có gì đáng ước ao cả nếu tôi chờ đợi những gì tự ngoài mà đến.

Trái lại, tôi có thể ước ao tất cả nếu tự trong tôi, tôi biết tin tưởng vào Siêu việt.

- Sự hợp nhất của nhân loại.

Theo những điều nói trên, ta đã không thể minh định rõ được mục đích cuối cùng của lịch sử, nhưng ta lại có thể minh định được một mục đích như sau, vì chính nó là điều kiện ta phải thực hiện để những khả năng cao cả nhất của con người được mở ra với ta:

Mục đích đó là phải *hợp nhất cả nhân loại với nhau.*

Nhưng hợp nhất ở đây không phải là tìm ra một lý thuyết tổng quát căn cứ trên khoa học. Vì làm thế mới chỉ là đoàn kết loài người trên phương diện lý thuyết mà thôi, chứ chưa đoàn kết được tất cả con người.

Hợp nhất cũng không phải bằng một tôn giáo chung nào cả, như người ta có thể đồng thanh thiết định những kiến nghị ở những đại hội nghị các tôn giáo.

Hợp nhất cũng không phải bằng những ước lệ mà người ta thường giao với nhau qua ngôn ngữ lý trí.

Trái lại, hợp nhất này chỉ có thể thực hiện được từ *những nguồn sâu thẳm của lịch sử tính.* Nó không thể là kiến thức chung cho mọi người mà nó chỉ thể hiện qua sự thông cảm không bị hạn hẹp giữa những người khác nhau về lịch sử, nhưng họ có thể đối thoại với nhau mà không thể đi tới một kết luận chung cục. Và càng tiến triển, cuộc hội thoại ấy càng trở thành một chiến đấu si tình.

Nhưng để sự thông cảm đích thực ấy có thể thực hiện được thì cần phải có một bầu khí rộng rãi, cởi mở không có gì gò bó, áp bức.

Theo đó có thể tưởng tượng ra được một nhân loại hợp nhất với nhau để chinh phục nghĩa là để thiết lập một đời sống vững vàng, được bảo đảm về những điều kiện vật chất. Và đó là mục đích mà rất nhiều người đã dày công theo đuổi. Thực ra, đề nghị loài người hợp nhất lại với nhau *theo cùng một tiêu chuẩn, để thực hiện những điều kiện sống* không phải là một điều hoàn toàn ảo mộng; vì chuẩn đích ấy không hề tự phụ thiết định ra một mớ tin điều chung bắt buộc mọi người phải theo khi họ muốn mở một mặt trận tinh thần cố chấp, và phải vận dụng tất cả những sức mạnh liên đới với hiện hữu trong những hoàn cảnh bất khả kháng.

Vậy điều kiện để thực hiện cho được sự hợp nhất (về những điều kiện sống vừa nói trên) là *phải chỉ định ra một hình thức chính trị thích hợp cho mọi người*, nhờ đó mọi người không trừ ai có được những bảo đảm tự do rộng rãi nhất.

Hình thức chính trị này, theo nguyên tắc, đã được quan niệm ra ở Âu châu, nhưng đã chỉ được thực hiện phần nào thôi. Đó là hình thức một chính quyền lấy pháp lý làm nền tảng nghĩa là một chính quyền hợp pháp phải được bảo đảm bằng bầu cử và luật pháp; hơn nữa, cả việc thay đổi pháp luật cũng phải dựa theo những đường lối hợp pháp nữa. Ở đây, mọi người đều thi đua tìm xem đâu là chính nghĩa, thi đua thu phục dư luận quần chúng, thi đua tuyên truyền cho nhiều người nhìn rõ vấn đề thời sự và đi cho đúng đường hướng.

Hơn nữa, cũng theo tinh thần trọng pháp luật ấy, chiến tranh cũng phải được chấm dứt trong đường hướng của công pháp quốc tế. Ở đây không một quốc gia nào có quyền tuyệt đối, vì quyền tối cao ấy thuộc tổ chức Quốc tế, duy có nó mới có quyền và có thể bảo vệ được trật tự và điều hành nổi guồng máy pháp lý đó.

Nhưng giả như cả nhân loại đều muốn hợp nhất, hay giả như hết mọi dân tộc đều sẵn sàng ngưng không dùng vũ lực để thực hiện cho kỳ được một trật tự pháp lý tuy có thể không hoàn toàn công minh, nhưng ít ra cũng có thể đưa tới công bình tương đối hơn; dầu vậy những giả thiết ấy có đáng lạc quan mấy đi nữa, thì ta cũng không thể tin ngay rằng: tương lai sẽ đem lại cho ta một giải thoát.

Trái lại, có khi ta còn phải nghĩ ngược lại. Vì ai ai cũng đều biết rằng: bao giờ chúng ta cũng muốn thắng thế với bất cứ giá nào; rồi lắm khi chính vì thế mà ta không còn đủ sáng suốt; hơn nữa, ta còn có thể nguy biệ đến nỗi lại dùng chính triết lý (là hi vọng ánh sáng) để làm mờ ám chân lý; sau cùng, thay vì hợp nhất ta còn ham gây chia rẽ, bài ngoại.

Tóm lại chúng ta thường muốn dùng sức mạnh và bạo lực.

Quần chúng cũng thế, họ liều lĩnh muốn gây chiến, vì họ mù quáng hi vọng lợi lộc và man rợ ựa thích mạo hiểm, nên họ sẵn sàng hi sinh tất cả và còn dám liều chết nữa. Và lại, cũng chính nơi quần chúng ấy ta thấy họ không biết sẵn sàng xả kỷ, không biết tiết kiệm, không biết nhẫn nại, không biết thanh bình xây dựng một trật tự xã hội vững chãi. Trái lại, chỉ toàn thấy những thú tính nơi họ phát xuất ra qua những cuồng lực và chỉ thấy mở ra một con đường đi xuyên qua mọi ngoắt ngoéo của tinh thần mà không gặp một trở lực nào.

Sau cùng, hãy bỏ ra ngoài tính cách bất công nội tại trong tính tình con người, ta còn thấy *bất công nằm sâu trong mọi thể chế xã hội*. Hơn nữa, trong một số hoàn cảnh, có những vấn đề không thể giải quyết bằng công bình được ví dụ trong tình trạng nhân mãn, không thể nào phân chia dân cư cho công bằng đều được; hay khi một cá nhân nào đó đã sở hữu được một đồ vật quý báu nào đó, rồi ai ai cũng đều muốn có của đó thì làm sao chia cho bằng được?

Vì thế, hình như bao giờ cũng vẫn còn những tình trạng bế tắc nan giải lúc ấy là lúc bạo lực có thể tái diễn bất cứ dưới hình thức nào.

Nên một lần nữa ta lại phải tự hỏi: không biết có phải *Thiên chúa* thống trị hay *quỷ thần* thống trị trần gian này? Và chỉ có một Niềm tin (tuy khó biện chính) mới cho ta quyền quả quyết rằng: tự chung thì quỷ thần phải phục vụ Thiên chúa.

- Vượt lên trên lịch sử.

Là những cá nhân biệt lập, lắm khi ta mừng tưởng rằng: cuộc đời của ta đang chảy trôi như một chuỗi những giây lát đang nối tiếp nhau và xen kẽ đầy những tình cờ và biến cố mâu thuẫn nhau. Đang

khi ấy lịch sử hình như muốn chấm hết để chỉ còn lưu lại một cảnh hỗn độn.

Chính lúc ấy là lúc chúng ta muốn lấy đà để *vươn lên trên mọi thực tại lịch sử*.

Tuy chúng ta phải ý thức thời đại và hoàn cảnh chúng ta là gì? Vì một triết lý hiện tại không thể không chú ý và minh giải rằng: mỗi con người đều đã sinh ra trong một thực tại của một thời và một nơi nhất định nào đó.

Nhưng cho dù chúng ta có lệ thuộc những điều kiện của thời đại, điều đó không có nghĩa là những điều kiện ấy là những cảm hứng cho ta biết triết lý; trái lại, cũng như mọi thời đại khác, cố gắng triết lý là do ở bao dung thể mà đến. Vì nhiệm vụ xây dựng bản lĩnh ta, ta không được quyền đổ thừa cho thời đại, và ta cũng không được phép lệ thuộc nó.

Trái lại, trong khi cố gắng luôn luôn nhìn rõ vào thời đại, ta còn phải cố gắng vươn ra ngoài xa nữa để gặp được căn bản sâu xa, nơi cuộc đời ta có thể bám rễ được.

Nhưng cũng không vì thế mà được *thần hóa lịch sử*, vì ta không bó buộc phải công nhận ý kiến ngỗ nghịch cho rằng: *lịch sử thế giới là một cuộc chung thẩm*. Không! Lịch sử không phải một chung thẩm hay tòa án tối cao.

(Nếu vậy có thể lịch sử sẽ là một thất bại) Nhưng không được lấy thất bại làm chứng lý để nhờ đó chống lại chân lý căn cứ trong Siêu việt thể.

Tóm lại, trong khi sống đầy đủ ý nghĩa của lịch sử, ta còn phải *vượt qua lịch sử để vươn lên tới đời đời*.

CHƯƠNG X

TINH THẦN ĐỘC LẬP CỦA TRIẾT LÝ

- Tinh thần độc lập bị đe dọa.

Các chính sách chuyên chế thường đổ kị tinh thần độc lập nơi mỗi cá nhân, ví dụ *một tôn giáo vô đoan* khi nó cưỡng bách mọi người phải phục tùng một chân lý duy nhất, hay *một chính quyền độc tài* khi nó muốn áp đảo mọi sáng kiến cá nhân phải uốn mình trong guồng máy thống trị của nó mà không để cá nhân theo sở thích riêng của họ; ngay đến cả những cuộc giải trí lành mạnh cũng phải đi theo đường hướng đã chỉ định sẵn.

Ngoài ra tinh thần độc lập còn có thể mất hút êm ru đi trong những tập quán, những khẩu hiệu tuyên truyền thông thường đã đổ tràn vào cuộc sống hằng ngày, vì tinh thần độc lập đã bị gymar nhíp đi trong óc não quần chúng vô thức.

Nhưng triết lý là phải phấn đấu luôn luôn cho tinh thần độc lập nội tâm ấy, bất cứ ở hoàn cảnh nào.

Vậy độc lập là gì?

- Tinh thần độc lập nơi các triết gia khắc kỷ.

Ngay từ thời thượng cổ, đã xuất hiện những triết gia mô phạm hoàn hảo cho tinh thần độc lập. Họ độc lập *thứ nhất* vì ra như họ không còn nhu cầu; đã thoát ly thế gian, những của cải vật chất và những bản năng cuồng nhiệt, họ mới sống cuộc đời khổ hạnh. *Thứ hai*, họ không sợ sệt vì họ đã nhìn rõ sự lừa đảo trong những huyền thoại các tôn giáo đã tạo bừa ra để gieo sợ hãi vào lòng người. Thứ ba, họ không tham gia chính quyền và chính trị, họ sống an nhàn xa xã hội, không liên hệ với một cái gì cả, y như những người tự xưng là công dân thế giới.

Tóm lại, họ đã tin rằng mình đã đạt được một tinh thần độc lập tuyệt đối, một quan điểm vượt xa thế sự, và do đó, họ tự coi mình là bất vi phạm và bất khả lay chuyển.

Từ đó, họ được người đời ca tụng, nhưng đồng thời cũng bị họ nghi kỵ. Thực vậy, tuy khi đầu thai vào những bộ mặt khác nhau, họ cũng chứng tỏ họ có một tinh thần độc lập không nhỏ, vì họ cũng đã biết sống thanh bần, sống độc thân và sống xa mọi hoạt động nghề nghiệp và chính trị. Hơn nữa, họ còn chứng tỏ rằng: họ có thể đạt tới được một nguồn hạnh phúc lý tưởng, không bị lệ thuộc vào một cái gì ngoại tại; hạnh phúc ấy là ở chỗ họ ý thức được rằng: họ chỉ sống ở trần gian này như một lữ hành và không đem xia gì đến những tai họa do số mệnh có thể gây ra cho họ.

Nhưng trong số những bộ mặt độc lập ấy, nhiều người đã tỏ ra tự đắc vô độ, hay muốn thống trị độc tài và do đó, họ còn kiêu căng, khoe khoang, lạnh lùng kỳ lạ với người khác và ác cảm xấu xa đối với những triết gia khác. Tất cả những ông này đều chủ trương những lý thuyết độc đoán. Vì vậy tinh thần độc lập của họ thường không được tinh túy, mà lại bị lệ thuộc một cách kỳ khôi đến nỗi họ không thể ý thức.

Nhưng với chúng ta (người Âu châu) ngoài tôn giáo theo Kinh thánh ra, chúng ta còn có thể có được một nguồn suối phát sinh tinh thần độc lập khác nữa, như *khi làm thân với những triết gia đó*, tự nhiên ta cảm thấy trào vọt lên trong ta ý thức tự lập; như thế có lẽ là vì họ thấy rằng: họ không thể đứng vững mãi trên một vị trí cô lập xa biệt với mọi sự được.

Đó là một ý chí tự do tự phụ là tuyệt đối, nhưng tự do ấy lại lập tức trở thành *một sự nô lệ khác*, vì *bên ngoài*, khi mướn đồ cho người khác ca ngợi mình thì các triết gia ấy đã bị lệ thuộc những dục vọng thầm kín (tức muốn độc lập cho người ta khen) mà họ không biết. Nên con đường các triết gia khắc kỷ đã theo không phải là con đường cho ta bắt chước. Với ta một phần nào họ vẫn là những bộ mặt vĩ nhân. Vì tuy cố tranh đấu cho tự do, nhưng họ vẫn thể hiện ra với ta như những bóng người khô khăng hay những mặt nạ trống rỗng đằng sau không có gì cả.

Tóm lại, ta đã nhận thấy một khi tự coi mình là tuyệt đối thì tinh thần độc lập lại biến thành một sự

lệ thuộc.

Vậy chúng ta phải làm gì để tranh thủ độc lập cho ta?

Trả lời câu hỏi ấy không phải dễ.

- **Những ý nghĩa hàm hồ trong tinh thần độc lập của triết lý.**

Tinh thần độc lập triết lý là một tinh thần thiết yếu hàm hồ.

Sau đây là mấy ví dụ:

Triết lý, nhất là Siêu hình học có thể tự do khai triển những kỹ thuật trừu tượng và phác họa ra những hình thức tư tưởng; nhưng con người sáng nghĩ ra chúng vẫn siêu vượt hơn chúng vì họ còn muôn vàn khả năng mở rộng trước mặt họ.

Nhưng tuy thế, ta vẫn còn có thể thắc mắc về hình thức độc lập này, vì có thể đặt vấn đề sau đây:

- Hoặc là gạt Thiên chúa ra một bên và tự mình theo đuổi sức mạnh sáng tạo của mình mà không cần dựa vào một nền tảng nào cả; rồi cứ thế hành động theo những quy luật chính họ đã đặt ra và say sưa với hình thức họ đã sáng nghĩ ra. Làm thế, con người có thật làm chủ được những tư tưởng của mình không?

- Hoặc là ngược lại, chính vì muốn liên hệ với Thiên chúa mà con người vượt lên trên cả ngôn ngữ của họ. Mà ngôn ngữ là phương tiện để họ trang hoàng và nhắc nhở được sự Hữu tuyệt đối, tuy ngôn ngữ ấy không rõ rệt và có thể biến thái muôn hình vạn trạng.

Tóm lại, ở đây độc lập theo triết lý là không được coi tư tưởng của riêng mình như những tín lý hay không được phục tòng chúng mà lại phải làm chủ tư tưởng của mình.

Nhưng làm chủ tư tưởng của mình lại là một vấn đề hàm hồ vì:

- Một là (*tuyệt đối tự chủ*, nghĩa là) không liên hệ gì với ai cả, cứ việc tự tiện làm gì thì làm.

- Hai là (cũng có nghĩa là *tương đối tự chủ*, nghĩa là) còn liên hệ với Siêu việt thể.

Một ví dụ khác, như khi muốn độc lập đích thực, chúng ta còn đi tìm một vị trí khác gọi là “*điểm Archimede*” ở bên ngoài vũ trụ.

Đó là một lý tưởng rất đích đáng, nhưng ta vẫn không khỏi thắc mắc hỏi rằng: điểm Archimede có cô lập hóa được con người với những gì chung quanh họ để họ hoàn toàn độc lập tôn họ thành một ông Thiên chúa khác không? Hay điểm Archimede ở bên ngoài vũ trụ ấy lại đặt họ đúng vào một vị trí mà họ có thể bắt gặp được Thiên chúa thực sự và do đó họ càng cảm nghiệm thấy mình hoàn toàn lệ thuộc Thiên chúa? Và chỉ có sự lệ thuộc này mới làm cho họ không lệ thuộc thế gian:

Như vậy đáng ra tinh thần độc lập phải giúp cho mỗi người thực hiện được đầy đủ tự do của mình, bằng cách hiện thể hóa nó trong hoàn cảnh lịch sử riêng tư của mình, thì vì tính cách hàm hồ nói trên, tinh thần độc lập ấy lại dễ biến thành thái độ *vô trách nhiệm*. Và với thái độ vô trách nhiệm này, mọi hành vi đều mang tính cách liều lĩnh và có khi còn sai hẳn ý định của chủ động nữa.

Như thế là hết *tự do*, mà chỉ còn lại những vai trò, lúc này ta đóng vai này lúc khác lại đóng vai khác.

Đó là một tinh thần độc lập *giả mạo*. Nó gồm muôn vàn khía cạnh ví dụ ta có thể nhìn mọi sự với con mắt bàng quan, không cần biết rằng mình nhìn con người, hay nhìn sinh vật hay vật vô linh. Thêm vào đó, ta còn có thể nhìn vạn vật một cách say sưa như một huyền thoại có thể tái diễn một lần nữa. Thế nhưng cái nhìn ấy vẫn còn là một “cái nhìn chết trong đôi mắt linh lợi”, vì nó không phát động được một quyết nghị nào ở những miền sâu, nơi sức sống của ta bắt nguồn cả.

Lúc ấy, dù có vượt qua bất cứ nguy hiểm thù tử nào đi nữa, người ta vẫn chưa sẵn sàng, đứng vững trong tuyệt đối thể được. Nên người ta cứ sống mà không đem xĩa gì tới mâu thuẫn, tới vô lý; cứ khát vọng vô độ những khoái cảm mới mẻ. Sống giữa những áp lực của thời đại nhưng họ vẫn cố tránh ảnh hưởng chi phối của chúng để ý chí và kinh nghiệm sống của họ được độc lập. Hơn nữa ngay giữa lúc sống trong những áp lực đó, họ vẫn canh phòng khu vực nội tâm, để không áp lực nào áp đảo được nó.

Rồi họ còn coi điểm tối quan trọng của đời họ qua những vẻ bề ngoài của những gì họ đã thấy, hay họ lấy ngôn ngữ của hữu làm chính hữu.

Đó là tinh thần độc lập không dần thân, nên tất nhiên nó không thể hiểu được chính mình. Nó chỉ nhìn thấy và lấy đó làm phương tiện chuyển chở mình tới sự Hữu. Do đó, sự Hữu bị che phủ đi trong tư tưởng huyền thoại ấy, vì nó là hình thức thi ca trừu tượng.

Nhưng sự Hữu không thể hiện ra với những người chỉ hiển thân để *thường ngoạn*, vì thường ngoạn, tuy có thấu suốt hay đơn độc tới đâu cũng không thể đủ. Và ngôn ngữ có được diễn tả quan những luận điệu hùng hồn hay qua những hình ảnh kinh hoàng mấy đi nữa, nếu không thông cảm cũng không thể đủ. Nó vẫn còn là một thứ ngôn ngữ độc tài như kiểu kiến thức khách quan và như những “thánh phán” của các tiên tri.

Đó là những ảo tưởng của những người tưởng rằng đã nắm được hữu. Ảo tưởng ấy có thể thúc đẩy con người cố gắng, nhưng chính khi cố gắng như vậy họ tự mưu sát họ, vì dần dà họ bị tiêu tụy đi trong những ảo ảnh của hữu.

Nhưng những ảo ảnh ấy lắm khi có thể ngấm chứa một *sức mạnh hoàn cải cả con người*. Vì một lúc nào đó con người có thể ngấm ngấm bất mãn, rồi họ thức tỉnh đi tìm kiếm và khám phá ra một cái gì đích đáng hơn. Cái đó chỉ có thể xuất hiện trước mắt hiện sinh và thoát ly được thái độ tai hại, tức là lúc họ chỉ biết nhìn mọi sự một cách bàng quan và chỉ làm những gì họ muốn.

Ngoài ra, độc lập không dần thân còn thể hiện ra cả trong *những lối tư tưởng kỳ cục*, ví dụ người ta nói đùa nhau theo những lập luận trái ngược mà không nghĩ đến trách nhiệm gì cả.

Hay tùy theo hoàn cảnh người có thể chấp nhận bất cứ một lập trường nào.

Hay người ta khôn khéo muốn dùng tất cả mọi phương pháp, rồi sống rất xa lạ với khoa học nhưng lại hành động như một nhà khoa học chính công. Kể nào lý luận như vậy là kẻ luôn luôn thay đổi lập trường, họ là thân Protee^[1] điển hình không bao giờ sa lưới; không nói được gì cả mà họ tưởng mình công bố những chân lý phi thường. Ở đây chỉ toàn nghe những câu nói bóng bẩy với đầy những linh cảm, hay những lời thì thầm rỉ tai gây xúc cảm, hay một thái độ làm cho phỏng đoán những sự thật huyền bí. Đối với họ, đó là tất cả những gì đầy sức quyến rũ!

Nhưng không thể bàn luận với họ về những gì chính đáng được, mà chỉ có thể ba láp với họ về muôn vàn vấn đề, rồi để mình trôi theo sức quyến rũ của tất cả những gì xem ra ly kỳ.

Nói tóm, ở đây ta chỉ có việc hòa nhịp trôi theo làn sóng cảm xúc huyền ảo không định hướng thôi.

Sau cùng, tinh thần độc lập không dần thân còn có thể mang lại hình thức một thái độ *hoàn toàn lãnh đạm đối với thế gian*, khi người ta không còn đủ nghị lực chịu đựng thế gian nữa.

Lúc ấy người ta dám nói rằng: chết cũng không ăn nhằm gì. Thế nào cũng chết, làm gì mà bận tâm lãng xãng cho mất công! Thôi cứ sống, cứ hưởng sung sướng khi sống, cứ chịu đựng sự thiếu thốn của mình, cứ chấp nhận những điều kiện thiên nhiên để cảm nghiệm và để sống như thế sự xảy ra làm sao thì chịu làm vậy. Không phấn đấu nữa, vì phấn đấu cũng mất công lắm!

Nhưng ngoài ra, họ còn thấy mình có khả năng yêu đương, rồi họ chủ trương yêu đương cho nồng nàn tha thiết đi, nhưng sau cùng họ cũng thấy tình yêu sẽ cùng với thời gian biến thái và trôi qua đi mất.

Nói tóm, ở đây cũng không còn gì là tuyệt đối nữa!

Nên người ta mới sống buông thả, không muốn làm gì cũng không muốn là gì đặc biệt cả. Người ta chỉ còn làm những gì bó buộc phải làm và thuận tiện thì làm. Còn những gì khó khăn thì có lẽ chỉ đáng khinh thường. Rồi người ta sẵn sàng công tác làm những gì rất tầm thường hằng ngày.

Với một con người chỉ còn thỏa mãn được với đời sống hiện tại, trước mắt như vậy, và không còn ước mong gì nữa như vậy, thì mọi viễn tượng, mọi chân trời xa xôi trong dĩ vãng cũng như trong tương lai đều như bị đóng kín cả.

Nói tóm, trên đây là những khía cạnh phức tạp của một tinh thần độc lập triết lý giả tạo. Chúng có

thể làm mất giá trị tinh thần độc lập chân chính.

Nhưng dầu sao vẫn còn một điều chắc chắn có thể thực hiện được là nếu muốn có được tinh thần độc lập triết lý thực sự thì không những phải nhận thức rõ rệt những khía cạnh hàm hồ vừa nói trên, mà còn phải ý thức được *những giới hạn* của tinh thần độc lập ấy nữa.

- Những giới hạn của tinh thần độc lập.

Không thể có độc lập tuyệt đối được.

Vì khi suy tư ví dụ cũng bó buộc phải cần đến những trực giác đã sẵn có; hay trên bình diện *thực tế* ta cũng cần tới người khác và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa ta với họ, mới có thể sống nổi. Rồi với tư cách những con người tự do, ta còn cần tới những con người tự do khác để giữa họ và ta có sự thông cảm vì chỉ có sự thông cảm mới giúp cho ta và cho họ trở thành người có bản lĩnh thực sự. Vì không có tự do cô lập nghĩa là ở đâu có tự do là có sự lệ thuộc áp lực; và một khi áp lực đã hoàn toàn bị đánh bại và mọi trở lực đã dẹp xong thì chính tự do cũng biến mất rồi.

Bởi vậy *chúng ta chỉ thực sự độc lập là khi chúng ta đồng thời bị liên hệ mật thiết với thế gian mà không thể gỡ ra được*. Vì người ta không thể thực sự độc lập nếu người ta tự rút lui vào bóng tối với chính mình mà thôi. Sống độc lập ở trần gian này là phải xử sự với trần gian này một cách đặc biệt nghĩa là vừa phải thuộc về trần gian vừa không phải thuộc về trần gian; vừa phải ở trong thế gian vừa phải ở ngoài thế gian.

Đó là ý nghĩa chung cho những nguyên tắc sau đây do những nhà tư tưởng lớn đã đặt ra, mặc dầu có những khác biệt:

Như khi Aristippe suy nghĩ về tất cả mọi kinh nghiệm, tất cả mọi loại thứ, tất cả mọi hoàn cảnh hạnh phúc và đau khổ của cuộc đời, rồi ông nói: “Tôi sở hữu nhưng tôi đã bị ràng buộc với những gì tôi sở hữu”. Rồi St.Paul đã nói lên sự cần thiết ta phải sống cuộc đời như sau: “Hãy có của cải như không có của cải vậy”. Trong kinh Thệ tôn ca (Bhagavad-Gita) cũng có câu: “Cứ hoạt động mà đừng chờ mong kết quả”. Lão Tử cũng dạy rằng: “Hãy hành động như không hành động”.

Những châm ngôn triết lý bất hủ ấy cần được giải thích và phải được giải thích mãi mãi không cùng.

Nhưng ở đây chúng ta chỉ nên hiểu rằng: chúng diễn tả tinh thần độc lập nội tâm bằng nhiều lối khác nhau; nhưng sự độc lập này đòi ta còn phải lệ thuộc trần gian bằng cách nào đó.

Ngoài ra còn một giới hạn thứ hai cho tinh thần độc lập nữa, nghĩa là *nếu người ta chỉ thỏa mãn với độc lập mà thôi thì độc lập không còn nghĩa gì cả*.

Có người đã muốn định nghĩa độc lập một cách tiêu cực như bảo rằng: độc lập là không còn sợ hãi gì cả, hay không còn dè dặt gì đến việc có thể bị trầm luân hay được cứu rỗi nữa, hay biết giữ thái độ thanh liêm không thiên vị của một quan sát viên bàng quan, hay không lay chuyển trước những tình cảm và bản năng.

Nhưng trong trường hợp ấy cái gì tự xưng là độc lập? Một điểm vô ngã chẳng? Hay một “ngã” nói chung mà không đích thực là ai cả?

Tự nó, độc lập không có nội dung cốt yếu. Vì nó không phải là một sức mạnh phát sinh do một bản nhiên tính hay do một khí sinh lực hay do một chủng tộc; nó cũng không phải một ý chí muốn thống trị hay một sự tự tác tạo được chính mình.

Vậy tinh thần độc lập đối với thế trần, tức tinh thần đề ra công cuộc suy tư triết lý, không là gì khác hơn là một cách thái con người phải tuyệt đối bám víu lấy cái gì siêu vượt thế gian. Nền một thứ độc lập nào tự phụ không liên hệ với gì cả thì lập tức nó trở thành một thứ độc lập trống rỗng, hình thức: người nào chủ trương thế là người nói mà không nghĩ điều mình nói, họ cũng không hiểu nghĩa điều họ nói, cũng không tham gia vào một ý tưởng nào và cũng không căn cứ trên hiện sinh.

Họ chỉ nhắm mắt làm càn, nhất là khi phủ nhận. Rồi giả như có phải đặt lại vấn đề tất cả thì đối với họ cũng không ăn thua gì cả, vì không có một sức mạnh nào hướng dẫn được họ hay bó buộc họ dấn thân vào những vấn đề họ nêu ra cả.

Ví dụ chính Nietzsche đã nêu ra đề tài căn bản sau đây: *con người chỉ có tự do là khi không có Thiên chúa*; vì nếu Thiên chúa có thì con người không phát triển được, vì ra như con người luôn luôn phải tẩn mẩn vào Thiên chúa, như một làn nước tràn đi không còn nghị lực gì cả.

Nhưng phải lật ngược hình ảnh ấy chống đối lại Nietzsche và phải nói rằng: chỉ khi nào đắm đắm nhìn Thiên chúa hiện hữu thì con người mới phát triển được, nếu không họ chỉ thụ động trôi theo trào lưu vô định của thế sự và của cuộc đời.

Sau cùng còn một giới hạn thứ ba chi phối độc lập nữa. Đó là *bản vị nội địa của thân phận con người*.

Chỉ vì là người, chúng ta đã có thể sa lầy vào những con đường lằng lặc khó lòng thoát rồi. Thực vậy thoạt khi vừa ý thức chúng ta đã bị lạc đường rồi. Đó là một sự kiện Kinh thánh đã coi là một tội nguyên tộ theo lối giải thích huyền thoại. Rồi dưới một hình thức hùng vĩ, triết lý Hegel đã giảng nghĩa sự kiện ấy như một tình trạng phóng thể của con người. Kierkegaard thì lại nhìn một cách rùng rợn thấy tính chất “quỷ tặc” trong ta khi ta bị giam hãm trong những đường lầy không bao giờ hy vọng thoát ly. Và một cách thô sơ hơn, các nhà xã hội học lại giải thích sự kiện ấy như chúng ta bị những ý thức hệ chi phối, và các nhà tâm lý học lại giảng nghĩa bằng những mặc cảm trong chúng ta.

Nhưng chúng ta có thể cưỡng lại được với sự giả thác và quên lãng, với những man trá, những u uẩn, những sa lầy và thực hiện được độc lập đích thực không?

St. Paul đã minh chứng rằng: chúng ta không thể thực sự tốt được, vì khi làm điều thiện không thể ta không ý thức rằng ta làm điều thiện. Mà một khi ý thức như vậy là người ta đã kêu căng tự phụ như đứng trong một vị trí vững vàng rồi.

Kant cũng đã minh chứng rằng: những hành động thiện của chúng ta đều hàm chứa một điều kiện khó thấy được, là chúng ta không muốn những hành động thiện có thể di hại quá cho hạnh phúc của chúng ta; vì vậy mà những hành động ấy không được tinh tuyền.

Đó là *sự ác căn bản* không tài nào thắng vượt được.

Tóm lại, chính sự độc lập của ta lại cần tới sự nâng đỡ.

Vì thường ta chỉ làm khổ ta; và chúng ta bó buộc phải chỉ hy vọng rằng: tuy không hiện ra rõ rệt trong trần gian, nhưng một cái gì đó tự đáy sâu lòng ta sẽ có thể đến nâng đỡ ta và giải thoát ta khỏi lằng lằng, mà ta không hiểu được như thế nào? Nghĩa là ta chỉ thực sự không lệ thuộc là khi ta lệ thuộc Siêu việt thể.

- Kết luận: tinh thần độc lập khả dĩ của thời nay.

Làm thế nào mô tả được *tinh thần độc lập triết lý khả dĩ của thời nay*?

Thưa là không theo hẳn một trường phái triết lý nào cả. Không được coi một chân lý nào đã được công thức hóa như một chân lý duy nhất và loại trừ mọi chân lý khác; phải chủ động tư tưởng của mình.

Không được ngón triết lý như ngón một khoa học mà phải đào sâu triết lý theo đà tiến của nó.

Chiến đấu cho chân lý và tinh thần nhân đạo trong một sự thông cảm vô điều kiện.

Phải học tập để tiêu hóa được tất cả những kinh nghiệm của dĩ vãng, biết nghe ngóng người đồng thời và biết cởi mở ra với mọi khả năng.

Đồng thời phải thấu hiểu thân phận cá nhân độc đáo của tôi như lịch sử tính riêng tư của tôi. Đó là nguồn gốc của tôi; những gì tôi đã làm từ khi sinh ra cho đến bây giờ.

Phải chịu trách nhiệm về thời dĩ vãng của tôi, về đời sống hiện tại của tôi và về những gì trời đã ban cho tôi.

Không bao giờ ngừng phát triển qua lịch sử riêng biệt của tôi, để có thể đạt được lịch sử tính của thân phận con người nói chung và do đó trở thành công dân thế giới.

Không nên tin một triết gia nào là vô song cả. Cũng không được muốn trở thành diêm nhiên cương

ngại và vô cảm như các triết gia khắc kỷ. Vì mang thân phận làm người là đương nhiên chúng ta sống trọng dục vọng, trong lo âu và bó buộc chúng ta phải cảm nghiệm những gì thuộc thể sự, bằng nước mắt cũng như bằng nụ cười.

Có thể chúng ta mới tìm gặp được chính thực chất của ta, tức là vượt trên không chịu làm tôi những tình cảm nhút nhát của ta, những cũng không vì thế mà dập tắt chúng đi được. Vì vậy, ta phải can đảm sống cho ra người và phải cố gắng tận lực thực hiện cho sâu xa được thân phận làm người của chúng ta cho tới khi ta gặp được ở đó tinh thần độc lập của ta với tất cả sức sung mãn ta có thể có.

Do đó bây giờ ta sẽ có thể chịu đựng đau khổ mà không ca than; có thể thất vọng mà không tuyệt vọng, có thể bị lung lạc mà không bị tiêu diệt. Vì trong ta vẫn còn một tiềm lực gì ấp ủ và nâng đỡ ta. Nó phát triển lên trong ta dưới hình thức một tinh thần tự lập nội tâm.

Nhưng triết lý là phải luôn luôn tập rượt độc lập chứ không phải dứt khoát sở hữu độc lập.

CHƯƠNG XI

Ý HƯỚNG TRIẾT LÝ CỦA CUỘC ĐỜI

- Sống theo khuôn khổ khách quan hay sống như một cá nhân có bản lĩnh.

Để khỏi bị tản lạc và tiêu ma đi, cuộc đời ta phải được hồi phục lại theo một chiều hướng nghĩa là ngày này qua ngày khác nó phải được bao dung thê nâng đỡ; rồi cả đến công ăn việc làm, cả những gì đã thực hiện được, cả những giờ phút thiêng liêng xán lạn cũng đều phải được kết tinh thành một cơ cấu nhất trí.

Sau cùng cuộc đời còn phải được lập đi lập lại cho thêm sâu đậm hơn.

Tuy có lẽ đời trôi theo nhịp điệu đều đặn của công việc thường xuyên, nhưng cuộc đời vẫn có thể được khích lệ do một sinh khí nhờ đó ta mới thấy cuộc đời có ý nghĩa. Có thể, chúng ta mới được che chở do ý thức ta có về vũ trụ và về chính ta, nghĩa là ta cảm thấy có chân đứng riêng cho ta trong lịch sử loài người và trong chính cuộc đời của ta, nhờ ở những kỷ niệm về dĩ vãng và sự ta trung thành với cuộc đời.

Mỗi cá nhân đều có thể gặp được chiều hướng ấy ngay ở quê hương nơi họ sinh trưởng hoặc trong giáo hội của họ, vì những tổ chức này đem lại được cả hình thức và nội dung cho những giai đoạn quan trọng và cho cả những chi tiết nhỏ nhen nhất cuộc đời họ, từ khi sinh cho tới lúc chết. Nhờ đó, tự nhiên con người mới hòa nhịp được với chiều hướng ấy vì nó thể hiện ra với họ mỗi ngày trong những thực tại xảy ra chung quanh họ.

Nhưng trong một thế giới đang chực tan rã và càng ngày người ta càng không tin vào những giá trị cổ truyền thì mọi sự lại xảy ra khác hẳn.

Thực vậy, thế giới ngày nay chỉ còn là một khuôn khổ ngoại tại rỗng tuếch, không còn hàm chứa được một tư tưởng tượng trưng, siêu việt nào cả, thành ra tâm hồn con người bị trống rỗng, không bao giờ được thỏa mãn. Vì ở đây càng được tự do bao nhiêu, con người càng luẩn quẩn với mình và càng trôi theo dục vọng, buồn nản, theo lo âu và lãnh đạm lạnh lùng bấy nhiêu.

Tóm lại, họ tự cảm thấy bơ vơ không nơi nương tựa.

Vậy muốn cho cuộc đời đi theo *ý hướng triết lý*, con người phải tự lực xây dựng ý hướng triết lý ấy, vì thế giới chung quanh không thể thay thế họ được.

- Thoát ly tình trạng đen tối, bị bỏ rơi và sống vô danh

Ý chí quyết sống theo ý hướng triết lý rỗng rã cả cuộc đời âm ỉ khởi nhóm lúc con người tự cảm thấy mình sống trong đen tối, trong lầm lạc, nghĩa là những khi không còn biết yêu đời, họ đâm đâm nhìn vào trống rỗng, trong tình trạng thất thế và vô danh, bị cuộc sống máy móc hàng ngày vò xé.

Thế là bỗng nhiên họ chợt thức tỉnh rồi kinh ngạc tự vấn:

“Tôi là gì? không biết tôi thiếu thốn gì? vậy tôi phải làm gì?”

Tình trạng sống vô danh ấy càng ngày càng bành trướng mạnh cùng với sức phát triển mau lẹ của kỹ thuật. Thực vậy, thế giới ngày nay là một thế giới được chỉ định bằng đồng hồ, được phân sắp theo công ăn việc làm lam lũ hay trống rỗng. Nên càng ngày chúng càng không đáp ứng nổi những ước vọng sâu thẳm của lòng người nữa. Do đó, sau cùng con người có cảm tưởng như mình chỉ còn là một bánh xe đang chờ đợi được ráp vào một bộ máy khổng lồ nào đó. Đứng lẻ loi, họ không còn đáng giá gì cả và cũng không còn biết làm gì nữa. Và đôi khi nếu có tự ý thức được một giây lát, thì lập tức “ông không lồ” của thế giới này lại tóm cổ họ và lại đem họ ráp vào bộ máy nghiền nát, rồi họ lại cứ phải nai lưng làm ăn vất vả trong trống rỗng và lại cứ sống với những ước vọng hão huyền.

Không những thế, là con người chúng ta đã mang sẵn khuynh hướng vong thân rồi. Vì vậy để khỏi bị tiêu ma đi trong thế giới, trong những tập quán, những biểu ngữ công cộng, những đường mòn khô

khan, thiết yếu con người phải cương quyết tự giải thoát (tức là biết sống triết lý).

Vậy sống triết lý là phải quyết định - làm trào vọt lên trong chính mình nguồn suối mới - tìm lại được con đường suy tư nội tâm của mình - tự nâng đỡ mình bằng một hành động bên trong với tất cả khả năng của mình.

Tuy đứng trên bình diện thực tế, hữu hình thì chỉ có những hoạt động khách quan, hữu hiệu lập tức, mới là những gì đáng được ưu thế trong đời sống; tóm lại là phải biết đáp ứng đúng những yêu sách của cuộc sống vật chất hàng ngày.

Nhưng con người nào muốn có một lối sống triết lý thì lại không được chỉ miệt mài với những hoạt động hữu hiệu trực tiếp đó mà thôi.

Trái lại, họ còn phải thấy rằng: nếu chỉ chăm cùi làm ăn, chỉ lam lũ theo đuổi những mục đích vụ lợi mà thôi, thì họ đã đang bước chân trên con đường nản chí, và thiếu thốn, tội lỗi rồi.

Họ còn phải chú trọng và rút kinh nghiệm cả ở những sự giao dịch giữa người với người, cả ở những trường hợp người ta được hạnh phúc hay gặp tai họa, cả khi họ thành công hay thất bại, cả trong những giờ phút đen tối và lo âu.

Tóm lại, không được lãng quên mà lại phải sống cuộc đời cho sâu xa. Không được phóng dăng mà lại phải củng cố kinh nghiệm nội tâm. Không được coi dĩ vãng của mình như đã thanh toán xong, mà trái lại còn phải luôn luôn soi sáng nó mãi.

Đó là *ý hướng sống triết lý*. Ý hướng ấy có thể thực hiện theo *hai phương hướng khác nhau*; - một là phải *suy niệm trong đơn độc* bằng tinh thần trầm tư theo mọi hình thức của nó; - hai là phải *giao dịch với người khác* bằng một tinh thần hiểu biết lẫn nhau, bằng sự làm việc cộng đồng với nhau, bằng cách nói năng qua lại với nhau hay bằng cách cùng với nhau im lặng.

- Suy niệm trong đơn độc.

Là người, cần thiết mỗi ngày chúng ta phải dành ra một ít giây phút để suy *niệm* cho thâm trầm. Nhờ đó ta mới chắc tâm sống được và tiếng reo âm ỉ trong nguồn suối thâm lặng của tâm hồn ta mới khỏi bị dập tắt hẳn đi trong cơn lốc bất đắc dĩ của thời đại.

Những gì trong các tôn giáo có thể thực hiện được bằng tế tự và cầu nguyện, thì trên bình diện *triết lý* cũng có thể như vậy, nhờ ở ý chí cố gắng sống sâu xa và nhờ ở sự trở về với nội tâm xuống cho tới sự Hữu tự nội.

Vậy phải suy niệm vào những ngày giờ hay giây lát ta rảnh tay không bận bịu gì với công ăn việc làm hàng ngày. Những lúc ấy là những lúc không sống trong trống rỗng, trái lại chúng ta đạt được cái gì thiết yếu nhất. Đó là những đầu hay cuối mỗi ngày, hoặc là vào những lúc nhàn hạ.

Nhưng suy niệm triết lý lại không cần đồ vật thánh cũng không cần nơi thánh hay hình thức cố định như trong tôn giáo và tế tự. Trái lại, quy luật suy niệm ta tự bó buộc đây không bao giờ được trở thành một sự bó buộc máy móc, mà chỉ là một việc ta có thể làm hay bỏ không ai cưỡng bách được.

Trong tế tự thì cần có đoàn thể, còn suy niệm ở đây lại phải cô đơn.

Vậy nội dung của một suy niệm triết lý phải như thế nào?

- *Trước hết phải suy nghĩ về chính mình* nghĩa là tôi phải ôn lại những gì tôi đã làm, đã nghĩ, đã cảm trong ngày. Tôi kiểm điểm xem đã có gì sai, vào lúc nào tôi đã không thành thực với chính mình, hay đã lẫn lộn tôi hay thiếu thanh liêm? Tôi phải ôn lại những điểm nào tôi đồng ý với chính mình và về những điểm nào tôi muốn tiến lên cao hơn nữa. Tôi ý thức về thái độ tự kiểm của tôi đối với tôi trong suốt ngày. Tôi tự phán xét tôi - về hành động riêng biệt nào đó của tôi thôi, chứ không phải về toàn diện sự hữu của tôi, vì sự hữu ấy không thể nào đạt tới được. Tôi khám phá ra được những nguyên tắc để chi phối lối sống của tôi và có lẽ tôi phải ghi vào kỷ ức *một số châm ngôn* để thâm nhủ tôi những lúc tôi nổi giận, thất vọng, chán nản hay lạc hướng, như những công thức ma thuật để giúp tôi trở lại thanh bình (ví dụ những câu: - hãy bình tĩnh - hãy nghĩ tới người khác - hãy chờ đợi - có Thiên chúa kia kia!). Tôi xin truyền thông dạy bảo cho tôi - một truyền thông khởi từ các triết gia Pythagoriciens, tới Kierkegaard và Nietzsche - đi qua các triết gia khắc kỷ và tín hữu Ky tô giáo. Tuy

truyền thông ấy liên li khêu gọi và cải thiện suy tư, nêu cao giá trị thâm niên của nó, nhưng là một kinh nghiệm luôn luôn có thể gặp những sai lầm muôn vàn và luôn luôn không bao giờ hoàn bị.

- *Tiếp đó phải suy niệm về Siêu việt thể.* Nhờ ở những lập luận liên kết giữa những tư tưởng triết lý, tôi còn phải tìm hiểu xem sự hữu nói chung là gì? Tôi còn phải khám phá ra được những tượng trưng của Siêu việt thể nhờ ở *thi ca* và *nghệ thuật*. Tôi phải tìm hiểu chúng bằng cách thể hiện chúng trên bình diện triết lý. Tôi còn phải tìm cách biết chắc chắn được những gì không lệ thuộc thời gian hay những gì là đời đời mà lại hiện diện trong thời gian, và phải tìm đến tận nguồn suối tự do của tôi và qua đó tới chính sự Hữu, đi tới tận cùng của những gì sẽ vừa là hiểu biết được vừa là hòa hợp được với vạn vật.

- *Sau cùng chúng ta phải suy niệm về những điều chúng ta phải làm bây giờ.* Kiểm soát lại đời sống dĩ vãng của ta trong cộng đồng giúp ta một hậu trường nhờ đó hoạt động hiện tại của ta được soi sáng từng chi tiết cho ngày sống hiện tại, để những lúc quá bận bịu với những việc hằng ngày cần thiết, ta khỏi đánh mất ý nghĩa của Bao dung thể.

- Thông cảm với người khác.

Những gì tôi thu lượm được cho một mình tôi trong khi suy niệm sẽ vô giá trị nếu tôi chỉ dừng lại ở đó.

Vì tất cả những gì không thực hiện được *bằng thông cảm với người khác* đều không hiện hữu.

Những gì không bắt rễ vào thông cảm đều không có căn bản đầy đủ vì chân lý chỉ bắt đầu với *hai người* mà thôi.

Vì lý do ấy triết lý đòi buộc phải luôn luôn tìm sự thông cảm, và người ta phải mạo hiểm để đi tới thông cảm mà không trừ trừ, và người ta không được tự quyết vì tự quyết là kiêu hãnh, tự mãn và luôn luôn đầu thai vào những hình thức giả mạo để áp đảo người khác. Vậy tôi phải sống với hi vọng rằng: một cách bất ngờ khó lường được, sự hữu của tôi lại có thể được phong phú gấp đôi, nếu tôi biết từ khước nó để thông cảm với người khác.

Như thế bó buộc tôi phải luôn luôn trở lại với hoài nghi, vì không thể chắc chắn với một sự thật nào cả, nghĩa là tôi không có quyền khư khư bám chặt lấy tôi, ở một điểm được tự phụ là kiên cố rồi coi mọi sự là sáng sủa và tự coi tôi là chắc chắn.

Nhưng thực sự đó chỉ là một hình thức quyền rũ nhất đưa đến thái độ tự đắc, tự mãn, là thái độ trái ngược hẳn với tinh thần tôn thờ chân lý.

- Kết quả của suy niệm - Cảm hứng căn bản - Những cố gắng - Học biết sống và biết chết.

Như thế nếu tôi đi tới được sự suy niệm trầm mặc theo ba khía cạnh vừa nói, tức là: suy nghĩ về chính mình - suy niệm về Siêu việt thể-hiện thể hóa được nhiệm-vụ hiện hữu và nếu tôi còn đi tới được thông cảm triền miên, thì chính những gì tôi không đạt được bằng sức mạnh, lại có thể thành sự thực cho tôi, mà không ai ngờ và tính toán nổi, ví dụ tình yêu được sáng suốt - thân mình càng hiện ra qua những hình ảnh tiềm ẩn và luôn luôn bất định - và chính sự Hữu lại cũng thể hiện ra với tôi.

Và có khi còn hơn thế nữa, tôi còn được hưởng thụ một sự *bình an* trong tâm hồn, tuy nhiên cũng không vì vậy mà đời tôi trút sạch hết được lo âu, một sự *tín nhiệm* vào căn đề của vạn vật, mặc dầu muôn ngàn đau khổ và tai ương rừng rợn, một *thái độ cương nghị bất khuất* trong khi quyết định mỗi việc gì, mặc dầu những dục vọng của tôi luôn luôn muốn thay đổi, một *lòng trung thành sắt đá* giữa muôn ngàn những quyền rũ xảy ra mọi giây phút do những ảo ảnh của trần gian gây ra.

Khi sự suy niệm giúp ta ý thức được Bao dung thể nhờ đó ta sống và sống dồi dào hơn, thì từ đó khởi phát lên trong ta một *trạng thái tâm hồn có thể là căn bản cho mọi trạng thái khác*. Và nó nâng đỡ ta suốt cả ngày, dòng dã những hoạt động liên miên của ta, ngay cả những khi ta bị lôi cuốn vào guồng máy quay cuồng của cơ khí.

Đó là ý nghĩa của những giây phút con người biết trở về với chính mình: vì những giờ phút ấy mới khai thông ra được một *thái độ căn bản*; nó đứng đằng sau tất cả mọi trạng thái tình cảm và tất cả mọi thăng trầm của một ngày để ràng buộc lấy bạn vào trong những lúc lạc đường, những khi hỗn loạn hay

những lúc sống tình vô mạnh, nó còn là sức mạnh cầm chân bạn để bạn khỏi bị tiêu diệt hoàn toàn.

Được như thế là vì nhờ ở thái độ sống căn bản ấy mà những kỷ niệm của dĩ vãng và những kỳ vọng về tương lai mới cùng hiện hữu được với hiện tại; ở đây ra như có một sức mạnh huyền bí nào vẫn liên kết mọi sự và tồn tại với thời gian.

Đó là sống theo ý hướng triết lý nghĩa là *học biết sống và biết chết*. Vì sống như hiện tại là sống trong bấp bênh, chính vì thế mà cuộc đời luôn luôn chỉ là một sơ thảo không bao giờ hoàn tất.

Vậy trong lúc sơ thảo đó, cần thiết ta phải dám đi cho thiệt xa, phải dám đương đầu với nguy cơ cùng cực mà không lẩn tránh và sau cùng còn phải gây ra một hòa khí thành thực hoàn hảo trọng cố gắng nhìn xem, tra vấn và tìm giải đáp. Hơn nữa, còn phải đi theo con đường của ta mà không cần biết toàn cả vạn vật làm sao, cũng cần nắm trọn được sự hữu đích thực một cách hữu hình hay không cần dùng tới những lý luận dài dòng khúc mắc để tìm ra được ngọn hải đăng soi sáng ta trong trần gian này nhờ đó ta mới nhìn trực tiếp và khách quan được Siêu việt thể, cũng không cần đến lời của Thiên chúa nói với ta một ngôn ngữ nhất nghĩa và hoàn hảo lập tức.

Trái lại, ta phải biết nhận ra ý nghĩa tượng số của một ngôn ngữ đa nghĩa mà vạn vật thường nói với ta, nhưng đồng thời ta lại phải sống chắc tâm rằng có Siêu việt thể.

Chỉ có lối sống ấy mới mang lại cho cuộc đời giá trị của nó, cho trần gian này vẻ đẹp mỹ miều của nó và cho hiện hữu của ta sự sung mãn của nó, trong thân phận đầy bấp bênh của ta.

Nói tóm, nếu triết lý là học biết chết thì biết chết lại chính là điều kiện cần thiết cho một đời sống liêm chính.

Vậy học biết sống và biết chết cùng là một.

- Sức mạnh của tư tưởng.

Suy niệm còn có nghĩa là hiểu được sức mạnh của tư tưởng.

Vì biết tư tưởng là bắt đầu biết làm người, như khi hiểu biết đích xác được sự vật, người ta mới nhận ra được sức mạnh của trí khôn ví dụ trong khi làm những bài toán, trong việc thí nghiệm những hiện tượng vật lý hay khi hoạch định những dự án kỹ thuật.

Rồi những diễn dịch của luận lý càng có sức mạnh cưỡng bách hay những chứng minh theo lý luận nhân quả càng hiển nhiên và thực tại của những thí nghiệm càng rõ rệt nếu những phương pháp càng được áp dụng một cách minh mẫn

Đó là sức mạnh của lối tư tưởng gọi là thuộc *trí năng*.

Nhưng khi lối tư tưởng này gặp những giới hạn tất nhiên, đó là lúc bắt đầu cho việc suy tư triết lý đích thực.

Nghĩa là đối với những gì quan trọng quyết liệt cho đời ta như lựa chọn những mục đích và cứu cánh tội hậu, hay việc tìm hiểu sự thiện tối cao hiểu Thiên chúa, tự do là gì, thì trí năng cảm thấy hoàn toàn bất lực. Do đó, sức mạnh của trí năng mới khai thông ra một lối tư tưởng cao hơn nữa, tuy nhiên nó vẫn còn dùng tới những phương tiện của trí năng.

Tóm lại, suy tư triết lý và cố gắng chạm tới những giới hạn của lối tri thức theo trí năng để rồi từ đó nó được khích lệ thêm lên.

Vì người nào tưởng rằng mình đã nhìn rõ được mọi sự là họ đã ngừng không muốn suy tư triết lý nữa. Hay người nào coi những kiến thức do khoa học thực nghiệm mang lại như là chính sự hiểu biết được toàn thể vạn vật là họ đã trôi theo cuồng lực mê tín vào khoa học rồi. Những ai hết bỏ ngờ thì cũng hết thắc mắc. Ai không còn công nhận huyền bí nào nữa thì cũng không tìm tòi gì nữa.

Vậy triết lý là phải nhận thức rằng khoa học thực nghiệm có những giới hạn tất yếu và do đó nhà bác học cũng phải rất khiêm tốn.

Do đó, triết lý là phải hoàn toàn cởi mở ra với những gì mình chưa biết. Chúng chỉ xuất hiện ở bên ngoài mọi giới hạn của trí năng.

Ở đây chỉ có tri thức của trí năng phải ngừng, nhưng sức mạnh của suy tư triết lý còn phải tiến xa hơn nữa.

Nhờ ở phương thức áp dụng kỹ thuật của nó, *Tri* (theo trí năng) là hoạt động và chi phối vũ trụ ngoại tại còn *Vô tri* (vượt ra ngoài trí năng) lại hoạt động và chi phối thế giới nội tâm, nhờ đó con người có thể tự cải thiện. Ở đây xuất hiện sức mạnh tư tưởng của triết lý. Sức mạnh này khác và sâu xa hơn chứ không như tri thức trí năng, vì nó không còn bị gắn liền và quy hướng về một đối tượng ngoại tại nữa mà nó là một quá trình đồng hóa được cả tri và hành một trật, ở tận nơi thâm sâu của lòng người.

Nếu đem so sánh tư tưởng này và hoạt động nội tâm này với sức mạnh ngoại tại của kỹ thuật thì nó không đáng giá gì cả. Vì người ta không sở hữu được nó bằng cách áp dụng một lý thuyết vào thực tế cũng không tự ý thực hiện được nó theo một dự án nào cả. Nhưng nó vừa là việc chinh phục cho được ánh sáng đích thực vừa là một giá trị sâu xa thiết yếu.

Đó là sức mạnh của *Lý tính* (Ratio). Vì chính nó mở rộng ra những chân trời bao la, vì chính nó thiết định những sự vật, khai thác những yêu sách căng thẳng của hữu, và cũng chính nó mới mang lại sức mạnh và xác đáng cho cả những gì nó chưa hiểu nổi.

Vì vậy, Lý tính càng mình mẫn thì càng hiểu rõ những giới hạn của trí năng và do đó mới khích lệ lên được những kích thích đích đáng nghĩa là tri và hành, tác động nội tại và tác động ngoại tại đi song song với nhau.

Thấy thế nhiều khi người ta đòi hỏi triết gia phải sống thích hợp với những điều ông dạy. Điều đó rất chí lý nhưng đừng hiểu sai ý nghĩa của nó, nghĩa là đừng hiểu những điều triết gia phải dạy là một học thuyết theo nghĩa một mớ những mệnh lệnh có thể áp dụng cho nhiều trường hợp đặc thù trong đời sống cụ thể, cũng không phải theo nghĩa một số những kiểu mẫu thực nghiệm đã thiết định rồi đem áp dụng vào những đối tượng ngoại tại, cũng không phải một mớ những quy luật pháp chế chỉ đem áp dụng vào những sự kiện thực tế.

Trái lại, những tư tưởng triết lý (phải sống và phải dạy) không chịu được áp dụng một cách máy móc như trên vì chúng là những thực tại linh động chỉ cần được thực hiện hóa trong trí khôn là người ta sống thực sự là chính mình hay có thể nói được rằng: con người sống đời sống thâm nhuận đầy những tư tưởng triết lý đó.

Vì vậy không thể tách rời thân phận con người với suy tư triết lý của họ được (đang khi ấy rất có thể tách rời nhà bác học với những kiến thức khoa học khách quan của họ).

Nói tóm lại, hình dung lại một tư tưởng triết lý trong đầu óc chưa đủ, đồng thời còn phải sống lại trong chính nội tâm mình những điều tác giả đã sáng nghĩ ra khi họ triết lý.

- Những trệch hướng.

Những ý hướng triết lý thường hay bị sa lầy vào những *trệch hướng*. Lắm khi những trệch hướng ấy lại còn được người ta biện chính bằng chính những nguyên tắc triết lý rất đẹp đẽ. Nghĩa là dục vọng lại thường được che đậy bằng những châm ngôn hay ý tưởng tự xưng là có sức mạnh hướng dẫn cuộc đời, ví dụ - đáng ra triết lý là biết sống *thanh bình* thì lại trệch hướng sang sống *thụ động*;

- hay sống là biết *tín nhiệm*, *tin tưởng* thì lại trở thành một *tin tưởng mù quáng* vào hòa âm của vạn vật;

- rồi triết lý là *biết chết*, lại biến thành một thái độ *trốn tránh* cuộc đời;

- hay sự *khôn ngoan* lại thoái hóa thành lối *sống phóng đãng*, rùng rưng.

Tóm lại, những gì hoàn hảo nhất lại trở thành đê hèn nhất.

Rồi thay vì muốn thông cảm với người khác thì người ta lại lừa dối mình và ẩn nấp đằng sau những tranh chấp mâu thuẫn.

Người ta ước ao được tha thứ nhưng người ta lại cứ khẳng khẳng tự phụ rằng mình hoàn toàn tự tin vì đã nhìn rõ vấn đề.

Người ta cứ nổi giận sông theo bản năng giết gân, nhưng người ta lại cứ đòi hỏi quyền sống như một chủ động tự do.

Một đảng cứ dùng những mảnh lời và kế hoạch để kín đáo tự vệ; một đảng lại cứ bi bô tuyên bố rằng; mình sẵn sàng đối thoại không do dự.

Đang khi cứ chủ quan nghĩ tới mình, người ta lại tưởng rằng mình khách quan, vô tư.

Đó là những trạch hướng.

Nhưng một con người muốn sống ý hướng triết lý phải nhìn rõ rệt được những trạch hướng và phải thắng vượt được chúng. Và họ phải biết rằng: *không bao giờ họ được phép tự phụ cả.*

Nghĩa là họ phải luôn luôn cảm thấy cần sự phê bình và đối thủ với mình; hay cần phải được người khác phê phán lỗi sống của họ; hay họ phải nghe người khác, nhưng không phải để phục tùng, mà là để gặp được ở người khác sự giúp đỡ mình hiểu mình rõ hơn

Lúc ấy là lúc họ gặp được chân lý và trong tinh thần cởi mở rộng rãi hoàn toàn không gì nghi kỵ, họ còn gặp thấy ở người khác được một chứng cứ thêm cho chân lý, chứng cứ họ đã không chủ ý tìm, nhưng khi đối thoại với nhau thành thực thì thường lại gặp được *sự đồng ý* của người khác. Đó là bảo chứng thêm cho chân lý mình gặp.

Hơn nữa, cả sự thông cảm đối thoại cũng không thể thực hiện được đầy đủ và hoàn bị bao giờ. Nhưng chính sự *tin tưởng* rằng: có thể đi đến thông cảm là sức mạnh làm cho triết lý sống và đẩy nó xông pha với mọi nguy cơ. Thực vậy, hy vọng thông cảm cũng là một sự tin tưởng chứ không phải một điều có thể học biết được.

Nên khi làm tưởng rằng: người ta đã nắm được thông cảm trong tay là khi người ta đã đánh mất nó rồi.

Như thế vị trong cuộc sống luôn luôn ta còn chạm trán với những trở ngại bấp bênh, rùng rợn, chứ đừng tưởng rằng đến mức nào đó là hết mọi trở ngại, và còn biết bao nhiêu điều ta đã quên bặt hẳn đi, hay biết bao điều ta công nhận mà chưa nhìn rõ rệt hẳn! Hay ta nói ba hoa biết bao nhiêu, mà vô ích; nhưng chính điều cần phải thực hiện lại rất đơn giản, nhưng không phải thực hiện bằng những câu nói băng quơ theo mẫu sẵn có mà chỉ cần ra một dấu hiệu thích hợp với hoàn cảnh bấy giờ thôi.

Sau cùng, trong khi gặp những trạch hướng, lúc mọi sự rối ren, hỗn loạn, con người ngày nay đi tìm tới nhà *Tâm trị học*.

Điều đó rất thực tế, vì có những chứng bệnh thể xác và thần kinh liên hệ tới tâm lý trạng của ta. Nên tìm hiểu, nhận định và xử trí với chúng là một biện pháp rất thực tế. Vì nhờ ở kinh nghiệm và óc phê phán, nhà tâm trị học có thể khám phá được căn bệnh và phương thuốc điều trị thì việc tin tưởng ở họ là một điều rất hợp lý.

Nhưng nên biết rằng: bên cạnh khoa Tâm trị học, một khoa thường được coi là thuộc phạm vi *khoa học thực nghiệm* và *y khoa thuần túy* thì ngày nay đã thấy một khoa gì khác được ghép thêm vào rồi.

Khoa đó chính là *triết lý* vậy.

Nên phải đem khoa tâm trị học ra khảo cứu theo quan điểm luân lý và siêu hình học y như mọi suy tư triết lý khác vậy.

- **Chủ đích sống triết lý.**

Nhưng chủ đích mà ý hướng sống triết lý nhằm không thể thiết định được như một trạng thái có thể thực hiện được một lần là xong và do đó thành một trạng thái hoàn tất. Vì những trạng thái sống của ta luôn luôn thay đổi, khi thì chúng biểu thị được hiện sinh của ta, khi thì chúng lại thất bại.

Vì thế không bao giờ có hoàn bị, mà chúng ta phải luôn luôn đi *trên đường*.

Nhưng chúng ta muốn đi qua và vượt trên những điều kiện của thời gian. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng những đường lối hoàn toàn đối lập nhau như:

- chỉ nhờ ở việc sống hoàn toàn với *thời gian hiện tại*, trong điều kiện lịch sử con người, mà

chúng ta mới khám phá ra được một cái gì *siêu thời gian hiện diện* với ta.

- và chỉ nhờ ở *tư cách con người cá nhân đặc thù*, có một bộ mặt riêng biệt, mà ta mới thấu hiểu được *thân phận nói chung* của con người.

- và cũng chỉ nhờ ở việc ta sống cho đầy đủ *thời đại của chúng ta* như một thực tại bao phủ ta, mà ta mới có thể hiểu được ý nghĩa của thời đại này trong khuôn khổ của *lịch sử nhân loại* nói chung và do đó mới hiểu được cả ý nghĩa của lịch sử nhân loại trong khuôn khổ *đời đời*.

Nói tóm, chỉ khi từ hoàn cảnh sống của ta, ta mới lấy được đà tiến, mới vượt ra ngoài những trạng thái ý thức của ta để vươn tới *nguồn suối nguyên thủy* hăng sáng ngời thêm mãi, nhưng lại cũng có thể luôn luôn bị dập tắt hẳn.

Nên đà tiến nâng đỡ cuộc sống triết lý bao giờ cũng có đặc tính riêng tư và thuộc về một cá nhân riêng tư. Mỗi người phải tự mình thực hiện một mình mình, trong sự thông cảm với người khác mà không được đổ thừa trách nhiệm cho ai cả.

Đà tiến này chỉ khích lệ ta trong những giờ phút khi ta bó buộc *phải lựa chọn quyết định một việc gì rõ rệt*, chứ không phải ở lúc ta chọn theo vũ trụ quan này hay vũ trụ quan khác, là những lý thuyết được thiết định trong những công thức hẹp hòi, cố định.

Sau cùng, chúng ta có thể hình dung thân phận con người triết gia ở thời đại này như sau: chúng ta hãy tưởng tượng họ đang tìm cách hướng về lãnh vực kiên cố, vững chãi như thí nghiệm theo những lý thuyết khác nhau của khoa học hay những phạm trù, những phương pháp rõ rệt.

Đó là *lãnh vực sự kiện khách quan*, nhưng khi đi tới kỳ cùng của lãnh vực ấy, con người triết gia ngày nay lại gặp *lãnh vực các ý tưởng* và họ cũng đi cho tới kỳ cùng không do dự chi cả.

Nhưng sau cùng họ đi tới bờ *Đại dương*. Không khác một con bướm đập cánh “liều mình” sa lầy trên mặt *nước* mênh mông, họ dừng lại đó, ngóng chờ một con tàu nhờ đó họ có thể mạo hiểm đi tìm được sự Hữu duy nhất, tức Siêu việt thể đang hiện diện trong cuộc sống của họ.

Họ cứ ngóng chờ con tàu đó, nghĩa là họ ngóng chờ một phương pháp giúp họ tiến tới được một tư tưởng và một lối sống triết lý.

Nhưng, họ chỉ hé thấy con tàu ấy mà không bao giờ bước chân lên tàu được cả. Thế rồi họ cố gắng hết sức, lắm khi còn phải chuyển mình khô sở lắm than mà vẫn vô ích!

Thảm thương thay cho chúng ta loài sâu đất! chúng ta sẽ bị chìm ngộp hẳn nếu ta từ khước không đi trên những con đường rắn chắc, kiên cố. Nhưng ta không được ngồi trên những con đường này mà luôn luôn phải mạo hiểm. Nên luôn luôn những cố gắng của chúng ta vẫn là những cố gắng dò dẫm, không căn cứ vững chãi. Những ai thỏa mãn, muốn được an tọa trong những căn cứ kiên cố thì họ khinh bỉ những cố gắng ấy, nhưng những ai còn bị lo âu vò xé thì lại thông cảm những cố gắng của ta.

Vì với những người sau này, trần thế chỉ là một phi đạo mà mỗi người phải vượt một mình, nhưng cùng mạo hiểm chung với những người khác để vươn mình đi thám hiểm, một cuộc thám hiểm quyết liệt mà không một lý thuyết nào trình bày nổi.

CHƯƠNG XII

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

- Triết lý và Giáo hội. - Học triết lý.

Triết lý đã có lâu bằng tôn giáo và còn xưa hơn những giáo hội có tổ chức. Triết lý đã đầu thai vào những bộ mặt đơn độc, nhưng họ là những con người cao cả, thanh khiết, thành thực trong tinh thần. Cũng nhờ đó mà nhiều khi triết lý đã có giá trị ngang hàng với các giáo hội. Đáng khác, chính những giáo hội này còn chấp nhận cho triết lý có quyền hiện hữu trong lãnh vực của nó.

Tuy nhiên, đứng trước những tổ chức giáo hội, triết lý vẫn cảm thấy bất lực vì nó không thể tổ chức thành một cơ cấu xã hội riêng biệt được. Nên triết lý chỉ tồn tại là nhờ sự che chở rất mong manh của những quyền bính trần gian, trong đó có quyền bính của các giáo hội. Triết lý cần phải được những điều kiện xã hội nâng đỡ, mới có thể xuất hiện một cách khách quan trong những sáng tác. Bất cứ người nào cũng có thể đạt tới thực tại đích thực của họ, nó hiện diện mọi nơi, dưới muôn vàn hình thức khác nhau, ở đâu có loài người sinh sống.

Các giáo hội có là có cho đoàn thể đông người, còn triết lý có là có cho từng cá nhân. Giáo hội là những tổ chức hữu hình, căn cứ trên quyền bính có sức thu hút nhiều đoàn người trong thế giới. Còn triết lý lại là biểu thị của một *Cộng đồng tinh thần*. Họ liên hệ với nhau qua mọi dân tộc và mọi thời đại, mà không một quyền bính nào có thẩm quyền đề lên án hay phê chuẩn.

Bao lâu các giáo hội còn liên hệ với những thực tại vĩnh cửu thì quyền bính bên ngoài của chúng vẫn còn được dinh dưỡng bằng một ý nghĩa phát xuất từ thẳm sâu của tâm hồn.

Nhưng một khi ý nghĩa siêu việt của chúng bị chuyển hướng vào việc phụng sự những quyền lực của thế trần thì quyền bính của các giáo hội bị nghi ngờ và cũng như những quyền bính khác, nó sẽ trở nên nguyên nhân gây nhiều tai họa.

Còn bên triết lý, bao lâu nó còn liên hệ với chân lý vĩnh cửu, thì nó như mang lại cho trí khôn được đôi cánh để bay bổng mà không bị cưỡng bách. Hơn nữa, triết lý còn gây ra cho tâm hồn một hòa khí phát xuất do chính nguồn suối sâu thẳm nhất của con người. Nhưng một khi chân lý của triết lý bị chuyển hướng sang việc phục vụ cho những quyền bính thế tục thì nó càng làm cho trí khôn mê lầm với chính mình để nhằm những chuẩn đích vụ lợi. Do đó triết lý gieo rắc loạn vào lòng người. Sau cùng, càng muốn trở thành một khoa học thuần túy, triết lý càng dần dà đánh mất hết nội dung đến nỗi chỉ còn là một trò chơi phi lý, không ra khoa học cũng chẳng ra triết học.

Triết lý độc lập không phải là riêng của ai cả. Nó cũng không phải một đức tính bẩm sinh, nên phải luôn luôn tìm kiếm nó. Và chỉ duy có người nào tìm lại được chính nguồn suối của mình, họ mới lĩnh hội được nó. Lúc ban đầu thì cần phải được khích lệ bằng một trực giác chớp nhoáng, nhưng sau đó cần phải học hỏi.

Vậy việc học hỏi đòi ba điều kiện: *theo quan điểm thực tế*, mỗi ngày cần phải tự luyện về hoạt động nội tâm; *theo quan điểm khách quan*, cần phải biết mở các cuộc thí nghiệm do việc học các khoa học, các phạm trù, các phương pháp về hệ thống làm việc; *theo quan điểm lịch sử*, còn cần phải thấu triệt được truyền thống triết lý. Vì những gì đã được nói ra trong lịch sử triết lý cùng quan trọng như truyền thống trong các giáo hội vậy.

- Nhìn bao quát trên lịch sử triết học

- Nhiều triết gia khác nhau.

Trở về lịch sử triết lý là để khích lệ tinh thần khảo cứu triết lý ngày nay. Do đó, chân trời triết lý mở ra bao la mênh mông, không biết đâu là cùng.

Thực vậy, *những vĩ nhân trong lịch sử triết lý đã xuất hiện ra khác nhau phi thường*, ví dụ tập kinh Upanisads đã được sáng tác ra trong những làng mạc và rừng rú của Ấn-Độ, chỗ xa biệt thế gian,

trong cô đơn hay trong đời sống tập đoàn khăng khít giữa các Đạo sư và môn đệ. Kautilya là một bộ trưởng nhưng chính ông đã xây dựng cả một quốc gia, rồi Khổng tử, một vị lãnh đạo đã muốn khôi phục lại cho dân tộc ông một nền văn hóa và ý hướng chính trị chân chính. Platon là một con nhà quý tộc, đáng ra theo dòng tộc ấy ông phải hướng về hoạt động chính trị nhưng ý hướng ấy đã không thành tựu vì dân tộc ông đang sa đọa trầm trọng về luân lý Ngược lại, Giordano Bruno, Descartes, Spinoza lại là những con người có tinh thần độc lập. Họ suy niệm trong cô đơn và muốn khám phá ra chân lý chỉ vì họ cần chân lý cho chính họ mà thôi. Rồi St Anselme đã góp công vào việc thiết lập chế độ giáo sĩ và quý phái phong kiến. St Thomas d'Aquin là một giáo sĩ. Nicolas de Cuse lại là một Hồng-Y và ông đã thực hiện được sự nhất trí giữa tôn giáo và triết lý. Machiavel là một chính trị gia, với bộ óc thông minh sâu sắc. Trái lại, Kant, Hegel, Schelling lại là những giáo sư.

Nói tóm, triết lý đã xuất hiện ra qua những bộ mặt rất khác như vậy trong lịch sử.

Vì vậy chúng ta không được phép thành kiến rằng: tự nó và thiết yếu triết lý là một vấn đề dành cho những người chuyên môn. Không! nó là sở trường của mọi người, bất kể điều kiện hay hoàn cảnh của họ là nô lệ hay là đế vương. Nhưng chúng ta chỉ có thể hiểu được những hình ảnh khác nhau của triết lý trong lịch sử là khi chúng ta biết đặt chúng lại trong quê quán nơi chúng đã sinh trưởng và trong số kiếp của những con người đã sáng nghĩ ra chúng. Lắm khi những hình ảnh ấy ra như xa xôi, lạ lẫm với chúng ta, nhưng có lẽ chính nhờ đó mà chúng lại có thể giúp ta nhìn rõ rệt hơn. Vậy ta phải cố gắng làm sao khôi phục lại cho những tư tưởng triết lý và những tác giả của chúng thực tại linh động của chúng. Vì chân lý không bay lượn trong trống rỗng của trừu tượng, biệt lập không liên hệ với cái gì cả hay chỉ căn cứ vào có chính mình.

Vì vậy mỗi khi ta đi sâu vào lịch sử triết học được là nhờ ở sự khảo cứu tỉ mỉ một tác phẩm và lãnh vực đã sinh thành ra nó. Có thể ta mới tiến sát gần lại với nó được.

Nhưng tiếp đó còn phải khám phá ra được những viễn tượng nhờ đó có thể thiết định những *mạch lạc lớn* của triết lý qua dòng lịch sử của chúng. Tuy công việc thiết định ấy chưa có gì là xác đáng, nhưng nó cũng cho ta được những sợi dây chuyên đề ta tự hướng dẫn ta trong những không gian bao la.

- Những mạch lạc lớn của lịch sử triết học.

Thoạt nhìn thấy toàn diện lịch sử triết học mở ra trên hai ngàn rưỡi năm, nhưng nó lại xuất hiện như một khoảnh khắc vẫn vỏi, độc nhất vô song tức là lúc con người tự ý thức về chính mình.

Nhưng khoảnh khắc ấy lại cũng là một cuộc tranh luận triền miên trong đó thấy xuất hiện những sức mạnh xung đột nhau, những vấn đề xem ra không giải quyết được, những sáng tác tuyệt vời và những lầm lẫn trầm trọng, những chân lý xâu xa và những con lóc sai lầm.

Chúng ta học lịch sử triết lý để biết đặt những quan niệm triết lý khác nhau trong vị trí lịch sử của chúng. Và việc học hỏi ấy còn phải có tính cách toàn diện, nếu ta muốn tìm hiểu xem triết lý đã xuất hiện như thế nào trên bình diện lịch sử, trong những điều kiện xã hội và chính trị hay trong những hoàn cảnh cá nhân tư biệt phức tạp nữa.

Vậy tư tưởng triết học đã xuất hiện ở Tàu, ở Ấn-Độ và Âu-Châu một cách biệt lập. Tuy thỉnh thoảng có liên lạc nhưng ba khối văn hóa ấy vẫn tách biệt nhau sâu xa mãi đến thời kỳ Đức Ky-tô xuất hiện. Nên phải hiểu mỗi khối theo nội dung cốt yếu của nó.

Tiếp đó ảnh hưởng mạnh nhất là ảnh hưởng Phật giáo, phát sinh ở Ấn-Độ tràn qua Tàu, và như thế ta có thể so sánh ảnh hưởng Phật giáo ở Á-Châu với ảnh hưởng Thiên-Chúa giáo trên Âu-Châu.

Trong ba khối đó, tư tưởng tiến triển theo một đường cong tương tự nhau. Sau một thời tiền sử, đến nay chưa xác định nổi, những tư tưởng căn bản đều trào vượt lên ở khắp ba nơi trong một Thời trực (nghĩa là 800-200 trước Tây-lịch).

Rồi sau đó mọi sự lại suy sụp và nhường chỗ cho các tôn giáo hứa hẹn sự cứu rỗi.

Về sau người ta vẫn còn tiếp tục và bắt chước nhau để canh tân lại tư tưởng của thời trực.

Những hệ thống tổ chức chặt chẽ được hình thành (như Kinh viện) và đặc biệt nhất là những lý luận trừu tượng với một siêu hình táo bạo tốt bậc cũng đi cho tới những hậu quả cuối cùng.

Đó là ba nền văn minh đồng thời đi song song nhau, mà văn minh Âu-châu trội hơn vì ba đặc điểm sau đây: một là nó linh hoạt hơn vì luôn luôn được canh tân qua những khủng hoảng và tiến hóa; hai là ở đây nhiều ngôn ngữ và nhiều dân tộc nói triết lý theo ngôn ngữ riêng của họ; ba là vì khoa học tiến triển hơn hết, không đâu theo kịp.

Vậy có thể chia triết học Tây-Phương ra làm bốn thời kỳ khác nhau:

Triết học Hy-lạp - Đã tiến triển từ giai đoạn *thần thoại* sang ngôn ngữ luận lý. Nó đã sáng nghĩ ra những khái niệm nền tảng cho Âu-châu tức là những phạm trù. Nó còn quy định cả những lập trường kiểu mẫu để giúp suy niệm về toàn diện sự hữu, về vũ trụ và về con người.

Với chúng ta (người Âu châu), triết học Hi Lạp vẫn là lý tưởng cho tính cách *tổng quát* và *đơn giản* trong đường lối tư tưởng. Nên ta phải thấu hiểu được triết học này mới hi vọng có được sự sáng sủa cần thiết.

ii/ *Triết học Thiên chúa giáo thời Trung cổ*. Nó đã tiến triển từ tôn giáo dựa vào Thánh kinh sang giai đoạn giảng nghĩa theo luận lý, nghĩa là từ *mặc khải* sang *thần học*. Không phải triết học này chỉ để ra Kinh viện học như một dụng cụ bảo vệ và giáo dục, mà còn thấy xuất hiện lên cả một thế giới vừa có tính cách tôn giáo vừa có tính cách triết lý theo nguồn suối nơi những nhà tư tưởng sáng tạo, nhất là với St Paul, St Augustin, Luther.

Ở đây nhiệm vụ chúng ta là phải bảo vệ được những huyền lý Kytô giáo linh động mãi cho ta trong lãnh vực bao la này.

iii/ *Triết học Âu châu hiện đại*. Nó phát sinh cùng một lúc với khoa học và với tinh thần độc lập mới mẻ này.

Vậy phận sự chúng ta là phải dựa vào những vĩ nhân ấy mà đặt căn cứ chắc chắn cho *tự do cá nhân của ta* và *ý hướng khoa học đích thực* vì ngay lúc đầu khoa học cũng đã sa vào những trệch hướng.

iv/ *Triết học Duy niệm Đức*: Từ Lessing và Kant đến Hegel và Schelling, ta gặp thấy một chuỗi những nhà tư tưởng có óc suy tư sâu sắc, có lẽ vượt trên tất cả những gì người ta đã gặp ở Âu châu từ trước tới giờ.

Thực vậy, không dựa vào một thực tại chính trị hay xã hội nào cả, họ chỉ rút lui sống trong ẩn dật, với đây ý thức họ có về toàn diện lịch sử và vũ trụ, với nghệ thuật suy niệm phong phú nhờ đó họ có thể lập luận dài dòng được, và nhờ ở sự biết nhận định những giá trị của loài người nghĩa là biết thế gian mà không lệ thuộc thế gian, họ đã xây dựng được những học thuyết vĩ đại của họ.

Vậy ngày nay, chúng ta phải đi qua những nhà tư tưởng ấy để có được sự *sâu xa* và *bao la* cho tư tưởng, vì nếu không có họ thì những đặc tính ấy đã mai một rồi.

Từ thượng cổ cho tới thế kỷ 17 và muộn hơn nữa, tất cả tư tưởng Âu châu đã cảm hứng ở triết học thượng cổ, ở Kinh thánh và St Augustin. Nhưng tình trạng ấy dần dà chấm dứt từ thế kỷ 18, nghĩa là người ta tưởng rằng: có thể đặt sự hữu minh trên căn cứ của duy có lý trí, mà không cần tới lịch sử. Rồi đang khi sức mạnh hiệu nghiệm của nền tư tưởng cự truyền chức biến mất thì cái lối học uyên bác lại khởi phát lên trong lãnh vực lịch sử triết học. Tuy nhiên lối học ấy vẫn còn bị hạn hẹp vào những khuôn khổ rất hẹp hòi. Nhờ vậy, mà ngày nay hơn thời đại nào, ta có thể biết được tư tưởng người xưa một cách dễ dàng là nhờ ở những chú giải (về những tác phẩm xưa) và ở các tự điển.

Rồi từ đầu thế kỷ 20 sự lãng quên những tư tưởng căn bản của thời trước càng trở nên sâu rộng, đang khi ấy người ta lại học hỏi và thông thạo về kỹ thuật và tôn sùng khoa học như mê tín và theo đuổi những chuẩn đích hoàn toàn thế tục đầy mơ mộng.

Nói tóm, đó là một tình trạng phóng đảng, trống rỗng về tư tưởng

Vì vậy ngay giữa thế kỷ 19 người ta có cảm tưởng rằng triết lý như đến ngày tàn tạ. Và người ta tự hỏi: không biết có còn triết lý nữa không?

Tuy xem ra triết học cận đại vẫn còn tiếp tục song trong nhiều nước Âu-châu, bên Đức ví dụ các giáo sư triết vẫn khai thác di sản tinh thần của họ trên bình diện lịch sử. Nhưng ta không được lầm

tưởng trước những dữ kiện ấy, vì triết lý với hình thức ngàn xưa của nó đã đến ngày tàn tạ rồi.

Những triết gia tiêu biểu nhất của thời đại ấy là Kierkegaard và Nietzsche. Họ là hai chân dung con người cao cả mà xưa nay chưa từng thấy. Sự xuất hiện của họ lại liên hệ mật thiết với cơn khủng hoảng của thời đại

Tuy rất khác với hai ông trên về phương diện tinh thần, nhưng một bên còn có Marx nữa, mà ảnh hưởng của ông trên lũ đông còn vượt xa mọi ảnh hưởng khác.

Với ba ông này một trào lưu tư tưởng mới có thể khởi phát và đi cho tới kỳ cùng, nghĩa là nó đặt lại mọi vấn đề để đi cho tới nguồn suối sâu xa nhất và nó hủy bỏ tất cả để rồi có thể tự do nhìn thấu và hiện sinh, vào tuyệt đối, vào sự hiện diện của con người hiện nay giữa lòng một thế giới mà kỷ nguyên kỹ thuật đang biến đổi tận rễ.

- Vấn đề nhất trí; vấn đề nguồn gốc và tầm quan trọng; vấn đề tiến triển và sinh hóa trong lịch sử triết học.

Trên đây là những đường nét chính xuất hiện ở toàn diện lịch sử triết lý. Tuy nhiên những nét ấy vẫn còn hời hợt.

Giữa lòng của toàn khối lịch sử triết học ấy, người ta còn muốn nhìn sâu hơn để khám phá ra những liên quan sâu xa hơn. Ví dụ người ta nêu lên những câu hỏi sau đây:

i/ Trong lịch sử triết lý có nhất trí không ?

Nói chung, nhất trí ấy không thể là một sự kiện khách quan, mà chỉ có thể là một *ý tưởng tổng quát* (1).

Đó là nhất trí người ta muốn tìm, nhưng trong lịch sử triết lý chỉ gặp toàn *những nhất trí đặc thù*, ví dụ:

- *một số vấn đề được đề cập* tới trong lịch sử triết học (như vấn đề tương quan giữa hồn và xác) (thấy thể tưởng như vấn đề ấy có thể là sợi dây nối hết được những vấn đề khác trong triết lý thành một nhất trí).

Nhưng thực sự theo những dữ kiện lịch sử thì vấn đề ấy chỉ thâm nhập được phần nào lịch sử triết học thôi chứ không thể kết thành một nhất trí ý tưởng nào cả.

- hay cũng có thể nhìn thấy *nhất trí trong sự liên tục những lý thuyết liên tiếp nhau*, như có thể thiết kế một sơ đồ tổng quát rồi đem thu dồn cả triết lý Đức và luôn cả triết lý cho quy hướng về triết lý Hegel như Hegel tin tưởng.

Nhưng một quan niệm nhất trí như vậy lại áp đảo sự thực, vì nó đã không đếm xỉa gì tới những độc đáo trong các triết lý đi trước, là những gì không thể dung hợp với học thuyết của Hegel được. Nhưng học thuyết Hegel lại coi những đặc tính ấy như không có và không đáng kể.

Nói tóm, nó đã loại hết những gì là độc đáo trong tư tưởng của những triết gia khác.

- hoặc là có thể quan niệm nhất trí trong lịch sử triết học ở *chỗ thấy có nhiều lập trường lý thuyết khác nhau*, tiếp nối nhau thành một chuỗi có mạch lạc và ý nghĩa.

Nhưng trong thực tế, lối sắp đặt những lập trường thành một nhất trí như vậy lại không ăn khớp gì với những dữ kiện lịch sử.

Tóm lại; với khuôn khổ nào bất cứ trong ba khuôn khổ trên, ta không thể thấy được nhất trí tổng quát cho lịch sử triết học.

Vì thiên tài độc đáo của mỗi triết gia cũng có thể phá tung cả.

Tuy rằng mỗi ông có thực sự lệ thuộc những điều kiện nào đó mà triết sử gia có thể khảo cứu được, nhưng trong mỗi triết gia vẫn còn tiềm ẩn một cái gì tuyệt đối vô song. Đó mới là những gì làm nên sự cao cả của họ và sự cao cả ấy mới luôn luôn mang bộ mặt *một phép lạ* (không thể giảng nghĩa được) trong dòng lịch sử thông thường.

Vậy *nhất trí của lịch sử triết học theo ý tưởng tổng quát* phải hướng về *triết lý* ta gọi là *vĩnh cửu*. Vì chỉ có nó mới tồn tại một cách liên tục trong thời gian, và vừa sáng chế ra những bộ phận những cơ cấu, những y phục, và dụng cụ của nó mà không bị tiêu ma đi trong những vẻ bề ngoài đó.

ii/ Vấn đề nguồn suối và ý nghĩa của lịch sử triết học.

Khởi điểm là lúc người ta bắt đầu tư tưởng. Còn *nguồn suối* chính là chân lý nằm làm nền tảng và nâng đỡ cho công cuộc khảo cứu triết lý bất cứ lúc nào (2).

Thường thường cọn đường tư tưởng hay bị hiểu lầm và sa lầy vào những trệch hướng, nên cần thiết phải luôn luôn *trở về nguồn suối*, nghĩa là phải nhờ vào những bản văn chứa đầy ý nghĩa như sợi dây chuyền mà truyền thống lịch sử triết lý còn lưu lại, và đồng thời còn phải cố gắng tự mình triết lý khởi sự từ chính nguồn suối hiện sinh của mình.

Nhưng cũng đừng nên lẫn lộn tưởng rằng: tìm về nguồn suối là phải trở về với những cứ điểm lịch sử khách quan như phải trở về với thời kỳ của các triết gia trước Socrate hay với những thời kỳ phôi thai của Ky-tô giáo hay với Phật giáo nguyên thủy.

Vì trở về nguồn triết lý là một việc thiết yếu ở bất cứ thời đại nào, nhưng đừng lầm mà coi nó như một việc tìm về những khởi điểm lịch sử khách quan.

Tuy trong số những triết gia xưa mà ta còn có thể khảo cứu vẫn giữ được một quyền rũ lạ thường, nhưng phải nói ngay rằng: không phải ở nơi họ mà ta gặp được nguồn suối cho triết lý. Vì khởi điểm khách quan của lịch sử chỉ là một khởi điểm *trương đối*. Và chính nó cũng lại là sản phẩm của một số những điều kiện tiên quyết khác nữa rồi.

Vì vậy, nguyên tắc căn bản cho những ai muốn trả lại cho lịch sử triết học tính cách *thời sự hiện sinh* của nó là phải chú trọng đặc biệt tới những gì thực sự đã được những bản văn chính thống lưu lại. Vì trực giác lịch sử chỉ có thể phát xuất là khi người ta *đi sâu tới những gì đã được* bảo vệ (tức là nguồn suối Hiện sinh của triết lý). Nặng nề chỉ muốn khôi phục lại những gì đã mất, hay tìm lại những gì đã có trước lịch sử và tìm cách lấp đầy những lỗ hổng của lịch sử triết học thì người ta phí công biết mấy!

iii/ Vấn đề sinh hóa và tiến triển trong lịch sử triết học.

a) *Sinh hóa*: Trong lịch sử triết học thấy có những liên hệ mật thiết giữa học thuyết này với học thuyết khác ví dụ giữa Socrate, Platon và Aristote hay giữa Kant và Hegel, hay giữa Locke và Hume.

(Đó là những liên hệ có thể làm cho người ta lầm tưởng rằng: thuyết trước *sinh hóa* ra thuyết sau).

Nhưng đừng lầm tưởng rằng: những liên hệ ấy phải hiểu là triết gia đi sau chỉ bảo vệ và vượt xa hơn những chân lý mà người đi trước ông đã tìm ra được (như kiểu thuyết trước đẻ ra thuyết sau).

Vì ngay cả đến những trường hợp xem ra có sự sinh hóa như vậy và giữa hai bên có những liên hệ tinh thần thực sự cũng không hiểu được là người đi sau chỉ tiếp tục và khai triển người đi trước, tuy họ có nghĩ ra được những gì mới lạ. Nhưng trong thực tế, lắm khi những gì cốt yếu nơi người đi trước thường lại bị người sau gạt ra ngoài hẳn, và lắm khi còn không thể hiểu nổi chúng nữa.

Thực vậy, có khi có những trào lưu tư tưởng tồn tại được trong một thời gian ở đó những cuộc trao đổi tinh thần đã phát triển, và mỗi triết gia đã nổi lên tiếng nói của họ, ví dụ triết học Hi Lạp, Kinh viện học, “trào lưu triết học Đức” từ năm 1760 đến 1840.

Đó là những thời kỳ trao đổi rất linh động giữa những luồng tư tưởng phát xuất từ nguồn suối.

Nhưng lại có những thời khác triết lý chỉ hiện hữu như một hiện tượng văn hóa mà thôi.

Hay vào những thời kỳ khác triết lý lại hầu như biến mất hẳn.

b) *Tiến triển*: (Nếu không có sự sinh hóa thì) có thể coi toàn diện lịch sử triết học như *một tiến triển liên tục* được không?

Thưa không! quan niệm như thế là *lầm*.

(Vì lịch sử triết học thường xuất hiện thành những thời kỳ sáng tạo biệt lập nhau chứ không có gì

liên tục). Nên có thể nói:

- lịch sử triết học tương tự *lịch sử nghệ thuật*, vì nó cũng có những sáng tác vĩ đại, bất hủ và độc đáo vô song.
- hay lịch sử triết học tương tự như *lịch sử khoa học* ở chỗ nó càng ngày càng biết sử dụng vô số *những phạm trù*, và *phương pháp phức tạp*.

- hay lịch sử triết học tương tự như *tôn giáo* là vì nó cũng dung nạp được một chuỗi những thái độ độc đáo gồm những con người có một *Niềm tin sâu xa tận nguồn suối hiện sinh*, nhưng lại được biểu thị ra qua một hình thức của lý trí.

Vậy lịch sử triết học cũng có những *thời kỳ sáng tạo* của nó như thế.

Nhưng đặc biệt triết lý lại là một nét đặc trưng cốt yếu của con người ở bất cứ thời đại nào. Và đây là sự khác biệt giữa triết lý và những gì thường xảy ra trong các lãnh vực tinh thần khác nghĩa là vào một thời kỳ bị coi là suy đồi, bỗng nhiên xuất hiện lên được một triết gia bậc nhất ví dụ Plotin ở thế kỷ thứ 3 và Scot Erigène ở thế kỷ thứ 9 là những bộ mặt duy nhất, những đỉnh cao tuyệt vời.

Tuy nội dung tư tưởng của họ vẫn liên hệ với truyền thống chung và một số tư tưởng của họ có lẽ là đã phát sinh do những triết gia đi trước, nhưng họ đã mang lại cho tư tưởng nhân loại nói chung một định hướng mới mẻ và quyết liệt hẳn.

Vì vậy, khi nghĩ tới thực chất của triết lý, không bao giờ ta được phép nói là triết lý đang đi tới thời kỳ *kết thúc*.

Vì mặc dù mọi tai biến, có lẽ triết lý vẫn còn luôn luôn hiện diện trong tư tưởng của những cá nhân biệt lập, và có lẽ còn tồn tại cả trong những sáng tác đơn độc, là những kết quả duy nhất của một thời kỳ khô khan không sản ra được gì cả; điều đó là điều người ta khó lường trước được.

Tóm lại, ở thời nào cũng đã có triết lý, cũng như đã có tôn giáo vậy.

Vậy những người viết lịch sử triết học chỉ nên coi vấn đề *sinh hóa và tiến triển* trong lịch sử là *những vấn đề phụ thuộc*, vì mỗi nền triết lý lớn đều tự nó phải hoàn bị, đầy đủ và tự lập rồi, mà không còn lệ thuộc vào một chân lý lịch sử nào ngoài nó cả. Trong khoa học thì giai đoạn sau vượt qua giai đoạn trước. Nhưng ý nghĩa đích thực của triết lý lại đòi hỏi rằng: triết lý phải được thể hiện hoàn bị trong mỗi *triết gia*. Vì vậy không được quyền bắt triết gia này lệ thuộc triết gia khác hay đặt ông này thành nấc thang cho ông sau leo.

iv/ *Vấn đề đẳng cấp*: Khi triết lý, người ta mới nhận thấy cả trong tư tưởng gia biệt lập, cả trong một số quan niệm tổng quát đặc trưng của một thời đại đều có *đẳng cấp cao thấp*. Vì lịch sử triết học không phải một mặt hồ san phẳng; ở đây, tác phẩm nào hay tư tưởng gia nào cũng đều *đồng đẳng* cả. Thực vậy, ở đây thấy có *những viên tượng* chỉ mở ra cho có *vài người*. Rồi nhất là lại thấy có những đỉnh cao vút, những mặt trời chói lòa bên cạnh những bầy sao mờ đông ngòn.

Đó là một thứ đẳng cấp trong *lịch sử triết học* nhưng không được coi nó như một đẳng cấp tuyệt đối có giá trị cho mọi người.

Vì có một sự xa cách lớn giữa luồng tư tưởng chung của một thời đại và những gì do các tác phẩm triết lý nói ra.

Và những gì mọi người chấp nhận cũng đều có thể được diễn tả một cách triết lý cũng như những giải thích dài dòng vô hạn của những hệ thống lớn.

Ban đầu người ta có một nhãn quan hạn hẹp về vũ trụ và họ tự thỏa mãn với vũ trụ quan ấy nên họ cứ thanh bình sống, nhưng sau đó người ta còn cảm thấy cần phải đi xa hơn, thế rồi đứng ở những giới hạn người ta mới thắc mắc tra vấn. Đó là một thái độ triết lý.

- Lịch sử triết học cần thiết cho việc tìm hiểu triết học

Trên đây đã nói lịch sử triết học cần thiết cho triết lý như quyền bính trong tôn giáo cần cho tôn giáo vậy. Thực thế, trong triết lý chúng ta không có được những bộ quy chế giáo luật như trong các tôn giáo; cũng không có những thế giá tư tưởng phải theo một cách cưỡng bách; cũng không có chân lý

tuyệt đối.

Nhưng toàn cả lịch sử triết lý đã lưu lại cho ta một kho tàng quý báu gồm muôn vàn những chân lý bất tận và đã hoạch định cho ta những con đường nhờ đó ngày nay ta mới biết triết lý. Vì lịch sử là một trực giác sâu xa được chân lý, sau khi đã chờ đợi mà không biết mọi mặt. Và chân lý trực giác ấy đã trở thành những tư tưởng có mạch lạc. Đó là một kho tàng bất tận gồm trong một ít sáng tác vĩ đại. Đó là sự hiện diện của một ít nhà đại tư tưởng mà loài người kính cần đón nhận.

Đó là một thế giá cho mọi tư tưởng, nhưng thiết yếu nó không được bắt ai phục tòng, một cách nhất luật, đơn phương (như những kiến thức khách quan). Trái lại, nó đòi hỏi phải thi hành một nhiệm vụ nghĩa là nhờ lịch sử mỗi người phải tìm lại được chính mình và chắc tâm về hữu của mình, hay là phải tìm gặp được chính nguồn suối riêng tư của ta trong nguồn suối của chính lịch sử (triết học).

Vì chỉ khi người ta tìm hiểu triết lý một cách đúng đắn ở mỗi thời đại mới cho phép con người đi vào được triết lý vĩnh cửu dưới những bộ mặt lịch sử của nó. Chính những bộ mặt lịch sử này là những phương tiện để con người gặp nhau trong một miền sâu cho tới khi đạt được chỗ hiện diện chung với nhau.

Vì vậy việc học lịch sử triết vừa như *đưa lại gần*, vừa như *dẫn đi xa* với nguồn suối triết lý. Nên mỗi triết gia đúng đắn đều phải biết rõ mình đang giao dịch với ai, mỗi khi họ đọc một bản văn. Họ phải thấy cho rõ ràng, minh bạch và tinh anh tất cả những dữ kiện ngoại tại. Nhưng họ chỉ thấu hiểu được ý nghĩa vào sự toàn hảo của lịch sử triết học là khi họ được hưởng giờ phút thông cảm với tác giả trong chính nguồn suối hiện sinh của mình. Lúc ấy mới là lúc lóe lên ánh sáng và chính ánh sáng ấy mới mang lại cho tất cả mọi lợi sự thâm phiếm diện, giá trị và đồng thời cả nhất trí của chúng. Nếu không có sự gặp gỡ trong nguồn suối triết lý này, thì tất cả lịch sử của nó cũng không còn giá trị gì. Trái lại, chúng chỉ còn là một thông kê khô khan gồm những lăm lặc và ý tưởng lơ lửng.

Như lịch sử là tấm gương cho mọi người soi: ai ai cũng nhìn thấy ở đó phản ảnh của chính mình.

Là một không gian cho tư tưởng tôi hô hấp, lịch sử triết học còn công hiến cho chính công cuộc tìm hiểu triết lý của chúng ta những mô phạm hoàn hảo không thể rập mẫu nôi.

Nó dạy ta biết cách tra vấn, bằng những điều nó kể lại cho ta về những cố gắng, những thành công và thất bại của những người khác trong lịch sử.

Nó còn khích lệ ta bằng cách trình bày cho ta thấy bộ mặt xương thịt của một ít người đã theo đường của họ mà trung thành với tuyệt đối.

Nhưng thừa nhận một triết lý xưa là một việc không thể cũng như không thể sao lại một bức họa trứ danh cũ. Nếu tưởng rằng bắt chước được là lầm, vì ta không có được những bản văn như các tín hữu trong đó đã ghi những chân lý tuyệt đối. Nên chúng ta chỉ yêu những bản văn cũ như yêu những sản phẩm nghệ thuật xưa. Chúng ta hô hấp chân lý của người này một ít, rồi lại thở hít chân lý của người khác một ít, chúng ta vươn tay vờn họ lại.

Tuy nhiên vẫn còn một quãng cách, một cái gì không thể vươn tới và một cái gì bất tận luôn luôn vẫn theo sát bên ta suốt dọc đời ta; rồi sau cùng còn một cái gì có thể giúp ta nhảy vọt và tự ta, ta triết lý nhìn thẳng vào hiện tại.

Thực vậy, triết lý chỉ có nghĩa đích thực trong hiện tại. Vì với ta chỉ duy có một thực tại, ở đây và bây giờ. Nên tất cả những gì ta lẩn trốn vì nhát đảm sẽ không bao giờ trở lại nữa.

Nhưng ngược lại nếu ta nhẹ dạ phung phí nghị lực của ta thì ta lại mất luôn cả sự hữu của ta nữa.

Vì mỗi ngày sống là một thời giờ quý báu; một giây phút có thể định đoạt cho cả một cuộc đời.

Mỗi khi quá mê man với *dĩ vãng* hoặc *ương lai* là mỗi khi ta xạ nhiệm vụ sống hiện tại của ta. Vì những chân lý đời đời cũng chỉ thể hiện ra với ta qua những thực thể hiện tại mà thôi.

Nên ta chỉ đạt được vị trí đời đời chỗ thời gian tiêu tan là khi ta nắm chặt được thời gian hiện tại trong tay.

Phụ-lục (1)

Triết lý liên hệ với con người vì là con người. Nên mọi người đều phải có thể hiểu nó được. Tuy nhiên, không phải hiểu theo những tiến triển khúc mắc của những học thuyết mà là nhờ vào một vài ý tưởng nền tảng, có thể thu tóm vào một ít thành ngữ vắn tắt.

Vì thế, tôi đã gây ra cho ai nấy cảm thấy những gì cốt yếu liên hệ đến mọi người. Nhưng tôi đã cố gắng làm điều đó mà không chịu để mất cái cốt yếu ngay cả khi gặp nhiều trở ngại.

(1) Mười hai bài diễn thuyết được xuất bản ở đây là do đài phát thanh Bale (Thụy sĩ) yêu cầu tôi.

Trước hết, đây là nhan đề mấy cuốn sách đại cương của tôi về triết học: Philosophie (Triết học) 3 cuốn, x.b lần 2, 1948 Springer Heidelberg-Berlin; Von der Wahrheit (Bàn về chân lý), 1948, R. Piper, Munich.

Tiếp đến mấy quyển nhỏ hơn quảng diễn thêm nội dung của những bài diễn văn nói trên: Der philosophische Glaube (Niềm tin triết lý) R. Piper, Munich; và Artèmit, Zuzich, 1948; Vernunft und Existen (Lý tính và hiện sinh), X.b. lần 2, Storm, Brème, 1947; Philosophie und Wissenschaft (Triết học và khoa học) Artèmit, Zuzich, 1948.

Để hiểu tinh thần triết lý của thời đại: Die geistige Siluation der Zeil (Hiện trạng tinh thần thời đại), W.de Gruyter và Cie. Berlin, x.b. lần 7, 1949; Ursprung und Ziel der Geschichte (Nguồn gốc và ý hướng của lịch-sử). Artémis, Zurich, 1949; R.Piper, Munich, 1949.

Để biết giảng nghĩa các triết gia: Descartes und die Philosophie (Descartes với triết lý), W.de Gruyter, Berlin, X.b. lần 3, 1949; Nietzsche, W. de Gruyter, Berlin, X.B lần 3, 1949, đã dịch ra Pháp văn do P.Niel, Gallimard, Paris. 1950; Nietzsche und das Christentum, (Nietzsche với Kytô giáo), Bucherstube Seifer, 1946; đã dịch ra Pháp văn do Jeanne Hersch, de Minuit, Paris, 1949; Max Weber, X. b. lần 2, Storm, Brème, 1947.

Những khảo cứu triết lý có thể dung hòa với đường hướng của khoa học như thế nào? Allgemeine Pssychopathologie (Tâm trị học tổng quát) x. b. lần 5, Springer. 1947; Strindeberg und Van Gogh, x. b. lần 3, Storm, Brème, 1949.

Vậy đây chỉ có thể nêu ra một vài điểm mở lối và ghi lại một ít những điều phải làm để giúp suy niệm triết lý. Vì thế có những tư tưởng lớn không hề được đề cập tới, vì mục đích của tôi là giúp cho ai nấy biết suy nghĩ thôi.

Những độc giả nào có khả năng triết lý và muốn tìm được sợi dây chuyền thì sẽ gặp được ở dưới đây những gì giúp họ đi sâu hơn một chút vào công việc suy tâm của họ.

I. Mấy nhận xét về việc học triết lý.

Triết lý bàn về tuyệt đối nhưng tuyệt đối ấy thể hiện ra trong đời sống hiện tại. Người nào cũng là triết gia cả. Nhưng lĩnh hội được ý nghĩa của triết lý bằng một suy niệm không phải là một chuyện dễ.

Vậy muốn suy nghĩ một cách có hệ thống trong lãnh vực này đòi hỏi phải học hành. Việc học gồm ba đường lối:

i/ *Tham dự một công cuộc khảo cứu khoa học*: nghĩa là khảo cứu ấy phải có căn bản trong vật lý học, hoặc trong nhân văn học. Ngày nay, khoa học phân chia thành nhiều ngành khác nhau. Nhờ việc học khoa học, những phương pháp và lối phê bình của khoa học, ta mới có được một thái độ khoa học là điều kiện tối cần cho một cuộc khảo cứu triết lý chân thật.

ii/ *Khảo cứu những đại triết gia*: Ta không thể đi tới triết lý nếu không đi qua triết sử, nghĩa là mỗi người như phải leo dần lên cây thang triết sử cao vút gồm những tác phẩm độc sáng vĩ đại. Nhưng việc leo thang triết sử ấy chỉ có kết quả là khi nó được chính hiện diện của hiện sinh khích lệ và sự suy niệm riêng tư do việc học hỏi khởi nhóm lên.

iii/ *Ý thức về hoạt động thường nhật của mình*: Quyết định quan trọng là quyết định một cách nghiêm nghị nghĩa là con người phải trách nhiệm về những điều họ làm và về lối sống của họ.

Nói tóm, nếu không chu toàn một trong ba điều kiện trên, không bao giờ người ta đi tới một suy tư triết lý minh bạch và đích đáng được.

Vì vậy, mỗi người nhất là các bạn thanh niên phải tự hỏi, họ chọn theo con đường nào, dưới một hình thức nào nhất định. Vì thực sự, mỗi người chỉ tự mình lĩnh hội được một phần rất nhỏ những khả năng do những đường lối ấy mang lại. Vậy mỗi người phải tự vấn rằng:

“Tôi phải cố gắng học cho thành thuộc tận gốc một khoa học nào nhất định?”

“Tôi phải cố gắng không những đọc mà còn phải khảo cứu tường tận một đại triết gia nào?”

“Tôi phải sống như thế nào?”

Mỗi người phải tự mình tìm ra câu trả lời. Nhưng những câu trả lời ấy không được có tính cách cố định theo nội dung đặc thù của nó hay chung cục và ngoại tại.

Người thanh niên còn phải dành nghị lực cho những cố gắng khác nữa.

Tóm lại, phải cương quyết lựa chọn, nhưng không được khur khur cố chấp; phải kiểm thảo, sửa chữa nhưng không phải gặp chằng hay chớ và luộm thuộm, mà phải bằng một thái độ nghiêm nghị, đứng đắn như khi thi hành những công việc có thể gây ảnh hưởng lâu dài và có thể sau cùng dẫn đến một nhất trí.

II. Mấy nhận xét về việc đọc sách triết lý.

Khi đọc, trước hết tôi muốn tìm hiểu xem tác giả muốn nói gì?

Nhưng, muốn được thế không những phải hiểu ngôn ngữ mà còn phải hiểu cả vấn đề. Vì việc hiểu một vấn đề tùy thuộc ở những kiến thức ta có được về vấn đề ấy.

Đôi riêng với việc học triết lý, điều đó gây ra những hậu quả quan trọng.

Ta muốn nhờ việc hiểu bản văn để hiểu được vấn đề. Vì vậy ta vừa phải nghĩ tới vấn đề vừa phải nghĩ tới những gì tác giả muốn nói. Nếu một trong hai điều đó khiếm khuyết thì công việc đọc sách thành ra vô ích hoàn toàn.

Khi học một bản văn, chính tôi phải nghĩ tới vấn đề, tự nhiên việc am hiểu bản văn của tôi thay đổi khi nào tôi không hay. Vì lý do ấy, việc am hiểu đích đáng một bản văn đòi hỏi hai điều kiện:

- phải đi sâu vào vấn đề;

- phải trở lại tìm hiểu rõ rệt ý nghĩa do chính tác giả đã nhắm. Đường lối thứ nhất dẫn vào triết lý; đường lối thứ hai giúp ta được những kiến thức lịch sử.

Vậy việc đọc trước hết đòi hỏi *một thái độ nền tảng*, nghĩa là một thái độ căn cứ trên sự *tín nhiệm* và *thiện cảm* của người đọc đối với tác giả và với vấn đề do tác giả trình bày: vậy tiên văn phải đọc một lần như mọi điều nói trong bản văn đều đúng và thực cả. Rồi sau đó khi tôi đã bị chinh phục hoàn toàn, đã như tái diễn được tư tưởng ấy, nhưng sau đó lại còn vượt ra ngoài được, lúc ấy là lúc tôi mới được phép phê bình.

Đối với ta, việc học lịch sử triết học và am tường được tư tưởng người xưa chỉ có nghĩa nếu nó được khai triển theo *ba yêu sách Kant* đã hoạch định như sau:

- tự mình suy tư;

- suy tư theo địa vị người khác;

- suy tư mà không mâu thuẫn với chính mình.

- *Tự mình suy tư*: Tự mình suy tư không có nghĩa là suy tư vô căn cứ. Vì những gì tự ta ta tư tưởng phải thực sự được chỉ thị ra cho ta. Thực vậy, thế giá của lịch sử triết học khởi nhóm lên trong ta *những nguồn suối* linh động mà ta có thể tín nhiệm không do dự và ta chỉ có việc đi vào giao dịch với chúng như những khởi điểm và những kết quả đã thực hiện được trong dòng lịch sử.

Mọi lỗi học triết lý về sau đều phải giả thiết sự tín nhiệm vào lịch sử đó. Nếu không cần đến sự tín nhiệm ấy thì không vạ gì mà ta còn phải đọc Platon và Kant!

Mỗi cố gắng triết lý cá nhân vẫn còn cần tới những hình ảnh lịch sử. Trong khi am hiểu những bản văn, chúng ta tự nhiên trở thành triết gia. Nhưng sự am hiểu với sự tín nhiệm ngoan ngùy ấy không được phép trở thành một sự phục tòng mù quáng, nghĩa là trong khi tiến triển với bước đi của người khác, ta vẫn phải kiểm thảo những điều họ nói và phải đối chiếu chúng với những gì của ta.

Ở đây, “phục tòng” có nghĩa là phải để cho người khác hướng dẫn mình và có nghĩa là trước hết phải tin tất cả những điều người ta nói là đúng cả; rồi cũng không được phép lập tức hay bạ lúc nào cũng chêm những ý tưởng phê bình của ta vào và do đó ta tự ngăn cản ta không theo hướng được người chỉ đạo của ta.

Tiếp đó, phục tòng còn có nghĩa là phải kính cẩn, không được phê bình rẽ tiền mà chỉ được phép phê bình sau khi đã tự mình khảo cứu một cách sâu xa, nhờ đó ta có thể từng bước tiến gần lại vấn đề và sau cùng có đủ tư thế để tranh luận về vấn đề.

Và sau đây là giới hạn cho sự phục tòng nghĩa là ta chỉ được chấp nhận là thật những gì sẽ có thể trở thành một cảm nghĩ cá nhân riêng của ta nhờ ở suy tư của ta. Vì không một triết gia nào, kể cả triết gia lớn nhất, có được chân lý hoàn bị.

“Tuy là bạn của Platon, nhưng trên hết còn phải là bạn của chân lý đã!” (Amicus Plato, magis amica veritas!)

- Nhờ sự suy tư tự ta, ta mới tìm được chân lý, nhưng với điều kiện là ta phải luôn luôn cố gắng *suy tư theo địa vị của người khác*.

Vì ta phải cố khám phá thêm những gì con người còn có thể làm được. Vì càng cố gắng suy tư lại tư tưởng người khác một cách đúng đắn, người ta càng mở rộng những khả thể chính chân lý riêng của mình, tuy sau cùng có phải phủ nhận tư tưởng của người khác. Ta chỉ có thể hiểu biết được tư tưởng ngoại lai ấy bằng cách tự hiến hoặc nó lưu ý ta và lay tỉnh ta hoặc nó đặt chính ta thành vấn đề thắc mắc. Không được để cho những biến cố xảy ra liên tiếp nhau mà không liên hệ gì với nhau. Vậy tất cả những gì trong dòng lịch sử không liên hệ được với nhau và những gì thực sự không trao đổi được với nhau, đều phải được tập hợp và đối kháng nhau trong ta. Ở đây những tư tưởng xa lạ với nhau nhất cũng phải được liên hệ với nhau.

Tóm lại, tất cả phải gặp gỡ nhau trong chủ động đã am hiểu được chúng.

Đồng ý với chính mình có nghĩa là phải giữ vững được tư tưởng của mình, và phải xoay hướng cho tất cả những gì bị phân tán, những gì mâu thuẫn hay tản lạc phải quy về cả một nhất trí. Toàn diện *lịch sử* nếu được hiểu một cách có ý nghĩa, cũng phải được quy hướng về một mối nhất trí, nhưng nhất trí ấy phải là một nhất trí mở rộng, chứ không được đóng kín.

Nhất trí ấy chỉ là một *ý tưởng tổng quát* chứ không bao giờ xảy ra trong thực tại, nhưng chính ý tưởng ấy mới là động lực thúc đẩy ta triết lý thêm mãi.

III. Những lối trình bày triết sử.

Mỗi lối trình bày triết sử nhằm một mục đích rất khác nhau.

Trước hết, có lối chỉ trình bày tổng quát hoặc chỉ ghi những chỉ dẫn liên hệ đến các bản văn, tiểu sử triết gia, những dữ kiện xã hội học, những trào lưu tư tưởng giao thoa nhau làm sao, hoặc những cuộc tranh luận, quảng diễn có thể kiểm thảo được hay những diễn tiến, những thời kỳ tư tưởng. Tiếp đó, có lối lại trình bày tóm lược những tác phẩm, phân tách những đề mục cốt yếu, những cơ cấu có hệ thống và những phương pháp. Tiếp đến lối trình bày đặc tính tinh thần hay những nguyên tắc của một ít triết gia, hay khảo sát chung về một ít thời đại. Sau hết quan niệm một sơ đồ lịch sử tổng quát sau cùng có thể bao hàm toàn cả lịch sử triết học.

Nhưng muốn trình bày triết sử cho chính xác, không những phải hiểu tường tận những tác phẩm triết lý mà đồng thời còn phải tự mình biết cách triết lý nữa. Nói khác đi, muốn quan niệm lịch sử triết học đúng đắn còn phải biết triết lý đồng thời nữa.

Hegel người thứ nhất đã hiểu được tường tận mọi chiều hướng của triết sử bằng cách tự mình triết lý. Vì thế, quyền Triết sử quan của ông ngày nay vẫn còn có giá trị.

Tuy nhờ ở quá trình ông trình bày, căn cứ trên chính những nguyên tắc của riêng ông, có khai triển được một lối hiểu triết sử sâu xa, nhưng quá trình ấy là một quá trình mưu sát. Vì trong sơ đồ của Hegel, tất cả những triết lý đi trước ông, một lúc nào đó ra như được soi sáng bằng một máy phóng chiếu rất mạnh; nhưng ngay sau đó bỗng nhiên phải công nhận rằng: Hegel đã cắt đứt mất trái tim của mỗi triết lý trên và đã đem chôn vùi thây ma của chúng trong nghĩa địa bao la của lịch sử. Hegel đã đánh mất hết lịch sử trong khi ông tưởng rằng: đã thống trị được cả lịch sử. Như thế, lối hiểu lịch sử của ông không phải là tìm chân lý một cách tự do mà là một tác động phá hoại; đó không phải là một phương pháp tra vấn liên lý mà là một lối áp đảo người khác nô lệ mình.

Tóm lại, ông đã không muốn sống với người khác mà lại muốn làm thầy họ.

Vậy hãy luôn luôn đọc song song nhiều lối trình bày triết sử, để đừng lầm lẫn chấp nhận duy có một lối nào đó như tuyệt đối. Vì khi đọc có một lối trình bày như vậy, thường vô tình người đọc đã bị sơ đồ của nó chi phối rồi.

Tiếp đó, cũng không nên đọc một lối trình bày triết sử nào mà không đọc vào nguyên tác một đôi khi.

Sau cùng, còn phải dùng những trình bày triết sử như những tài liệu tra cứu, nhất là bộ triết sử thời danh của *Ueberweg*, nhờ đó ta mới định đúng vị trí cho mỗi tác phẩm. Ngoài ra, còn phải biết tra cứu các tự điển nữa.

NHỮNG TỰ ĐIỂN LỚN.

Ludwig Noack: Historisch-biographisches Handwörterbuch der Philosophie Leipzig 1879.

Rudolf Eisler: Handwörterbuch der Philosophie, Berlin 1913.

Philosoph enlexikon von Werner Zieygenfuss. Berlin 1949.

André Lalande; Vocabulaire technique et critique de la philosophie. Paris 1928.

NHỮNG TỰ ĐIỂN NHỎ.

Kirchners Wörterbuch der philosophischen Grundbegriffe, do von Michaelis, Leipzig 1907.

Walter Brugger S.J.: Philosophisches Wörterbuch. Freiburg 1947.

Dagobert D. Runes: The Dictionary of Philosophy, 4. Edition, New York, 1942.

Ngoài những tự điển trên, còn nên dùng những bộ Lịch sử triết học vĩ đại và thời danh như của Ueberweg và Vorländer, rồi cũng có thể dùng của Windelband, Zeller, Erdmann, Gilson (về triết học Trung cổ). Đó là về lịch sử triết học Tây phương.

Còn về lịch sử triết học Ấn độ và Trung hoa thì

- có Deussen, Strauss, bây giờ có Glasenapp và Radhakrisnan. (Ấn)

-có Forke, Hackmann, Wilhelm, Zenker. (Tàu)

IV. Bản văn.

Để tự học, mỗi người nên tổ chức một thư viện riêng, gồm những bản văn thực cốt yếu. Danh sách những bản văn phải tùy theo mỗi người mà thay đổi. Nhưng có một số điểm then chốt mọi người ai ai cũng phải theo như nhau. Nhưng ở đây cũng phải tùy theo sở thích của mỗi người mà không thể có tiêu chuẩn nào tuyệt đối cả.

Vậy tiên vàn nên chọn một triết gia nào chính yếu. Dĩ nhiên là phải một trong các đại triết gia. Nhưng cũng có thể nhờ một triết gia hạng nhì hay hạng ba mà ta tìm ra được con đường triết lý, khi tình cờ mà ta gặp được họ, nhưng họ đã gây ra âm hưởng sâu xa cho ta. Những triết gia này cũng có thể hướng dẫn ta đi vào toàn bộ triết lý như những đại triết gia, miễn là ta học hỏi họ cho đúng đắn.

Về thời *thượng cổ*, có thể chỉ bó buộc đọc một số nguyên tác còn được lưu lại.

Nhưng về những thời kỳ *cận đại*, lại rất khó vì những sáng tác quá nhiều, thành ra rất khó chỉ định những sách nào cần yếu.

BẢNG KÊ DANH SÁCH I

Triết học Tây phương.

Các triết gia *Thượng cổ*.

- Những tản văn của các *triết gia trước Socrate* (600-400)
- *Platon* (428-348)
- *Aristote* (384-322)
- Những tản văn của các *triết gia Stoiciens* (300-200)

Xem *Sénèque* (chết năm 56 sau t l.); *Épictète* (phỏng năm 50- 138); *Marc-Aurèle* (trị vì từ năm 161 đến 180)

- Những tản văn của các *triết gia Épicuriens*: Xem *Épicure* (342-271); *Lucrèce* (96-55)
- Các *triết gia Hoài nghi*: Xem *Sextus Empiricus* (phỏng năm 150 sau t l.); *Cicéron* (106-43); *Plutarque* (phỏng năm 45-125)
- *Plotin* (203-270)
- *Boèce* (480-525)

Các triết gia Ky-tô giáo

- Các Giáo phụ: *St-Augustin* (354-430)
- Trung cổ; *Scot Érigène* (t k.9); *St-Anseime* (1033-1109); *Abélard* (1079-1142); *St-Thomas d'Aquin* (1225-1274); *Duns Scot* (chết năm 1308); *Maitre Eckhar'* (1260-1327); *Guillaume d'Occam* (phỏng 1300-1350); *Nicolas de Cuse* (1401-1464); *Luther* (1483-1546); *Calvin* (1509-1564).

Các triết gia cận đại.

- Thời Phục hưng: *Machiavel*; *Thomas More*; *Paracelse*; *Montaigne*; *Giordano Bruno*; *Jacob Boehme*; *Bacon*
- Thế kỷ 17: *Descartes*; *Hobbes*; *Spinoza*; *Leibniz*; *Pascal*.
- Thế kỷ 18: bên Anh quốc: *Locke*; *Hume*.
- Những nhà luân lý Pháp và Anh:
- Thế kỷ 17: *La Rochefoucauld*; *La Bruyère*.
- Thế kỷ 18: *Shaftesbury*; *Vauvenargues*; *Chamfort*.
- Triết học Đức: *Kant*; *Fichte*; *Hegel*; *Schelling*.
- Thế kỷ 19: những Giáo sư triết học Đức như *Fichte le Jeune* và *Lotze*.
- Các triết gia biệt phái: *Kierkegaard*; *Nietzsche*.
- Khoa học thời đại và triết học khoa học
- Triết học chính trị và kinh tế: *Tocqueville*; *Lorenz von Stein*; *Marx*
- Lịch sử triết học: *Ranke*; *Burckhardt*; *Max Weber*
- Triết học thiên nhiên: *K.E. von Baer*; *Darwin*.
- Tâm lý có tính cách triết lý: *Fechner*; *Freud*

Trên đây là sơ đồ gồm những thời kỳ lớn trong lịch sử triết học. Trước hết để trình bày một cách sơ lược những thời kỳ ấy, ta chỉ có thể mạo hiểm nêu ra một ít nhận xét. Nhưng phải biết rằng: những nhận xét ấy rất thiếu sót. Vì ở đây không chú ý xếp loại một triết gia nào cả, cũng không muốn đưa ra một quyết đoán nào cả, tuy những kiểu nói sẽ dùng dưới đây có thể gây ra cảm tưởng đó.

Vậy yêu cầu độc giả hãy quan niệm những nhận xét sau đây chỉ là những tra vấn. Chúng chỉ có ý để gây thắc mắc. Có lẽ những độc giả chưa thông thạo triết sử nhờ đó sẽ nhận ra được những tác phẩm nào phải đọc trước theo khuynh hướng của họ.

Các triết gia thượng cổ.

Các *triết gia trước-Socrate* là những người có sức hấp dẫn nhất vì họ là những người đi “tiên phong”. Thật ra rất khó hiểu họ một cách đích xác, khách quan. Vì như thế phải làm sao gột rửa sạch được những “kiến thức triết lý trường ốc” mới hy vọng nhìn tận mặt được trực giác là đặc trưng của họ, vì trực giác ấy thường bị những kiến thức triết lý ngày nay bao phủ mất bằng những kiểu nói thành đề tài thông thường.

Thực vậy, nơi các triết gia trước-Socrate, ta được chứng kiến một tư tưởng đang hình thành, như đang từ một trực giác, kinh nghiệm nguyên thủy về hữu mà phát xuất. Họ như đưa ta vào chứng kiến những cố gắng tư tưởng đầu tiên đang bừng sáng. Ở đây trong sáng tác của mỗi đại triết gia ấy, thấy một lối hành văn nhất trí sau này không bao giờ có nữa. Lối văn ấy thành như riêng biệt của mỗi ông. Nhưng vì ngày nay chỉ còn lại những “*Tản văn*” (fragments) của mỗi ông, nên người giải thích thường hay muốn thêm vào đó cả những gì không có.

Tóm lại, ở đây mọi sự như còn huyền bí cả.

Trái lại, những sáng tác của Platon, Aristote, Plotin là những sáng tác duy nhất còn được lưu lại đầy đủ. Nên chúng rất quan trọng cho việc khảo cứu triết lý thượng cổ.

- *Platon* khai giảng những kinh nghiệm căn bản của triết lý vĩnh cửu. Tư tưởng ông đã rào qua tất cả những gì là phong phú nhất nơi các người đi trước ông. Nhờ sự lung lạc của thời đại ông, ông đã hiểu được những thăng trầm của mọi thời đại. Với tinh thần độc lập tuyệt đối, với trí khôn hoàn toàn cõi mở, ông đã nhìn bao quát được toàn cục khả năng tư tưởng. Khi hoạt động, lập tức trí khôn ông đã tự biểu thị được một cách rất sáng sủa. Nhờ ông, tuy những bí nhiệm của triết lý đã được diễn tả ra bằng ngôn ngữ, nhưng huyền lý vẫn còn tồn tại. Nơi ông, tất cả những gì là chất liệu trong triết lý đều đã được đúc kết trong chính phần khích triết lý rồi. Nhưng điều thiết yếu là phải thi hành một tác động vượt bậc. Và hình như Platon đã leo tới được đỉnh cao nhất trong tư tưởng của nhân loại, mà không ai vượt hơn được nữa. Mãi cho tới ngày nay, chính ông vẫn còn là người khích lệ lên những đà tiến sâu sắc nhất về triết lý. Người ta thường hiểu sai ông, vì ông đã không mang lại một học thuyết mà người ta có thể học được và còn phải học hỏi lại ông luôn mãi. Học Platon cũng như học Kant, người ta không học được một cái gì vững chãi, kiên cố, nhưng nhờ đó người ta thực sự biết triết lý.

Một nhà tư tưởng tương lai cũng thể hiện ra trong chính việc họ học Platon.

- Với *Aristote* chúng ta học được những phạm trù chi phối tư tưởng Âu châu từ bây giờ cho tới ngày nay. Chính ông là người đã quy định ngôn ngữ (danh từ) triết học. Đó là một kết quả tất nhiên ai ai cũng phải công nhận, cho dù người ta có theo ông hay không theo, hay người ta có muốn vượt ra ngoài tất cả khuôn khổ ông đã hoạch định ra.

- *Plotin* đã tận dụng toàn cả truyền thống xưa để xây dựng một nền Siêu hình kỳ diệu. Dựa trên một cảm hứng độc đáo, siêu hình ấy từ đó đã trở thành một siêu hình đích thực qua nhiều thời đại. Nhờ đó, sự thái hòa trong trạng thái huyền niệm đã có thể truyền thông ra được trong âm nhạc của một tư tưởng suy lý cao siêu. Tư tưởng ấy mãi mãi còn là tư tưởng suy lý vượt bậc và bằng cách này hay cách khác, tư tưởng ấy còn gây ra dư âm bất cứ ở đâu, chỗ nào có tư tưởng Siêu hình phát triển, kể từ Plotin trở đi.

Tiếp đến các *triết gia Stoiciens, Épicuriens và Hoài nghi* và cả các *triết gia theo Platon hay Aristote* (tức những môn đệ của Hàn lâm viện mới và các Du triết (*Péripatéticiens*) đã xây dựng được một triết lý tổng quát cho *những lớp trí thức* về cuối thời thượng cổ. Chính Cicéron và Plutarque cũng đã viết cho những lớp người đó: tuy có những lập luận đối lập hay những cuộc tranh luận không ngừng,

nhưng triết lý ấy vẫn còn chung với nhau một số điểm.

Rồi các *triết gia Chiết trung* (éclectiques) cũng tham dự phong trào triết lý đó. Họ nhặt chỗ này một ít chỗ kia một ít.

Nhưng trong những thế kỷ thượng cổ ấy, *lập trường chung* cho mọi khuynh hướng ra như đã được thiết định vào mấy điểm độc đáo như sau nghĩa là người ta thường chú trọng: tới tư cách cá nhân của mỗi người; tới việc phải tiếp tục sống theo một chân lý, nhưng tựu trung chỉ là lập lại một cách máy móc; tới cái gì đã hoàn tất và khô héo rồi, nhưng đồng thời là những gì ai ai cũng làm được.

Đó là mầu đất đã cưu mang và còn cưu mang ra được triết lý thông thường cho mọi người.

Nhân vật kỳ lạ xuất hiện ra sau hết ở thời này là *Boèce* với quyển *Consolatio philosophiae* (Sự an ủi do triết lý). Đây là một quyển sách thuộc loại những sách thiết yếu của nhân loại, vì cảm hứng cao siêu, vì vẻ đẹp và chính đáng của nó.

Tiếp đó, còn thấy *nhiều tầng lớp xã hội khác nhau*, nhưng cùng chung nhau một nền văn hóa, một số những ý niệm, một kiểu nói, một thái độ chung. Đó là các *Giáo sĩ Trung cổ*, các *nhà Nhân bản* từ thời Phục hưng, và một cách nhẹ nhàng hơn, các Triết gia Đức với bầu khí Duy niệm thuần lý của họ, trong lãnh vực văn hóa kể từ khoảng năm 1770 đến 1850 và từ miền Riga cho đến Zürich, từ Hòa Lan ăn xuống tới Vienne.

Về phương diện lịch sử văn hóa và xã hội học, rất nên khảo cứu những lãnh vực ấy, ví dụ cần phải nhìn rõ được sự cách biệt giữa những sáng tác triết lý vĩ đại với những sức mạnh tư tưởng chỉ muốn chuyên tất cả mọi sự trên một bình diện tổng quát.

- Hay *Nhân bản chủ nghĩa* cũng là một sự kiện rất đặc biệt cần phải chú ý, vì chính nguồn suối của nó không phải một triết lý lớn mà chỉ là một lập trường, một thái độ tinh thần. Tinh thần ấy lại chỉ nhằm đúc kết được truyền thống, am hiểu mọi sự mà không thiên kiến và chủ trương tự do cho con người, vì nếu không có chủ trương tự do này thì đã không thể thực hiện được nếp sống của Âu châu ngày nay.

Tuy nhiên, mãi đến thời Phục hưng người ta mới ý thức được sự cần thiết của nền Nhân bản ấy. Và ngày nay chúng ta vẫn còn nên học hỏi tinh thần ấy nơi Pie de la Mirandole, nơi Érasme và Ficin.

Nhưng cũng nên biết rằng: Nhân bản này đã xuất hiện và trường tồn từ quan niệm *Paideia* (Giáo dục) nơi người Hi-lạp. Hơn nữa, dưới ảnh hưởng của người Hi-Lạp người La-Mã cũng đã thực hiện được tinh thần ấy lần đầu tiên với dòng tộc Scipions.

Nhưng tinh thần Nhân bản ấy đã suy giảm hẳn ở thời đại chúng ta.

Nếu có bị tiêu diệt hẳn, thì quả là một tai họa lớn mà hậu quả về mặt tinh thần và nhân loại sẽ không lường được.

Triết học Kytô giáo.

Trong số các Giáo phụ, St-Augustin là người trội vượt hẳn. Đọc sáng tác của ông là nhìn được toàn diện triết lý Kytô giáo. Ở đây thấy muôn vàn kiểu nói bất hủ về đời sống tâm linh; ra như những gì thuộc tâm linh sâu kín đã được diễn tả thành ngôn ngữ linh động. Thực vậy, đây là một triết lý về nội tâm được suy tư rất sâu xa và rất thú vị mà triết học xưa chưa hề biết tới.

Đây là một sáng tác phong phú bất tận, nhưng cũng đầy những lập đi lập lại, lắm khi còn đầy cả văn chương; và nói chung có lẽ không được hay lắm!

Nhưng xét từng câu quyết đáp riêng biệt thì thấy đầy vẻ khúc chiết và có sức mạnh như những chân lý sâu xa. Rồi khi phải tranh luận với những đối thủ thì nhờ những lời họ trưng dẫn và những tác giả họ đọc mà có thể hiểu được họ.

Nói tóm, St-Augustin là nguồn suối mà các nhà tư tưởng ngày nay muốn mạo hiểm vào những miền sâu của tâm hồn vẫn còn phải khai thác.

Nhờ những phạm trù của học thuyết Tân-Platon, xử dụng theo một biện chứng pháp rất mềm dẻo, Scot Engène đã tưởng tượng ra một hệ thống về vạn sự hữu đồ sộ, gồm được cả Thiên chúa; cả vũ trụ

thiên nhiên và con người. Rồi ông đã gây lại cho triết lý một nguồn cảm hứng mới và không e dè tự cởi mở ra với vạn vật. Là một học giả uyên bác, thông thạo tiếng Hy-lạp và là dịch giả của các sách của Denys l'Aréopagite, nhờ vào những chất liệu có tính cách khái niệm do truyền thống triết học để lại, ông đã phác họa được một hệ thống vĩ đại. Hệ thống đó với thái độ nó bao gồm đã gieo một ảnh hưởng độc đáo nghĩa là ông đã thần hóa thiên nhiên, đã ôn lại và cải thiện một nền huyền niệm thuần lý. Và huyền niệm ấy vẫn còn hoạt động mãi cho đến thời đại ta, Như thế, ông đã đứng biệt lập hẳn với thời đại ông là thời đại rùng rùng với triết học.

Nói tóm, sáng tác của ông là kết quả của một công cuộc đã am hiểu sâu xa được truyền thống triết lý do con người đã sống với Niềm tin triết lý.

Với *St-Anselme*, tư tưởng Trung cổ đã được diễn tả một cách có phương pháp lần đầu tiên. Ở đây những hình thức suy tư theo luận lý học và pháp lý rất khe khắt như những cạm bẫy che giấu mất những tiết lộ tinh thần trực tiếp của thực tại Siêu hình.

Nói tóm, với chúng ta những điểm trên đây sẽ rất xa xăm, lạ lẫm nếu ta chỉ chú ý tới sức mạnh tự phụ là bất kháng do những lập luận và phát biểu của những tín lý đặc thù mang lại. Trái lại, mỗi điểm trên sẽ trở thành sức sống hợp lý cho ta nếu ta coi chúng là những tiết lộ sâu xa xuất hiện ra với ta, nhưng phải hiểu chúng như những gì là đặc tính chung cho mọi người như những điều Parménide tiết lộ, chứ đừng coi chúng là những dữ kiện lịch sử riêng biệt như tín lý Ky-tô muốn thiết định.

Abélard, dạy ta một lối suy niệm hùng hậu, những cách thức lý luận, một phương pháp xử dụng những mâu thuẫn trong biện chứng để làm phương tiện đề cập các vấn đề triết lý. Nhờ việc đối chiếu những hạn từ mâu thuẫn với nhau, ông đã có thể đẩy những câu hỏi đến kỳ cùng. Vì vậy ông đã được coi là người sáng lập ra phương pháp Kinh viện học. Sau này với St-Thomas, phương pháp ấy đã tiến bộ đến độ cao nhất của nó.

Nhưng đồng thời, tuy đã được tư tưởng Ky-tô giáo cứu mang, nhưng Abelard đã mở màn cho một nguy cơ trầm trọng đến đe dọa những gì tinh túy nhất trong Kytô giáo mà xưa nay chưa ai chú ý tới.

St-Thomas d'Aquin đã xây dựng một hệ thống đồ sộ, ngày nay vẫn còn thống trị thế giới công giáo một cách hầu như chuyên chế. Ở đây, lãnh vực *Nhiên tính* và lãnh vực *Ấn sủng*^[1], rồi đến những điều con người *hiểu được* và cả những điều *không hiểu* mà phải tin, cả thực tại *phàm tục* và cả thực tại *siêu nhiên*, cho đến những lập luận của *tà thuyết* đã bị phi bác và cả những *chân lý* có giá trị, tất cả đều đã được thôn nạp và khai triển thành một khối nhất trí. Nên người ta rất có lý so sánh hệ thống ấy với những Vương cung thánh đường nguy nga.

Nói tóm, St-Thomas đã muốn dung nạp tất cả tư tưởng Trung cổ thành một Đại bộ toàn thư (Somme théologique). Vì đứng cạnh ông này, những người đi trước chỉ được coi là những kẻ dọn đường có nhiệm vụ thu thập và sắp đặt những chất liệu cho ông, kể cả phương pháp giúp hiểu Aristote, như St-Albert le Grand đã thực hiện. Nhưng kỳ thực St-Thomas đã chỉ vượt St-Albert le Grand về tính cách sáng sủa, dung hòa và khúc chiết về tư tưởng mà thôi.

Tóm lại, nhờ Divine Comédie của Dante, ta mới có thể làm quen được với nguồn cảm hứng và những quan niệm của nền triết lý Trung cổ này, vì do đó ta mới nhận thấy triết lý này là một hệ thống hoàn tất, khép kín đến mức nào?

Duns Scot và *Guillaume d'Occam* là những nhân vật chuyển tiếp vì họ xuất hiện vào giữa lúc cơ sở tư tưởng Trung cổ đã đạt tới mức hoàn bị nhất:

Tuy vẫn còn giữ được hình thức tư tưởng xem ra hợp lý với chính thống giáo, nhưng Duns Scot đã khuấy động tinh thần nhiều người, vì ông đã khơi nguồn ra nhiều thắc mắc nan giải ông đã khám phá ra được trong *Ý chí* của con người và trong *cá tính độc đáo* của họ (híc et nunc) (ở đây và lúc này).

Còn Guillaume d'Occam, ông đã đem lại cho lịch sử trí khôn chúng ta những yếu tố quyết định cho một *thái độ khoa học thực nghiệm*.

Đây là một cơn khủng hoảng tinh thần, vì nhờ đó mà khoa học hiện đại mới phôi thai được với những tính cách hạn hẹp đặc biệt của nó đồng thời cả với sức mạnh phát huy bao la trong lĩnh vực của nó.

Ngoài ra, trên bình diện chính trị, nhờ tư cách là biên niên sử (chroniqueur) của Vua Louis de Bavière, Guillaume d'Occam đã đập tan những tư phụ kiêu hãnh của Giáo hội. Như vậy, ông cũng là một người tín hữu chân thành cũng như tất cả các nhà tư tưởng Trung cổ mà những sáng tác còn lưu lại đến giờ (còn những người vô tín, những kẻ hoài nghi, những người chủ trương hư vô thì không thấy sáng tác của họ được lưu lại, mà ta chỉ biết họ qua những lời người khác phỉ báng và trung dân họ thôi). Nhưng cho đến ngày nay, chúng ta vẫn chưa có một bản in tối tân nào về những sáng tác của Guillaume d'Occam. Mà những sáng tác ấy cũng chưa được dịch ra tiếng Đức nữa. Có lẽ đây là một khuyết điểm lớn nhất trong lịch sử triết học.

Nicolas de Cuse là một triết gia Trung cổ, nhưng là người đầu tiên đã mang lại một bầu khí tư tưởng gần như ở thời đại của ta rồi.

Ông vẫn là người Trung cổ vì ông còn tin tưởng bất khuất vào tính cách nhất trí của Trung cổ nghĩa là ông vẫn còn tin rằng: Kytô giáo đang được phổ biến rộng rãi và kiên cố; do đó nó sẽ thôn nạp được tất cả các dân tộc và tất cả mọi tín ngưỡng khác. Tuy thế, với tư cách một triết gia, ông đã không còn muốn xây dựng một hệ thống đồ sộ có thể dung nạp được mọi sự như kiểu St-Thomas nữa; ông cũng không còn dùng phương pháp của Kinh viện học để am tường truyền thống với những yếu tố mâu thuẫn của nó nữa.

Trái lại, ông tìm cách nhìn thẳng vào mỗi sự vật, bất cứ là sự vật siêu hình (Siêu việt) hay là sự vật khả nghiệm (nội thể). Vì vậy với mỗi trường hợp ông lại dùng một phương pháp riêng biệt tùy theo trực giác của mỗi lúc vì tùy theo mỗi trực giác mà sự hữu kỳ diệu của Thiên chúa thể hiện ra mới mẻ qua những suy niệm thuần lý.

Theo ông hình như sự hữu của Thiên chúa còn bao hàm tất cả mọi thực tại trần gian này, đến nỗi với ông, suy niệm thuần lý là mở đường đưa tới những hiển nhiên trong thực nghiệm và ngược lại, những kiến thức thực nghiệm và toán học còn dẫn đến việc chiêm nghiệm Thiên chúa nữa.

Tóm lại, tư tưởng của ông bao hàm được mọi sự. Nó *yêu đương* mọi vật nên nó mới *gần gũi* với mọi vật, nhưng đồng thời nó lại vượt *lên* trên mọi vật. Như vậy, trần gian này cũng không bị *bỏ rơi*, mà chính nó lại còn hiện ra sáng ngời trong ánh sáng của Siêu việt thể, Đó là một Siêu hình học ngày nay không thể thay thế. Nó mang lại cho triết gia những giờ phút say sưa.

Với *Luther* thì khác hẳn, nhưng cũng cần phải biết ông. Tuy với tư cách một nhà thần học, ông khinh khi triết lý, coi triết lý là “gái điếm”, nhưng ông đã thực hiện được trong chính ông những tư tưởng hiện sinh căn bản, nếu không, triết lý ngày nay cũng không hình thành được. Thực vậy, ở đây thấy xuất hiện tính cách nghiêm nghị tột bậc của một *đức tin* say sưa đồng thời với một *trí khôn suy lý* nhưng cũng sẵn sàng dung hòa, và muốn đi tới tận những miền sâu, hung hăng khiêu chiến đến kỳ cùng, với nét mặt quả cảm sáng ngời kèm theo những nổi tức giận như man rợ v.v...” Tất cả những yếu tố ấy làm cho việc học Luther trở thành một sự cần thiết và một nỗi băn khoăn cho ta.

Tóm lại, Luther đã khuấy động lên một bầu khí xa lạ và nguy hại cho triết lý.

Calvin có một lối tư tưởng rất quy củ và mạch lạc, một lập luận ăn khớp với nhau lạ thường và đi cho tới những kết luận kỳ cùng, một luận lý đanh thép, một thái độ tuyệt đối trung thành với những nguyên tắc đã nêu ra.

Nhưng về phương diện lý thuyết cũng như thực hành ông đã giữ một thái độ *bất bao dung* không hề nhún nhường, nên ông là địch thủ rùng rợn cho triết lý.

Nhưng chúng ta cũng nên nhìn thẳng mặt ông để nhìn nhận ra được *trí óc* ấy bất cứ ở đâu ta gặp trong trần gian này, tuy ta chỉ nhìn được trắc diện và mờ mờ thôi.

Tóm lại Calvin là hiện thân cho tính thần bất bao dung của Kytô giáo. Đứng trước bất bao dung ấy chỉ còn có thể đối lập lại bằng muôn vàn bất bao dung khác.

Các triết gia cận đại.

Nếu sánh với triết học thượng cổ và trung cổ thì triết học cận đại không có nhất trí.

Trái lại nó còn bị phân sáp thành những khuynh hướng rất khác biệt nhau và không liên hệ gì với

nhau. Nó bao gồm nhiều hệ thống vĩ đại, mà không một hệ thống nào đã trỗi vượt hẳn. Nó rất phong phú, chứa đầy những thực tại cụ thể, không thấy những trừu tượng thuần lý như những lối tư tưởng táo bạo của những triết gia càn dỡ.

Luôn luôn nó muốn đi đôi với khoa học. Nó hiện ra khác nhau tùy theo mỗi nước nghĩa là nó đã được viết bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau như bằng tiếng Ý, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Anh, ngoại trừ những sáng tác viết bằng La-tinh vì còn theo tập truyền đặc biệt của Trung cổ.

Đó là những nét chung, bây giờ ta hãy xét từng thể kỷ một xem sao.

Ở thế kỷ 16 thấy nhan nhản những sáng tác rất hấp dẫn trực tiếp, độc đáo phi thường, nhưng mỗi sáng tác lại thuộc những loại dị biệt nhau.

Ngày nay chúng ta vẫn còn khai thác ở những nguồn suối ấy.

Về phương diện chính trị, Machiavel và Thomas More đã khai nguồn một tinh thần tự do táo bạo, nhờ đó con người ngày nay mới biết cách tra vấn những thực tại. Tuy hình thức của chúng đã thuộc về niên kỷ xa xưa, nhưng những sáng tác của họ ngày nay vẫn còn kêu gọi và thú vị hơn bao giờ hết.

Paracelse và *Boehme* dẫn ta vào thế giới mà ngày nay người ta gọi là thông thiên học, ái nhân học, ái thế học^[2]. Thế giới ấy vừa chứa đầy ý nghĩa sâu xa, vừa đầy những mê tín, đầy thối thệ nhưng cũng đầy những mù quáng. Chúng vừa kêu gọi óc tưởng tượng, vừa đầy hình ảnh, vừa đẩy ta vào những đường lối bí ẩn. Trong những sáng tác của họ ta phải thấy một phần là cơ cấu suy lý nhưng lại có tính cách duy lý kỳ dị. Tuy nhiên, một phần lại đề lóe sáng lên một biện chứng sâu xa, nhất là với *Boehme*.

Montaigne là hiện thân một con người độc lập hoàn toàn, và không còn thiết làm gì ở trần gian này nữa. Ở đây, trong các sáng tác của ông những đức tính như tự chủ và thường ngoạn, chân thành và thông minh, tự do biết hoài nghi và óc thực tiễn đã được diễn tả một cách mới mẻ hẳn. Sáng tác của ông rất hấp dẫn về phương diện triết lý phải nói rằng chúng mô tả rất hoàn toàn được một lối sống rất đặc biệt. Nhưng đồng thời chúng cũng làm tê liệt, vì đó là một hình thức tự mãn có thể làm ta lạc hướng nên không có khích lệ nào khác.

Giordano Bruno lại đối nghịch. Ông là một triết gia phấn đấu không ngơi, và kiệt lực vì bất mãn. Nhưng ông cũng biết đâu là giới hạn và vẫn tin ở một thực thể tối cao, Quyền đối thoại của ông về những “Phản nộ anh hùng” (*Eroici furori*) là một quyển sách thiết yếu cho triết lý phản khởi.

Bacon đã được coi là người sáng lập triết lý duy nghiệm và khoa học thực nghiệm. Nhưng người ta đã lầm về cả hai điểm:

Vì một đảng khoa học đích thực ngày nay tức là khoa vật lý toán học, Bacon đã không hiểu gì lúc ban đầu.

Và một đảng, khoa học này cũng không bao giờ được thiết lập theo những nguyên tắc mà ông đã hoạch định ra.

Với những sự phản khởi đặc biệt của thời Phục hưng đối với những gì mới lạ, Bacon đã quan niệm kiến thức là một sức mạnh, và ông đã ca tụng khả năng bao la của kỹ thuật và đã tìm cách diệt hết những ảo tưởng, nhờ đó ta mới hiểu thực tại một cách *hợp lý* được.

Thế kỷ 17 đã xây dựng những hệ thống suy lý lớn cho triết lý. Thực vậy, những hệ thống đồ sộ đã được khai triển hợp với những quy luật của luận lý. Ở đây người ta có cảm tưởng như được hít khí trời trong lành (do lý trí mang lại) nhưng đồng thời những gì thuộc sức sống sung mãn linh động, và cả thể giới gồm những hình ảnh hữu hiệu đang bị đẩy lui vào bóng tối.

Lúc ấy khoa học đã chờ sẵn đó để làm mô phạm cho triết lý rồi.

Descartes là người sáng lập ra cái tân thế giới triết học ấy và bên cạnh ông còn phải kể *Hobbes* nữa.

Lý thuyết của Descartes đã gây những ảnh hưởng rất tai hại, vì ông đã đẩy những ý niệm về khoa học và triết học vào những trệch hướng. Những hậu quả của những trệch hướng này rất trầm trọng và càng trầm trọng hơn nữa, vì sự sai lầm nền tảng của ông vẫn còn có thể tái diễn mãi. Bởi vậy ngày nay

còn phải học ông, nhưng là để biết đường nào mà tránh.

Hobbes đã phác họa ra một hệ thống về hữu, nhưng giá trị của ông không phải ở đó mà là vì học thuyết ấy rất nhất trí, nó đã làm nổi bật bên trong cơ cấu của thực tại được những đường nét rất rõ rệt xưa nay chưa từng thấy và những đường nét ấy vẫn luôn luôn còn giá trị.

Spinoza là một nhà siêu hình. Nhờ những ý niệm cổ truyền và học thuyết của Descartes, ông đã để biểu lộ một Niềm tin triết lý mà cảm hứng siêu hình của nó rất độc đáo và do đó nó là đặc điểm của riêng ông. Bởi vậy, chỉ có mình ông ngày nay còn được một cộng đồng triết lý vẫn nài đến tên ông.

Pascali cương nghị phản đối những ai muốn suy tôn khoa học và óc hệ thống như những tuyệt đối. Nhưng tư tưởng của ông cũng vẫn chỉ phôi được hai lĩnh vực ấy, với một tính cách chính xác ngang nhau, nhưng lại cẩn thận và sâu xa hơn.

Leibniz, cũng uyên bác như Aristote, nhưng phong phú về nội dung và sáng tạo hơn tất cả những triết gia của thế kỷ ấy, ông đã không biết mệt mỏi, luôn luôn minh mẫn, ông đã thiết lập một nền Siêu hình học, nhưng ở đó thiếu một nét nhân bản đáng ra phải có cho tất cả nền siêu hình ấy.

Thế kỷ 18 đã sản xuất ra lần đầu tiên một trào lưu văn chương triết lý rất rộng dành cho công chúng. Đó là thế kỷ *Triết lý Ánh sáng*.

Bên Anh-quốc, *Locke* là đại diện đầu tiên của phong trào Ánh sáng. Chính ông đã mang lại những căn bản thiêng liêng cả về phương diện cho xã hội Anh khi nó vừa thoát cuộc cách mạng 1688.

Hume là một nhà phân tích lỗi lạc; lối suy luận của ông rất buồn tẻ nhưng với ta nó vẫn giữ được giá trị đặc biệt. Chủ trương hoài nghi của ông vừa đánh thép vừa thành thực như một đức can đảm. Khi đi tới kỳ cùng, ông vẫn dám nhìn thẳng vào những gì không quan niệm nổi, mà không sao nói ra được.

Bên Pháp cũng như bên Anh đã có những châm ngôn và sự luận của văn sĩ là những người hiểu đời, biết người, thường gọi là các nhà “Luân lý học”. Lối am hiểu tâm lý của họ còn đồng thời muốn khởi xướng lên một lập trường triết lý.

Thế kỷ 17, *La Rochefoucauld* và *La Bruyère* đã sáng tác ở đền vua.

Thế kỷ 18 có *Vauvenargues* và *Chamfort*. *S Shaftesbury* là một triết gia dạy nhìn đời bằng một thái độ triết lý vô vị lợi.

Bên Đức xuất hiện một triết lý đồ sộ. Với một khả năng hệ thống và một trí óc mở rộng ra với những gì sâu xa, lạ kỳ nhất. Nhờ tư tưởng triết lý này mà đã suy diễn ra được vô số tư tưởng khác. Ngày nay những tư tưởng phong phú ấy còn là nền tảng cần thiết và là phương pháp đào tạo căn hệ cho những ai muốn suy nghĩ đứng đắn về phương diện triết lý. Đó là *Kant, Fichte, Hegel, Schelling*.

Với ta, Kant là hiện thân cho:

- một bước tiến quyết liệt trong ý thức về sự hữu;
- một tư tưởng khúc chiết muốn siêu vượt;
- một sự sáng sủa phóng trên những chiều kích sâu xa của sự hữu;
- ý thức đạo đức phát nguyên từ sự khiêm khuyết căn bản của ta;
- một trí óc mở rộng ra với những chân trời bao la và đúc kết với một ý thức nhân loại - và một sự sáng sủa nơi cả lý trí như Lessing nữa.

Nói tóm, Kant thực là một vĩ nhân đáng khâm phục.

Fichte là một bộ óc suy lý căng thẳng đến độ quay cuồng với những cố gắng bạo động để vươn tới cả những gì không thể. Ông là một người xây dựng hệ thống đại tài, và một nhà đạo đức bi thảm. Ông đã gieo những ảnh hưởng khốc hại trong việc đẩy đến những thái cực và bất bao dung.

Hegel đã làm chủ và suy diễn được tư tưởng biện chứng dưới mọi chiều hướng; nhờ tư tưởng, ông đã ý thức được mọi loại giá trị khác nhau. Ông đã ôn lại dĩ vãng nhưng nhờ chúng mà toàn cả dĩ vãng của Âu châu đã được linh động hóa.

Schelling đào xới tận những thực thể cuối cùng mà không biết mệt mỏi. Ông đã phan phui được những bí nhiệm kỳ lạ, Nhưng ông đã thất bại trong việc xây dựng hệ thống mà chỉ mở ra được những hướng đi mới mẻ.

Thế kỷ 19 là thế kỷ chuyển tiếp, sa sút, và ý thức về sự sa sút, nhưng cũng là thế kỷ thu lượm được rất nhiều kiến thức và viễn tượng khoa học bao la. Sức mạnh triết lý đang suy giảm đi nơi chính những người dạy triết. Thay vào đó được truyền bá những hệ thống vô hồn, vô căn cứ và vô giá trị. Rồi một lối dạy lịch sử triết lý chú trọng đến tất cả những khía cạnh tỉ mỉ của sử liệu khách quan lần đầu tiên được đem ra dạy thay thế cho chính triết lý.

Trái lại, chính triết lý đích thực lại ẩn nấp nơi những con người ngoại lệ mà người đồng thời ít ai nghe biết được và ẩn nấp trong khoa học nữa.

Triết học của Giáo sư Đức là một triết học rất bổ ích, một triết học được dạy một cách cẩn thận và sùng mộ. Địa hạt hoạt động của nó rất rộng rãi. Nhưng nó đã không sống bằng sinh khí đặc biệt do thân phận con người cung cấp mà lại sống bằng bầu khí của trường ốc, của văn hóa trường giả với tất cả những giá trị của nó cùng với sự đứng đần độn thiện chí và cả những giới hạn của nó nữa.

Tiếp đến *những triết gia độc đáo* của thế kỷ là *Kierkegaard* và *Nietzsche*. Cả hai không đề xướng lên hệ thống, cả hai đều là những con người ngoại lệ và là nạn nhân. Họ ý thức về tai họa hồng xảy tới, họ phát biểu những chân lý kinh hoàng chưa từng nghe, mà họ không chỉ đường phải theo. Trong các sáng tác của họ, hiện tình của thời đại được đem ra phê bình rất gắt gao chưa bao giờ thấy trong lịch sử loài người.

Với *Kierkegaard*, được đề cao những hình thức hoạt động nội tâm, hay nghiêm nghị suy tư để tự mình quyết định; và với ông những gì khô cứng ứ đọng, nhất là như trong những cơ cấu khô khan của tư tưởng Hegel, đều phải trở nên lưu động cả.

Kytô giáo của ông là một tôn giáo hăng nồng như vũ bão.

Với *Nietzsche*, được nêu lên sự suy niệm không cùng, dò la và thắc mắc liên miên, mọi phương hướng; ông đào bới mọi nơi mà ra như không gặp đâu được vị trí vững chãi, trái lại chỉ toàn gặp những điều phi lý mới khác.

Thái độ chống Kytô giáo của ông cũng hăng nồng như vũ bão.

Tiếp đến *các khoa học hiện đại* lại sản ra một thái độ triết lý mới mẻ hẳn, nhưng không phải theo những hậu quả tất nhiên kỳ cùng của chúng mà lại đầu thai vào những nhân vật biệt lập, rất đông đảo, ví dụ:

Triết học chánh trị và xã hội: nhờ việc khảo cứu Cựu chế (Ancien Régime), cuộc Cách mạng Pháp và Hợp chủng quốc, theo phương pháp xã hội học, *Tocqueville* đã tìm cách giảng nghĩa bước tiến dân chủ của thời đại ta.

Với một tinh thần chuộng tự do một ý thức về phẩm giá con người và về quyền bính, ông đã biết thắc mắc một cách rất thực tế về những gì không thể tránh và những gì có thể làm được.

Lorenz von Stein đã diễn tả được những biến cố tiếp diễn xảy ra cho tới giữa thế kỷ 19, kể từ những hoạt động và tư tưởng chính trị của người Pháp từ năm 1780 nhờ ở việc nhấn mạnh về những liên hệ chặt chẽ giữa chính quyền và xã hội. Ông chú ý tới vấn đề chính yếu cho số mệnh của Âu châu.

Marx đã biết xử dụng những kiến thức trên và quảng diễn chúng thành cơ cấu trên bình diện kinh tế; rồi ông đã thổi vào đó một luồng gió căm thù đối với hiện trạng của xã hội bấy giờ, và gieo sinh khí thêm cho những điều ông nói, nhờ ở sự hứa hẹn sẽ xây lập một thiên đàng ở trần gian này. Ông đã muốn nhóm lên trước mắt các người vô sản rải rác khắp nơi, đang bị bóc lột và thất vọng, một tia sáng hy vọng để đoàn kết họ lại và tổ chức thành một sức mạnh vô địch. Nhờ đó sức mạnh ấy có thể thay đổi được tất cả những điều kiện kinh tế xã hội và chính trị của đời sống, để xây dựng một thế giới mới công bình và tự do cho mọi người.

Triết học Sử quan: *Ranke* đã khai triển ra được những phương pháp sử học và phê bình. Nhờ đó đã sản ra được một quan niệm về Lịch sử thế giới bao la như tấm trong ánh sáng triết lý của Hegel và

của Goethe. Và tuy như muốn phủ nhận mọi thứ triết lý, nhưng quan niệm lịch sử này lại cũng đã là một triết lý rồi vậy.

J.Burckhardt tự nhận mình có sứ mệnh bảo vệ nền văn hóa cổ xưa của lịch sử. Ông đã trình bày tính cách vĩ đại và những ích lợi của truyền thống ấy. Nhưng những lời phê bình của ông đã phát xuất do một *thái độ bi quan* đến kỳ cùng, vì theo quan niệm ấy, hiện giờ chúng ta đang sống vào một thời đại mẫn đời rồi; nên ở đây không còn gì là cao đẹp, chỉ còn lại toàn những kỷ niệm của dĩ vãng.

Max Weber đã uốn nắn lại tất cả những khuôn khổ bằng mọi phương pháp, ông khảo sát lại lịch sử theo thực tại thực nghiệm của nó; rồi thiết định lại những liên hệ giữa các biến cố lịch sử một cách đích xác. Đứng trước sự đích xác đó, phần nhiều những tác phẩm về Sử đi trước không còn gì xuất sắc cả và lại còn thiếu sót nữa, vì chúng đã dùng những phạm trù không đích xác. Ông còn khảo sát cả những liên hệ biện chứng giữa những giá trị và tri thức. Sau cùng nhờ việc phê bình đứng đắn, không chấp nhận gì nửa vời, cũng không chấp nhận một toàn diện nào cả, ông đã trả về cho kiến thức đích thực giá trị đúng của nó. Nhờ vậy mà ông đã mở ra được một chân trời bao la cần thiết có thể dung nạp được mọi khả thể.

Triết học Thiên nhiên: dựa trên nền tảng của lối khảo cứu khoa học, *K.v.Baer* đã khai triển được một quan niệm rộng rãi về *sự sống sinh vật* và những đặc tính cốt yếu của nó.

Đôi lập lại, *Darwin* đã cố trình bày sự sống sinh vật có liên hệ với nhau bằng những tương quan nhân quả. Nhưng với quan niệm máy móc ấy, tựu trung ông đã phá hủy chính quan niệm linh động của sự sống sinh lý đích thực.

Triết học Tâm lý: *Fechner* đã sáng nghĩ ra một phương pháp thực nghiệm, để khảo cứu những liên hệ giữa sinh lý và tâm lý trạng trong phạm vi cảm giác (tâm sinh lý song hành); đằng khác, theo ông, ngành khoa học này xuất hiện như thuộc về một quan niệm mà ông trình bày theo khái niệm trừu tượng; và theo học thuyết này, tất cả mọi sinh vật kể cả vô linh vật đều có linh hồn cả.

Nhưng thực sự học thuyết ấy mơ hồ!

Freud lại truyền bá một tâm lý học, nhờ đó khám phá ra được *Vô thức*. Nhưng thứ Tâm lý học này lại là một bản sao lại những quan niệm triết lý cao quý của Kierkegaard và Nietzsche, nhưng Freud đã ghép vào đó một ý nghĩa tầm thường, duy vật và sa đọa.

Một quan niệm như thế, bề ngoài xem ra thân cận với con người, nhưng thực sự lại thù ghét làm khô cứng con người. Nó chỉ thích hợp cho một thời đại mà nó đã thắng thần phẫn phui những trạ hình đê tiện. Nhưng Freud đã lâm ở chỗ đã muốn coi cái thế giới (đặc thù của thời đại ấy) như là thế giới chung cho mọi thời đại và mọi người.

BẢNG KÊ DANH SÁCH II.

Trung hoa và Ấn độ

Triết học Trung hoa:

Lão tử (thế kỷ 6 trước t.l.); *Khổng tử* (thế kỷ 6 trước t.l.);

Mặc tử (bán thế kỷ 5 trước t.l.); *Trang tử* (thế kỷ 4 trước t.l.)

Triết học Ấn độ:

Kinh Upanisads (phỏng năm 1.000-400 trước t.l.); Bản văn kinh điển bằng Pali của Phật học.

Bhagavadgita, v.v...; *Arthashastra* của *Kautilya*.

Chankara (thế kỷ 9 sau t.l.)

Nhờ những *Bản dịch* và *chú giải*, ngày nay ta đã có thể học được triết lý Trung hoa và Ấn độ. Nhưng nói một cách tổng quát, nêu sánh với triết học Tây phương, thì những triết lý ấy không dồi dào và cũng không phong phú bằng. Vì với ta (người Âu châu), triết lý Tây phương vẫn là chính yếu. Nhưng nếu nói rằng: ta chỉ có thể hiểu triết lý Đông phương là nhờ ở triết lý của ta mà không cần tới triết lý Đông Phương, thì quá đáng. Vậy phải nói rằng: phần nhiều những giải thích của người Âu châu

đã dùng những phạm trù của Tây phương đến nỗi ta có thể cảm thấy sự xuyên tạc, cho dù ta không hiểu được những ngôn ngữ Đông phương.

Trên kia chúng ta đã phác họa một sơ đồ song song về ba trào lưu triết lý ở Trung Hoa, Ấn Độ và Âu châu, nhưng đó chỉ một là sự kiện lịch sử thuần túy. Nên không được lầm tưởng rằng: cả ba đều có một tầm quan trọng ngang nhau.

Đối với ta không phải như thế!

Tuy tư tưởng Đông phương có mang lại cho ta những nhãn giới bất khả thay thế, nhưng không vì thế được quên rằng: tất cả những ý tưởng phong phú, dồi dào hiện còn khích lệ ta vẫn do tư tưởng Tây phương cả. Vì chỉ có ở đây mới có được những phân biệt khúc chiết và minh bạch, những vấn đề thiết định rõ rệt, những liên hệ với các khoa học, những cuộc tranh luận dám đi tới những tiêu tiết chi ly, những chuỗi lập luận “trăng giăng”.

Nói tóm, tất cả những gì thiết yếu giúp ta tư tưởng đều do Tây phương mang lại cả.

BẢNG KÊ DANH SÁCH III.

Triết lý ngầm chứa trong Tôn giáo, Thi ca và Nghệ thuật

Tôn giáo: Kinh thánh. Những Bản văn sưu tập lại trong những thủ bản về lịch sử các tôn giáo.

Thi ca: Homère- Eschyle; Sophocle; Euripide-Dante-Shakespeare-Goethe-Dostoievski.

Nghệ thuật: Léonard de Vinci-Michel-Ange; Rembrandt.

Muốn thấu triệt được những cảm hứng triết lý qua dòng lịch sử, nếu chỉ đọc duy có các triết gia theo nghĩa hẹp mà thôi thì chưa đủ. Ngoài ra còn phải mức nguồn cảm hứng trong các sáng tác cao cả của Tôn giáo, của Thi ca và của Nghệ thuật nữa, nếu muốn hiểu rõ tiền triền của khoa học.

Nhưng không phải tìm thay đổi với nhiều mới lạ, mà chỉ nên lưu luyến với những gì cao cả và luôn luôn trở về đây mà thôi.

V. Mấy tác phẩm lớn.

Trong triết học cũng có mấy tác phẩm lớn, chứa đựng một nguồn tư tưởng vô tận cũng bằng những sáng tác trong nghệ thuật. Lắm khi những tư tưởng ấy còn *phong phú hơn tác giả tưởng*. Vì bất cứ tư tưởng sâu xa nào cũng đều ngầm chứa những kết quả mà chính nhà tư tưởng cũng không nhận ra ngay được.

Nhưng trong những triết lý lớn, chính toàn cục của nó mới bao chứa trong nó những giá trị vô hạn. Đó là *sự đồng ý kỳ diệu*, mặc dầu muôn vàn hạn từ mâu thuẫn, đến nỗi chính những mâu thuẫn lại trở thành biểu thị cho chân lý.

Đó là sự *Liên hệ mật thiết giữa các tư tưởng với nhau*, là những tư tưởng nhờ sức sáng sủa của những bình diện trên bề mặt mà soi xuống tận được những miền sâu khôn lường.

Đó là những sáng tác vĩ đại đẹp như ảo thuật. Với những sáng tác này càng kiên nhẫn khảo cứu bao nhiêu thì càng hiểu chúng hơn bấy nhiêu.

Đó là những tác phẩm lớn như của Platon, của Kant, và quyển “*Hiện tượng luận Tinh thần*” của Hegel.

Nhưng mỗi tác phẩm ấy lại rất khác nhau:

- với *Platon*, hiện ra một hình thức diễn tả tư tưởng rất quân bình, với ý thức sáng sủa, hoàn hảo và lối dùng phương pháp rất sáng suốt. Hơn nữa, ông đã biết dùng cả nghệ thuật để diễn tả những chân lý triết lý, nhưng không vì vậy mà tư tưởng ông thiếu đích xác và những đường nét nổi nang.

- với *Kant* lại thấy thể hiện một thái độ chân thành hoàn hảo nhất; và mỗi câu nói ở đây đều đánh thép và sáng sủa đẹp đẽ nhất.

Nhưng *Hegel* lại không cẩn thận như vậy, ông thường ưa những gì dễ dãi; nên mỗi khi gặp những gì nan giải, ông làm như “mèo chạy trên tro nóng”.

Nhưng với ông lại thấy những nội dung tư tưởng phong phú, một sức sáng tạo mạnh mẽ biểu thị một sự thâm thúy trong việc tìm ra ý tưởng, nhưng sức mạnh sáng tạo ấy lại không được hiện thân ra trong chính cố gắng triết lý của ông.

Trái lại, cố gắng triết lý của ông thường bao hàm đầy bạo lực và sai lầm. Nó thiên về một thứ Kinh viện khô khan, về một sơ đồ võ đoán như tín điều và chú trọng tới thưởng ngoạn suông.

Các triết gia thường rất chênh lệch về trình độ giá trị và rất khác nhau.

Số mệnh triết lý tương lai của một người là do ở đại triết gia nào mà họ đã khảo cứu lúc thiếu thời và đã tín nhiệm.

Có thể nói những sáng tác lớn đã gồm chứa được mọi sự. Vì chỉ duy có một đại tư tưởng gia cũng đủ giúp ta đặt được toàn cả lĩnh vực triết lý rồi. Và một khi thấu triệt được sáng tác của một cuộc đời, ra như người ta cảm thấy được đặt vào trung tâm đầy ánh sáng có thể soi sáng được mọi sự và muôn tia sáng đều đổ dồn về đó cả... Nên chỉ khảo sát một mình sáng tác ấy thì đã mặc nhiên gồm tất cả những sáng tác khác rồi. Nếu làm thân với nó, người ta sẽ được hướng dẫn trong việc học toàn diện lịch sử triết lý, hay ít ra người ta cũng học hỏi được nhiều điều, người ta có cảm tưởng như đứng trước những trích dẫn ở chính nguyên tác và người ta còn linh cảm thấy những gì còn phải khám phá thêm nữa.

Nói tóm, khi học tường tận và hạn hẹp một thực tại triết lý nào rồi thì từ đó người ta đã có thể tự mình phê bình về trình độ kiến thức người ta có đối với những hệ thống triết lý mà họ chỉ khảo sát một cách gián tiếp.

Có lẽ các bạn thanh niên mong rằng: tôi nhấn nhủ một ít lời về việc chọn một triết gia. Nhưng thực ra việc đó là việc mỗi người phải tự làm. Người ngoài chỉ có thể chỉ dẫn một ít điều và lượ ý họ thôi. Sự lựa chọn này là một quyết định thiết yếu. Nhưng người ta chỉ có thể quyết định một quyết định như thế sau rất nhiều dò dẫm. Và quyết định ấy sau một ít năm còn có mở rộng.

Tuy nhiên một ít lời nhấn nhủ cũng vẫn còn giá trị.

Thường thường xưa rầy người ta vẫn nói rằng: phải học Platon và Kant và như thế là đã tìm được cốt yếu rồi vậy. Tôi cũng đồng ý thế.

Đọc một tác giả đến say mê rồi bị lôi cuốn như khi đọc Schopenhauer hay Nietzsche, thì không còn phải là lựa chọn. Vì lựa chọn nghĩa là phải khảo cứu bằng mọi phương pháp có thể có. Đồng thời cũng có nghĩa là nhờ hình ảnh một đại triết gia nào đó trong lịch sử triết học mà người ta có thể nhìn được toàn diện lịch sử ấy. Một công cuộc khảo cứu nào bất cứ, nếu không đạt được kết quả như vậy, phải được coi là một việc lựa chọn không thành công, tuy nhiên bất cứ công cuộc khảo cứu đứng đắn nào rồi cũng đi tới được kết quả của nó.

Nhưng chọn một đại triết gia để khảo cứu những sáng tác của ông không thiết yếu có nghĩa là chỉ hạn hẹp vào có mình ông.

Trái lại, trên đường tiên phải rất sớm khám phá ra ngay được những gì đối lập nhất đối với đại triết gia ấy. Vì nếu chỉ hạn hẹp vào có một ông, cho dù ông ấy có là một tư tưởng gia tự do nhất, cũng là tự giam hãm mình rồi. Vì trong triết lý, không thể nói đến chuyện thần hóa một người, rồi tôn họ lên làm một nhân vật độc tôn hay chỉ biết duy có một ông thầy.

Nói tóm, *ý nghĩa đích thực của mọi cố gắng triết lý là phải cởi mở ra với toàn diện chân lý*, chứ không phải thứ chân lý đồng loạt, trừu tượng theo tính cách tổng quát của nó, mà là với chân lý đã được hiện thân ra đây đó trong những sáng tác cao cả nhất.

Chú-thích

CHƯƠNG NHẬP ĐỀ

(1) Biện chứng nhảy vượt hay Tác động nhảy vượt (Transzendieren). Trong lối suy luận thông thường, mỗi tác động tri thức đều phải được thực hiện bằng việc phân ra một bên là đối tượng *khách quan*, một bên là *chủ tri*. Vì vậy người ta thường gọi lối biết này là *lối tri thức khách quan*. Nó thường được áp dụng trong triết lý suy lý, trong khoa học, và trong cả những vấn đề siêu hình như vấn đề Thiên chúa chẳng hạn.

Nhưng với Jaspers, trong mọi tri thức và mọi bình diện tri thức, không thể có tính cách khách quan như vậy được, nhất là đối với những vấn đề siêu hình. Xem giải thích về quan niệm Bao dung thể.

Vì vậy ông chủ trương phải vượt lối tri thức khách quan ấy. Thoạt nhìn ra như thấy ông muốn đi tới một thứ tư tưởng tiêu cực (pensée négative) thường được áp dụng trong vấn đề Thiên chúa cũng gọi là Thần học tiêu cực (Théologie négative ou apophatique). Nhưng thực sự không phải thế, tuy muốn vượt tri thức khách quan nhưng Jaspers lại bảo phải căn cứ trên nó để vượt nó (objectivité transcendée, mais objectivité insurmontable. Xem M. Dufrenne et p Ricoeur; K. Jaspers et la philosophie de l'Existence, trg 48, 61). Nói tóm, chính Jaspers đã giải thích vấn đề tác động Nhảy vượt này như sau trong La Foi philosophique: “utiliser les ressources même de l'objectivité pour dépasser l'objectivité.”

(2) Dasein: danh từ này thường được dùng để chỉ những thực tại thường nghiệm, nhưng trong học thuyết Jaspers nó gồm mấy nghĩa sau đây: *thực tại thường-nghiệm* (réalité empirique) tức là những gì đã có sẵn nơi con người như những sự kiện tất yếu không khác những vật vô linh.

- *Chủ thể thường nghiệm* (sujet empirique) vì có mang những đặc tính thường nghiệm nói trên, nên con người là một chủ thể thường nghiệm tức là có những tính cách đối lập với *chủ thể tự do* là hiện sinh đích thực, ở đây chủ thể tự do như đã dung nạp khéo léo được những gì của lĩnh vực thường nghiệm và cả những gì thuộc lĩnh vực sinh lý.

- *Chủ thể sinh tồn* (sujet vital) là bình diện bên trên thường nghiệm nhưng con người cũng ngầm chứa bình diện này nữa.

Nói tóm, theo Jaspers, con người vừa là chủ thể thường nghiệm, vừa là chủ thể sinh tồn, nhưng trên hết con người còn là chủ thể tự do.

(3) Ý tưởng (Idées) cũng thường được gọi là những ý tưởng siêu nghiệm (idées transcendentales) của Kant. Theo ông này, bên trên những dữ kiện cảm giác và bên trên những phạm trù của trí năng còn có những ý tưởng siêu nghiệm. Đó là những ý niệm không thể kiểm chứng được bằng kinh nghiệm thường nghiệm hay thực nghiệm, nên cũng không minh chứng giá trị của chúng được. Nhưng lý trí (Vernunft) phải dùng chúng để giảng nghĩa lý do tối hậu của vạn vật vũ trụ Thiên chúa, Vũ trụ, Linh hồn.

(4) Xem chương 4 số 2.

(5) *Nhân-Thần-học* (Théandricité hay Théandrisme): ý niệm và chủ trương về một bản tính con người có tính cách *thần* (divino-humanité) đã được khai triển trong triết học Nga xô, nhất là do Dostoievski và Soloviev. Theo chủ trương này, trong *Thần* có ngầm chứa yếu tố *Nhân* và trong *Nhân* có ngầm chứa yếu tố *Thần* (il y a ambivalence de l'élément humain dans Dieu et de l'élément divin dans l'Homme).

CHƯƠNG I

(1) *Tự kiểm thảo* (eine Vengevvisserung) nghĩa là không nhằm đối tượng ngoại tại như khoa học và triết lý suy lý, mà nhìn vào chính mình, tự suy nghĩ về chính mình.

(2) *Toàn diện sự hữu* gồm hữu-thường-nghiệm, hữu-hiện-sinh và Hữu-tự-tại. Xem Nhập đề.

(3) *Sáng thế ký* (Schopfungsgeschichte) quyền đầu trong Cựu ước của Kytô giáo kể lại truyện khai

thiên lập địa.

(4) *Thiên bẩm tính* (Genialitat), ở đây Jaspers như muốn chấp nhận một thứ “nhân chi sơ tính bản thiện” tức là giai đoạn con người sống những gì hồn nhiên, chất phác, nguyên thủy nhất, nhưng khi đi vào đời, thiên bẩm tính ấy đã dần dà bị phai mờ hay tiêu diệt hẳn mất.

(5) *Bệnh nhân tinh thần* (Geisteskrank): với tư cách một nhà tâm trị học, Jaspers đã quan sát, phân tích và còn điều trị những bệnh nhân tinh thần này. Theo ông, lắm khi những cơn khủng hoảng tinh thần tiết lộ ra nhiều chân lý huyền diệu hơn những trạng thái thông thường.

(6) *Cuộc hành trình* (Auf-weg-zu-sein) cũng như mọi khuynh hướng triết học hiện sinh, Jaspers chủ trương con đường triết lý không bao giờ chung kết, vì những thắc mắc không bao giờ được giải quyết hoàn toàn.

(7) *Bao dung thể* là quan niệm đi đôi với quan niệm về Biện chứng Nhảy vượt. Xem chương Nhập đề số 1 và giải thích trên chương đó.

(8) *Chiến đấu huynh đệ* là trọng tâm của thái độ Thông cảm.

CHƯƠNG II

(1) *Khởi điểm* (Anfang): điểm bắt đầu như điểm trong hình học và vật lý học theo không gian. Nếu hiểu triết lý bắt đầu theo lối đó thì không đi tới Nguồn suối (Ursprung) của nó được, vì ở đây không những sự bắt đầu phải hiểu theo chiều mặt mà còn phải hiểu theo chiều sâu nhiều hơn.

(2) *Hoàn-cảnh-giới-hạn-bất-dịch* (Grenzsituation: có một hoàn-cảnh- giới-hạn nền tảng vì hễ là người thì ai ai cũng luôn luôn sống tùy cảnh. Nhưng trong lòng tùy cảnh ấy có bốn hoàn-cảnh-giới-hạn đặc thù khác là đau khổ và chết, rồi chiến đấu và tội lỗi.

(3) *Hồi phục* (Wiederherstellung) bản dịch Pháp dịch là Conversion. Theo đó có thể hiểu ngay về một sự “trở về” theo nghĩa tôn giáo, ít ra một cách nào đó. Nhưng đây phải hiểu là trở về với chính mình đừng sống tản lạc (divertissement) như Don Juan.

CHƯƠNG III

(1) *Bao dung thể*. Xem bài Nhập đề.

(2) *Phân ly chủ thể khách thể*, Xem chương Nhập đề số 1.

(3) *Sinh lực* (Leben) đối tượng khảo cứu cho Sinh vật học.

(4) *Tinh thần* (Geist) đối lập với Vật chất, với Thiên Nhiên, với Xác thịt. Nhưng ở đây tác giả chủ ý nói tới học thuyết của Hegel, vậy ở đây Tinh thần được hiểu theo nghĩa vô ngôi vị là thực tại tư tưởng nói chung (la réalité pensante en général) hay là một chủ tri với những định luật và hoạt động đặc biệt của nó được quan niệm như đối lập với đối tượng khách tri.

(5) *Vật-hoạt-luận* (Hylozoisme): học thuyết chủ trương rằng: vạn sự vật chất đều tự chúng đã có sự sống rồi hay chúng có sự sống ấy là vì chúng tham gia vào sức sống của một hồn chung của vũ-trụ.

(6) Một đối tượng *khách thể* đứng đối diện với *chủ thể* là tôi: đó là sự phân ly chủ thể khách thể thành chủ-thể tôi và khách-thể-vì-không-phải-là-tôi. (Sujet-moi et objet-non-moi).

(7) *Không-tưởng* (Phantasie) tưởng tượng vô căn cứ.

(8) *Sự hữu toàn diện*, Xem chương 1 số 2.

(9) *Trí năng* (Vernunft) của Kant là một tác vụ của trí khôn khi nó liên kết các cảm giác thành từng loại và thành từng những hệ thống cấu kết với nhau nhờ ở những phạm trù.

(10) *Sinh vật* (als lebendiges Dasein). Xem chương Nhập đề số 2.

(11) *Hiện sinh* (als Existenz), Xem chương Nhập đề.

(12) Có 5 hình thức Bao dung thể (die Weise des Umgreifenden): Vũ trụ và Siêu việt thể là hai hình thức Bao dung thể ở ngoài ta; còn Chủ thể sinh tồn, Ý thức phổ quát, và Tinh thần là ba hình thức

trong ta.

(13) Ta có thể gọi đó là một “giấc ngủ huyền nhiệm” (Ruhe-som- mei mystique) hay tình trạng đồng hóa chủ thể khách thể.

(14) Nhưng ngủ ở đây không phải là thụ động mà là hoạt động ở một trình độ cao hơn. Vì đó là “Giấc ngộ”.

(15) Tình trạng này lại phải gọi là “Vô minh” (avidya)

(16) Theo quan niệm Bao-dung thể thì không một sự hữu nào có tính cách khách quan thuần túy như lối tri thức khách quan thường chủ trương cả. Nên mọi sự chỉ là Tượng số, tượng trưng của Hữu-tự-tại.

CHƯƠNG IV

(1) chúng tôi thêm

(2) Ẩn dụ (im Gleichnis eines Schlusses) nghĩa là nếu coi chúng là ý có nội dung khách quan thì kết quả là trả lời đích xác, hết thắc mắc, nhưng theo Jaspers chỉ được coi chúng là những ẩn dụ hay chỉ là những chỉ đạo gợi cảm.

(3) Vì trong tự do, tôi trở thành tặng vật cho chính tôi (Werde mir ju ihr geschenkt = je suis donné à moi-même en présent). Dưới chương 6, ý tưởng này còn được lặp lại một lần nữa dưới hình thức hơi khác (Wir werden uns in unserer Freiheit geschenkt). Thoạt nhìn, ý tưởng này xem ra có vẻ kỳ lạ, nhưng tựa trung tác giả chỉ muốn nói rằng: ở bên ngoài không còn gì có thể chứng minh sự hiện hữu của Thiên chúa cho tôi nữa, vậy thì chỉ còn một cách là nhìn vào chính bản vị của tôi. Bản vị ấy là tự do, vậy khi nào tôi sử dụng tự do tôi hết cỡ thì ở những giới hạn ấy tôi gặp thấy một thực tại khác nằm sâu trong nội địa của tôi, mà không phải chính tôi. Thực tại ấy còn Bao dung cả bản vị của tôi. Do đó tôi nhận ra bản vị của tôi không do tôi mà có. Nó là tặng vật của Siêu việt thể ban cho tôi qua tự do của tôi.

(4) *Siêu nhân vị* (das Ueberpersoliche - Dieu au-delà du personnel). Theo khuynh hướng Huyền niệm thông thường xưa nay. Thiên-chúa thường được hiểu là siêu nhân vị, vì dầu sao trong quan niệm về Thiên chúa ngôi vị và tam vị vẫn còn những vết của khuynh hướng Nhân hình hóa. Trong đường hướng tư tưởng theo Bao dung thể Jaspers cũng đi tới đó, nhưng lại khác với Huyền niệm thông thường ở chỗ Siêu việt thể của ông phải Thiết yếu Nội thể, nên cuối cùng ông còn chấp nhận những cách thức phải gần gũi Siêu việt thể một cách cụ thể như Thách đố và tự ủy thác (Défi et Abandon), Sa sây và Thăng tiến (Chute et Ascension), Luật ngày và Tình đêm (Loi du jour et Passion de la nuit). Những cách thái giao tiếp ấy giả thiết Siêu việt thể phải là một Ngôi vị. Vậy Jaspers có tự mâu thuẫn không? Đó là điểm chúng tôi đã trình bày sơ lược về song luận nan giải giữa Siêu việt thể và Nội Thể.

(5) *Thực hữu thuần túy* (das reine wirkliche Gottes) cũng phải hiểu như vậy.

(6) *Duy nhất thể* (das Eine): vấn đề thuộc phạm vi tương quan giữa phiếm thần và Nhất thể một đảng và một đảng tương quan giữa Đa thần (Polythéisme) và Nhất thần (Monothéisme). Ở đây Jaspers chủ trương *Nhất thần*, vì không được tản mát vào nhiều thần. Những quan niệm Nhất thể này có dung hòa được với quan niệm Siêu việt Nội thể hay không? Đó là tất cả những khó khăn của vấn đề Siêu việt Nội thể

(7) *Tình yêu vô ngã* (unpersonliche Liebe): quan niệm này cũng gặp những khó khăn trên.

(8) *Thần tiềm ẩn* (Verbogen Gott) vừa ẩn vừa hiện. Rudolf Otto nói về tính cách “Le Numineux” và “Le Tremendum”.

(9) Xem thấy (chiêm niệm): danh từ của Huyền niệm, nhìn Diện đối Diện.

CHƯƠNG V

(1) *Vô-tri* (Nichtwissen) là một quan niệm đặc biệt trong tư tưởng tiêu cực hay Thần học tiêu cực. Nếu so sánh với tri thì vô tri thường bị coi là khuyết điểm ví dụ người u mê, dốt nát là người vô học, vô tri. Nhưng ở đây vô tri thực sự có nghĩa tích cực, hay đúng hơn, tiêu cực trong cách nói, nhưng lại

rất tích cực trong nội dung, vì phải trì hoãn tới kỳ cùng rồi mới vô tri được, kiểu “Tuyệt học vô ưu” của Lão tử hay “doute ignorance” của Nicolas de Cuse.

(2) *Cuồng tín điên rồ* (hysterische Erscheinungen). Jaspers nhận xét một điểm hơi lạ ở đây vì ông cho rằng trường hợp tử đạo do tâm trạng cuồng tín của đoàn thể gây ra cho họ. Do đó không cần trường bằng cái chết của các triết gia đơn độc.

(3) *Thần tính* (das Demonische) được hiểu theo như “Thiên ngôn” của Khổng hay “Logos” của Heraclite, Socrate, và Kierkegaard.

(4) như “Nhảy vọt” lên hẳn (durch einem Sprung in eine andere Dimension), nghĩa là nếu tuyệt đối là một cái gì có thể mình chứng được thì ta cứ việc lần theo từng chứng lý trong một lập luận dài dòng thì tìm thấy; nhưng tuyệt đối không phải vậy, vì lắm khi càng cố gắng lý luận hay tính toán, tuyệt đối lại càng như xa. Nhưng một lúc nào đó trong cuộc sống, ra như tuyệt đối đột nhập vào lòng hiện sinh và do đó, làm cho hiện sinh thay đổi toàn diện.

(5) *Tà kiến* (Verkchrung) quan niệm đạo đức của Kant.

(6) *Người xấu bụng* (Wille zum Bose)

(7) *Phá hoại* (nihilistische Wille)

(8) *Luân lý* (das moralische) *Đạo đức* (das ethische): có lẽ ở đây tác giả dùng lời phân biệt của Schelling: “La morale en général pose un commandement qui ne s’adresse qu’à l’individu, et n’exige que l’absolue personnalite (selbstheit) de l’individu; L’*Ethique* pose un commandement qui suppose une société d’êtres moraux et qui assure la personnalité de tous les individus par ce qu’elle exige de chacun d’eux.” Lời phân chia này là do các triết gia sau Kant.

(9) *Nhiệm-vụ* (die Pflicht) là một quan niệm căn bản trong đạo đức học của Kant, theo đó sống đạo đức là một điều tự nó bắt buộc như một “mệnh lệnh tối thượng” chứ không do một lý do nào khác ở ngoài “Tu dois parce que tu peux.”

(10) (Hass sinkt zum selbstischen Punkt in der Loslösung von Transzendenz), nghĩa là mù quáng với mình, con người tin tưởng tự phụ vào mình về một điểm nào đó, và như vậy họ coi mình là tuyệt đối, và đương nhiên xa với Siêu việt thể.

CHƯƠNG VI

(1) Xem chương 4, số 2.

CHƯƠNG VII

(1) *Chiêm niệm thuần túy* (hingebende Kontemplation), thường khoa học thuần lý phải được ứng dụng vào thực tế thành kỹ thuật để phục vụ con người. Nhưng cũng có những nhà khoa học chỉ học khoa học vì khoa học.

(2) Ý tưởng tổng quát của Kant. Xem chương Nhập đề số 3.

(3) Vô tri. Xem chương 5 số 1.

(4) Hữu là-hữu-đã được-giảng-nghĩa: l’être c’est l’être interprété, là chủ trương của Niétzsche, nghĩa là không có hữu khách quan, duy nhất mà chỉ có hữu theo từng Vũ trụ quan.

(5) và (6) ảnh hưởng của Kant.

CHƯƠNG VIII

(1) *Triết lý ánh sáng* (Aufklärung) những lý thuyết do một số triết gia Đức chủ trương vào hậu bán thế kỷ 18. Đặc điểm của Những lý thuyết này là ở chỗ họ hô hào trở về với lối suy nghĩ thông thường, với thái độ sông lạc quan hồn nhiên, với chủ trương tìm hạnh phúc làm mục tiêu tối cao, với sự tin tưởng vào những chuẩn đích tối hậu và tiên bộ của “những ánh sáng” tức là lý trí.

(2) *Luật ngày và tình đêm*: một trong những thái độ hiện sinh đối với Siêu việt thể, trong tương quan tương hập giữa hai phản lập thể (ngày đêm).

CHƯƠNG IX

(1) *Hình thái học* (morphologie) một ngành của Sinh vật học, chuyên về hình thức bên ngoài của các sinh vật và về cơ cấu và tổ chức những cơ thể bên trong của chúng.

CHƯƠNG X

(1) Protée: Thần biển trong huyền thoại Hi Lạp được Neptune *thần Cha* cho quyền nói tiên tri. Nhưng thần này hay lẩn trốn không muốn nói tiên tri, mỗi khi bị ai cưỡng bách nói thì ông lại *thay hình đổi dạng*.

CHƯƠNG PHỤ LỤC

(1) Phân biệt một đàng là *Nhiên tính* (Nature) một đàng là *Siêu tính* (Surnature), cùng gọi là *Án sủng* (grâce), theo triết lý và thần học Kytô giáo, *Nhiên tính* là *bản tính thông thường* con người có khi sinh ra, nếu căn cứ vào *Nhiên tính* ấy mà thôi thì con người không làm thiện tránh ác được, vậy phải có *Án sủng siêu nhiên* do Thiên chúa *ban không* cho mới làm được.

(2) *Thông thiên học* là tên chỉ nhiều khuynh hướng lý thuyết khác nhau, nhưng tất cả đều chung nhau một điểm sau đây: tìm biết thần mình và những gì về thần mình, nhưng căn cứ trên lối sống nội tâm cho sâu xa, và với lối sống minh triết ấy, họ tin tưởng có thể huy động được những tiềm lực huyền bí trong con người.

Ái thế học (cosmosophie) tin tưởng thực hiện được những nguyên lý đời đời huyền bí của thần trong không gian và thời gian của chúng ta.

Ái nhân học (Anthroposophie) tin tưởng rằng sự tiến hóa của con người còn được truyền kiếp này qua kiếp khác.

Nói chung, đây là khuynh hướng tư tưởng và huyền niệm xuất hiện bên Tây phương với J. Boehme, Agrippa de Nettesheim, Paracelse, Valentin Weigel v.v... rồi cả với Schelling, Hamann, Jacobi, Franz von Baader v.v... một phần nào cả với Kant và Hegel. Phong trào này đã thấy xuất hiện từ lâu ở Đông phương với Phật-giáo và Lạt-ma-giáo (Lamasrae) và ngày nay được truyền sang Âu châu qua Bà Blavatsky trong bộ sách 5 quyển nhan đề là *La Doctrine secrète*.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>